

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGŨ VĂN

11 NÂNG CAO TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC <http://tieulun.hopto.org>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRẦN ĐÌNH SỬ (Tổng Chủ biên)

HỒNG DÂN - NGUYỄN ĐĂNG MẠNH - ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Chủ biên)

HOÀNG DŨNG - PHAN HUY DŨNG - NGUYỄN VĂN HIỆP - HÀ THỊ HOÀ

CHU VĂN SƠN - LƯU ĐỨC TRUNG - PHÙNG VĂN TỬU - NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

NGŨ VĂN 11

N Â N G C A O

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo

720 – 2007/CXB/662 – 1571 / GD

Mã số : NH112T8

LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG⁽¹⁾

(Xuất dương lưu biệt)

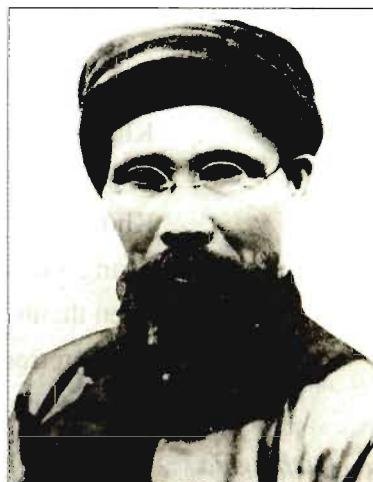
PHAN BỘI CHÂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được chí lớn cứu nước, khí phách anh hùng, tinh thần quyết liệt của nhân vật trữ tình trong bài thơ.
- Nắm được nét đặc sắc về phương diện nghệ thuật của bài thơ thể hiện qua giọng điệu, lối dùng từ và mạch liên tưởng.

TIỂU DẪN

Phan Bội Châu (1867 – 1940) vốn tên là Phan Văn San, biệt hiệu Sào Nam, người làng Đan Nhiễm, nay thuộc thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là một trong những ngọn cờ của phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam trong khoảng hai mươi lăm năm đầu thế kỉ XX. Ông nổi tiếng thần đồng, mười ba tuổi đỗ đầu huyện, mười sáu tuổi đỗ đầu xứ, ba mươi ba tuổi đỗ Giải nguyên trường Nghệ An. Đặc biệt ông luôn nung nấu ý chí giải phóng dân tộc, năm mười bảy tuổi đã viết hịch *Bình Tây thu Bắc* (Dẹp giặc Pháp, khôi phục đất Bắc)



dán ở gốc đa đầu làng để kêu gọi mọi người hưởng ứng phong trào Cần vương. Phan Bội Châu là người vận động thành lập Duy tân hội (1904), khởi xướng phong trào Đông du (1905 - 1908), thành viên của Việt Nam Quang phục hội (1912). Năm 1912, ông bị triều đình nhà Nguyễn (đứng sau là thực dân Pháp) kết án tử hình vắng mặt. Năm 1925, thực dân Pháp bắt được ông ở Thượng Hải (Trung Quốc) định đem về nước thủ tiêu bí mật. Việc bại lộ, chúng phải đưa ông ra xét xử công khai. Trước sự đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân, kẻ thù đành phải xoá án khổ sai chung thân cho Phan Bội Châu và đưa ông về giam lỏng ở Bến Ngự, Huế. Ông mất tại đây năm 1940.

(1) *Lưu biệt* : để lại trước lúc chia tay. *Xuất dương* : ra nước ngoài.

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, Phan Bội Châu đã sáng tác rất nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau bằng chữ Hán, chữ Nôm. Thơ văn của ông luôn nóng bỏng nhiệt tình yêu nước, có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng suốt một phần tư thế kỉ. Phan Bội Châu đã có nhiều cách tân đối với loại hình sáng tác mang tính chất tuyên truyền, cổ động và đạt được thành công lớn. Các tác phẩm chính : *Bái thạch vi huynh phú* (1897), *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Ngục trung thư* (1914), *Trùng Quang tâm sử* (1921 - 1925), *Văn tế Phan Châu Trinh* (1926), *Phan Bội Châu niên biểu* (1929), v.v.

Sau khi Duy tân hội được thành lập, theo chủ trương của tổ chức này, năm 1905, Phan Bội Châu nhận nhiệm vụ xuất dương sang Nhật để đặt cơ sở đào tạo cốt cán cho phong trào cách mạng trong nước. *Lưu biệt khi xuất dương* được viết ra trong buổi chia tay các đồng chí để lên đường.

*

* *

Phiên âm :

Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khảng hứa càn khôn tự chuyển di.
Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ.
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiên thánh liêu nhiên tụng diệc si !
Nguyễn trưc trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.

Dịch nghĩa :

Sinh làm nam nhi phải mong chuyện khác thường⁽¹⁾,
Lẽ nào để trời đất tự xoay vần.
Trong khoảng trăm năm này phải có ta,
Ngàn năm sau lẽ nào chẳng có ai ?
Non sông đã chết, sống thêm nhờ nhuốc,
Thánh hiền đã vắng, đọc cũng ngu !
Muốn đuổi theo cơn gió lớn qua biển Đông,
Muôn lớp sóng bạc cùng bay theo.

(1) Ý thơ này thể hiện quan niệm về "chí làm trai" của các nhà nho xưa.

Dịch thơ :

*Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời.
Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở, há không ai ?
Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh⁽¹⁾ còn đâu, học cũng hoài !
Muốn vượt bể Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiến ra khơi.*

TÔN QUANG PHIẾT dịch
(Theo Văn thơ Phan Bội Châu chọn lọc,
NXB Văn học, Hà Nội, 1967)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Giải nghĩa bốn câu đầu của bài thơ và làm rõ ý thức về sứ mệnh và hoài bão của nhân vật trữ tình – người thanh niên trước thời cuộc.
2. Tìm trong hai câu 5 – 6 những từ ngữ thể hiện thái độ quyết liệt và tình cảm đau đớn của nhà thơ trước thực trạng đất nước. Riêng trong câu 6, nhà thơ đã bày tỏ thái độ như thế nào đối với nền tư tưởng, học vấn cũ của nước nhà ?
3. Hai câu 7 – 8 thể hiện mong muốn gì của tác giả ? Dựa theo bản dịch nghĩa, hãy phân tích vẻ đẹp hào hùng của hình tượng *Muôn lớp sóng bạc cùng bay theo*.
4. Theo anh (chị), vì sao bài thơ có được sức lôi cuốn mạnh mẽ đối với thế hệ thanh niên yêu nước đầu thế kỉ XX ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

"Chí làm trai" đã được nhân vật trữ tình khẳng định dựa trên những cơ sở nào ? Nêu nét tương đồng và khác biệt trong quan niệm về "chí làm trai" giữa bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu với một số tác phẩm thơ thời trung đại đã được học.

(1) *Hiền thánh* : tức thánh hiền.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thơ văn tuyên truyền, vận động cách mạng đầu thế kỉ XX

Thơ văn tuyên truyền, vận động cách mạng bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam vào đầu thế kỉ XX và phát triển thành dòng lớn với tên tuổi của những nhà nho duy tân như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Đặng Nguyên Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, v.v. Dòng thơ văn này nhằm đến mục đích truyền bá tư tưởng yêu nước, cách mạng cho nhân dân ; kêu gọi cải cách xã hội để tự cường và giành tự do, độc lập cho Tổ quốc. Giọng điệu chung là hùng hồn, tha thiết, lâm li và chính điều đó đã tạo nên tính trữ tình đậm nét của các sáng tác. Kinh nghiệm nghệ thuật của thơ ca truyền miệng được phát huy mạnh mẽ. Lối viết văn chữ Hán được đổi mới. Nhiều thể loại có ưu thế trong việc chuyển chở nội dung cách mạng được thể nghiệm,... Tuy còn bị ràng buộc nhiều bởi ý thức văn học của thời trung đại nhưng đóng góp của thơ văn tuyên truyền, vận động cách mạng đầu thế kỉ XX cho văn hoá, văn học và lịch sử Việt Nam là rất lớn. *Lưu biệt khi xuất dương* trước hết là một bài thơ trữ tình, nhưng xét về khả năng tác động và cổ vũ của nó, có thể xếp vào loại hình thơ văn tuyên truyền, vận động cách mạng.

HẦU TRỜI

TẢN ĐÀ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ của Tản Đà thể hiện qua câu chuyện "hầu Trời".*
- *Thấy được những cách tân nghệ thuật trong bài thơ và quan niệm mới về nghệ văn của tác giả.*

TIỂU DẪN

Tản Đà (1889 - 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Làng ông nằm ven sông Đà, gần núi Tản Viên. Nhà thơ đã lấy tên núi, tên sông đó ghép lại thành bút danh của mình.

Tản Đà thuộc dòng dõi khoa bảng, từng theo đòi con đường cử nghiệp nhưng thi Hương hai lần đều không đỗ. Ông chuyển sang viết báo, viết văn, làm thơ và trở thành một trong những người Việt Nam đầu tiên sinh sống bằng

nghề viết văn, xuất bản. Tản Đà từng ôm mộng cải cách xã hội theo con đường hợp pháp, dùng báo chí làm phương tiện. Ông sống phóng khoáng, đã đeo "túi thơ" đi khắp ba kì và nếm đủ nhục vinh trong cuộc đời, đặc biệt phải chịu nhiều lận đận với nghề văn, nghề báo. Tuy nhiên, trước sau Tản Đà vẫn giữ được cốt cách nhà nho và phẩm chất trong sạch. Ông mất tại Hà Nội trong cảnh bần hàn.



Tản Đà là người đi tiên phong ở nhiều lĩnh vực văn hoá, là một cây bút tiêu biểu của văn học Việt Nam giai đoạn giao thời, có thành tựu trên nhiều thể loại nhưng thực sự xuất chúng với thơ. Ông đã đặt được dấu gạch nối giữa văn học truyền thống và văn học hiện đại, là người "dạo bản đàn mở đầu cho một cuộc hoà nhạc tân kì đương sắp sửa" (Hoài Thanh), "người báo tin xuân" cho phong trào Thơ mới 1932 - 1945. Tản Đà để lại khá nhiều tác phẩm. Về thơ, tiêu biểu là *Khối tình con I, II, III* (xuất bản lần lượt vào các năm 1916, 1918, 1932), *Còn chơi* (1921), *Thơ Tản Đà* (1925),... Về văn xuôi, tiêu biểu là *Giấc mộng lớn* (1928), *Giấc mộng con I, II* (1916, 1932), *Tản Đà văn tập* (1932),... Ngoài ra, Tản Đà còn chú giải *Truyện Kiều*, dịch *Kinh thi*, thơ Đường, *Liêu Trai chí dị* và soạn một số vở tuồng như *Tây Thi*, *Thiên Thai*,...

Bài thơ *Hầu Trời dài*, vì vậy, chỉ cần tập trung tìm hiểu đoạn in chữ to (từ câu 25 đến câu 98)^(*).

*

* *

1. *Đêm qua chẳng biết có hay không,
Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng.
Thật hồn ! Thật phách ! Thật thân thể !
Thật được lên tiên – sướng lạ lùng.*

(*) Ở phần Văn học, để tiện theo dõi, người biên soạn thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia đoạn các văn bản.

5. Nguyên lúc canh ba nằm một mình,
Vắt chân dưới bóng ngọn đèn xanh.
Nằm buồn, ngồi dậy đun nước uống,
Uống xong ấm nước, nằm ngâm vắn.
- Chơi vắn ngâm chán lại chơi trăng
10. Ra sân cùng bóng đi tung tăng
Trên trời bỗng thấy hai cô xuống
Miệng cười mím mím cùng nói rằng :
- "Trời nghe hạ giới ai ngâm nga,
Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà !
15. Làm Trời mất ngủ, Trời đương mắng
Có hay lên đọc, Trời nghe qua".
- Ước mãi bây giờ mới gặp tiên !
Người tiên nghe tiếng lại như quen !
Vấn chương nào có hay cho lắm
20. Trời đã sai gọi thời phải lên.
- Theo hai cô tiên lên đường mây
Vù vù không cánh mà như bay.
Cửa son đỏ chói, oai rực rỡ
Thiên môn để khuyết⁽¹⁾ như là đây !
25. Vào trông thấy Trời, sụp xuống lay
Trời sai tiên nữ dắt lôi dậy.
Ghế bành như tuyết vân như mây
Truyền cho văn sĩ ngồi chơi đấy.
- Chư tiên ngồi quanh đã tĩnh túc⁽²⁾
30. Trời sai pha nước để nhấp giọng.
Truyền cho "văn sĩ đọc văn nghe !"
"Dạ bẩm lay Trời con xin đọc".

(1) Thiên môn để khuyết : thành ngữ chỉ chung nơi ở của vua, ở đây chỉ chốn thiên đình (cửa trời, nhà trời).

(2) Chư tiên : các vị tiên. Tĩnh túc : (ngồi) ngay ngắn, tề chỉnh hoặc đã yên chỗ.

- Độc hết văn vần sang văn xuôi
Hết văn thuyết lí lại văn chơi⁽¹⁾
35. Đương cơn đắc ý đọc đã thích
Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi.

Văn dài hơi tốt ran cung mây !
Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay.
Tâm⁽²⁾ như nở dạ, Cơ⁽³⁾ lè lưỡi
40. Hằng Nga, Chức Nữ⁽⁴⁾ chau đôi mày
Song Thành, Tiểu Ngọc⁽⁵⁾ lẳng tai đứng
Độc xong một bài cùng vỗ tay.

– "Bẩm con không dám man⁽⁶⁾ của Trời
Những áng văn con in cả rồi
45. Hai quyển Khố tình văn thuyết lí
Hai Khố tình con là văn chơi
Thần tiên, Giấc mộng văn tiểu thuyết
Đài gương, Lên sáu văn vị đời
Quyển Đàn bà Tàu lối văn dịch
50. Đến quyển Lên tám⁽⁷⁾ nay là mười
Nhờ Trời văn con còn bán được
Chưa biết con in ra mấy mươi ?"

(1) *Văn thuyết lí, văn chơi* : các loại văn chính theo cách phân chia và quan niệm của Tản Đà. *Văn thuyết lí* hay *văn vị đời* (vì đời) là loại văn xuôi có chức năng giáo huấn, đề cập những vấn đề nghiêm chỉnh như yêu nước, cứu đời. *Văn chơi* là thơ ca – loại văn không bàn trực diện đến các vấn đề xã hội.

(2) *Tâm* là tên một ngôi sao. Đây lấy nghĩa chữ *tâm* là lòng (Tản Đà chú).

(3) *Cơ* cũng là tên một ngôi sao. Chữ *cơ* nguyên là cái mẹt, đây lấy nghĩa chữ là lè lưỡi (Tản Đà chú).

(4) *Hằng Nga, Chức Nữ* : các nhân vật trong thần thoại Trung Hoa. *Hằng Nga* còn được gọi là Thường Nga, một tiên nữ sống ở cung Quảng Hàn trên mặt trăng. *Chức Nữ* cũng là một tiên nữ, sống ở bờ bắc sông Ngân, chỉ được gặp mặt chồng là Ngưu Lang mỗi năm một lần vào ngày mồng bảy tháng bảy âm lịch (Ngưu Lang chân trâu ở bờ nam sông Ngân).

(5) *Song Thành, Tiểu Ngọc* : tên hai vị tiên, thị nữ của bà Tây Vương Mẫu – một nhân vật trong thần thoại Trung Hoa.

(6) *Man* : lừa dối.

(7) *Khố tình, Khố tình con, Thần tiên, Giấc mộng, Đài gương, Lên sáu, Đàn bà Tàu, Lên tám* : tên những tác phẩm của Tản Đà.

- Văn đã giàu thay, lại lắm lối
 Trời nghe Trời cũng bật buồn cười !
55. Chư tiên ao ước tranh nhau dẫn :
 – "Anh gánh lên đây bán chợ Trời !"
- Trời lại phê cho : "Văn thật tuyệt !
 Văn trần được thế chắc có ít !
 Nhời văn chuốt đẹp như sao băng !
60. Khí văn hùng mạnh như mây chuyển !
 Êm như gió thoảng, tinh⁽¹⁾ như sương !
 Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết !
 Chẳng hay văn sĩ tên họ gì ?
 Người ở phương nào, ta chưa biết".
65. – "Dạ bẩm lạy Trời con xin thưa
 Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn
 Quê ở Á châu về Địa Cầu
 Sông Đà núi Tản nước Nam Việt".
- Nghe xong Trời ngợ⁽²⁾ một lúc lâu
70. Sai bảo thiên tào⁽³⁾ lấy sổ xét.
 Thiên tào tra sổ xét vừa xong
 Đệ sổ lên trình Thượng đế trông
 – "Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu
 Đày xuống hạ giới vì tội ngông".
75. Trời rằng : "Không phải là Trời dầy,
 Trời định sai con một việc này
 Là việc "thiên lương"⁽⁴⁾ của nhân loại,
 Cho con xuống thuật cùng đời hay".

(1) *Tinh* : trong sáng, thanh sạch.

(2) *Ngợ* : hơi ngờ vực, nửa tin nửa ngờ.

(3) *Thiên tào* : tên gọi chung của các bộ phận chuyên trách ở thiên đình (không nên nhầm *thiên tào* với Nam Tào, Bắc Đẩu vốn là hai nhân vật được Ngọc Hoàng giao nhiệm vụ giữ sổ sinh, sổ tử ghi chép việc sống chết của nhân loại dưới hạ giới). Trong một số văn cảnh khác, *thiên tào* được xem như đồng nghĩa với trời.

(4) Việc "*thiên lương*" : một luận thuyết về cải cách xã hội của Tản Đà. Ông quan niệm "*thiên lương*" là nhân tố cơ bản thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, là sự thống nhất toàn vẹn của ba "*chất*" trong con người : *lương tri* (tri giác trời cho), *lương tâm* (tâm tính, bụng dạ trời cho) và *lương năng* (tài năng trời cho). Theo ông, nếu chú ý bồi đắp, thực hành "*thiên lương*" thì có thể cải tạo được tình trạng "luân thường đảo ngược, phong hoá suy đồi" và sự trì trệ, lạc hậu của xã hội Việt Nam thời đó.

- "Bầm Trời, cảnh con thực nghèo khó
80. Trần gian thước đất cũng không có
 Nhờ Trời năm xưa học ít nhiều
 Vốn liếng còn một bụng văn đố.
 Giấy người mực người thuê người in
 Muốn cửa hàng người bán phường phố.
85. Văn chương hạ giới rẻ như bèo
 Kiếm được đồng lãi thực rất khó.
 Kiếm được thời ít tiêu thời nhiều
 Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu.
 Lo ăn lo mặc hết ngày tháng
90. Học ngày một kém tuổi ngày cao
 Sức trong non yếu ngoài chen rấp
 Một cây che chống bốn năm chiều.
 Trời lại sai con việc nặng quá
 Biết làm có được mà dám theo".
95. Rằng : "Con không nói Trời đã biết
 Trời dẫu ngôi cao, Trời thấu hết
 Thôi con cứ về mà làm ăn
 Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết !"
- Vâng nhờ Trời dạy, lạy xin ra
100. Trời sai Khiên Ngưu⁽¹⁾ đóng xe tiễn
 Xe trời đã chực ngoài thiên môn
 Chư tiên theo ra cùng tiễn biệt.
- Hai hàng lụy biệt⁽²⁾ giọt sương rơi
 Trông xuống trần gian vạn dặm khơi.
105. Thiên tiên ở lại, trích tiên xuống⁽³⁾
 Theo đường không khí về trần ai⁽⁴⁾.

(1) Khiên Ngưu : tức Ngưu Lang.

(2) Lụy biệt : nước mắt chia tay.

(3) Thiên tiên : tiên ở trên trời. Trích tiên : tiên bị tội đày xuống hạ giới.

(4) Trần ai : nghĩa đen là bụi bặm, đây chỉ cõi trần, nơi người ở trên mặt đất.

*Đêm khuya khi thanh sao thưa vắng
Trăng tà đưa lối về non Đoài⁽¹⁾.
Non Đoài đã tới quê trần giới,*

110. *Trông lên chưa tiên không còn ai.*

*Tiếng gà xao xác, tiếng người dậy
Giữa sân còn đứng riêng ngâm ngùi.
Một năm ba trăm sáu mươi đêm,
114. Sao được mỗi đêm lên hầu Trời !*

(Theo Tuyển tập Tản Đà,
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Thuật lại chuyện "hầu Trời" của Tản Đà trong bài thơ và làm rõ tài hư cấu của tác giả (chú ý phân tích cách tạo tình huống, chọn chi tiết, dựng đối thoại, bố trí các cảnh, miêu tả tâm lí đa dạng của nhân vật,...).
2. Chuyện "hầu Trời" bằng tưởng tượng đã giúp nhà thơ nói được gì về bản thân cùng quan niệm mới của ông về văn và nghệ văn ?
3. Tìm các chi tiết thể hiện ý thức cá nhân của tác giả.
4. Chỉ ra nét cách tân của bài thơ ở giọng điệu và cách dùng các yếu tố thuộc khẩu ngữ.
5. Nhận xét chung về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Cái mà người ta thường gọi là "ngông" ở Tản Đà được thể hiện như thế nào trong bài thơ ? Hãy nêu những điểm gần gũi và khác biệt giữa cái "ngông" của Tản Đà với cái "ngất ngưỡng" của Nguyễn Công Trứ trong *Bài ca ngất ngưỡng*.

(1) *Đoài* : tên một quả trong bát quái, chỉ phương tây. *Non Đoài* : núi phía tây ; cũng có thể hiểu là xứ Đoài (cách gọi dân dã về miền Sơn Tây – quê hương của tác giả – ở về phía tây Hà Nội).

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Một số yếu tố mới về hình thức trong thơ Việt Nam đầu thế kỉ XX

Từ những năm hai mươi của thế kỉ XX, thơ Việt Nam đứng trước một thời kì phát triển mới để tiến vào quỹ đạo hiện đại. Sự đổi mới trong cách nhìn, cách cảm xúc dẫn đến nhiều đổi mới trong hình thức thơ :

– Việc chia một bài thơ (trước hết là thơ thất ngôn) thành nhiều khổ là hiện tượng đáng chú ý, mặc dù trước đây, những dấu hiệu của sự chia khổ đã thấp thoáng xuất hiện. Với việc chia khổ, nhà thơ có điều kiện thể hiện được nhiều cung bậc cảm xúc biến hoá đa dạng của con người cá nhân, phá đi tính chất duy lí chặt chẽ trong cấu trúc của thơ cổ điển.

– Nhiều hình tượng quen thuộc của thơ cổ điển đã được cải biến, làm mới, có khi được đặt bên cạnh các hình tượng mượn từ thơ ca dân gian ; vì vậy, chúng trở nên gần gũi, dung dị, ít mang vẻ cao sang, xa cách như trước.

– Ngữ điệu thơ đã mang dáng dấp của ngữ điệu nói, gần gũi, sống động, tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao tiếp giữa tác giả với một lớp công chúng độc giả mới ở thành thị tư sản hoá.

– Hình thức kể chuyện được nhiều nhà thơ ưa thích và vận dụng, không chỉ làm cho thơ "dễ đọc" mà còn mở đường cho sự xâm nhập của chất văn xuôi vào thơ.

THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được yêu cầu và cách sử dụng thao tác lập luận bác bỏ trong văn nghị luận.*
- *Biết bác bỏ một ý kiến sai, thiếu chính xác về xã hội hoặc văn học.*

Trong thực tế đời sống, rất nhiều ý kiến sai cần phải phê phán, bác bỏ nhằm đề cao, khẳng định ý kiến đúng. Do đó, mọi người cần biết cách bác bỏ.

Cũng như vậy, trong văn nghị luận không chỉ có việc khẳng định ý kiến đúng, mà nhiều khi còn cần bác bỏ những ý kiến sai, thiếu chính xác. Muốn ý kiến bác bỏ có sức thuyết phục, học sinh cần tìm hiểu yêu cầu và cách sử dụng thao tác lập luận bác bỏ.

1. Yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ

Bác bỏ một ý kiến nào đó không giản đơn là tuyên bố ý kiến đó sai, mà phải lập luận đầy đủ để chứng minh là nó sai thì mới thuyết phục được người nghe, người đọc. Muốn bác bỏ một ý kiến sai, trước hết hãy trích dẫn ý kiến đó một cách đầy đủ, khách quan, trung thực. Sau đó, người viết phải làm sáng tỏ hai phương diện : ý kiến ấy sai ở chỗ nào và vì sao như thế là sai. Để trả lời câu hỏi thứ nhất, cần đọc kĩ và xem xét ý kiến ấy ở cả ba yếu tố : *luận điểm*, *luận cứ* và *lập luận*. Phân tích để người đọc thấy ý kiến đó sai ở luận điểm, luận cứ hay ở cách lập luận rồi tiến hành bác bỏ. Để trả lời câu hỏi thứ hai, cần dùng lí lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải vì sao như thế là sai. Chẳng hạn, để chứng minh một luận cứ sai, có thể bác bỏ bằng cách chỉ ra trong luận cứ đó, người viết đã trích dẫn sai, cố ý cắt xén ý tứ, câu chữ của người khác, hoặc trích dẫn đúng nhưng phân tích, giải thích lại sai,...

Trong thực tế, cái đúng, cái sai không tồn tại tách biệt nhau. Trong các ý kiến, có ý kiến đúng, có ý kiến sai ; có ý kiến mặt này đúng nhưng mặt kia sai, trường hợp này đúng, trường hợp kia sai. Vì vậy, khi vận dụng thao tác bác bỏ cần có sự cân nhắc, phân tích từng mặt, để tránh tình trạng khẳng định chung chung, tràn lan hay bác bỏ, phủ nhận tất cả.

Tuỳ theo tính chất đúng sai của các ý kiến mà vận dụng lập luận bác bỏ cho thích hợp và nêu ra kết luận thoả đáng. Nói quá hoặc nói chưa tới là tự biến ý kiến của mình thành đối tượng để người khác phê phán, bác bỏ. Bác bỏ là cách lập luận để làm sáng rõ sự thật và chân lí, tự nó cũng phải phù hợp với chân lí. Vì vậy, bác bỏ phải được thực hiện một cách trung thực, có mức độ và đúng quy cách.

2. Cách sử dụng thao tác lập luận bác bỏ

Bác bỏ một ý kiến sai, có thể thực hiện bằng nhiều cách : bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ, bác bỏ cách lập luận hoặc kết hợp cả ba cách thật linh hoạt.

a) *Bác bỏ luận điểm* tức là vạch ra cái sai của bản thân luận điểm. Có nhiều cách bác bỏ luận điểm, nhưng thông thường vẫn là hai cách sau đây.

– *Dùng thực tế để bác bỏ*. Chẳng hạn, nghiên cứu *Truyện Kiều*, Nguyễn Bách Khoa đưa ra nhận định : "Nó (*Truyện Kiều* – NBS) chứa chan một chất tàn héo, tiêu ma (chất thơ),... Cái đẹp của *Truyện Kiều* ngày nay chỉ những tâm hồn muốn thụ lùi

mới có thể thưởng ngoạn được". Luận điểm này có hai điểm chưa thoả đáng : a) chất thơ của *Truyện Kiều* tràn ngập ("chứa chan") sự "tàn héo", và b) chỉ những tâm hồn muốn thụt lùi thì mới thưởng thức được *Truyện Kiều*. Bác bỏ ý kiến này, có thể chỉ ra : a) trong thực tế tác phẩm, chất thơ chứa chan trong *Truyện Kiều* không phải là sự tàn héo, mà là tình yêu và nỗi đau về phẩm giá con người, và b) nhận định đó trái với thực tế đời sống, bởi những người có chí tiến thủ, không chịu thụt lùi cũng đều yêu mến *Truyện Kiều*.

– Dùng phép suy luận để làm cho cái sai của luận điểm cần phải bác bỏ được bộc lộ đầy đủ. Ví dụ, để bác bỏ luận điểm nêu trên, có thể suy luận như sau : Nếu luận điểm "chỉ những tâm hồn muốn thụt lùi mới có thể thưởng ngoạn được" cái đẹp của *Truyện Kiều* là đúng, thì phần đông người dân Việt Nam, những người hẳn là không muốn thụt lùi, sẽ quay lưng lại với *Truyện Kiều*. Nhưng sự thực thì đâu phải vậy !

b) *Bác bỏ luận cứ* tức là vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lí lẽ và dẫn chứng được sử dụng. Ví dụ, vào thời kì trước Cách mạng tháng Tám 1945, Nhất Chi Mai phê bình Vũ Trọng Phụng : đọc văn Vũ Trọng Phụng, thấy "phần uất, khó chịu... vì cảm thấy tư tưởng hắc ám, căm hờn, nhỏ nhen ẩn trong đó". Sự chỉ trích của Nhất Chi Mai ở đây gồm ba luận cứ : hắc ám, căm hờn, nhỏ nhen và theo ông, đó toàn là thứ xấu xa, đê tiện cả. Nhà văn Vũ Trọng Phụng bác lại một cách đồng dục :

"Hắc ám, có ! Vì tôi là người bi quan ; căm hờn, cũng có, vì tôi cho rằng cái xã hội nước nhà mà lại không đáng căm hờn, mà lại cứ "vui vẻ trẻ trung", trưởng giả, ăn mặc tân thời, khiêu vũ, v.v. như các ông chủ trương thì một là không muốn cải cách gì xã hội, hai là ích kỉ một cách đáng sỉ nhục.

Còn nhỏ nhen thì là thế nào ?

Tả thực cái xã hội khốn nạn, công kích cái xa hoa, dâm dăng của bọn người có nhiều tiền, kêu ca những sự thống khổ của dân nghèo bị bóc lột, bị áp chế, bị cưỡng bức, muốn cho xã hội công bình hơn nữa,... mà bảo là nhỏ nhen, thì há dễ Dô-la⁽¹⁾, Huy-gô, Man-rô⁽²⁾, Đốt-xtôi-ép-xki, M. Goóc-ki, lại không cũng là nhỏ nhen ?".

Vũ Trọng Phụng đã đáp lại đúng ba luận cứ, chỉ ra nội dung tiến bộ và có tính chiến đấu trong thái độ của ông đối với đời sống đương thời.

(1) *Dô-la* (Émile Zola, 1840 - 1902) : nhà văn Pháp.

(2) *Man-rô* (André Malraux, 1901 - 1976) : nhà văn Pháp.

c) *Bác bỏ cách lập luận* là vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lô gích trong lập luận của đối phương, chỉ ra sự đổi thay, đánh tráo khái niệm trong quá trình lập luận. Ví dụ : Năm 1924, trong bài diễn văn ca ngợi *Truyện Kiều* trong nền văn hoá dân tộc, Phạm Quỳnh đã lập luận như sau : "Một nước không thể không có quốc hoa, *Truyện Kiều* là quốc hoa của ta ; một nước không thể không có quốc túy, *Truyện Kiều* là quốc túy của ta ; một nước không thể không có quốc hồn, *Truyện Kiều* là quốc hồn của ta".

Cách lập luận của Phạm Quỳnh nhằm xác định giá trị của *Truyện Kiều* trong nền văn hoá dân tộc nói chung là đúng, nhưng trong điều kiện lúc bấy giờ thì cách lập luận như vậy rõ ràng có phần phiến diện hoặc chưa chặt chẽ, "thấy cây không thấy rừng", có thể gây nhận thức mơ hồ trong dư luận, làm như *Truyện Kiều* là tất cả, ngoài *Truyện Kiều* ra không có gì giá trị hơn nữa. Ngô Đức Kế đã bác bỏ cách lập luận ấy như sau : "... thế thì từ Gia Long về trước, chưa có *Truyện Kiều*, thì nước ta không quốc hoa, không quốc túy, không quốc hồn, thế thì cái văn trị vũ công⁽¹⁾ mấy triệu [...] đều là ở đâu đem đến [...]".

Cách bác bỏ này làm cho Phạm Quỳnh không trả lời được.

Các cách bác bỏ trên đây tách ra để thuyết minh cho dễ thấy, trong thực tế chúng liên kết với nhau. Mục đích của bác bỏ là bảo vệ chân lí, xác nhận sự thật. Nếu xa rời mục đích chân lí thì sự bác bỏ trở thành ngụy biện, vô bổ và có hại.

Bác bỏ là một phương pháp không thể thiếu trên con đường đi tìm chân lí, tranh đấu cho chân lí.

LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn đối đáp sau và cho biết lập luận bác bỏ được vận dụng theo thao tác nào ?

Bác-na Sô⁽²⁾ khi đã nổi tiếng, có một vũ nữ đề nghị ông cưới cô ta với lí do : "Nếu ông và em lấy nhau thì con của chúng ta sẽ thông minh như ông và xinh đẹp như em, thật là tuyệt vời".

Bác-na Sô hóm hỉnh bác lại : "Nếu tôi và em lấy nhau, mà con cái chúng ta lại đẹp như tôi và thông minh như em, thì đáng sợ biết bao !".

(1) *Văn trị vũ công* : sự nghiệp dựng nước bằng pháp luật, giáo dục và chiến công quân sự.

(2) *Bác-na Sô* (Bernard Shaw, 1856 - 1950) : nhà soạn kịch Anh.

2. Lập luận để phản bác sai lầm trong luận điểm sau (nêu dàn ý) : Có tiền là có hạnh phúc.

Tham khảo tài liệu sau.

Thác-cơ-rê⁽¹⁾ nói :

"Tiền bạc không phải là vạn năng.

Nó có thể mua được chiếu giường, nhưng không mua được giấc ngủ.

Nó có thể mua được châu ngọc, nhưng không mua được sắc đẹp.

Nó có thể mua được giấy bút, nhưng không mua được ý thơ.

Nó có thể mua được nhà cửa, nhưng không mua được gia đình.

Nó có thể mua được thức ăn, nhưng không mua được sự ngon miệng.

Nó có thể mua được trò chơi, nhưng không mua được niềm vui.

Nó có thể mua được xu nịnh, nhưng không mua được lòng trung thành.

Nó có thể mua được cánh hẫu, nhưng không mua được tình bạn.

Nó có thể mua được sự phục tùng, nhưng không mua được lòng kính trọng.

Nó có thể mua được quyền thế, nhưng không mua được trí tuệ.

Nó có thể mua được thể xác, nhưng không mua được tình yêu.

Nó có thể mua được vũ khí, nhưng không mua được hoà bình".

(1) *Thác-cơ-rê* (William Makepeace Thackeray, 1811 - 1865) : nhà văn Anh.

ĐỌC THƠ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được một số đặc điểm của thơ.*
- *Biết cách đọc văn bản thơ.*

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA THƠ

Thơ là một trong những nghệ thuật xuất hiện sớm nhất trong lịch sử loài người, là thể loại tiêu biểu cho tinh túy của nghệ thuật ngôn từ. Định nghĩa về thơ rất khó, song ta có thể tìm hiểu văn bản thơ qua một số đặc điểm cơ bản sau.

1. Nhìn bên ngoài, thơ là một hình thức cấu tạo ngôn ngữ đặc biệt. Nhìn chung, sự sắp xếp các dòng (câu) thơ như những đơn vị nhịp điệu làm nên một hình thức có tính tạo hình. Đồng thời, sự hiệp vần, phối xen tiếng bằng tiếng trắc, tiếng trầm tiếng bổng, cách ngắt nhịp vừa thống nhất vừa biến hoá tạo nên tính nhạc điệu. Hình thức ấy làm nên vẻ đẹp nhịp nhàng, trầm bổng, luyến láy của văn bản thơ.

2. Về thực chất, thơ là tiếng nói của tâm hồn. Lời thơ tuy là lời nói thầm của nội tâm sâu kín nhưng thường phải được ngâm lên hay đọc diễn cảm thì mới thấy ý vị. Lời thơ thường dùng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hoá, trùng điệp, câu đảo ngược,... trực tiếp biểu hiện sự rung động trong tâm hồn của nhân vật trữ tình. Lời thơ tuy biểu hiện những cảm xúc, tâm sự riêng tư nhưng lại có ý nghĩa khái quát về con người, về xã hội, nhân loại, có giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn sâu sắc, đủ làm nền tảng cho sự thông cảm lẫn nhau và phát triển đời sống nội tâm phong phú của con người.

3. Thơ thường không trực tiếp kể về sự kiện, nhưng bài thơ bao giờ cũng có ít nhất một sự kiện làm nảy sinh rung động thẩm mỹ mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ mà văn bản thơ là sự thể hiện của niềm rung động ấy. Một miếng trầu đem mời, một cái bánh trôi nước, một tiếng gà gáy canh khuya có thể là những sự kiện gây cảm xúc cho Hồ Xuân Hương. Nhân vật trong thơ như Dương Khuê trong *Khóc Dương Khuê*, Tiểu Thanh trong *Đọc Tiểu Thanh kí*,... cũng là sự kiện đối với nhà thơ.

Nhân vật trữ tình (cũng gọi là chủ thể trữ tình, *cái tôi* trữ tình) là người trực tiếp cảm nhận và bày tỏ niềm rung động trong thơ trước sự kiện. Sở dĩ gọi là "nhân vật" bởi nó cũng có lời nói, ý nghĩ, hành động như các nhân vật văn học khác. Tuy nhiên, đó là *cái tôi* thứ hai của nhà thơ, gắn bó máu thịt với tư tưởng, tình cảm của nhà thơ. Do "sống" trong thế giới sáng tạo của nhà thơ, nhân vật trữ tình được tự do biểu hiện, ít bị ràng buộc như tác giả ngoài đời. Vì vậy, không nên đồng nhất nhân vật trữ tình với tác giả.

4. Ngôn ngữ thơ chủ yếu là ngôn ngữ của nhân vật trữ tình, là ngôn ngữ hình ảnh, biểu tượng. Ý nghĩa mà văn bản thơ muốn biểu đạt thường không được thông báo trực tiếp, đầy đủ qua lời thơ, mà do tứ thơ, giọng điệu, hình ảnh, biểu tượng thơ gợi lên. Chẳng hạn, để nói cái ý muốn tạo dựng một sự nghiệp sánh ngang với Gia Cát Lượng, Phạm Ngũ Lão đã viết : "Công danh nam tử còn vương nợ - Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu". Hoặc để nói cái ý dù thời vận đã hết mà vẫn sẵn sàng chiến đấu, Đặng Dung dùng hình ảnh : "Dưới nguyệt mài gươm đã bấy chầy". Cách nói và hình ảnh như thế gọi là *tứ thơ*. Tứ thơ là hình thức đặc biệt để biểu hiện ý thơ. Tứ thơ có thể là một hình ảnh tượng trưng, là các quan hệ đối thoại, tương phản, song hành,... của các nhân vật, hình ảnh,... Thơ có *tứ toàn bài* như *Tiến sĩ giấy*, *Hầu Trời*, có hình ảnh xuyên suốt, có *tứ từng câu*, *từng khổ* như các dẫn chứng vừa nêu. Do đó, ngôn ngữ thơ thiên về khơi gợi, giữa các câu thơ có nhiều khoảng trống, những chỗ không liên tục gợi ra nhiều nghĩa, đòi hỏi người đọc phải chủ động liên tưởng, tưởng tượng, thể nghiệm thì mới hiểu hết sự phong phú của ý thơ ở bên trong,...

II – CÁCH ĐỌC THƠ

1. Do được tổ chức đặc biệt, ngôn từ hàm súc, giàu nhạc điệu, cho nên văn bản thơ cần được đọc thành tiếng, chậm rãi, có khi ngâm nga để hình ảnh, nhịp điệu, âm hưởng của văn bản mở ra và đọng lại thành ấn tượng trong tâm trí.

2. Do ý nghĩa của văn bản thơ thường không được thông báo trực tiếp qua lời thơ, cho nên người đọc thơ phải biết cảm nhận, suy đoán, phân tích để tìm đến cái ý ngoài lời. Cùng với việc cảm nhận đầy đủ sự biểu hiện cụ thể của ngôn ngữ thơ bằng tưởng tượng, cảm giác, thể nghiệm, người đọc phải cảm nhận được cái ý mà lời thơ không trực tiếp nói đến. Bài thơ có thể không có chữ "vui" nào mà người đọc phải cảm thấy được niềm vui, bài thơ có thể không có từ "buồn" nào mà người đọc phải thấy được ý buồn.

3. Biết vận dụng ngữ cảnh để hiểu bài thơ. Khai thác sự kiện trong bài thơ để biết được bài thơ nói về điều gì, lời thơ nảy sinh trong tình huống nào. Ngữ cảnh lịch sử, xã hội khi sáng tác bài thơ cũng góp phần giải thích ý thơ.

4. Khi đọc - hiểu bài thơ có thể đọc lần lượt từng câu, cặp câu hay từng khổ, từng đoạn, tùy theo đặc điểm của bài thơ cụ thể, tìm ý thơ nối liền các câu, khổ, đoạn thành một chỉnh thể.

5. Do ý nghĩa của bài thơ thường phong phú, nhiều bình diện, mỗi lần đọc thường chỉ cảm nhận được một phần. Vì vậy, thơ hay cần được đọc đi đọc lại nhiều lần mới cảm được cái hay nhiều mặt.

LUYỆN TẬP

1. Xác định "sự kiện" trong các bài thơ : *Tự tình* (bài II), *Chạy giặc*, *Tiến sĩ giấy*, *Thương vợ*, *Câu cá mùa thu*. Ngữ cảnh, tình huống trong mỗi bài thơ giúp cho việc đọc - hiểu bài thơ như thế nào ?
2. Phân biệt ý và tứ thơ.
3. Nêu ví dụ cho thấy lời thơ thường không trực tiếp thông báo ý nghĩa của văn bản thơ. Từ đó rút ra bài học về cách đọc thơ.
4. Sự phân biệt nhân vật trữ tình với tác giả có ý nghĩa gì đối với việc đọc - hiểu thơ ?

NGHĨA CỦA CÂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm "nghĩa sự việc", "nghĩa tình thái" – hai thành phần nghĩa của câu.
- Biết vận dụng hiểu biết về nghĩa của câu vào việc phân tích và tạo lập câu.

I – NGHĨA SỰ VIỆC VÀ NGHĨA TÌNH THÁI

Trong bản dịch truyện ngắn "Vi hành" của Nguyễn Ái Quốc có câu :

(1a) *Phải trả **những** nghìn rưỡi phơ-răng [...]*.

Nếu viết lại thành :

(1b) *Chỉ phải trả nghìn rưởi phơ-răng [...]*.

hay :

(1c) *Phải trả **những** nghìn rưởi phơ-răng [...] **đấy**.*

thì cả ba câu cùng biểu hiện một sự việc duy nhất. Tuy nhiên, xét về thái độ hay sự đánh giá của người nói, thì ba câu trên rất khác nhau : giá nghìn rưởi phơ-răng đối với người nói câu (1a), là cao ; trong khi đối với người nói câu (1b), là thấp ; còn đối với người nói câu (1c), thì không chỉ cho giá đó là cao, mà còn có ý muốn người đối thoại đặc biệt lưu tâm đến điều ấy.

Như thế, có thể chia nghĩa của câu ra làm hai : thành phần phản ánh sự tình, gọi là *nghĩa sự việc*, và thành phần phản ánh thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc, hay đối với người đối thoại, gọi là *nghĩa tình thái*.

II – MỘT SỐ LOẠI NGHĨA TÌNH THÁI QUAN TRỌNG

Nghĩa tình thái rất phong phú, đến mức khó quy tất cả vào một số loại nhất định. Tuy nhiên, một cách khái quát, có thể nói đến hai trường hợp sau đây.

1. Nghĩa tình thái hướng về sự việc

Đây là loại nghĩa tình thái thể hiện thái độ và sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. Trong loại nghĩa tình thái hướng về sự việc, đáng chú ý là những phân biệt sau :

a) Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra

So sánh hai câu sau :

(2) *Hắn vẫn phải doạ nạt hay là giật cướp.*

(3) *Hắn nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu.*

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

Ta thấy ở câu (2), sự việc "doạ nạt", "giật cướp" đã xảy ra rồi ; còn trong câu (3), sự việc "đập đầu" chỉ mới là một dự định.

Xét hai câu :

(4) – *Nếu làm con cháu mà quên gia phả, thời chắc là con cháu bất hiếu.*

(Phan Bội Châu – *Người nước ta với sử nước ta*)

(5) – *Thưa thầy, giá nhà con khoẻ khoắn, thì nhà con chả dám kêu.*

(Nguyễn Công Hoan – *Tinh thần thể dục*)

Nhờ có *nếu, giá*, ta hiểu người nói cho rằng các sự việc liên quan đều chỉ là giả thiết, chứ không phải là hiện thực ; riêng câu (5) còn có thêm sắc thái ao ước.

b) Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc

Trong những câu sau :

(6) [...] **chắc chắn** *mợ Du đã chết và những cảm tưởng về mợ chỉ càng thấm thía, tê tái trong tâm hồn tôi [...].*

(Nguyễn Hồng – *Mợ Du*)

(7) *Những đàn chim sáo, chim chìa vôi, chèo bẻo, chích choè, chào mào, tu hú, vút vút,... hình như đã tản mát ra bốn phương trời mất tăm vào vô định.*

(8) **May ra** *đôi ba nơi có phong trào trồng tre chắn sóng ven triều đê...*

(Băng Sơn)

các từ ngữ **chắc chắn, hình như, may ra** đều chỉ khả năng xảy ra của sự việc, tuy có thể xếp các từ ngữ này theo một thang độ từ khả năng cao xuống khả năng thấp : **chắc chắn** → **hình như** → **may ra**.

c) Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí

Xét ví dụ :

(9) [*Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài*]. *Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước.*

(Nguyễn Huy Tưởng – *Vũ Như Tô*)

Ta thấy *không thể* chỉ một nghĩa vụ, nói rộng ra, là một sự việc được nhận thức như là một đạo lí.

Việc phân biệt nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc với nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí không phải bao giờ cũng dễ dàng vì có trường hợp tiếng Việt dùng một cách biểu thị để chỉ cả hai thứ nghĩa tình thái. Chẳng hạn hai câu sau, một của Tí nói với cha mình là Trần Văn Sửu và một của Trần Văn Sửu nói với Tí :

(10) – [Theo lời cha tính đó thì cha còn sống mà cũng như cha chết]. Phải giấu tên giấu họ hoài, con đến thăm cũng phải núp lén, không dám đến chán chường.

(11) – Cha tính phải làm như vậy mới xong, con phải nghe lời cha mà trở về đi.

(Hô Biểu Chánh – Cha con nghĩa nặng)

Để xác định *phải* ở hai câu trên chỉ nghĩa tình thái nào, ta cần xét đến những yếu tố thuộc ngữ cảnh. Nhờ đó, có thể thấy *phải* ở câu (10) biểu thị sự tất yếu về mặt nhận thức, tức là nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc : Tí đau đớn thấy rằng để cha được an toàn, không tránh được việc phải lén lút khi đến thăm cha. Trong khi đó, ở câu (11), *phải* chỉ một tất yếu về mặt nghĩa vụ, tức là nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý : Trần Văn Sửu khuyên con nên trở về nhà, chứ không được đi theo cha.

2. Nghĩa tình thái hướng về người đối thoại

Đây là loại nghĩa tình thái thể hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với người đối thoại. Trong tiếng Việt, nghĩa tình thái hướng về người đối thoại thường được biểu đạt nhờ các từ ngữ tình thái cuối câu. Chẳng hạn, nếu viết lại câu sau đây của bá Kiến nói với người làng đang xúm lại xem Chí Phèo rạch mặt ăn vạ :

(12a) – *Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi **chứ** !*

(Nam Cao – Chí Phèo)

thành :

(12b) – *Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi **nhỉ** !*

ta thấy ở cả hai câu (12a) và (12b), bá Kiến đều thúc giục dân làng đi về ; cái khác biệt là : ở câu (12a), bá Kiến cho là họ đang có ý chần chừ chưa chịu đi về ; còn ở câu (12b), y muốn tranh thủ sự đồng tình của họ với một sắc thái có phần thân mật.

Cần lưu ý các từ ngữ tình thái cuối câu không phải chỉ thể hiện nghĩa tình thái hướng về người đối thoại. Chẳng hạn, trong câu :

(13) *Khốn nạn... Ông giáo ơi !... Nó có biết gì **đâu** !*

(Nam Cao – Lão Hạc)

thì *đâu* nhấn mạnh sự việc chưa xảy ra, tức biểu thị loại nghĩa tình thái hướng về sự việc.

LUYỆN TẬP

1. Những từ ngữ in đậm trong các câu sau đây biểu thị nghĩa tình thái nào trong các loại nghĩa tình thái đã học :

– *Trăm lạy mẹ, con **cam** chịu tội cùng mẹ.* (1)

(Sơn Hậu)

– *Nhưng hương ổi thu về **vẫn** cứ bay sang.* (2)

(Nguyễn Phan Hách– *Hương ổi*)

– *Tôi **liền** gặt *đâu*, chạy vút đi.* (3)

(Nguyễn Hồng – *Mợ Du*)

– *Tao **không thể** là người lương thiện nữa.* (4)

– *Hàng xóm phải một bữa điếc tai, nhưng **có lẽ** trong bụng thì họ hả : xưa nay họ mới chỉ được nghe bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ bá chửi người ta, bây giờ họ mới được nghe người ta chửi lại cả nhà cụ bá.* (5)

– *Trời nắng lắm, **nên** đường vắng.* (6)

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

– *Những bạn rộn tẹp nhẹp, vô nghĩa lí nhưng **không thể không** nghĩ tới, ngón một phần lớn thì giờ của hần.* (7)

(Nam Cao – *Đời thừa*)

– *Ta sẽ xây một đài vĩ đại để tạ lòng tri kỉ.* (8)

(Nguyễn Huy Tưởng – *Vũ Như Tô*)

2. Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa tình thái giữa các câu (a), giữa các câu (b) và giữa các câu (c) sau đây :

a) *Trời mưa **mất** !*

*Trời mưa **chắc** ?*

b) *Xong rồi nhỉ !*

Xong rồi mà !

c) *Ăn rồi nhỉ !*

Ăn đi mà !

3. Cho một sự việc gồm các yếu tố : (1) chủ thể là "bác ấy" ; (2) hành động "thưởng" ; (3) người được thưởng là "em tôi" ; và (4) vật thưởng là "ba cuốn sách". Hãy viết những câu khác nhau để diễn đạt :

a) Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra.

b) Nghĩa tình thái chỉ sự việc chưa xảy ra.

c) Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.

d) Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí.

đ) Nghĩa tình thái chỉ số lượng vật thưởng là nhiều.

e) Nghĩa tình thái chỉ số lượng vật thưởng là ít.

BÀI VIẾT SỐ 5

(Nghị luận văn học)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn xuôi hoặc kịch.*
- *Vận dụng được kĩ năng phân tích văn học và kiến thức về các tác phẩm đã học ; khắc phục và hạn chế được những sai sót ở các bài viết trước.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Tác dụng của nghệ thuật miêu tả tương phản trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam).

Đề 2. Nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật Huấn Cao trong tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Đề 3. Ý nghĩa phê phán sâu kín của đoạn trích phóng sự *Nghệ thuật băm thịt gà* trong tác phẩm *Việc làng* của Ngô Tất Tố.

Đề 4. Suy nghĩ về một nhân vật hoặc một chi tiết mà anh (chị) cho là có ý nghĩa sâu sắc nhất trong truyện ngắn *Đời thừa* của Nam Cao.

Đề 5. Phân tích số phận bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô qua đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* trong tác phẩm *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng.

Đề 6. Nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan qua truyện ngắn *Tinh thần thể dục*.

VỘI VÀNG

XUÂN DIỆU^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được lòng ham sống bỏng bột, mãnh liệt của nhà thơ với một quan niệm mới về thời gian, tuổi trẻ và hạnh phúc.*
- *Thấy được sự kết hợp nhuần nhị giữa mạch cảm xúc dồi dào và mạch triết luận sâu sắc trong bài thơ cùng những sáng tạo mới lạ trong hình thức thể hiện.*

TIỂU DẪN

Thơ thơ (1938) là tập thơ đầu tay của Xuân Diệu. Đó là tiếng thơ dào dạt của một tâm hồn trẻ lúc nào cũng thèm yêu, khát sống, say đắm cuộc đời, quẩn luyến cảnh sắc trần gian, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ, tích cực. Tập thơ cũng tràn đầy những cảm nhận tinh vi về sự lạnh lùng của thời gian và sự cô đơn giữa dòng đời. Nó được viết bằng một hình thức hấp dẫn với nhiều cách tân táo bạo và nhuần nhị. Bởi thế, *Thơ thơ* được xem là một đỉnh cao của phong trào Thơ mới.

Vội vàng là một trong những bài đặc sắc nhất của tập *Thơ thơ*.

*

* *

Tặng Vũ Đình Liên

1. *Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất ;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*
5. *Của ong bướm này đây tuần tháng mật⁽¹⁾ ;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì ;
Này đây lá của cành tơ phơ phất ;*

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Xuân Diệu, xem bài *Xuân Diệu* ở trang 34.

(1) *Tuần tháng mật* : cách nói khác của tuần trăng mật.

- Của yến anh⁽¹⁾ này đây khúc tình si ;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
10. Mỗi buổi sớm, thân Vui hằng gõ cửa ;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần ;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa :
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân⁽²⁾.*
- Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
15. Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn⁽³⁾,
20. Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại !
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời ;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...
25. Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi ?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa ?

Chẳng bao giờ, ôi ! Chẳng bao giờ nữa...
30. Mau đi thôi ! Mùa chưa ngả chiều hôm,
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn ;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,*

(1) *Yến anh* : chim yến, chim oanh, con trống, con mái quần quýt nhau, thường được sánh với sự quần quýt trong tình yêu nam nữ, vợ chồng.

(2) *Hoài xuân* : nhớ tiếc mùa xuân.

(3) *Tuần hoàn* : xoay vần tuần tự, lặp đi lặp lại. *Xuân vẫn tuần hoàn* : ý nói mùa xuân vẫn trở đi trở lại.

- Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
35. Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi ;
– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !*

(Theo *Thơ thơ*, NXB Đời nay, Hà Nội, 1938)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ được viết như một dòng cảm xúc hối hả tuôn trào, nhưng vẫn tuân theo một bố cục khá rõ ràng, thể hiện mạch triết luận sâu sắc và chặt chẽ. Hãy tìm bố cục ấy.
2. Đọc toàn bài, anh (chị) có cảm nhận thế nào về nhạc điệu của bài thơ ? Nhạc điệu ấy được tạo ra bằng những thủ pháp gì ?
3. Tác giả đã cảm nhận về thời gian như thế nào ? Phân tích đoạn từ câu 14 đến câu 24 để làm nổi bật cảm nhận ấy.
4. Hình ảnh thiên nhiên, sự sống quen thuộc quanh ta được tác giả cảm nhận và diễn tả một cách hấp dẫn như thế nào ? Điều ấy thể hiện quan niệm gì của Xuân Diệu về cuộc sống, tuổi trẻ và hạnh phúc ?
5. Phân tích nghệ thuật sử dụng ngôn từ (điệp từ, tính từ,...) trong đoạn thơ từ câu 31 đến câu 39, qua đó làm nổi bật tuyên ngôn về lẽ sống của Xuân Diệu.
6. Qua bài thơ có thể hình dung *cái tôi* của Xuân Diệu như thế nào ?
7. Học thuộc lòng bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy phân tích nghệ thuật của Xuân Diệu trong việc sáng tạo những câu thơ và hình ảnh thơ mới lạ, độc đáo trong bài *Vội vàng*.

ĐÂY MÙA THU TỚI

XUÂN DIỆU

TIỂU DẪN

Đây mùa thu tới là bài thơ viết về đề tài quen thuộc là mùa thu và vẫn dùng nhiều thi liệu truyền thống. Nhưng tác giả đã gửi vào đó những cảm xúc mới, đồng thời có nhiều cách tân táo bạo trong xử lí thi liệu, trong diễn đạt... Chính vì vậy bài thơ vẫn được xem là một thành công xuất sắc, tiêu biểu cho hồn thơ của nhà thơ mới Xuân Diệu.

*
* *

*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai⁽¹⁾ dệt lá vàng.*

*Hơn một⁽²⁾ loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rữa⁽³⁾ màu xanh ;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.*

(1) *Mơ phai* : màu sắc mờ ảo, phai nhạt, mơ hồ. Trong câu thơ này có thể hiểu là sắc vàng mơ, sắc vàng phai.

(2) *Hơn một* : không ít, một số (chịu ảnh hưởng cách nói trong tiếng Pháp).

(3) *Rữa* : mài mòn. Theo tác giả *Thi nhân Việt Nam*, lúc đầu Xuân Diệu viết là "rũa" nghĩa là sắc đỏ xung đột với màu xanh, làm mất vẻ đẹp toàn vẹn của màu xanh. Về sau, tác giả đã sửa thành "rũa". *Sắc đỏ rũa màu xanh* : có thể hiểu là sắc đỏ mài mòn sắc xanh, còn sắc xanh phai nhạt dần.

Thình thoảng nàng trắng tự ngẩn ngơ⁽¹⁾ ...
Non xa khởi sự⁽²⁾ nhạt sương mờ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vẳng người sang những chuyến dò...

Mây vẩn⁽³⁾ từng không, chim bay đi.
Khí trời u uất hận chia li.
Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì.

(Tuyển tập Xuân Diệu, tập I : Thơ, NXB Văn học,
 Hà Nội, 1983)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đọc toàn bộ bài thơ và tìm hiểu trình tự triển khai mạch thơ.
2. Phân tích những cảm nhận tinh tế của nhà thơ về thiên nhiên trong thời điểm giao mùa, lúc hạ sang thu.
3. Thủ pháp lấy âm trong các câu thơ sau có hiệu quả nghệ thuật như thế nào?
 - *Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,*
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng ;
 - *Những luồng run rẩy rung rinh lá...*
4. Anh (chị) có nhận xét gì về cách cảm nhận thiên nhiên của Xuân Diệu qua những hình ảnh :
 - *Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,*
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng ;
 - *... mùa thu tới*
Với áo mơ phai dệt lá vàng.
 - *Thình thoảng nàng trắng tự ngẩn ngơ...*

(1) *Tự ngẩn ngơ* : ngẩn ngơ một mình, ngẩn ngơ về chính mình, vì một duyên cớ mơ hồ nào đó.

(2) *Khởi sự* : bắt đầu.

(3) *Vẩn* : cuộn nổi lên ; *mây vẩn* : ý nói mây từng gợn cuộn nổi lên trên tầng không.

THƠ DUYÊN

XUÂN DIỆU

TIỂU DẪN

Thơ duyên là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của hồn thơ Xuân Diệu mà "sự bông bột [...]-biểu hiện ra một cách đầy đủ hơn cả trong những rung động tinh vi" (Hoài Thanh).

*

* *

*Chiều mộng hoà thơ trên nhánh duyên,
Cây me riu rít cặp chim chuyền.
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến – nơi nơi động tiếng huyền⁽¹⁾.*

*Con đường nhỏ nhỏ, gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang, nắng trở chiều ;
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.*

*Em bước điem nhiên không vương chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần
Vô tâm – nhưng giữa bài thơ dịu
Anh với em như một cặp vần.*

*Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần.*

(1) *Tiếng huyền* : tiếng đàn. Ở đây, tác giả muốn nói tiếng nhạc của thiên nhiên tạo nên bởi sự hoà hợp giữa tiếng chim hót, tiếng gió thổi, tiếng lá reo, v.v.

Ai hay tuy lặng bước thu êm
Tuy chẳng bằng nhân⁽¹⁾ gạ tỏ niềm
Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy
Lòng anh thôi đã cưới⁽²⁾ lòng em.

(Tổng tập văn học Việt Nam, tập 27,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Anh (chị) có nhận xét gì về đặc điểm của thế giới hình tượng trong bài thơ hiện lên qua cặp mắt trẻ trung và đa tình của Xuân Diệu ? (Chú ý : mọi sự vật từ trời đất, cỏ cây, chim muông đến con người đều như hoà hợp và giao cảm với nhau). Từ nhận xét đó, anh (chị) hiểu nghĩa chữ "duyên" ở nhan đề bài thơ như thế nào ?
2. Đọc kĩ hai khổ đầu của bài thơ và phân tích vẻ đẹp đầy thơ mộng của cảnh chiều thu được tác giả cảm nhận và diễn tả một cách rất tinh vi.
3. Ở khổ ba của bài thơ, anh (chị) hiểu quan hệ giữa "anh" và "em" như thế nào mà tác giả lại viết : "Em bước đi êm nhiên không vướng chân - Anh đi lững đững chẳng theo gấn" ? Từ "lững đững" có thể thay bằng một từ khác hoàn toàn đồng nghĩa được không ?
4. Hãy phân tích sự cảm nhận hết sức tinh tế của nhà thơ đối với cảnh vật thiên nhiên được diễn đạt qua hai câu thơ : "Con cò trên ruộng cánh phân vân" và "Chim nghe trời rộng giang thêm cánh".
5. Anh (chị) hiểu thế nào về hai câu cuối của bài thơ : "Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy - Lòng anh thôi đã cưới lòng em" ?
6. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh so sánh hình ảnh con cò trong thơ Xuân Diệu : ("Mây biếc về đâu bay gấp gấp - Con cò trên ruộng cánh phân vân") với hình ảnh con cò trong thơ Vương Bột thời Đường, Trung Quốc : "Lạc hà dữ cô lộ tề phi - Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc" (Ráng chiều và con cò cô đơn cùng bay - Nước thu và bầu trời một màu), để đưa ra nhận định : "Từ con cò của Vương Bột lặng lẽ bay với ráng chiều đến con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân, có sự cách biệt của hơn một ngàn năm và của hai thế giới".

(1) *Băng nhân* : người làm mối cho trai gái lấy nhau.

(2) *Cưới* : Ở đây tác giả dùng từ "cưới" theo nghĩa mô phỏng tiếng Pháp. Trong tiếng Pháp, *cưới* (marier), không chỉ có nghĩa là kết hôn giữa nam và nữ mà còn có ý nghĩa là gắn kết, hoà hợp giữa các sự vật, màu sắc hay lòng người,...

Nhận định trên của Hoài Thanh gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về hiện tượng "phân vân" nơi cánh cò trong câu thơ Xuân Diệu ? (Gợi ý : Hồn thơ xưa thường yên tĩnh, chưa biết đến trạng thái cô đơn, run rẩy, băng khuâng của *cái tôi* cá nhân trước vũ trụ và cuộc đời để truyền vào cảnh vật như các nhà thơ mới sau này).

XUÂN DIỆU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu là sự thể hiện niềm khát khao giao cảm với đời.*
- *Thấy được tài năng nhiều mặt của Xuân Diệu và vị trí quan trọng của ông trong phong trào Thơ mới nói riêng, trong thơ ca Việt Nam hiện đại nói chung.*

I – CUỘC ĐỜI

1. Tiểu sử

Xuân Diệu (1916 - 1985) tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu. Thân sinh của thi sĩ là một nhà nho, quê ở xã Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đồ Nghệ vào dạy học ở tỉnh Bình Định, lấy bà hai người vạn⁽¹⁾ Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước và sinh ra Xuân Diệu.

Xuân Diệu lớn lên ở Quy Nhơn, học hết bậc Thành chung thì ra Hà Nội, rồi vào Huế học tiếp. Tốt nghiệp tú tài, ông đi dạy học tư và làm viên chức một thời gian ở Sở Đoan⁽²⁾ Mĩ Tho, nhưng chủ yếu hoạt động văn học.



(1) *Vạn* : làng của những người làm nghề chài lưới, buôn bán thủy sản, thường sống trên thuyền, trên một vùng sông nước nào đấy.

(2) *Sở Đoan* (tiếng Pháp : Douane) : Sở Thuế quan.

Xuân Diệu bắt đầu có thơ đăng báo từ năm 1935. Ông nổi tiếng như một "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh) và đầy tài năng từ năm 1937, nhất là từ khi xuất bản *Thơ thơ* (1938) và *Phấn thông vàng* (1939).

Xuân Diệu tham gia Mặt trận Việt Minh từ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Từ đó, cuộc đời ông gắn bó với cách mạng và nền văn học cách mạng. Ông từng là đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam nhiều khoá, v.v. Tất nhiên, đóng góp to lớn nhất của Xuân Diệu đối với đất nước vẫn là với tư cách nhà thơ, nhà văn. Ông đã để lại ngót năm mươi tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau. Xuân Diệu xứng đáng được xem là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hoá lớn. Năm 1983, ông được bầu là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hoà dân chủ Đức. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

2. Con người

"Cha đằng ngoài, mẹ ở đằng trong - Ông đồ Nghệ đeo khăn gói đồ"⁽¹⁾. Xuân Diệu học được ở cha – ông đồ Nghệ – đức tính cần cù, kiên nhẫn trong học tập, rèn luyện và lao động nghệ thuật. Ở Xuân Diệu, học tập, rèn luyện và lao động sáng tạo vừa là một quyết tâm khắc khổ, vừa là một lẽ sống, một niềm say mê lớn.

Sinh ra và lớn lên ở quê mẹ, Xuân Diệu thường nói đến tác động của thiên nhiên nơi đây (Quy Nhơn) đối với hồn thơ nồng nàn, sôi nổi của ông, đặc biệt là những ngọn gió nồm ("Quê mẹ gió nồm thổi lên tươi mát")⁽²⁾ và những con sóng biển ("Như hôn mãi ngàn năm không thoả - Bồi yêu bờ lắm lắm, em ơi!")⁽³⁾. Người ta còn nghĩ tới một lí do khác : ông là con vợ lẽ, phải xa mẹ từ nhỏ và thường bị hắt hủi. Hoàn cảnh ấy khiến ông luôn luôn khao khát tình thương và sự cảm thông của người đời.

Về quá trình đào tạo, Xuân Diệu một mặt là trí thức Tây học, đã hấp thụ ảnh hưởng của tư tưởng và văn hoá Pháp một cách có hệ thống trên ghế nhà trường, mặt khác do xuất thân từ một gia đình nhà nho (con một ông tú kép, tức hai lần đỗ tú tài Hán học), nên lại tiếp thu được một cách tự nhiên ảnh hưởng của nền văn hoá truyền thống. Vì thế, có thể tìm thấy ở nhà thơ sự kết hợp hai yếu tố cổ điển và

(1), (2) Thơ Xuân Diệu, bài *Cha đằng ngoài, mẹ ở đằng trong*.

(3) *Bài Biển*.

hiện đại, Đông và Tây trong tư tưởng và tình cảm thẩm mỹ. Tất nhiên, văn hoá, văn học phương Tây vẫn có ảnh hưởng sâu đậm hơn.

Xuân Diệu là một tài năng nhiều mặt : làm thơ, viết văn, nghiên cứu phê bình văn học, dịch thuật. Nhưng ông trước hết vẫn là một nhà thơ – một trong những nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

II – SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

A – TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Về thơ

a) Nhìn một cách tổng quát toàn bộ sự nghiệp văn học của Xuân Diệu, thấy có một tư tưởng chi phối tất cả, ấy là một niềm khát khao giao cảm với đời – cuộc đời hiểu theo nghĩa trần thế nhất. Với Xuân Diệu, phương tiện giao cảm trực tiếp và linh diệu nhất, không gì bằng thơ. Sáng tác thơ, Xuân Diệu muốn thả những mảnh hồn sôi nổi và tinh tế của mình để tìm đến những tâm hồn bè bạn ở mọi phương trời, ở mọi thế hệ, ở mọi thời khắc, của hôm nay và vĩnh viễn mai sau (*Tình mai sau*).

Tuy nhiên, trong niềm giao cảm ấy, Xuân Diệu đồng thời muốn *cái tôi* của mình phải được khẳng định chói lọi : "Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối - Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm"⁽¹⁾ – nhà thơ sợ nhất phải hoà tan *cái tôi* cá nhân của mình trong biển người vô danh "mờ mờ nhân ảnh"... Nhưng sống mãnh liệt, sống huy hoàng như thế nào, nhà thơ chưa có định hướng rõ rệt.

b) Thoát khỏi hệ thống ước lệ của "thơ cũ" thời trung đại, các nhà thơ mới như lần đầu tiên nhìn cuộc đời và vũ trụ bằng con mắt của chính mình. Nhưng sự "thoát xác" ấy đến Xuân Diệu mới thật trọn vẹn. Với cặp mắt "xanh non", cặp mắt "biếc rờn" ngơ ngác và đầy vui sướng, nhà thơ đã phát hiện ra biết bao vẻ đáng yêu, đáng say đắm của thế giới thiên nhiên và con người nơi trần thế rất đời bình dị và gần gũi này :

Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn ;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

(1) Bài *Giục giã*.

*Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi ;
– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !*

(Vội vàng)

Với Xuân Diệu, tất cả đều là "tình yêu thứ nhất", là "mùa xuân đầu", bởi vì trong con mắt ông "Tình không tuổi và xuân không ngày tháng"⁽¹⁾. Cố nhiên đẹp nhất, vui nhất vẫn là mùa xuân và tuổi xuân. Một thế giới như thế kêu gọi con người ta phải biết sống mãnh liệt, sống hết mình với nó : "Sống toàn tim, toàn trí, sống toàn hồn - Sống toàn thân và thức nhọn giác quan"⁽²⁾. Và không thể đứng dưng trước thời gian một đi không trở lại (*Vội vàng*, *Giục giã*). Với một hồn thơ yêu đời, yêu sống như vậy, Xuân Diệu đã thổi vào phong trào Thơ mới một luồng gió nồng nàn, sôi sục ít có trong thơ ca truyền thống.

c) Là một tâm hồn khát khao giao cảm với đời, tất nhiên Xuân Diệu trước hết phải là nhà thơ của tình yêu. Vì tình yêu là một trong những niềm giao cảm mãnh liệt nhất, sâu sắc, toàn vẹn nhất, vừa rất mực trần thế, vừa hết sức cao thượng. Vì tình yêu bao giờ cũng đòi hỏi vô biên, khát khao tuyệt đích và vĩnh viễn.

Một tình yêu như thế, Xuân Diệu cảm thấy không thể tìm được trong thực tế. Xuân Diệu thấy tình cảm mãnh liệt của mình chỉ như "Nước đổ lá khoai", càng yêu càng thấy "Đại khờ"⁽³⁾, thậm chí "Yêu là chết ở trong lòng một ít"⁽⁴⁾. Vì thế nội dung của hầu hết những bài thơ tình của Xuân Diệu là nỗi đau của một trái tim đắm say, nồng nhiệt mà không được đền đáp xứng đáng, là cảm giác cô đơn, giá lạnh trước thái độ nhạt nhẽo của người đời. Ta hiểu vì sao trong thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu, mùa xuân và bình minh đi liền với những chiều thu tàn và những đêm trăng lạnh ; sự nồng nàn đi liền với cảm giác bơ vơ ; sự ham hố, vồ vập với

(1) Bài *Xuân không mùa*.

(2) Bài *Thanh niên*.

(3) *Nước đổ lá khoai*, *Đại khờ* : tên hai bài thơ của Xuân Diệu.

(4) Bài *Yêu*.

cuộc đời đi liền với nhu cầu thoát li tất cả, thậm chí muốn trốn tránh cả chính bản thân mình (*Cặp hài vạn dặm*).

d) Khi thơ Xuân Diệu mới ra đời, người ta thấy ông "Tây" quá. Điều ấy không phải không có lí. Tuy nhiên, thực ra thơ mới nói chung, thơ Xuân Diệu nói riêng, từ bản chất, vẫn kế thừa và phát huy cái nhạc điệu riêng, cái linh hồn riêng của thơ ca truyền thống. Tất nhiên yêu cầu cách tân của thơ mới khiến Xuân Diệu không thể không học tập những thành tựu phong phú của thơ ca hiện đại phương Tây. Người ta thấy ông chủ yếu chịu ảnh hưởng của trường thơ tượng trưng Pháp thế kỉ XIX⁽¹⁾. Trường thơ này, bên cạnh những mặt hạn chế, đã có đóng góp to lớn vào sự phát triển của nghệ thuật thơ ca : làm phong phú khả năng chiếm lĩnh và diễn đạt thế giới một cách tinh vi, mầu nhiệm hơn, nâng cao tính nhạc của thơ, mài sắc giác quan của nhà thơ, phát huy cao độ ý thức về quan hệ tương giao giữa các giác quan khi cảm thụ thế giới⁽²⁾,... Kinh nghiệm của Đông và Tây, truyền thống và hiện đại, kết tinh ở một tâm hồn nghệ sĩ khát khao giao cảm với đời đã giúp Xuân Diệu khám phá được nhiều biến thái tinh vi của thiên nhiên cũng như nội tâm con người và thể hiện được trong những vần thơ "ít lời, nhiều ý, súc tích như đọng lại bao nhiêu tinh hoa" (Thế Lữ).

Cần chú ý đến đặc điểm cơ bản này của thơ Xuân Diệu : đây là một thế giới nghệ thuật đầy xuân sắc và tình tứ, trong đó chuẩn mực của cái đẹp không phải là thiên nhiên (như thường thấy trong thơ ca truyền thống), mà là con người – con người giữa tuổi trẻ và tình yêu. Quan điểm mỹ học này đã khiến Xuân Diệu sáng tạo ra được nhiều hình ảnh mới mẻ, độc đáo, đẹp một cách khoẻ khoắn và đầy sức sống.

(1) Trường thơ tượng trưng (symbolisme) của Pháp ra đời vào nửa sau thế kỉ XIX. Những cây bút tiêu biểu cho thời kì đầu của trường thơ này là Bô-đơ-le (Baudelaire), Véc-len (Verlaine), Ranh-bô (Rimbaud). Trường thơ tượng trưng quan niệm bản thể của thế giới là vô hình đối với con mắt của người thường, chỉ các nhà thơ có năng lực trực giác đặc biệt mới cảm nhận và diễn tả được. Đó mới đích thực là đối tượng của thơ. Trường thơ này đã phát huy cao độ quan hệ tương giao giữa các giác quan, đồng thời đề cao tính nhạc của thơ (Véc-len quan niệm thơ trước hết là nhạc).

Trường thơ tượng trưng có đóng góp lớn vào việc phát triển thơ ca Pháp, đem đến cho thơ Pháp khả năng diễn tả những biến thái hết sức tinh vi của thiên nhiên và lòng người.

(2) Nhà thơ tượng trưng Pháp Bô-đơ-le phát biểu quan niệm này trong bài *Tương giao* (*Correspondances*).

2. Về văn xuôi

Xuân Diệu không chỉ làm thơ mà còn viết nhiều thể loại khác. Với hai tập *Phấn thông vàng* (1939) và *Trường ca* (1945), Xuân Diệu đã để lại nhiều trang viết đáng gọi là kiệt tác. *Phấn thông vàng* là một tập bút kí, truyện ngắn, ông gọi là loại "truyện ý tưởng". *Trường ca* là một tập tùy bút. Nhìn chung, văn xuôi Xuân Diệu giàu chất thơ trữ tình, cảm hứng lãng mạn là chủ đạo, tuy không phải không có những trang viết nghiêng về cảm hứng hiện thực (*Toả nhĩ kiều*, *Cái hoá lò*,...). Đọc văn Xuân Diệu, ta gặp lại nhiều ý tứ vốn quen thuộc trong thơ ông, nhưng được diễn tả, phân tích, lí giải một cách rành mạch, tỉ mỉ hơn. Cảm hứng trữ tình đặc biệt sôi nổi trong *Trường ca* đã khiến nhiều trang viết trong tập tùy bút trở thành những áng thơ văn xuôi diễm lệ, đầy sức hấp dẫn (*Lệnh*, *Hoa học trò*, *Giã từ tuổi thơ*, *Thu*,...).

B – SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Với niềm khát khao giao cảm với đời (đối với Xuân Diệu, đời không chỉ thu hẹp trong môi trường trí thức tiểu tư sản mà còn bao gồm cả những lớp người "nhỏ bé", cơ cực mà ông từng bày tỏ nỗi "thương vay"⁽¹⁾ ở nhiều truyện, kí trong tập *Phấn thông vàng*), hồn thơ Xuân Diệu dễ bắt vào phong trào cách mạng để nhập với cuộc sống rộng lớn, sôi động của nhân dân.

Trước biến đời bao la ấy, những chuyện tâm tình của *cái tôi* tiểu tư sản dù phong phú thế nào cũng trở thành nhỏ bé, nghèo nàn. Vì thế, Xuân Diệu muốn mở rộng hồn thơ để ôm ấp lấy tất cả. Ông say sưa viết về Tổ quốc, nhân dân, về Đảng, Bác Hồ, về hai cuộc kháng chiến vĩ đại chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, về sự nghiệp xây dựng đất nước, v.v. với một tinh thần lạc quan sôi nổi. Và tài năng của ông được phát huy trên nhiều lĩnh vực : thơ, văn xuôi, nghiên cứu, phê bình văn học, dịch thuật. Tinh cảm công dân là nét nổi bật trong mọi sáng tác của ông. Năm 1960, tập thơ *Riêng chung* ra đời, đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng sâu sắc và vững chắc của Xuân Diệu với tư cách nhà thơ cách mạng. Cũng từ đó, ông lại tiếp tục viết về tình yêu (bên cạnh dòng trữ tình công dân vẫn là chủ yếu). Thơ tình Xuân Diệu sau Cách mạng, về kĩ thuật, có được gia công hơn nhưng không còn có cái sôi sục, đắm say của tuổi trẻ. Nếu trước kia, ông hay nói đến xa cách và cô đơn, thì nay ông nói nhiều đến cái ấm áp của sự sum vầy và tình chung thủy.

Với nhiệt tình cách mạng, từ tháng Tám năm 1945, Xuân Diệu đã đóng góp cho nền văn học Việt Nam một khối lượng sáng tác đồ sộ : mười ba tập thơ, năm tập bút kí, sáu tác phẩm dịch thơ nước ngoài.

(1) *Thương vay* : tên một truyện ngắn của Xuân Diệu trong tập *Phấn thông vàng*.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, tài năng Xuân Diệu đặc biệt phát triển mạnh về nghiên cứu, phê bình văn học. Ông để lại mười sáu tập nghiên cứu, phê bình viết về hầu như đủ loại đối tượng : từ thơ Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Huy Cận, Chế Lan Viên,... đến thơ Phạm Tiến Duật, Hoàng Nhuận Cầm,... rồi cả thơ ca quần chúng của bộ đội, công nhân, nông dân trong kháng chiến và cải cách ruộng đất. Ông viết cả về những tập kí của Nguyễn Đức Thuận (*Bất khuất*), Trần Đình Văn (*Sống như Anh*),... Nhưng Xuân Diệu đặc biệt dồn sức vào việc nghiên cứu, phê bình các nhà thơ cổ điển như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... Ông muốn đọc giả muôn đời sau vẫn đọc ông và giao cảm với ông khi tìm hiểu những thiên tài bất tử của dân tộc. Ông rất chú ý phát hiện giá trị nhân văn, nhân bản ở các nhà thơ này. Với kinh nghiệm sáng tác phong phú của mình, trong nghiên cứu, phê bình, Xuân Diệu thường đi sâu vào chuyện "bếp núc" của thơ ca. Nhiều công trình của ông, vì thế, có thể xem là những tập giáo trình về nghề nghiệp cho những ai muốn đi vào công việc đầy khó khăn, phức tạp và rất đổi tình vì này.

III – KẾT LUẬN

Xuân Diệu là một nhà thơ mới, tuy có lúc ngạo nghễ coi mình như đỉnh Hi Mã Lạp Sơn ("Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất - Không có chi bè bạn nổi cùng ta"), nhưng thực chất lại là một tâm hồn luôn rộng mở với đời. Ông là một cây đàn Bá Nha nhưng không muốn chỉ có một Chung Tử Kỳ, mà khao khát hàng vạn, hàng triệu tri âm, tri kỉ, ở mọi nơi, mọi thời, thuộc mọi loại người khác nhau trên thế gian này. Một tâm hồn như thế, tất nhiên sẵn sàng nhập vào phong trào cách mạng để trở thành thi sĩ của nhân dân.

Một tâm hồn như thế tất nhiên cũng không thể tự giam hãm mình trong một hoạt động văn học nào. Vì vậy, ông vừa làm thơ vừa viết nhiều thể văn khác. Sau Cách mạng, ông càng viết nhiều, viết khoẻ, viết liên tục. Ở lĩnh vực nào ông cũng có đóng góp lớn và in đậm hình ảnh một Xuân Diệu – nhà thơ của mùa xuân và tuổi trẻ, luôn luôn sôi nổi tình yêu, dào dạt tình đời.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc kĩ phần I của bài học (*Cuộc đời*), anh (chị) có nhận xét gì về mối quan hệ giữa môi trường gia đình, xã hội, thiên nhiên, văn hoá của Xuân Diệu thời niên thiếu với những đặc điểm cơ bản của con người nhà thơ ?

2. Thơ mới là tiếng nói thơ ca của *cái tôi* cá nhân. Các nhà thơ mới nói chung đều có ý thức khẳng định *cái tôi* cá nhân của mình. Ở Xuân Diệu, sự khẳng định ấy có gì đặc biệt ?
3. Anh (chị) hiểu thế nào về mâu thuẫn bi kịch trong thơ Xuân Diệu nói chung, trong thơ tình (trước Cách mạng tháng Tám) của ông nói riêng ? Mâu thuẫn ấy thể hiện cụ thể trong thế giới hình tượng của thơ ông như thế nào ?
4. Xuân Diệu coi con người giữa tuổi trẻ và tình yêu là hoàn mĩ nhất. Điều ấy có ảnh hưởng gì tới những đổi mới trong cách sáng tạo hình ảnh thơ của ông so với nghệ thuật thơ ca truyền thống ? Hãy nêu vài dẫn chứng cụ thể.

LUYỆN TẬP VỀ THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững thao tác lập luận bác bỏ.*
- *Biết vận dụng thao tác lập luận bác bỏ.*

1. Đọc các đoạn trích sau và cho biết tác giả đã sử dụng cách bác bỏ nào :

a) "Từ trước đến nay đã có nhiều định nghĩa về thơ, nhưng lời định nghĩa nào cũng vẫn không đủ. Có người nghĩ rằng thơ là những lời đẹp. Nhưng đâu phải như vậy. Dưới ngòi bút của Hồ Xuân Hương, những chữ tầm thường của lời nói hằng ngày, nôm na mách quế, đã trở thành những lời thơ được truyền tụng mãi. Và Nguyễn Du không những để lại những câu thơ như "Mai cốt cách, tuyết tinh thần", mà còn viết :

*Thoắt trông nhờn nhợt màu da,
Ăn gì to béo đầy đà làm sao !*

Cũng không phải thơ là những đề tài "đẹp", phong hoa tuyết nguyệt của các cụ ngày xưa, hoặc những nhớ mong sầu lụy của các chàng và nàng một thời trước Cách mạng. Nhà thơ Pháp Baudelaire (Bô-đơ-le) đã làm bài thơ nổi tiếng về cái xác chó chết đầy giòi bọ, và ở thời chúng ta, cái xe đạp, khẩu ba lô ca, cho đến cái

ba lô trên vai chiến sĩ, bóng dây thép gai hung ác của đồn giặc, đều có thể đem nói trong thơ".

(Nguyễn Đình Thi)

b) "Có người vẫn nghĩ rằng : trong sáng tác văn nghệ, lí tính không tham dự. Nói thế cũng không đúng. Đành rằng khởi điểm của sáng tạo nghệ thuật vẫn là một xúc động mạnh mẽ, sâu xa. Nhưng không phải vì thế mà nói rằng tác phẩm nghệ thuật không cần đến lí tính. Trước hết lí tính của nhà sáng tạo tác động trong khi suy nghĩ về đề tài, sắp đặt tư tưởng, phân tích tài liệu, nghiên cứu hình thức thích hợp cho một đề tài, vận dụng kinh nghiệm về bút pháp,... Bấy nhiêu công việc đều không thể hoàn toàn phó thác cho cảm hứng. Lí tính vẫn phải luôn luôn tỉnh táo để làm cho hình thức phù hợp với nội dung, phân lượng cân xứng với ý tứ".

(Theo Đặng Thai Mai)

c) BÁC BỎ MỘT QUAN ĐIỂM THỰC DỤNG

"Một nhà văn Mĩ gốc Nga, bà Ấy Ren-đơ cho rằng "Những kẻ theo chủ nghĩa nhân văn trên nguyên tắc và cả trên thực tế – là những kẻ ăn bám, bởi mỗi quan tâm hàng đầu của họ là phân phát chứ không phải sản xuất ; nói đúng ra là quan tâm đến việc phân phát những gì mà họ không sản xuất ra. Những kẻ ăn bám thì không bao giờ đáng kính hay tốt cả". Từ đó, bà nêu ra nguyên tắc đạo đức mới : "Có rồi hãy cho", cổ vũ cho những người làm ra của cải vật chất.

Cần nói ngay rằng không có gì khó khăn lắm trong việc nhận ra thực chất cái quan điểm dường như rất "tân kì" của Ấy Ren-đơ. Thực chất, nguyên tắc đạo đức mới này là phải "tạo" hay "sản xuất" ra của cải vật chất thì mới là người tốt. Còn người theo chủ nghĩa nhân văn và hoạt động xã hội, gồm cả nhà chính trị, đều là kẻ ăn bám, vì họ chẳng tạo hay sản xuất cái bóng đèn như Ê-di-xơn⁽¹⁾ hay cái ô tô như Pho⁽²⁾. Họ chỉ "dây máu ăn phần" khi phân phát cái mà họ không tạo ra hay sản xuất được ! Muốn biết quan điểm này đúng hay sai, ta hãy đem nó áp dụng vào thực tiễn.

(1) Ê-di-xơn (Thomas Alva Edison, 1847 - 1931) : nhà phát minh người Mĩ đã từng có trên một nghìn phát minh sáng chế kĩ thuật, bao gồm máy điện báo, điện thoại, máy hát, máy phát điện cỡ lớn, hệ thống chiếu sáng, v.v.

(2) Pho (Henry Ford, 1863 - 1947) : người sáng lập tập đoàn Ford - hãng xe hơi lớn thứ hai nước Mĩ.

Chẳng hạn, theo lí thuyết đó thì ngay chính tại Mỹ, chỉ khoảng 20% dân số là người tốt, vì họ sản xuất. Còn 80% còn lại là kẻ ăn bám vì họ chỉ làm dịch vụ, phân phối, thậm chí viết văn làm thơ, hoạt động xã hội, tôn giáo và từ thiện hay những việc "ăn bám" khác. Rồi cái nước Mỹ giàu mạnh kia, họ sáng tạo nhiều và sản xuất đến một phần ba của cải toàn thế giới, chắc chắn họ đáng kính và tốt hơn những nước sáng tạo và sản xuất ít hơn, chẳng hạn như Việt Nam. Và Bin Ghét⁽¹⁾ thì tốt hơn Mẹ Tê-rê-da⁽²⁾ vì vị nữ thánh thì chẳng sản xuất được gì ngoài việc mang tình thương đến cho dân nghèo Ấn Độ trong tư cách một người nhân văn chủ nghĩa, tức đích thị là kẻ ăn bám.

Đó là cái gì nếu không phải là nguyên tắc tôn thờ vật chất và rẻ rúng các giá trị tinh thần của giới trọc phú Mỹ ? Rõ ràng tác giả của quan điểm này rất thiếu hiểu biết về hoạt động của xã hội loài người, nhất là khía cạnh phân công lao động và hợp tác cùng có lợi. Và thật đáng tiếc, tuy là nhà văn nhưng Ây Ren-đơ lại khinh rẻ chủ nghĩa nhân văn, khinh rẻ lòng tốt và chủ nghĩa vị nhân sinh – điều ngược với thiên chức của văn học.

[...] Về mặt đạo lí, xem những người nhân văn chủ nghĩa là ăn bám cũng là sai lầm nghiêm trọng. Tự do, bình đẳng, bác ái chính là tiêu chí cơ bản của một xã hội bắt đầu hiểu bản chất con người. Chúng ta sinh ra, ai cũng có quyền bình đẳng, nhưng tạo hoá không thể công bằng với mỗi một cá nhân. Tạo hoá không thể phân phát trí tuệ và kĩ năng như nhau cho tất cả mọi người. Chúng ta không thể chọn cha mẹ, chọn gia cảnh để sinh ra. Có nghĩa con người sinh ra vốn lại không bình đẳng. Vậy thì ai sẽ mang lại cho chúng ta sự bình đẳng nếu không phải là những người theo chủ nghĩa nhân văn – những người quan tâm không chỉ tới những cá nhân xuất chúng mà còn tới từng mảnh đời bất hạnh – nền tảng quan trọng của một xã hội tìm kiếm sự công bằng ? Và để đảm bảo sự đánh giá công bằng đối với người sản xuất, có thể dẫn ra một quan điểm, ai đóng nhiều thuế và tạo nhiều việc làm cho xã hội là người tốt. Giá trị của một người chính là ở chỗ người đó phục vụ xã hội như thế nào. Mà phục vụ thì không chỉ là "tạo" hay "sản xuất", mà quan trọng

(1) *Bin Ghét* (William Henry Gates III, sinh năm 1955) : nhà doanh nghiệp, nhà hoạt động từ thiện, Chủ tịch tập đoàn phần mềm máy tính lớn nhất thế giới Mai-crô-xốp (Microsoft), ông được coi là người giàu nhất thế giới.

(2) *Tê-rê-da* (Theresa, 1910 - 1997) : nhà hoạt động từ thiện Ấn Độ (người gốc An-ba-ni), nữ tu sĩ, năm 1960 thành lập Hội tu nữ truyền giáo nhân ái, suốt đời phục vụ người nghèo, trẻ mồ côi, người già, người bệnh tật. Bà được nhận Giải thưởng Nô-ben Hoà bình năm 1979.

hơn cả là tổ chức được một xã hội dân chủ, công bằng, phát triển và văn minh, nơi lợi ích riêng của mỗi cá nhân kết hợp nhuần nhị với lợi ích chung của toàn xã hội.

Không nên quên rằng, chủ nghĩa thực dụng, thậm chí chủ nghĩa tôn thờ vật chất, chủ nghĩa đơn phương mới chỉ là một nửa sự thật về người Mĩ. Một nửa khác nằm ở Lu-thơ Kinh⁽¹⁾, Mo-ri-xon⁽²⁾, Ê-di-xon và hàng triệu người nhân văn chủ nghĩa yêu công lí, chuộng tình thương và giàu lòng sáng tạo khác".

(Theo Đỗ Kiên Cường, *Đạo đức mới là gì?*,
Tạp chí *Tia sáng*, 8 - 2002)

2. Lập dàn ý bác bỏ luận điểm sau : Chỉ có vào đại học thì cuộc đời mới có tương lai.

3. Chọn một trong hai thành ngữ sau nhằm bác bỏ ý cũ và tìm ý mới :

a) *Múa rìu qua mắt thợ.*

b) *Bối lông tìm vết.*

Gợi ý : Tìm khía cạnh có thể bác bỏ trong các thành ngữ.

a) "Múa rìu qua mắt thợ" là thành ngữ có ý chê những ai khoe tài trước các bậc thầy đều là đại, vì như thế vừa dễ bộc lộ chỗ yếu kém của mình, vừa tỏ ra thiếu khiêm tốn. Nhưng thành ngữ đó cũng thể hiện một tâm lí tiêu cực là luôn sợ người giỏi hơn mà không dám thi thố tài năng, vượt lên phía trước. Như thế thì làm sao có được sự tiến bộ ? Điều này chứng tỏ thành ngữ này có hạn chế về mặt tư tưởng.

b) "Bối lông tìm vết" là thành ngữ chỉ một thái độ hay soi mói, bắt bẻ, hăm ý chê bai. Tuy nhiên về khách quan, "bối lông tìm vết" cũng có ý nghĩa tích cực, giúp phát hiện những sơ hở, sai sót mà người ta thường bỏ qua.

(1) *Lu-thơ Kinh* (Martin Luther King, 1929 - 1968) : lãnh tụ phong trào dân quyền người da đen Mĩ. Năm 1957, được bầu làm Chủ tịch Hội nghị lãnh tụ Cơ Đốc giáo miền Nam Mĩ, năm sau phát động phong trào dân quyền người da đen Mĩ, từng buộc tổng thống Mĩ kí pháp lệnh dân quyền. Năm 1968, ông bị bọn phân biệt chủng tộc bắn chết tại Mem-phít (Memphis).

(2) *Mo-ri-xon* : người Mĩ. Ngày 2-11-1965, Mo-ri-xon đã bế con gái (Ê-mi-ly) đến bờ sông Pô-tô-mác, gần Lầu năm góc, và tại đấy, ông đã châm lửa tự thiêu để phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của bọn cầm quyền Mĩ.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ⁽¹⁾

HÀN MẶC TỬ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được tình yêu đời, lòng ham sống mãnh liệt mà đầy uẩn khúc của hồn thơ Hàn Mặc Tử.*
- *Nhận ra được dạng liên kết vừa đứt đoạn vừa nhất quán của mạch thơ và lối tạo hình giản dị mà tài hoa của thi phẩm.*

TIỂU DẪN

Hàn Mặc Tử (1912 - 1940) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, sinh tại làng Lệ Mỹ, tổng Võ Xá, huyện Phong Lộc, tỉnh Đồng Hới (nay là Quảng Bình), trong một gia đình công giáo nghèo. Sau khi học trung học tại trường Pe-lơ-ranh (Pellerin) ở Huế, ông làm ở Sở Đạc điền Bình Định, rồi vào Sài Gòn làm báo. Đến năm 1936, bị mắc bệnh phong, ông về hẳn Quy Nhơn để chữa bệnh và mất tại trại phong Quy Hoà.



Hàn Mặc Tử nổi tiếng là thần đồng thơ ở Quy Nhơn lúc mười bốn, mười lăm tuổi. Ông có nhiều bút danh (Phong Trần, Lê Thanh,...). Từ năm 1935, được một bạn thơ là Quách Tấn góp ý, mới đổi thành Hàn Mặc Tử (*Hàn* : bút, *Mặc* : mực – ngụ ý coi mình là người làm nghề bút mực, tức sáng tác văn chương). Bắt đầu con đường thơ ca bằng thơ Đường luật, khi thơ mới bùng nổ, ông chuyển sang sáng tác theo khuynh hướng lãng mạn. Hàn Mặc Tử được xem là hiện tượng thơ kì lạ vào bậc nhất của phong trào Thơ mới.

(1) *Thôn Vĩ Dạ* (có bản chép là *Vĩ Gia*), từ gốc là *Vĩ Dã* (vĩ là lau, dã là cánh đồng) : thôn nằm sát kinh đô Huế, bên bờ sông Hương, phong cảnh vườn tược rất xinh xắn, nên thơ, là nơi cư ngụ của nhiều vương hầu, quý tộc, danh sĩ thời trước.

Tác phẩm chính gồm các tập thơ : *Thơ Diên* (về sau đổi thành *Đau thương*, 1938), *Xuân như ý*, *Thượng thanh khí*, *Cầm châu duyên* và kịch thơ : *Duyên kì ngộ* (1939), *Quần tiên hội* (1940). Ngoài tập *Gái quê* (1936) in lúc sinh thời, còn toàn bộ thơ Hàn Mặc Tử chỉ được in thành tập sau khi ông mất.

Diện mạo hết sức phức tạp và đầy bí ẩn của thơ ông có sự đan xen, ràng rịt của cả những gì thân thuộc, thanh khiết, thiêng liêng nhất, cả những gì ghê rợn, ma quái, cuồng loạn nhất. Trong đó trăng, hoa, nhạc, hương,... chen lẫn hỗn, máu, yêu ma,... Ngay các hình ảnh đó cũng không hề thuần nhất, mà biến tướng mỗi khi một khác. Thậm chí, từng hình ảnh cũng tự phân thân thành các dạng đối chọi, tương phản, tương tranh với nhau khá gay gắt. Tuy nhiên, đằng sau thế giới hình ảnh phức tạp kia, vẫn hiện rõ một con người chứa chan lòng yêu sống. Ngay cả lúc linh hồn muốn rời bỏ trần gian để bay lên cõi siêu nhiên – mà ông gọi là cõi "Thượng thanh khí" – thì người ta vẫn thấy rõ ở đó một tình yêu đến đau đớn hướng về cuộc đời trần thế. Đó là căn cốt lành mạnh tích cực của thơ Hàn Mặc Tử.

Đây thôn Vĩ Dạ thuộc tập *Đau thương*, là kiệt tác của Hàn Mặc Tử và cũng là một trong những thi phẩm xuất sắc của thơ Việt Nam hiện đại.

*

* *

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ại mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền⁽¹⁾.*

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp⁽²⁾ lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay ?*

(1) *Mặt chữ điền* : Theo nhân tướng học, mặt vuông chữ điền được xem là loại tướng mạo ứng với đức tính thật thà, trung hậu. Câu thơ vừa có vẻ đẹp tạo hình đơn thuần : một khuôn mặt đẹp ẩn hiện sau cảnh lá trúc đầy thi vị, vừa giàu tính tượng trưng (*trúc* biểu hiện cho vẻ thanh cao, gương *mặt chữ điền* biểu hiện cho sự trung hậu). Tất cả thật hài hoà với khung cảnh vốn đơn sơ mà thanh tú bao trùm cả vườn thôn Vĩ trong nắng mai.

(2) *Bắp* : (cây) ngô.

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh⁽¹⁾
Ai biết tình ai có đậm đà ?

(Đau thương, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ có ba khổ, mỗi khổ nghiêng về một cảnh sắc, một tâm tình. Hãy nêu nhận xét về sắc thái khác nhau ở mỗi khổ thơ và mạch liên kết giữa các khổ.
2. Mỗi khổ thơ trong bài đều chứa đựng câu hỏi. Các câu hỏi ấy đã góp phần tạo nên âm điệu riêng của bài thơ. Âm điệu ấy đã thể hiện mạch tâm trạng gì của tác giả ?
3. Hình ảnh "nắng hàng cau nắng mới lên" thật giản dị, cũng thật giàu sức gợi. Hãy dùng những hiểu biết và trí tưởng tượng của mình để cảm nhận và tái tạo vẻ đẹp của hình ảnh ấy.
4. Anh (chị) có cảm nhận gì về ý nghĩa của hai câu thơ : "Gió theo lối gió, mây đường mây - Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay" ?
5. Khổ thơ thứ hai có hai câu : "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó - Có chở trăng về kịp tối nay ?". Chữ "kịp", gợi lên điều gì về mối tâm tư đầy uẩn khúc của tác giả ?
6. Câu thơ "Ai biết tình ai có đậm đà ?" có chút hoài nghi. Theo anh (chị), đó là nỗi hoài nghi của sự chán đời hay của niềm tha thiết với cuộc đời ? Tại sao ?
7. Học thuộc lòng bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Có các cách hiểu khác nhau về câu thơ "Áo em trắng quá nhìn không ra", chẳng hạn :

a) Do áo lẫn vào sương khói nên nhìn không rõ ;

b) Đây là một cách ca tụng sắc áo trắng đến lạ lùng.

Anh (chị) hãy đưa ra cách hiểu của mình và phân tích ý nghĩa của câu thơ đó.

(1) Nhân ảnh : bóng người. (Nguyễn Gia Thiều trong *Cung oán ngâm khúc* có câu : "Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm").

TRÀNG GIANG

HUY CẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được nỗi sâu của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên mênh mông hiu quạnh, trong đó thấm đượm cả nỗi sâu nhân thế và tấm lòng yêu nước thầm kín của thi sĩ.*
- *Nhận ra được những vẻ đẹp cổ điển trong một bài thơ mới.*

TIỂU DẪN



Huy Cận (1919 - 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, ở làng Ân Phú, huyện Hương Sơn (nay thuộc xã Đức Ân, huyện Vũ Quang), tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1939, đỗ tú tài toàn phần tại Huế, năm 1943 đỗ kĩ sư Canh nông tại Hà Nội. Từ năm 1942, ông tham gia Mặt trận Việt Minh trong tổ chức Văn hoá cứu quốc, rồi tham dự Quốc dân đại hội Tân Trào. Tại đây ông được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông luôn giữ các chức vụ quan trọng trong Chính phủ và trong Hội Liên hiệp

Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Hồi còn đi học, Huy Cận đã bắt đầu làm thơ. Với tập *Lửa thiêng* (1940), ông được biết đến như một thi sĩ hàng đầu của phong trào Thơ mới. Sau Cách mạng tháng Tám, Huy Cận phải mất một khoảng thời gian để đổi mới tiếng thơ. Từ năm 1958, nguồn thơ ông lại tuôn chảy dồi dào, các sáng tác liên tiếp ra đời: *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960), *Bài thơ cuộc đời* (1963), *Hai bàn tay em* (1967), *Những năm sáu mươi* (1968), *Chiến trường gần đến chiến trường xa* (1973), *Ngày hằng sống, ngày hằng thơ* (1975), v.v. Huy Cận luôn khao khát và lắng nghe sự hoà điệu giữa hồn người với tạo vật, giữa cá thể với nhân quần.

Tràng giang là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Huy Cận in trong tập *Lửa thiêng*.

*
* *

Bảng khung trời rộng nhớ sông dài

H.C

*Sóng gợn tràng giang⁽¹⁾ buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả ;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

*Lơ thơ cồn⁽²⁾ nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót ;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu⁽³⁾.*

*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng ;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật.
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ : bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà⁽⁴⁾.*

(*Lửa thiêng*. NXB Đời nay, Hà Nội, 1940)

(1) *Tràng* : một âm khác của chữ "trường", nghĩa là dài. *Tràng giang* : sông dài (hàm chứa cả rộng) chỉ sông lớn.

(2) *Cồn* : gò đất (hoặc cát), đám đất (cát) nổi cao.

(3) *Cô liêu* : trơ trọi, vắng vẻ.

(4) Trong bài *Lầu Hoàng Hạc* (*Hoàng Hạc lâu*) nổi tiếng của Thôi Hiệu (704 - 754), thời Đường (Trung Quốc), có câu :

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

Tản Đà dịch :

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?*

Có thể những hình ảnh trong đó đã gợi cho Huy Cận viết nên hai câu kết của *Tràng giang*.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) có cảm nhận như thế nào về âm điệu chung của toàn bài thơ ? Âm điệu ấy đã góp phần thể hiện tâm trạng gì của tác giả trước thiên nhiên ?
2. Hãy nêu cảm nhận của anh (chị) về bức tranh thiên nhiên được thể hiện trong bài thơ. Câu đề từ "Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài" có mối liên hệ gì đối với hình ảnh tạo vật thiên nhiên và tâm trạng của tác giả được thể hiện trong bài ?
3. Hãy phát biểu nhận xét về hình thức tổ chức câu thơ và việc sử dụng lời thơ trong các cặp câu sau :
 - *Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song.*
 - *Nắng xuống, trời lên sâu chót vót ;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*
4. Hình ảnh "Củ một cành khô lạc mấy dòng" và hình ảnh "Chim nghiêng cánh nhỏ : bóng chiều sa" gợi cho anh (chị) những cảm nghĩ gì ?
5. Tại sao có thể nói tình yêu thiên nhiên ở đây cũng chứa đựng lòng yêu nước thầm kín ?
6. Học thuộc lòng bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy tìm hiểu hai chiều không gian và thời gian và mối quan hệ giữa chúng trong bài thơ *Tràng giang*.

LUYỆN TẬP VỀ NGHĨA CỦA CÂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng hiểu biết về nghĩa của câu vào việc phân tích và tạo lập câu.

1. Những từ ngữ in đậm trong các câu sau đây biểu thị nghĩa tình thái nào trong các loại nghĩa tình thái đã học ?

– *Bằng chấp nê gánh vác Tề triều / Niềm mầu tử ắt là bị hại (chớ chẳng chơi).* (1)

(Sơn Hậu)

– Ở-gien móc túi và thấy không còn đồng nào, chàng **buộc** phải vay Cri-xtô-phơ hai mươi xu. (2)

(Ban-đắc – Lão Gô-ri-ô)

– **Để** họ không phải đi gọi dẫu. (3)

– Chuyến tàu đêm nay không đông như mọi khi, thưa vắng người và **hình như** kém sáng hơn. (4)

(Thạch Lam – Hai đứa trẻ)

– **Thôi đi, đừng** nói đến ông Lung, ngứa cả ruột ! (5)

(Nguyễn Kiên – Anh Keng)

– Một duyên hai nợ **âu** đành phận. (6)

(Trần Tế Xương – Thương vợ)

– Hỏi thời ta **phải** nói ra / Vì chưng hay ghét cũng là hay thương. (7)

(Nguyễn Đình Chiểu – Truyện Lục Vân Tiên)

– [...] **nữ** nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp [...]. (8)

(Phạm Thái – Văn tế Trương Quỳnh Như)

– **Đúng** là Gia-ve đã túm lấy cổ áo Giăng Van-giăng. (9)

(Huy-gô – Những người khốn khổ)

– Tôi đã **suýt** kêu lên nhưng cổ họng nghẹn hẫ. (10)

(Nguyễn Hồng – Mợ Du)

– Hắn vừa gặp được một đoạn hay lắm **nên** ngừng đọc, ngẫm nghĩ và để cho cái khoái cảm ngân ra trong lòng. (11)

(Nam Cao – Đời thừa)

– **Mong** các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. (12)

(Nguyễn Minh Châu – Chiếc thuyền ngoài xa)

– Bây giờ mình **ước** giá mà chuyện này chỉ là một giấc mơ và mình chưa hề câu được con cá và hãy còn nằm ngủ một mình trên lớp giấy báo. (13)

(Hê-minh-uê – Ông già và biển cả)

– Ừ, **nếu** mắt nàng lên thay cho sao, và sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia thì thế nào nhỉ ? (14)

(Séché-xpia – Rô-mê-ô và Giu-li-ét)

– Người vẽ **chắc** không phải chỉ làm việc một buổi tối vì tất cả giáo viên ở hai trường nam nữ, giáo viên chủng viện, các viên chức đều nhận được mỗi người một bản. (15)

(Sê-khốp – Người trong bao)

2. Trong những câu sau câu nào chấp nhận được, câu nào thì không ? Giải thích lí do.

- Anh bèn dùng búa đập vào bức tường ; với vữa bay tung toé. (1a)
- Anh bèn dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (1b)
- Anh tiếp tục dùng búa đập vào bức tường ; với vữa bay tung toé. (2a)
- Anh tiếp tục dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (2b)
- Anh vẫn dùng búa đập vào bức tường ; với vữa bay tung toé. (3a)
- Anh vẫn dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (3b)
- Anh toan dùng búa phá cửa nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (4a)
- Anh toan dùng búa đập vào bức tường ; với vữa bay tung toé. (4b)
- Anh định dùng búa phá cửa nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (5a)
- Anh định dùng búa đập vào bức tường ; với vữa bay tung toé. (5b)
- Anh quyết dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (6a)
- Anh quyết dùng búa đập vào bức tường ; với vữa bay tung toé. (6b)

3. Đọc các câu sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

- Mai sau **dầu** có bao giờ ? / Đốt lò hương ấy, so tơ phím này.

(Nguyễn Du – Truyện Kiều)

- [...] một trận nghĩa đánh Tây, **tuy** là mất tiếng vang như mõ.

(Nguyễn Đình Chiểu – Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

– **Tuy** rằng giang sơn biến cải, triều đại đổi thay có mấy mươi lần, cơn hiểm nguy biến loạn đã nhiều, mà chánh học một dòng vẫn không sa sút.[...]

(Ngô Đức Kế – Luận về chánh học cùng tà thuyết
Quốc văn – "Kim Vân Kiều" – Nguyễn Du)

– Huống ta cùng nương tử, **tuy** chẳng thân kia thích nọ, nhưng tình duyên từng nấy, cũng là một chút cương thường ! **Dẫu** rằng kẻ đấy người đây, song ân ái bấy lâu nay đã biết bao nhiêu tâm sự !

(Phạm Thái – Văn tế Trương Quỳnh Như)

– **Bác** chẳng ở, **dẫu** van chẳng ở / **Tôi** **tuy** thương, luyến nhớ làm thương.

(Nguyễn Khuyến – Khóc Dương Khuê)

– Song **dẫu** táo bạo đến đâu, họ cũng không một lần nào dám dùng chữ **tôi**, để nói với mình, hay – thì cũng thế – với tất cả mọi người.

(Hoài Thanh – Một thời đại trong thi ca)

– **Dẫu** trôi nổi, **dẫu** cực khổ thế nào mặc lòng, miễn là có kẻ mang đại đội mũ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lay dưới, trăm nghìn năm như thế cũng xong !

(Phan Châu Trinh – Đạo đức và luân lí Đông Tây)

– **Mặc dù** bị toà án Giáo hội kết tội nặng nề, câu cuối cùng của ông trước phiên toà vẫn là : "Dẫu sao trái đất vẫn quay".

(Văn Như Cương – Hoài nghi lành mạnh)

a) Các từ ngữ in đậm diễn đạt loại nghĩa tình thái gì ?

b) Trong trường hợp đầu, nếu thay *dẫu* bằng *tuy*, thì có chấp nhận được không ? Tại sao ?

c) Ở những trường hợp còn lại, nếu thay *dẫu* / *dẫu* bằng *tuy* và ngược lại, thì nghĩa của câu có khác biệt ra sao ?

d) Thay *dẫu* trong những câu trên bằng *dù* / *dẫu*, thì trường hợp nào nghĩa mạnh hơn ?

đ) Nếu thay *mặc dù* trong câu cuối bằng *tuy*, thì nghĩa của câu sẽ thay đổi như thế nào ?

4. Cho một sự việc gồm các yếu tố : (1) chủ thể là "ông Ba", (2) trạng thái "vui". Hãy viết những câu khác nhau để diễn đạt :

a) Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra.

b) Nghĩa tình thái chỉ sự việc chưa xảy ra.

c) Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.

d) Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí.

TƯƠNG TƯ

NGUYỄN BÌNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được tâm trạng tương tư của chàng trai với những diễn biến chân thực mà tinh tế, trong đó mỗi duyên quê và cảnh quê hoà quyện với nhau thật nhuần nhị.*
- *Nhận ra được vẻ đẹp của một bài thơ mới đậm đà phong vị ca dao.*

Tiểu dẫn

Nguyễn Bình (1918 - 1966) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Bính, hồi mới trôi dạt vào Nam Bộ còn lấy tên là Nguyễn Bính Thuyết. Ông quê ở làng Thiện Vịnh, xã Đồng Đội (nay là xã Cộng Hoà), huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Mồ côi mẹ từ sớm, cha lấy vợ kế, được người cậu ruột đưa về nuôi dạy. Sau theo anh trai là nhà thơ Trúc Đường ra Hà Nội. Để kiếm sống, Nguyễn Bình đã lưu lạc nhiều nơi, vừa dạy học vừa làm thơ. Đến Cách mạng tháng Tám 1945 và kháng chiến chống thực dân Pháp, ông hoạt động ở Nam Bộ, làm tuyên huấn và văn nghệ. Năm 1954, Nguyễn Bình tập kết ra Bắc, tiếp tục làm văn nghệ và báo chí ở Hà Nội rồi Nam Định. Ông mất đột ngột vào sáng 30 Tết Ất Tị, tức 20-1-1966. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 2000.



Nguyễn Bình làm thơ từ năm mười ba tuổi. Năm 1937, ông đã đoạt giải thưởng của Tự lực văn đoàn với tập thơ *Tâm hồn tôi*. Nguyễn Bình sáng tác khá nhiều thể loại. Tác phẩm tiêu biểu : các tập thơ *Lỡ bước sang ngang* (1940), *Mười hai bến nước* (1942), *Gửi người vợ miền Nam* (1955), *Đêm sao sáng* (1962),... ; truyện thơ *Cây đàn tì bà* (1944), *Tiếng trống đêm xuân* (1958),... ; chèo *Cô Sơn* (1961) ; v.v.

Nhạy cảm với thời đại đầy biến động, trong đó những nền nếp nghìn đời sau lũy tre xanh đang bị lung lay trước sự xâm nhập của cuộc sống đô thị, Nguyễn Bính đã thể hiện sâu sắc nỗi bất an của một tâm hồn vốn thiết tha với những giá trị cổ truyền mà bấy giờ đang có nguy cơ mai một. Là một nhà thơ mới, nhưng Nguyễn Bính lại trở về đào sâu vào truyền thống dân gian nên đã đem đến cho thơ mình vẻ đẹp "chân quê". Cảnh sắc và bóng dáng con người trong thơ ông đều thấm đượm tình quê, duyên quê và phảng phất hồn xưa đất nước. Sau này, ông cũng đem được vào thơ mình hơi thở của cách mạng và kháng chiến. Tuy có không ít thành công ở thể thơ thất ngôn, nhưng Nguyễn Bính sở trường nhất ở thể lục bát. Thơ ông có sức phổ cập rất lớn.

Bài *Tương tư* rút trong tập *Lỡ bước sang ngang*.

*

* *

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
Hai thôn chung lại một làng,
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này ?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang⁽¹⁾,
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...
Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !
Bao giờ bến mới gặp đò ?
Hoa khuê các, bướm giang hồ⁽²⁾ gặp nhau ?*

(1) *Cách trở đò giang* : cách sông, cách đò.

(2) *Khuê các* : nơi ở của người phụ nữ giàu có, quý phái. *Giang hồ* : sông hồ, chỉ cuộc sống nay đây mai đó.

Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng⁽¹⁾.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào ?

Hoàng Mai – 1939
(Tuyển tập Nguyễn Bính, NXB Văn học,
Hà Nội, 1986)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. "Tương tư" có nghĩa là nhớ nhung, nhưng tâm trạng tương tư ở đây có phải chỉ đơn thuần là nhớ nhung không ? Nỗi tương tư ở bài thơ này đã diễn biến qua những sắc thái cảm xúc nào ?
2. Trong bài thơ, chàng trai có ý trách móc cô gái, điều này có lí hay vô lí ? Nó giúp ta hiểu được gì về quy luật tâm lí trong tình yêu ?
3. Tìm hiểu nghệ thuật diễn tả thời gian và tâm trạng trong hai câu : "Ngày qua ngày lại qua ngày - Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng".
4. Mối duyên quê của lứa đôi đã hoà quyện trong cảnh quê như thế nào ?
5. Phân tích hình ảnh, tâm trạng và cách diễn tả đậm chất dân gian của thơ Nguyễn Bính (lối bố cục, lối liên tưởng, cách dùng địa danh và ngôn ngữ,...).
6. Khát vọng lứa đôi trong mối tương tư này còn được biểu hiện tinh vi bằng nhiều hình ảnh cặp đôi trong bài. Hãy tìm, thống kê và phân tích hệ thống hình ảnh ấy.
7. Học thuộc lòng bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

So sánh bài *Tương tư* của Nguyễn Bính với những bài *Ca dao yêu thương, tình nghĩa* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một để thấy những nét truyền thống và cách tân về nghệ thuật của tác phẩm này.

(1) *Cau liên phòng* (có hai cách hiểu) : hoặc là nói cách trồng – cau trồng thành hàng liên tiếp nhau ; hoặc là chỉ một giống cau thấp, ra quả quanh năm.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Về lời thơ trong thơ mới

Phong trào Thơ mới không chỉ là cuộc cách mạng về cảm xúc thơ, thể thơ, mà còn là cuộc cách mạng về lời thơ. Trong thơ cũ, màu sắc cảm xúc cá thể trong lời thơ chưa được chú trọng nhiều. Đồng thời, do tính quy phạm chi phối, nên lời thơ thường nặng tính ước lệ, cách điệu. Sang thời thơ mới, do nhu cầu đề cao mạnh mẽ *cái tôi* của thi sĩ, cũng do *tả chân* là một trong những yêu cầu lớn bao trùm lên thơ ca thời bấy giờ, nên lời thơ trong thơ mới đã khác xưa rất nhiều. Màu sắc cá thể của cảm xúc in đậm trong mọi khía cạnh của ngôn từ như vốn từ, các biện pháp tu từ hay ngữ điệu, giọng điệu. Lời thơ được tổ chức theo hình thức gần với chuỗi lời nói tự nhiên của cá nhân hơn, không câu nệ vào những quy định gò bó về số lượng từ, về âm thanh, về vần, về luật, về niêm, v.v. Loại lời nói trong giao tiếp đời thường ulla vào thơ nhiều hơn. Thậm chí, cả khẩu ngữ cũng được sử dụng khá rộng rãi. Vì những lẽ đó mà lời thơ trong thơ mới thường thoải mái, linh hoạt, uyển chuyển hơn hẳn so với thơ cũ. Nhưng phân biệt thơ cũ, thơ mới, điều quan trọng nhất không phải là ở phần "xác", mà ở phần "hồn" của nó, hay nói như Hoài Thanh, ở "tinh thần" của thơ mới (*Một thời đại trong thi ca*). Ấy là *cái tôi* cá nhân nhìn đời, nhìn thiên nhiên bằng cặp mắt "tươi trẻ, xanh non" (Xuân Diệu) đồng thời cảm thấy cô đơn trước vũ trụ và cuộc sống. Sự đổi mới lời thơ trong thơ mới chính là thể hiện sự đổi mới trong cách nhìn đó của *cái tôi* cá nhân.

ĐỌC THÊM

TỔNG BIỆT HÀNH⁽¹⁾

THÂM TÂM

TIỂU DẪN

Thâm Tâm (1917 - 1950) tên khai sinh là Nguyễn Tuấn Trình, sinh tại thị xã (nay là thành phố) Hải Dương, tỉnh Hải Dương, trong một gia đình nhà nho nghèo. Năm 1938, ông theo gia đình lên Hà Nội kiếm sống. Ông vẽ tranh, làm thơ, viết truyện, soạn kịch, minh họa sách báo, nhưng thơ vẫn được biết đến nhiều hơn cả. Là một nhà thơ mới mang tâm sự của "thời đại cái tôi", nhưng Thâm Tâm có giọng thơ rần rỏi, gân guốc, phảng phất hơi thơ cổ, nhất là ở

(1) *Tổng biệt hành* : Bài hành tiễn biệt người đi xa.

những bài hành (*Can trường hành, Vọng nhân hành, Tống biệt hành,...*). Trong thơ ông, sau những tâm sự u uất đó đây, là một lòng yêu nước kín đáo và cả khát vọng "lên đường" – trước hết là để thoát khỏi cuộc sống quẩn quanh, bế tắc.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Thâm Tâm gia nhập quân đội, lên Việt Bắc tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Ông vừa làm thư kí toà soạn báo *Vệ quốc quân* (nay là báo *Quân đội nhân dân*) vừa sáng tác. Trên đường tham gia chiến dịch Biên giới, Thâm Tâm đã đột ngột qua đời.

Thâm Tâm được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2007.

Tống biệt hành là thi phẩm tiêu biểu nhất của Thâm Tâm trước Cách mạng tháng Tám 1945.

*

* *

*Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng
Bóng chiều không thấm, không vàng vọt
Sao đây hoàng hôn trong mắt trong ?
Đưa người, ta chỉ đưa người ấy
Một già⁽¹⁾ gia đình, một dưng dưng...
–Li khách⁽²⁾ ! Li khách ! Con đường nhỏ,
Chỉ nhón chưa về bàn tay không,
Thì không bao giờ nói trở lại !
Ba năm mẹ già cũng đừng mong.

Ta biết người buồn chiều hôm trước,
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,
Một chị, hai chị cũng như sen,
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.*

(1) *Giã* : từ biệt.

(2) *Li khách* : người ra đi.

*Ta biết người buồn sáng hôm nay :
Giờ chưa mùa thu tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc
Gối tròn thương tiếc chiếc khăn tay...*

*Người đi ? Ừ nhỉ, người đi thực !
Mẹ thì coi như chiếc lá bay,
Chị thì coi như là hạt bụi,
Em thì coi như hơi rượu say.*

1940

(*Thơ Thâm Tâm*, NXB Văn học, Hà Nội, 1998)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. "Li khách" ở đây có gia cảnh như thế nào và có bốn phận ra sao trước gia cảnh ấy ? Vì sao nhân vật này lại từ giã gia đình để lên đường ?
2. Một mặt, "li khách" có thái độ "dửng dưng" ("Một giã gia đình, một dửng dưng"), mặt khác, "li khách" lại rất buồn ("Ta biết người buồn chiều hôm trước", "Ta biết người buồn sáng hôm nay", "Sao đây hoàng hôn trong mắt trong ?", ...). Vì sao ở "li khách" lại có tâm trạng mâu thuẫn như thế ?
3. Phân tích bốn câu thơ đầu :

*Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đây hoàng hôn trong mắt trong ?*

4. Anh (chị) hãy nhận xét về âm thanh và vần điệu của bốn câu thơ sau :

*Ta biết người buồn chiều hôm trước,
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,
Một chị, hai chị cũng như sen,
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.*

Những âm thanh và vần điệu như thế góp phần thể hiện được điều gì trong tâm trạng của "li khách" ?

5. Anh (chị) có nhận xét gì về cách đặt câu, lối so sánh và trật tự hình ảnh trong ba câu cuối :

*Mẹ thì coi như chiếc lá bay,
Chị thì coi như là hạt bụi,
Em thì coi như hơi rượu say.*

Hãy phân tích hình ảnh và nội dung cảm xúc trong ba câu thơ trên.

6. Qua bài thơ, anh (chị) hiểu "li khách" là người như thế nào ? Hãy nêu những cảm nhận của mình về vẻ đẹp của nhân vật này.

CHIỀU XUÂN

ANH THƠ

TIỂU DẪN

Anh Thơ (1921 - 2005) tên khai sinh là Vương Kiều Ân, quê ở Bắc Giang, sinh ở thị trấn (nay là thị xã) Ninh Giang, Hải Dương, trong một gia đình viên chức nhỏ xuất thân Nho học. Anh Thơ chưa học hết bậc tiểu học, nhưng ham văn chương, chịu khó đọc sách. Sống trong không khí buồn tẻ của một gia đình còn nặng nề nếp phong kiến ở một tỉnh nhỏ, Anh Thơ tìm đến thơ ca để tự giải thoát và khẳng định mình như nhiều thanh niên tiểu tư sản ở các thị xã, thị trấn thời thuộc Pháp lớn lên vào những năm ba mươi của thế kỷ XX.

Anh Thơ cũng có viết truyện (tiểu thuyết *Rừng đen*, 1943), nhưng sự nghiệp chính là thơ. Bà bắt đầu có thơ đăng báo từ năm 1937, đến năm 1941 thì xuất bản tập *Bức tranh quê*, gồm 41 bài viết về cảnh nông thôn. Thơ của bà thiên về tả cảnh – toàn những cảnh bình dị, quen thuộc : một bờ tre, một mái rạ, một làn khói bếp, một bến sông, một con đò, v.v. Tuy vậy, một số bài đã làm xúc động lòng người bởi những nét vẽ chân thực, tinh tế, thấm đượm một tình quê đậm thắm, pha chút tâm sự bằng khuâng, u buồn của *cái tôi* thơ mới.

Tháng Tám 1945, Anh Thơ hăng hái tham gia cách mạng, nhiệt tình phục vụ kháng chiến và xây dựng đất nước bằng sáng tác thơ ca. Bà từng là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khoá I và II).

Anh Thơ được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 2007.

Các tác phẩm tiêu biểu sau Cách mạng tháng Tám 1945 : các tập thơ *Kể chuyện Vũ Lăng* (1957), *Theo cánh chim câu* (1960), *Đảo Ngọc* (1963), *Hoa dừa trắng* (1967), *Mùa xuân màu xanh* (1974), *Quê chồng* (1977) và một số tập hồi kí.

Bài *Chiều xuân* rút từ tập *Bức tranh quê*.

*
* *

*Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi ;
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.*

*Ngoài đường dê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ ;
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió,
Những trâu bò thông thả cúi ăn mưa.*

*Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.*

(*Bức tranh quê*, Nhà xuất bản Hội Nhà văn,
Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ là một bức tranh quê vào mùa xuân. Hãy chỉ ra những hình ảnh, chi tiết tiêu biểu của cảnh mùa xuân nơi đồng quê miền Bắc nước ta.
2. Đọc khổ thứ nhất của bài thơ, anh (chị) có cảm nhận gì về không khí và nhịp sống của nông thôn được gợi tả trong đó ? Không khí và nhịp sống ấy được gợi tả bằng những từ ngữ, chi tiết nào và bằng thủ pháp gì ?
3. Người ta thường nói, trong nghệ thuật văn chương có thủ pháp dùng cái động để nói cái tĩnh. Hãy phân tích thủ pháp ấy được sử dụng ở khổ thứ ba của bài thơ (chú ý câu 2 và 3 của khổ thơ).

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý CHO BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết phân tích đề cho bài nghị luận văn học.*
- *Biết tìm ý và lập dàn ý cho bài nghị luận văn học.*

Cho các đề văn sau :

Đề 1. Vẻ đẹp của bài *Thơ duyên* (Xuân Diệu).

Đề 2. Nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan qua truyện ngắn *Tinh thần thể dục*.

Đề 3. Nhà văn Nga Lê-ô-nít Lê-ô-nốp cho rằng : "Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung". Anh (chị) hãy giải thích và chứng minh ý kiến trên.

1. Phân tích đề

a) Với mỗi đề văn trên, anh (chị) hãy xác định :

- Nội dung trọng tâm.
- Các thao tác lập luận chính.
- Phạm vi tư liệu cần huy động.

b) Anh (chị) cần đọc kĩ đề bài, tìm những từ ngữ quan trọng, huy động kiến thức về đề văn nghị luận đã học để xác định các yêu cầu cơ bản. Chẳng hạn, ở đề 3, cần tìm hiểu kĩ ý kiến của Lê-ô-nốp để rút ra vấn đề trọng tâm : yêu cầu của lao động nghệ thuật của nhà văn là phải luôn sáng tạo ra cái mới. Từ đó, xác định các thao tác lập luận và phạm vi tư liệu cần cho bài viết.

2. Tìm ý

Có thể tìm ý cho bài văn bằng cách đặt ra và trả lời các câu hỏi.

a) Với đề 1, có thể nêu lên và trả lời một số câu hỏi sau :

– Vẻ đẹp của bài *Thơ duyên* được thể hiện ở những phương diện nào ? Trả lời câu hỏi này sẽ tìm được các ý lớn : vẻ đẹp về nội dung, vẻ đẹp về nghệ thuật.

– Vẻ đẹp nội dung của bài thơ được thể hiện như thế nào ? Với câu hỏi này, căn cứ vào nội dung bài thơ có thể tìm được các ý : bài thơ là những cảm xúc tinh tế, mãnh liệt về mối giao hoà của thiên nhiên và mối tơ duyên của lòng người.

– Vẻ đẹp nghệ thuật của bài thơ được thể hiện như thế nào ? Đó là nghệ thuật sử dụng từ ngữ, xây dựng hình ảnh, là cách cấu tứ, cách thể hiện tình cảm, cảm xúc, giọng điệu thơ,...

– Vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật có sự thống nhất, gắn bó như thế nào ? Đó là những tình cảm, cảm xúc tinh tế, nồng nhiệt, đắm say được thể hiện qua một giọng thơ trẻ trung, với những hình ảnh, ngôn ngữ mới mẻ, đầy gợi cảm.

b) Với đề 2, có thể đặt một số câu hỏi sau :

– Thế nào là nghệ thuật trào phúng ? Nghệ thuật trào phúng thường sử dụng những thủ pháp nào và biểu hiện ở những phương diện nào ?

– Nghệ thuật trào phúng được thể hiện như thế nào trong truyện ngắn *Tinh thần thể dục* ?

– Nghệ thuật trào phúng có ý nghĩa, giá trị như thế nào trong việc thể hiện nội dung tư tưởng của tác phẩm ?

Anh (chị) hãy trả lời các câu hỏi để triển khai hệ thống ý cho đề 2.

c) Bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi, anh (chị) hãy tìm ý cho đề 3.

3. Lập dàn ý

a) Sau khi đã có ý, cần sắp xếp các ý theo một trình tự nhất định để làm nổi bật vấn đề. Dàn ý thường được xây dựng theo bố cục ba phần (mở bài, thân bài, kết bài). Với mỗi đề bài có thể có nhiều cách sắp xếp ý. Chẳng hạn, ở đề 1, để làm nổi bật vẻ đẹp của bài *Thơ duyên*, có thể trình bày tách riêng hai ý : vẻ đẹp nội dung, vẻ đẹp nghệ thuật ; có thể phân tích từng khổ thơ, trong mỗi khổ thơ nêu rõ những nét đẹp về nghệ thuật và nội dung ; hoặc có thể trình bày theo hai ý của nội dung : vẻ đẹp của mối giao hoà giữa các cảnh sắc thiên nhiên, vẻ đẹp của mối tơ duyên lòng người (trong mỗi ý kết hợp phân tích những nét đẹp nội dung cảm xúc và nghệ thuật thể hiện).

b) Anh (chị) hãy so sánh các cách sắp xếp ý của đề 1 vừa nêu và chỉ ra ưu điểm cũng như hạn chế (nếu có) của mỗi cách sắp xếp.

c) Hãy lập dàn ý cho đề 2 và 3.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 5

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 5.*
- *Biết cách phân tích đề văn nghị luận về một tác phẩm văn xuôi hoặc kịch và nhận ra những sai sót cần tránh khi viết bài này.*

Học sinh xem lại những yêu cầu đã nêu ở bài *Trả bài viết số 1* (sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một) và chú ý thêm một số điểm sau.

1. *Bài viết số 5* tiếp tục luyện tập về kiểu văn bản nghị luận, nhưng tập trung vào nghị luận văn học. Cụ thể là phân tích một vấn đề đặt ra trong các tác phẩm văn xuôi Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945. Đó là các tác phẩm đã học và đọc thêm ở Học kì I như *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Việc làng* (Ngô Tất Tố), *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng), *Đời thừa* (Nam Cao), *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan),... Như thế, học sinh cần có những hiểu biết trên cả hai phương diện :

a) Nội dung, nghệ thuật của các tác phẩm văn xuôi và kịch giai đoạn 1930 - 1945, kể cả những tác phẩm đọc thêm như *Việc làng*, *Tinh thần thể dục*,...

b) Kỹ năng phân tích tác phẩm văn xuôi và kịch đã học.

2. Do tính chất và đặc điểm của đề ở bài viết này có khác so với đề của các bài viết trước nên cần xem xét cách thức làm bài của mình đã phù hợp chưa. (Các yêu cầu về kiểu văn bản, những thao tác lập luận cơ bản và các phương thức biểu đạt cần vận dụng kết hợp, kỹ năng phân tích văn xuôi ; vấn đề trọng tâm mà bài viết cần tập trung làm nổi bật ; phạm vi tư liệu mà đề yêu cầu : kiến thức văn học, kiến thức đời sống,...).

3. Xem xét bài làm cụ thể của anh (chị) để thấy những hạn chế nào đã được khắc phục ; loại lỗi nào vẫn còn mắc phải (về nội dung, về kỹ năng viết bài,...). Thống kê các lỗi trong bài viết và xác định cách sửa chữa.

BÀI VIẾT SỐ 6

(Nghị luận văn học – Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết viết bài văn nghị luận phân tích một vấn đề của tác phẩm thơ.*
- *Vận dụng được kỹ năng phân tích thơ và kiến thức về các tác phẩm đã học ; khắc phục và hạn chế được những sai sót ở các bài viết trước.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. *Cái tôi độc đáo của Tản Đà trong bài thơ Hầu Trời.*

Đề 2. Hình tượng nhân vật trữ tình trong bài *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu.

Đề 3. Thành công của Xuân Diệu trong việc sử dụng hình ảnh và nhịp điệu ở các bài thơ *Vội vàng*, *Đây mùa thu tới*, *Thơ duyên*.

Đề 4. Dấu ấn thơ ca dân gian trong bài *Tương tư* của Nguyễn Bính.

Đề 5. Thiên nhiên trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận.

Đề 6. Về một khổ thơ mà anh (chị) cho là hay nhất trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

NHẬT KÍ TRONG TÙ CỦA HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được hoàn cảnh sáng tác đặc biệt của Nhật kí trong tù (Ngục trung nhật kí), từ đó hiểu thêm quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh.*
- *Nắm được nội dung tư tưởng cơ bản, đặc điểm về bút pháp và phong cách nghệ thuật của tập thơ.*

I – HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA NHẬT KÍ TRONG TÙ

Ngày 28 - 1 - 1941, sau ba mươi năm hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc. Ngày 13 - 8 - 1942, Nguyễn Ái Quốc lúc này lấy tên là Hồ Chí Minh lên đường đi Trung Quốc với danh nghĩa đại biểu của Việt Nam độc lập đồng minh hội⁽¹⁾ và Phản bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Sau nửa tháng đi bộ, ngày 27 - 8 - 1942, vừa tới xã Túc Vinh, thuộc huyện Đức Bảo, tỉnh Quảng Tây thì Người bị bọn hương cảnh⁽²⁾ Trung Quốc bắt giữ vì bị tình nghi là "Hán gian"⁽³⁾. Chúng giam cầm và dày dọa Người rất dã man trong mười ba tháng, giải qua giải lại gần mười tám nhà giam của mười ba huyện.



Nguyễn Ái Quốc
(Thời kì hoạt động ở Quảng Châu,
Trung Quốc)

Trong điều kiện bị giam cầm, chờ đợi ngày được trả lại tự do, Hồ Chí Minh đã làm thơ để giải trí đồng thời để tỏ ý chí và trang trải nỗi lòng :

(1) *Việt Nam độc lập đồng minh hội* (gọi tắt là Việt Minh) : mặt trận do Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Pác Bó năm 1941.

(2) *Hương cảnh* : cảnh sát ở làng xã.

(3) "*Hán gian*" : ở đây chỉ người Hán làm tay sai cho Nhật – lúc này phát xít Nhật đang xâm lược Trung Quốc.

*Ngâm thơ ta vốn không ham,
Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây ;
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây,
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.*

(Mở đầu tập "Nhật kí")

Đến ngày 10 - 9 - 1943, Người được trả tự do và tập nhật kí kết thúc.

II – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ TẬP THƠ

Tập thơ gồm 134 bài thơ *chữ Hán* (bao gồm cả bài đề từ ở trang đầu).

Xét về thời gian làm thơ, thì trong mười ba tháng ở tù, bốn tháng đầu (căn cứ vào thời điểm ghi dưới bài thơ) tác giả viết 103 bài, chín tháng còn lại chỉ làm có 31 bài.

Xét về thể thơ, trong 134 bài, trừ 8 bài làm theo các thể khác, còn lại 126 bài đều là thơ tứ tuyệt. Có thể nói đây là tập thơ tứ tuyệt của Hồ Chí Minh.

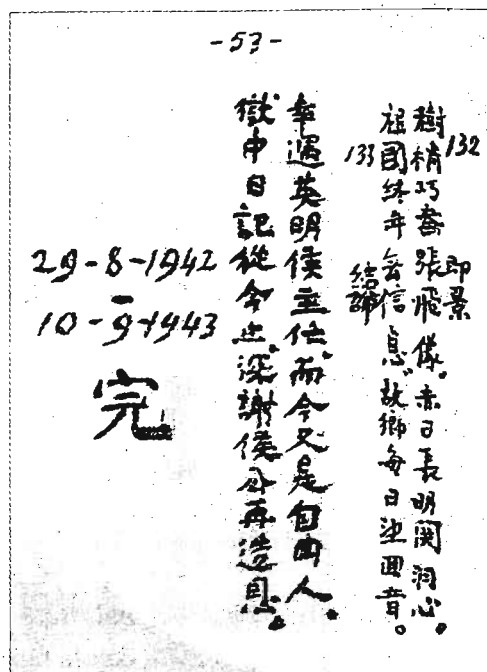
Xét về đề tài, tập thơ có bốn đề tài chính : a) Phê phán những hiện tượng ngang trái trong xã hội và trong nhà tù Trung Quốc, b) những nỗi niềm và tâm trạng của nhà thơ, c) những giải bày về nhiệm vụ sang Trung Quốc vì mục đích cách mạng mà bị bắt oan, d) những bài thơ thù tiếp. Hai đề tài a và b chiếm tỉ lệ cao nhất, là nội dung chính của tập thơ.

Tập thơ đã được dịch ra tiếng Việt và in lần đầu vào năm 1960. Tập thơ cũng được in ở Trung Quốc và được dịch ở các nước Nga, Mông Cổ, Ba Lan, Anh, Pháp, Hung-ga-ri, Nhật Bản, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Mĩ, Đức, Lào, Thái Lan, Hàn Quốc,...

III – NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA TÁC PHẨM

1. Bức tranh nhà tù và một phần xã hội Trung Hoa dân quốc

Một nội dung của tập nhật kí là những ghi chép về những điều tai nghe mắt thấy hằng ngày của tác giả trong nhà tù và trên đường chuyển lao, đem đến cho nhiều bài thơ tính hướng ngoại và yếu tố tự sự, tả thực. Nhờ thế, tác phẩm đã tái hiện được bộ mặt đen tối của nhà tù Quốc dân đảng Trung Quốc rất tỉ mỉ, chi tiết như một cuốn phim tư liệu có sức phê phán mạnh mẽ. Rộng hơn nữa, tập thơ còn cho thấy một phần của tình trạng xã hội Trung Quốc những năm 1942 - 1943.



Bút tích trang bìa và trang cuối của tập Nhật ký trong tù

Trang bìa :

Chữ Hán hàng trên : Ngục trung nhật kí (Nhật ký trong tù).

Hai dòng chữ số : ghi ngày tháng đúng với ngày Hồ Chí Minh bị bắt và ngày được tha. Riêng chữ số ghi năm có khác so với con số ghi ở trang cuối sách, có thể là một cách nguỵ trang của tác giả.

Bốn dòng chữ Hán tiếp theo là bài thơ năm chữ, dịch ra tiếng Việt :

Thân thể ở trong lao,
Tinh thần ở ngoài lao ;
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần càng phải cao.

(Nam Trần dịch)

Trang cuối : ghi bài Kết luận kết thúc tập thơ :

Sáng suốt, nhờ ơn Hầu chủ nhiệm,
Tự do trở lại với ta rồi ;
"Ngục trung nhật kí" từ đây dứt,
Tái tạo ơn sâu, cảm tạ người.

(Khuông Hữu Dụng dịch)

Ở đây, bút pháp châm biếm được sử dụng rộng rãi với nhiều cung bậc và giọng điệu khác nhau : khi thẳng thừng bóp chát, khi giễu cợt nhẹ nhàng, khi mỉa mai, chua chát, cười đay mà cay đắng, đau xót, v.v. Nhìn chung, nhà thơ không dùng lối đao to búa lớn, nhưng những đòn châm biếm thường rất sâu sắc, thấm thía :

- *Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh ;
Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.*

(Lai Tân)

- *Oa... ! Oa... ! Oaa... !
Cha sợ sung quân cứu nước nhà ;
Nên nổi thân em vừa nửa tuổi,
Phải theo mẹ đến ở nhà pha.*

(Cháu bé trong ngục Tân Dương, 22 - 11)

- *Nghĩ việc trên đời kì lạ thật,
Cùm chân sau trước cũng tranh nhau.*

(Cái cùm)

- *Tự do, thử hỏi đâu là ?
Lính canh trở lối thẳng ra công đường.*

(Tiết thanh minh)

2. Bức chân dung tự hoạ của Hồ Chí Minh

Một nội dung khác quan trọng hơn của *Nhật kí trong tù* là những ghi chép về tâm sự của tác giả – một thứ nhật kí trữ tình độc đáo, có tính hướng nội sâu sắc. Nhờ vậy, qua tập thơ, người đọc thấy hiện lên rõ nét bức chân dung tự hoạ của Hồ Chí Minh – hình tượng chính của tập thơ.

a) Đó là một tấm gương nghị lực phi thường, một bản lĩnh vĩ đại, không gì có thể lung lạc được, đúng là "Thân thể ở trong lao - Tinh thần ở ngoài lao".

Một con người có thể vượt lên rất cao trên mọi đau đớn thể xác, phong thái ung dung, tâm hồn thanh thoát, thậm chí tươi tắn, trẻ trung trong mọi tình huống :

- *Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ ;*

*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

(Ngắm trăng)

– *Hôm nay xiềng sắt thay dây trời,
Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung ;
Tuy bị tình nghi là gián điệp,
Mà như khanh tướng vẽ ung dung.*

(Đi Nam Ninh)

Tinh thần ấy tạo nên ở nhiều bài thơ sự chuyển mạch bất ngờ và thú vị – câu đầu, phần đầu là "Thân thể ở trong lao", là người tù ; câu sau, phần sau là "Tinh thần ở ngoài lao", là thi sĩ :

*Đáp thuyền thẳng xuống huyện Ung Ninh,
Lung lẳng chân treo tựa giảo hình ;
Làng xóm ven sông đông đúc thế,
Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh.*

(Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh)

b) Đó là một tâm hồn yêu nước thiết tha và khao khát tự do ("Đau khổ chỉ bằng mất tự do"), thực chất là khao khát chiến đấu ("Xót mình giam hãm trong tù ngục - Chưa được xông ra giữa trận tiền").

Những ngày tháng trong tù, con người ấy không lúc nào không hướng về Tổ quốc, luôn luôn tính đếm thời gian ("Bốn tháng rồi", "Tám tháng hao mòn với xích gông", "Ngày đi bạn tiền đến bên sông - Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng") mà "Tiếc ngày giờ", mà đau đớn, bức bối. Nhiều đêm thức trắng : "Không ngủ được", "Đêm không ngủ", ... Người phải làm thơ để đỡ sốt ruột, nhưng nhìn những bài thơ như những tờ lịch bóc đi hết ngày này đến ngày khác, Người lại càng sốt ruột hơn nữa :

*Năm canh thao thức không nằm,
Thơ tù ta viết hơn trăm bài rồi ;
Xong bài, gác bút nghỉ ngơi,
Nhòm qua cửa ngục, ngóng trời tự do.*

(Đêm không ngủ)

c) Đó là một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa, một trí tuệ linh hoạt và nhạy sắc, một mặt rất nhạy cảm đối với vẻ đẹp của thiên nhiên và dễ xúc động trước những

cảnh ngộ thương tâm của con người, một mặt từ những chi tiết thông thường của đời sống, có thể rút ra những bài học về đấu tranh cách mạng hay rèn luyện đạo đức (*Học đánh cờ, Nghe tiếng giã gạo, Tự khuyên mình,...*) hoặc phát hiện ra những mâu thuẫn hài hước của một chế độ xã hội thối nát để tạo nên những tiếng cười đầy trí tuệ (*Lời hỏi, Cơm tù, Cái cùm, Chia nước, Đánh bạc, Dây trói, Gia quyến người bị bắt lính, Pha trò, Cảnh binh khiêng lợn cùng đi, Cắm hút thuốc (thuốc lá), Ghẻ, Cháu bé trong ngục Tân Dương, 22-11, Tiền đèn, Lai Tân, Tiền vào nhà giam, Thanh minh,...*).

d) Nhưng bao trùm lên tất cả là tấm lòng yêu thương bao la đối với nhân loại cần lao, đối với cuộc sống nơi trần thế còn nhiều đau khổ này. Ấy là tấm lòng nhân đạo đạt đến mức độ quên mình : một mặt ít quan tâm đến nỗi khổ rất lớn của mình, mặt khác hết sức nhạy cảm và sẵn sàng chia sẻ với mọi vui buồn sướng khổ dù nhỏ nhặt của người xung quanh. Có thể nói, tất cả những gì có liên quan đến con người, đến sự sống và lợi ích của con người đều không lọt qua con mắt chan chứa nhân tình của Hồ Chí Minh : tình trạng lao động vất vả của người phu làm đường, cảnh nông dân được mùa hay hạn hán, một hàng cháo bên đường, một lò than rực hồng nơi xóm núi, một tiếng sáo buồn trong ngục, cảnh đun nấu trong tù, cảnh đói rét ghẻ lở của tù nhân, cảnh tranh nhau cùm chân để được ngủ yên, một cháu bé bị giam trong tù, vợ một người bạn tù đến thăm chồng, người tù bồi giấy làm chăn, một người tù trốn bị bắt trở lại, một người tù chết, v.v.

Thành ra tập nhật kí tâm tình trong ngục mà làm sống dậy cả một nhân loại với biết bao số phận cụ thể rất đáng thương. Và hình ảnh Hồ Chí Minh hiện ra giữa cái nhân loại cùng khổ ấy không hề có chút gì phân biệt, trái lại chan hoà với họ trong tình bè bạn (nạn hữu) và như người "cùng hội cùng thuyền" (đồng chu cộng tế) :

Cùng hội cùng thuyền nên phải giúp,

Viết thay báo cáo dăm từ nan.

(Viết hộ báo cáo cho các bạn tù)

Hồ Chí Minh còn tỏ ra hết sức khoan hoà, độ lượng khi tỏ thái độ trân trọng đối với cả những người trong hàng ngũ của kẻ thù (sở trưởng Long An họ Lưu, tiên sinh họ Quách, trưởng ban họ Mạc), nếu như họ vẫn giữ được đôi chút ánh sáng trong tâm hồn :

Trưởng ban họ Mạc người hào hiệp,

Dốc túi mua cơm giúp phạm nhân ;

*Đêm đến cõi thường cho họ ngủ,
Chẳng dùng quyền thế, chỉ dùng ân.*

(Trưởng ban họ Mạc)

Tình thương của Hồ Chí Minh còn bao trùm cả đến những vật vô tri vô giác đã từng gắn bó với mình : xa thì nhớ, mất thì thương (*Rụng mất một chiếc răng, Lính ngục đánh cắp mất chiếc gậy của ta,...*).

Nhà thơ Trung Quốc Viên Ưng nói rất đúng : đây là bức chân dung của một bậc đại nhân, đại trí, đại dũng. Nhưng trong ba phẩm chất ấy, đại nhân là cái gốc, là cơ sở.

3. Một tập thơ phong phú, đa dạng, độc đáo

Một nhà báo Ha-i-ti, ông Rơ-nê Đê-pê-xơ-rơ, từng được gặp tác giả *Nhật kí trong tù*. Ông viết rằng : "Tôi trình bày với Bác Hồ ý kiến của tôi về thơ Người, trong đó tôi vừa khám phá ra nhiều tinh hoa của nó. Hầu như Người từ chối. Người nói rằng, khi ở miền Nam Trung Quốc, Người đã làm những bài thơ ấy cho qua thì giờ ; rằng Người thật ra không phải là một nhà thơ"⁽¹⁾.

Hồ Chí Minh quả là người am hiểu nghệ thuật, đã đánh giá rất cao lao động nghệ thuật, vì thế Người bao giờ cũng giữ thái độ khiêm tốn trước danh hiệu thi sĩ⁽²⁾. Nhưng, thực tế, Người đã tạo nên một "tác phẩm lớn" "mà tác giả hình như chỉ "đánh rơi" vào kho tàng văn học, như một hành động ngẫu nhiên [...] như một câu chuyện vụn vặt bất đắc dĩ" (Đặng Thai Mai)⁽³⁾.

Nhật kí trong tù là một tập thơ phong phú, đa dạng, độc đáo từ nội dung đến hình thức. Tập thơ viết trước hết cho chính mình nên thể hiện sâu sắc tư tưởng và phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh. Độc đáo và phong phú ở chỗ có nhiều điều tưởng như trái ngược nhau, được thống nhất lại và trở nên hài hoà. Chẳng hạn, một tinh thần thép kiên cường lại đi với một chất thơ trữ tình đậm thắm, một thái độ ung dung thi sĩ lại kết hợp với một nhiệt tình sôi nổi, một khí thế "tháo cũi sổ lồng", một màu sắc cổ điển đậm đà lại chứa đựng tinh thần thời đại. Bút pháp thì hết sức đa dạng và linh hoạt : lãng mạn và hiện thực, tả thực và trữ tình,... Nghệ thuật trào lộng thì có đủ sắc thái : đùa vui nhẹ nhàng, tự trào hóm hỉnh, mỉa mai chua chát, châm biếm sắc sảo, đả kích quyết liệt, v.v.

(1) Tạp chí *Tác phẩm mới*, tháng 5, 6 - 1970.

(2) Trong bài *Ngắm trăng (Vọng nguyệt)*, Hồ Chí Minh viết : "Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ". Ở đây Người có ý nói vui để khuấy khoả trong tù, chứ không phải là một tuyên bố chính thức. Không nhận mình là thi sĩ - cái lớn của Hồ Chí Minh chính là ở đây.

(3) *Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, trang 153.

Hầu hết các bài thơ trong *Nhật kí trong tù* đều viết theo thể tứ tuyệt cổ điển – một thể thơ hết sức hàm súc. Có trường hợp Hồ Chí Minh dùng lối tập cổ, sử dụng thi liệu cũ. Nhưng chỉ cần thay đổi một vài yếu tố của câu, chữ, tác giả đã có thể tạo ra một cấu trúc mới, thể hiện một nội dung hoàn toàn mới.

Như tác giả đã nói, *Nhật kí trong tù* ra đời như một cách giải trí bất đắc dĩ của nhà cách mạng khi bị giam hãm trong tù. Nhưng nó đã thực sự là một tập thơ lớn, với nhiều bài có phẩm chất nghệ thuật cao. Thơ là tiếng nói tâm hồn, là sự kết tinh những truyền thống văn hoá của dân tộc và nhân loại cùng những trải nghiệm phong phú của đời sống thực tế, trên cơ sở một cá tính sáng tạo với một tài năng nghệ thuật thật sự. Hồ Chí Minh có đầy đủ những điều kiện ấy. Người lại chỉ sáng tác trong những giây phút có cảm hứng, nên thơ đến một cách rất tự nhiên như người xưa từng nói : "Cảnh không hẹn đến mà tự đến, nói không mong hay mà tự hay" (Lê Quý Đôn).

Nhưng điều đáng quý nhất ở *Nhật kí trong tù* là với tác phẩm này, người đọc được tiếp cận với thế giới tinh thần phong phú, trong phần sâu thẳm nhất của một người con vĩ đại của dân tộc trong thời đại ngày nay.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hiểu thế nào về hoàn cảnh sáng tác của *Nhật kí trong tù* ? Hoàn cảnh ấy có ý nghĩa gì đối với việc tìm hiểu tập thơ ?
2. Tìm hiểu những thông tin chủ yếu về tập thơ (quá trình sáng tác, thể thơ, các đề tài chính). Những thông tin này giúp ích gì cho việc hiểu nhà thơ và đọc - hiểu tập thơ ?
3. *Nhật kí trong tù* là tập nhật kí bằng thơ. Điều ấy tạo ra cho tác phẩm những nội dung gì ? Nội dung ấy được diễn đạt bằng những bút pháp gì ? Nêu dẫn chứng cụ thể.
4. Phân tích bức chân dung tự hoạ của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù*.
5. Người ta thường nói thơ Hồ Chí Minh vừa cổ điển vừa hiện đại. Hãy làm sáng tỏ ý kiến đó qua một vài bài thơ trong *Nhật kí trong tù*.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy chỉ ra một số bài thơ có tính trào lộng trong *Nhật kí trong tù* và nêu nhận xét về sắc thái, giọng điệu, cung bậc khác nhau của tiếng cười Hồ Chí Minh qua những bài thơ đó.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Đọc tập tác phẩm

Tập tác phẩm (thơ, truyện ngắn) là tập hợp hoặc tuyển chọn nhiều tác phẩm của một hay nhiều tác giả, được sắp xếp theo một trật tự nhất định, phản ánh một số hiện tượng đời sống, đánh dấu một chặng đường sáng tác của một tác giả hay một giai đoạn văn học (ví dụ *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức Lương, *Thơ thơ* của Xuân Diệu, *Lửa thiêng* của Huy Cận, *Từ ấy* của Tố Hữu, *Bức tranh quê* của Anh Thơ, *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân, *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, *Truyện ngắn Việt Nam 1945 - 1985*,...).

Các tác phẩm trong tập thường sắp xếp khác nhau. Có tập sắp xếp các tác phẩm theo thời gian sáng tác trước sau như *Nhật kí trong tù*. Có tập vừa sắp xếp theo thời gian, vừa theo chủ đề như *Từ ấy* gồm ba phần : *Máu lửa*, *Xiềng xích*, *Giải phóng*. Có tập sắp xếp theo một trật tự sao cho người đọc cảm thấy hứng thú. Đó là trường hợp *Thơ thơ* của Xuân Diệu.

Đọc tập tác phẩm của một tác giả như *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, cần đọc kĩ từng tác phẩm trong tập, phân loại các tác phẩm, phát hiện các đề tài, chủ đề chung, tìm hiểu những cái chung về nghệ thuật như hình tượng, kết cấu, phương thức tu từ, giọng điệu,... và giải thích tập tác phẩm bằng hoàn cảnh ra đời, động cơ sáng tác, cá tính sáng tạo,...

CHIỀU TỐI

(Mộ)

HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh : trong bất cứ tình huống nào cũng hướng về sự sống và ánh sáng, chủ nghĩa lạc quan gắn liền với lòng nhân ái.*
- *Thấy được bút pháp gợi tả thiên nhiên giản dị, tự nhiên, chân thật ; đồng thời cảm nhận được vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ.*

TIỂU DẪN

Chiều tối là một trong nhiều bài thơ viết về thiên nhiên của Hồ Chí Minh trong tập *Nhật kí trong tù*. Bài thơ được sáng tác trong khoảng bốn tháng đầu

của thời gian Người bị cầm tù – bốn tháng vô cùng cực khổ : "Sống khác loài người vừa bốn tháng - Tiểu tuy còn hơn mười năm trời" (*Bốn tháng rồi*).

Bài thơ được khởi hứng ở cuối chặng đường chuyển lao của Hồ Chí Minh (từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo) vào lúc chiều tối giữa núi rừng. Trên đường đi đày, Người vẫn bị xiềng chân, xích tay, nhiều khi phải lặn lội tới "Năm mươi ba cây số một ngày - Áo mũ dầm mưa rách hết giày" (*Mới đến nhà lao Thiên Bảo*).

Cũng như hầu hết các bài thơ trong *Nhật kí trong tù*, bài *Chiều tối* được sáng tác theo thể tứ tuyệt cổ điển, tính hàm súc rất cao.

*

* *

Phiên âm :

Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không ;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng.

Dịch nghĩa :

Chim mỏi về rừng tìm cây ngủ,
Chòm mây lẻ trôi lững lờ trên tầng không ;
Thiếu nữ xóm núi xay ngô,
Ngô xay vừa xong, lò than đã đỏ.

Dịch thơ :

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không ;
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.*

NAM TRÂN dịch
(HỒ CHÍ MINH, *Toàn tập*, tập 3,
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dựa vào cảnh ngộ của tác giả (xem phần *Tiểu dẫn*), hãy nhận xét nghệ thuật miêu tả thiên nhiên trong hai câu đầu của bài thơ.
2. Anh (chị) hãy nêu nhận xét về thủ pháp nghệ thuật mà tác giả dùng để tả màn đêm đã buông xuống ở câu cuối của bài thơ.
3. Hình ảnh lò than rực hồng ở cuối bài thơ có ý nghĩa như thế nào trong bức tranh chiều tối của tác giả ? Điều này thể hiện đặc điểm gì của tâm hồn Hồ Chí Minh ?
4. Màu sắc cổ điển của bài thơ thể hiện ở đâu và như thế nào ? Vì sao người ta thường nói thơ nghệ thuật của Hồ Chí Minh tuy rất cổ điển nhưng vẫn là thơ hiện đại ? Hãy phân tích bài *Chiều tối* để giải thích và chứng minh.
5. Học thuộc lòng bản phiên âm và bản dịch bài thơ.

LAI TÂN

HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được tình trạng thối nát phổ biến của bọn quan lại Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.*
- *Hiểu được nghệ thuật châm biếm độc đáo của bài thơ.*

TIỂU DẪN

Lai Tân cũng là một bài thơ được sáng tác trong khoảng bốn tháng đầu của thời gian Hồ Chí Minh bị giam giữ tại các nhà tù của bọn Quốc dân đảng Trung Quốc ở Quảng Tây.

Thơ Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù* rất phong phú, đa dạng về nội dung và hình thức : thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ tự trào, thơ hài hước, thơ châm biếm, đả kích,... *Lai Tân* thuộc vào số những bài thơ châm biếm, đả kích đặc sắc nhất của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù*.

*

* *

Phiên âm :

Giám phòng ban trưởng thiên thiên đổ,
Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền ;
Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự,
Lai Tân y cựu thái bình thiên.

Dịch nghĩa :

Ban trưởng nhà giam ngày ngày đánh bạc,
Cảnh trưởng tham lam ăn tiền phạm nhân bị giải ;
Huyện trưởng chong đèn làm việc công,
Lai Tân vẫn thái bình như xưa.

Dịch thơ :

*Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh.
Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.*

NAM TRÂN dịch
(HỒ CHÍ MINH, *Toàn tập*, tập 3, Sdd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) có nhận xét gì về kết cấu của bài thơ ? (Chú ý : Ba câu đầu và câu cuối có chức năng diễn đạt khác nhau như thế nào ? Chúng có quan hệ với nhau ra sao xét về phương diện kết cấu của bài thơ ?).
2. Bộ máy quản lí nhà tù của chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Lai Tân được miêu tả như thế nào qua ba câu đầu của bài thơ ?
3. Câu kết "Trời đất Lai Tân vẫn thái bình" có mâu thuẫn gì với nội dung ba câu đầu của bài thơ ? Hiệu quả châm biếm của bài thơ như thế nào khi tác giả hạ mấy chữ "y cựu thái bình thiên" ("vẫn thái bình") ?
4. Hãy nêu nhận xét về giọng điệu của bài thơ được tạo nên bởi câu kết.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thơ tứ tuyệt Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh sở trường về thơ chữ Hán. Người thường dùng thể tứ tuyệt cổ điển. Đây là thể thơ rất hàm súc, chứa một nội dung phong phú trong một khuôn khổ câu chữ hạn chế, vì thế nhà thơ thường phải tạo ra nhiều tầng nghĩa và cái gọi là ý ngoài lời ("ý tại ngôn ngoại").

Thơ tứ tuyệt Hồ Chí Minh có màu sắc cổ điển rất đậm đà, thể hiện ở hệ thống đề tài thường hướng về thiên nhiên (tác giả *Nhật kí trong tù* nhận xét : "Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp" – *Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*). Thực ra thơ xưa cũng viết về nhiều tình cảm khác nữa, nhưng dù viết về nội dung gì thì cũng vẫn đặt nó trong khung cảnh cao sơn, lưu thủy⁽¹⁾. Người xưa thường dễ có cảm hứng khi đứng trước thiên nhiên rộng lớn nhìn từ cao từ xa, nên đọc thơ thiên nhiên hồi ấy ta thường bắt gặp những thi đề gọi là *đăng cao*, *đăng sơn*, *đăng lâu*,... Ở điểm nhìn ấy, nhà thơ không chú trọng mô tả hình xác của thiên nhiên mà thường chỉ chấm phá vài nét, cốt ghi lấy linh hồn của tạo vật. Màu sắc cổ điển của thơ xưa còn thể hiện ở hình tượng nhân vật trữ tình có phong độ ung dung tự tại, tâm hồn hoà hợp với thiên nhiên.

Nhưng thơ Hồ Chí Minh không hẳn là thơ cổ điển. Cảnh trong thơ xưa thường tĩnh tại. Cảnh trong thơ Hồ Chí Minh luôn vận động hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai. Nhân vật trong thơ xưa thường ẩn mình giữa thiên nhiên. Nhân vật trong thơ Hồ Chí Minh thường hiện ra ở trung tâm của bức tranh phong cảnh với tư thế con người hành động, con người làm chủ. Con người ấy một mặt có phong thái ung dung tự tại, dường như đứng ngoài dòng chảy của thời gian, mặt khác lại sống cao độ với từng giờ từng phút.

ĐỌC THÊM

GIẢI ĐI SỚM

(Tảo giải)

HỒ CHÍ MINH

TIỂU DẪN

Giải đi sớm cũng như *Chiều tối*, *Lại Tân đều* được sáng tác trong bốn tháng đầu cực khổ nhất của Hồ Chí Minh trong nhà tù của chính quyền Quốc dân đảng Trung Quốc ở Quảng Tây.

(1) *Cao sơn, lưu thủy* (chữ Hán) : núi cao, nước chảy.

Giải đi sớm gồm hai bài thơ tứ tuyệt đánh số I và II. (Nhưng hai bài này lại mang một tên chung, được viết liền mạch, vậy cũng có thể xem là một bài gồm hai khổ thơ). Đây là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất về tư tưởng, tài năng và phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù*.

*
* *
*

Phiên âm :

I

Nhất thứ kê đề dạ vị lan,
Quần tinh ủng nguyệt thưởng thu san ;
Chinh nhân dĩ tại chinh đồ thượng,
Nghênh diện thu phong trận trận hàn.

II

Đồng phương bạch sắc dĩ thành hồng,
U ám tàn dư tảo nhất không⁽¹⁾ ;
Noãn khí bao la toàn vũ trụ,
Hành nhân thi hứng hốt gia nông.

Dịch nghĩa :

I

Gà gáy một lần, đêm chưa tàn,
Chòm sao nâng vầng trăng lên đỉnh núi mùa thu ;
Người đi xa đã cất bước trên đường xa,
Gió thu tấp mạt từng cơn từng cơn lạnh lẽo.

II

Phương đông màu trắng chuyển thành hồng,
Bóng đêm u ám đã bị quét sạch ;
Hơi ấm bao la khắp vũ trụ,
Người đi thi hứng bỗng thêm nồng.

(1) Theo bản in của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia trong cuốn Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, câu thơ này là : "U ám tàn dư nhất tảo không", và được chú thích như sau : "Câu thơ này chữa lại theo nguyên bản. Nhưng chúng tôi vẫn ngờ tác giả viết nhầm chữ *tảo* là *quét* thành chữ *tảo* là *sớm*. Và câu thơ "U ám tàn dư nhất tảo không" (Bóng đêm còn u ám đã bị quét sạch) như bản in năm 1960 là đúng văn pháp hơn". Ở đây, người biên soạn lấy lại câu thơ theo bản in năm 1960 (của Nhà xuất bản Văn hoá – Viện Văn học) vì thấy hợp lí hơn.

Dịch thơ :

I

*Gà gáy một lần đêm chứa tan,
Chòm sao nâng nguyệt vượt lên ngàn ;
Người đi cất bước trên đường thăm,
Rát mặt, đêm thu, trận gió hàn.*

II

*Phương đông màu trắng chuyển sang hồng,
Bóng tối đêm tàn quét sạch không ;
Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ,
Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng.*

NAM TRẦN dịch
(HỒ CHÍ MINH, *Toàn tập*, tập 3, Sdd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đối chiếu bản dịch thơ với bản chữ Hán, anh (chị) hãy nêu ý kiến về các câu hỏi sau đây :
 - Câu 2 (bài I), lời thơ dịch đã bỏ qua không dịch chi tiết nào ? Chi tiết ấy có quan trọng không ?
 - Hai câu 3 và 4 (bài I), âm hưởng của lời dịch và âm hưởng của bản phiên âm chữ Hán khác nhau thế nào ?
 - Câu 1 (bài II), lời thơ dịch có gì chưa thật đúng với nguyên tác ?
 - Các câu 2, 3, 4 (bài II), lời thơ dịch có gì đặc sắc ?
2. Câu 2 (bài I), đã sáng tạo được một hình ảnh đẹp và đầy thi vị như thế nào ?
3. Hãy nhận xét về âm hưởng của hai câu 3, 4 (bài I), trong bản phiên âm chữ Hán. Có thể đặt tên cho âm hưởng này là gì ?
4. Ấn tượng nổi bật của anh (chị) về bài II mà bản dịch đã truyền đạt được (trừ câu đầu của bài này dịch chưa đạt).
5. Ở câu 3 (bài I) trong bản phiên âm chữ Hán, tác giả dùng hai chữ *chinh nhân*, đến câu cuối (bài II) lại dùng hai chữ *hành nhân*, điều ấy có ý nghĩa nghệ thuật gì không ?
6. Hãy phân tích vẻ đẹp và ý nghĩa tư tưởng của hình tượng nhân vật trữ tình hiện lên từ hai bài tứ tuyệt.

LUYỆN TẬP VỀ THAY ĐỔI TRẬT TỰ CÁC PHẦN CỦA CỤM TỪ VÀ CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận ra hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu, hiểu được hiệu quả diễn đạt của hiện tượng ấy.
- Biết vận dụng hiểu biết nói trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

1. Đọc các câu sau (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

- *Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả ;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.
Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.*

(Huy Cận – Tràng giang)

- *Giữa đoàn quân thup, bồng rộ lên bốn mươi cây sáo trúc.*

(Thép Mới – Cây tre)

a) Hãy chỉ ra hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm danh từ và các thành phần trong cấu tạo của cụm chủ – vị ở những câu trên.

b) Trình bày ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu, qua các câu được trích dẫn trên đây.

2. Đọc các câu thơ sau (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ như vừa nêu ở bài tập 1.

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật ;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì ;
Này đây lá của cành tơ phơ phất ;
Của yến anh này đây khúc tình si ;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.*

(Xuân Diệu – *Vội vàng*)

3. Đọc hai câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ như nêu ở bài tập 1 :

*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.*

(Hồ Xuân Hương – *Tự tình*, bài II)

4. Tìm những câu thơ, câu văn khác có hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu, như những trường hợp trên đây.

KIỂM TRA VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, một số thể loại, các tác gia và tác phẩm tiêu biểu đã học ở phần Văn học trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao.*
- *Có kĩ năng phân tích văn học.*

Tham khảo đề luyện tập sau đây :

Đề bài (gồm hai phần)

Phần I : Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm, tổng cộng : 3 điểm)

1. Đặc điểm nào sau đây *không* phù hợp với văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 ?

- A. Nền văn học được hiện đại hoá
- B. Nhịp độ phát triển đặc biệt mau lẹ
- C. Hấp thu tinh hoa văn học Trung Quốc trên tinh thần Việt hoá
- D. Sự phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng trong quá trình phát triển

2. Hiện tượng văn học nào sau đây thuộc bộ phận văn học phát triển bất hợp pháp trong giai đoạn văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 ?

- A. Thơ mới lãng mạn
- B. Tiểu thuyết Tự lực văn đoàn
- C. Tiểu thuyết và truyện ngắn hiện thực
- D. Thơ văn cách mạng

3. Nguyên nhân nào trực tiếp dẫn đến sự phân hoá thành nhiều xu hướng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 ?

- A. Xã hội thuộc địa nửa phong kiến trong giai đoạn này phức tạp
- B. Sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ
- C. Sự phát triển đa dạng và phong phú của đội ngũ nhà văn
- D. Ảnh hưởng của văn hoá phương Tây

4. Đây là đóng góp mới của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 vào truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc ?

- A. Chủ nghĩa yêu nước
- B. Chủ nghĩa anh hùng
- C. Tinh thần dân chủ
- D. Chủ nghĩa nhân đạo

5. Khái niệm *thơ mới* chủ yếu dùng để chỉ xu hướng văn học nào ?

- A. Xu hướng thơ lãng mạn
- B. Xu hướng thơ cách mạng
- C. Xu hướng thơ trào phúng
- D. Cả ba xu hướng trên

6. Xuân Diệu **không** viết thể loại nào trong các thể loại sau ?

- A. Thơ
- B. Tiểu thuyết
- C. Phê bình
- D. Truyện ngắn

7. Câu thơ nào sau đây chép sai so với bài *Vội vàng* của Xuân Diệu ?

- A. Tôi muốn tắt nắng đi
- B. Cho sắc màu đừng nhạt
- C. Tôi muốn buộc gió lại
- D. Cho hương đừng bay đi

8. Trong bài *Vội vàng*, Xuân Diệu sử dụng biện pháp tu từ nào nhiều nhất ?

- A. Nhân hoá
- B. So sánh
- C. Điệp từ, ngữ
- D. Hoán dụ

9. Nhận xét nào sau đây **không** đúng ?

- A. Bài thơ *Tương tư* viết theo thể lục bát nhưng vẫn là thơ mới
- B. Bài thơ *Tương tư* gần với ca dao nên không thuộc thơ mới
- C. Bài thơ *Tương tư* không phải là một bài ca dao
- D. Bài thơ *Tương tư* là bài thơ lục bát rất gần với ca dao

10. Dòng nào sau đây nêu đúng các bài thơ thuộc phong trào Thơ mới (1932 - 1945) ?

- A. *Lưu biệt khi xuất dương*, *Vội vàng*, *Tương tư*, *Tống biệt hành*
- B. *Hầu Trời*, *Vội vàng*, *Chiều xuân*, *Tràng giang*, *Tương tư*
- C. *Đây mùa thu tới*, *Đây thôn Vĩ Dạ*, *Thơ duyên*, *Tống biệt hành*
- D. *Lưu biệt khi xuất dương*, *Đây mùa thu tới*, *Thơ duyên*, *Tương tư*

11. Chọn cụm từ hợp lí điền vào chỗ dấu ba chấm trong câu văn sau để có một nhận xét đúng : "Tân Đà đã đặt được... giữa văn học truyền thống và văn học hiện đại".

- A. sự ghi nhận
- B. nền móng
- C. dấu gạch nối
- D. dấu son mới

12. Nhận xét nào sau đây nói về thơ Huy Cận ?

- A. "Đây là một thế giới nghệ thuật đầy xuân sắc và tình tứ, trong đó chuẩn mực của cái đẹp không phải là thiên nhiên mà là con người"
- B. "Ngay cả lúc linh hồn muốn rời bỏ trần gian để bay lên cõi siêu nhân, thì người ta vẫn thấy ở đó một tình yêu đón đau hướng về cuộc đời trần thế"

C. "Luôn khao khát và lắng nghe sự hoà điệu giữa hồn người với tạo vật, giữa cá thể với nhân quần"

D. "Cảnh sắc và bóng dáng con người trong thơ ông đều thấm đượm tình quê, duyên quê và phảng phất hồn xưa đất nước"

Phần II : Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm). Nêu vắn tắt những đặc điểm cơ bản của thơ.

Câu 2 (4 điểm). Chọn một trong hai yêu cầu sau :

a) Chỉ ra cách cảm nhận mới mẻ của Xuân Diệu về mùa thu qua đoạn thơ :

*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng ;
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.*

*Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rửa màu xanh ;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.*

(Đây mùa thu tới)

b) Nêu những nét đặc sắc trong cách viết của Hoài Thanh qua đoạn văn :

"[...] Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kì tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu".

(Thi nhân Việt Nam)

TỪ ẤY

TỔ HỮU(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được niềm vui lớn của nhà thơ khi giác ngộ lí tưởng cộng sản và nhờ đó, biết gắn bó với nhân dân lao khổ, tạo cho mình một sức mạnh tinh thần to lớn.*
- *Thấy được nghệ thuật diễn tả tâm trạng vui sướng, say mê bằng hình ảnh tươi sáng, giọng thơ sáng khoái, nhịp thơ dồn dập.*

TIỂU DẪN

Tổ Hữu (1920 - 2002) là một nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Thơ ông, từ tập này đến tập khác (*Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa, Một tiếng đờn, Ta với ta*) theo sát những chặng đường lớn của cách mạng Việt Nam. Tác phẩm của Tổ Hữu nói chung thuộc loại thơ trữ tình chính trị thể hiện lẽ sống lớn, những tình cảm lớn của người công dân, người chiến sĩ cách mạng đối với Đảng, với Tổ quốc, với nhân dân, với Bác Hồ,... Thơ ông chủ yếu được sáng tác theo cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi. Nghệ thuật thơ Tổ Hữu nghiêng về tính dân tộc truyền thống, chủ yếu phát huy các thể thơ cổ điển và dân gian, ngôn ngữ giàu tính quần chúng.



Tố Hữu thời kì bị bắt giam
trong nhà tù của thực dân Pháp
(Ảnh rút từ tập hồi kí *Nhớ lại một thời – Tố Hữu*)

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Tố Hữu, sẽ học ở bài *Tố Hữu* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*.

Tố Hữu vừa hoạt động cách mạng vừa làm thơ. Ông từng giữ nhiều cương vị quan trọng trong Trung ương Đảng và Chính phủ. Ông được tặng Huân chương Sao vàng (1994), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật (1996) và Giải thưởng văn học ASEAN (1999).

Từ ấy là tập thơ đầu tay của Tố Hữu tập hợp những sáng tác của ông từ năm 1937 đến năm 1946, thể hiện niềm say mê lí tưởng và niềm khát khao được chiến đấu, hi sinh cho cách mạng trên tinh thần lạc quan chiến thắng của một người thanh niên cộng sản.

Tập thơ gồm ba phần : *Máu lửa*, *Xiềng xích*, *Giải phóng* ghi lại ba chặng đường đấu tranh và trưởng thành của Tố Hữu từ khi giác ngộ lí tưởng đến Cách mạng tháng Tám.

Bài *Từ ấy* được rút từ phần *Máu lửa* của tập thơ.

*

* *

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...*

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

*Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha⁽¹⁾
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ⁽²⁾...*

7 - 1938

(TỐ HỮU, *Thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002)

(1) *Kiếp phôi pha* : ở đây có lẽ tác giả muốn nói đến những kiếp sống mòn mỏi, đáng thương.

(2) *Cù bất cù bơ* : bơ vơ không nơi nương tựa.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu tâm trạng của Tố Hữu trong giây phút bất gặp lí tưởng cộng sản. Qua hình ảnh "Mặt trời chân lí chói qua tim", có thể hiểu quan niệm của nhà thơ về lí tưởng cộng sản như thế nào ?
2. Nhận xét đặc điểm chung về giá trị biểu cảm của các từ ngữ : *bùng* (nắng hạ), *chói* (qua tim), *rất đậm* (hương), *rộn* (tiếng chim).
3. Lí tưởng cộng sản đã đem đến cho Tố Hữu sự thức tỉnh về mối quan hệ tình cảm mới như thế nào ? Vì sao sự thức tỉnh về quan hệ tình cảm ấy lại đem đến cho Tố Hữu sức mạnh và niềm vui ?
4. Nhận xét về giọng điệu chung của bài thơ.
5. Qua những từ lặp lại ở đầu câu : *Để* (câu 6 – 7), *Là* (câu 10 – 11), anh (chị) hãy nêu cảm nhận của mình về nhịp thơ và tác dụng biểu cảm của nó.
6. Học thuộc lòng bài thơ.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tố Hữu và việc hiện đại hoá thơ trữ tình cách mạng Việt Nam

Thơ trữ tình chính trị – cách mạng Việt Nam xuất hiện cùng với các phong trào cách mạng Việt Nam từ đầu thế kỉ XX như phong trào Duy tân, Đông du, Đông Kinh nghĩa thực với các tên tuổi như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng,... và thơ của các chiến sĩ cộng sản trong tù như Trần Cung, Trường Chinh, Xuân Thuỷ,... Hầu hết thơ ca cách mạng thời ấy đều mang hình thức truyền thống như thơ Đường luật, thơ lục bát, song thất lục bát với các hình ảnh ước lệ như "cửa độc lập", "đèn tự do", "hòn máu nóng", "chiêu hồn nước", "vợ khuyên chồng",... rất ít tính cá thể.

Sống trong bầu không khí của phong trào Thơ mới, Tố Hữu đã sử dụng hình thức thơ mới để tạo ra tiếng nói mới cho thơ ca cách mạng và bản thân ông cũng là nhà thơ mới trong dòng thơ cách mạng. Ông đem đến một chủ thể trữ tình nhiệt huyết, trẻ trung, mang đậm tính cá thể với những hình ảnh mới gắn liền với sự cảm thụ, thể nghiệm của thi sĩ. (Ví dụ : "Từ ấy trong tôi bùng nắng hạ - Mặt trời chân lí chói qua tim - Hồn tôi là một vườn hoa lá - Rất đậm hương và rộn tiếng chim..." - *Từ ấy* ; hay : "Khi ta đã say mùi hương chân lí - Đời đắng cay không một chút ngọt bùi - Đời đau buồn không một tiếng cười vui - Đời đen tối phải đi tìm ánh sáng" - *Như những con tàu* ; ...). Tố Hữu đã làm cho thơ cách mạng có hình thức hiện đại và giàu sức hấp dẫn đối với tuổi trẻ.

Với tập thơ *Từ ấy*, Tố Hữu đã bắc chiếc cầu nối giữa hình thức thơ mới với thơ ca cách mạng. Qua đó, các nhà thơ mới thấy một khả năng đem thơ ca gắn bó với lí tưởng cách mạng, còn các nhà thơ cách mạng thấy một phương hướng làm cho tiếng thơ cách mạng đổi mới, gần với tâm hồn người đương thời.

NHỚ ĐỒNG

TỔ HỮU

TIỂU DẪN

Bài *Nhớ đồng* thuộc phần *Xiềng xích* trong tập *Từ ấy*, được viết vào tháng 7 - 1939 trong nhà lao Thừa Phủ ở Huế.

*

* *

Tặng Vịnh⁽¹⁾

*Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò !*

*Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi
Đâu ruộng tre⁽²⁾ mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mơn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi ?*

*Đâu những đường con bước vạm vỡ
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trời cứ trôi...*

*Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi !*

*Đâu những lưng cong xuống ruộng cây⁽³⁾
Mà bùn hi vọng nước hương ngày*

(1) *Vịnh* : tức là Nguyễn Chí Thanh, người Thừa Thiên, bạn hoạt động cách mạng với Tố Hữu, cũng bị bắt vào nhà lao Thừa Phủ năm 1939.

(2) *Ruộng tre* : rặng tre, lũy tre (tiếng địa phương vùng Trung Bộ).

(3) Một vài ý thơ và hình ảnh trong đoạn này có lẽ được gợi ý từ bài thơ *Mùa gieo hạt, buổi chiều* của Vích-to Huy-gô.

Và đâu hết những bàn tay ấy
Vãi giống tung trời những sớm mai ?

Đâu những chiều sương phủ bãi đồng
Lúa mềm xao xác ở ven sông
Vẳng lên trong tiếng xe lừa nước⁽¹⁾
Một giọng hò đưa hơ⁽²⁾ nẻo nùng

Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò !

Đâu dáng hình quen, đâu cả rồi
Sao mà cách biệt, quá xa xôi
Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi !

Đâu những hồn thân tự thuở xưa
Những hồn quen dải gió dầm mưa
Những hồn chất phác hiền như đất
Khoai sắn tình quê rất thiết tha⁽³⁾ !

Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi
Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời
Vấn vơ theo mãi vòng quanh quẩn
Muốn thoát, than ôi, bước chẳng rời

Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi
Nhẹ nhàng như con chim cà lơ⁽⁴⁾
Say đồng hương nắng vui ca hát
Trên chín tầng cao bát ngát trời...

(1) *Tiếng xe lừa nước* : tiếng xe nước đang hoạt động. *Xe nước* : công cụ múc chuyển nước bằng bánh xe lớn, gắn nhiều ống tre (hoặc vầu) đã vạt đi một nửa, khi bánh quay có thể đưa được nước từ sông, suối, kênh, mương trút vào máng dẫn tưới ruộng (giống như cái cọn, cái guồng nước ở các tỉnh miền núi phía bắc).

(2) *Hơ* : một kiểu ngân khi hò.

(3) *Thiết tha* : thật tha (tiếng miền Trung và miền Nam).

(4) *Cà lơ* : chim sơn ca (chú giải của tác giả).

Cho tới chừ đây, tới chừ đây
Tôi mơ qua cửa khám⁽¹⁾ bao ngày
Tôi thu tất cả trong thâm lặng
Như cánh chim buồn nhớ gió mây.

Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi !

Tháng 7 - 1939
(TỐ HỮU, Thơ, Sdd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hãy chỉ ra những câu thơ được lặp đi lặp lại nhiều lần trong bài (có chỗ biến đổi chút ít) và cho biết hiệu quả nghệ thuật của chúng trong việc thể hiện nỗi nhớ của tác giả.
2. Đồng quê hiện lên qua nỗi nhớ của tác giả với những cảnh sắc, những bóng dáng con người nào ?
3. Tâm trạng của tác giả đã diễn biến như thế nào trong bài thơ ?
4. Bài thơ có tên là *Nhớ đồng* nhưng cảm xúc và hình ảnh không chỉ dừng ở nỗi "nhớ đồng", vậy về thực chất, nỗi niềm ấy gồm những cảm xúc gì và hướng về đâu ?

LUYỆN TẬP VỀ CÂU NGHI VẤN TU TỪ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được hiệu quả diễn đạt của câu nghi vấn tu từ.*
- *Biết vận dụng hiểu biết nói trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

– NGUYỄN VŨ (lật đật và xọc xạch) – *Kìa, thầy Cả.*

VŨ NHƯ TÔ – *Lạy Cụ lớn.*

(1) *Khám* : nhà tù, nhà giam (tiếng miền Trung và miền Nam).

NGUYỄN VŨ – *Thầy có biết việc gì không ?*

VŨ NHƯ TÔ – *Bầm Cự lớn, không. Duy có bà Đan Thiềm đây vừa mới bảo với chúng tôi rằng Nguyên Quận công làm phản.*

NGUYỄN VŨ (hất hàm hỏi Đan Thiềm) – *Thế nào ?*

ĐAN THIỀM – *Chúng tôi cũng không rõ. Nghe như Quận công làm phản.*

(Nguyễn Huy Tường – Vũ Như Tô)

– *Gì sâu bằng những trưạ thương nhớ
Hieu quạnh bên trong một tiếng hò !*

(Tố Hữu – Nhớ đồng)

Về hiệu quả diễn đạt, câu nghi vấn trong đoạn trích thứ hai có gì khác so với những câu nghi vấn trong đoạn trích thứ nhất ? Nếu cần diễn đạt hai câu thơ trên bằng văn xuôi thì anh (chị) viết thế nào ?

2. Hãy nêu vai trò và tác dụng nghệ thuật của câu nghi vấn tu từ trong bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu.

3. Đọc các đoạn trích sau, trả lời câu hỏi và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

– *Những người này cố ý bùng tai cho đừng nghe thấy tiếng gọi phương xa. Họ quyết giữ trọn nghĩa thủy chung với nàng thơ cũ. Nhưng họ đã bị ruồng rẫy mà không hay. Có phải Nguyễn Giang cũng ở trong bọn những người xấu số ấy ?*

(Hoài Thanh – Một thời đại trong thi ca)

– *Cái xã hội Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán này, há không phải bởi các nhân vật giả dối Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán ấy múa bút khua lưỡi mà gây nên ư ?*

(Ngô Đức Kế – Luận về chánh học cùng tà thuyết
Quốc văn – “Kim Vân Kiều” – Nguyễn Du)

a) Tìm hàm ý trả lời (khẳng định hay phủ định) trong mỗi câu nghi vấn tu từ thuộc từng đoạn trích trên.

b) Trong các hàm ý trả lời đó, có phần nội dung nào chung ?

c) Tìm trong thơ, văn những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như vừa thấy ở mục b.

d) Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên đây thành câu trần thuật.

4. Đọc các đoạn trích sau, trả lời câu hỏi và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

– *Nói sao chẳng biết hổ thâm
Người ta há phải là cầm thú sao ?*

(Nguyễn Đình Chiểu – *Truyện Lục Vân Tiên*)

– *Như trên kia đã nói, thái độ "nghệ thuật vị nghệ thuật" chỉ có một lí do : là muốn thoát li thực tế. Tuy vậy dẫu có thoát li thực tế đi nữa, thì sự thực vẫn là sự thực. Một người nằm trên giường bệnh có thể tưởng tượng là mình khoẻ và tự khắc khoẻ hay không ?*

(Đặng Thai Mai – *Văn học khái luận*)

– *Hắn lắc đầu :*

– *Không được ! Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này ? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không !*

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

a) Tìm hàm ý trả lời (khẳng định hay phủ định) trong mỗi câu nghi vấn tu từ thuộc từng đoạn trích trên.

b) Trong các hàm ý trả lời đó, có phần nội dung nào chung ?

c) Tìm trong thơ, văn những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như vừa thấy ở mục b.

d) Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên đây thành câu trần thuật.

5. Viết một đoạn văn, trong đó có dùng câu nghi vấn tu từ.

THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được nội dung, tác dụng và cách vận dụng thao tác lập luận bình luận.*
- *Biết bình luận về một vấn đề xã hội hoặc văn học.*

1. Bình luận và tác dụng của bình luận

Bình luận là bàn bạc và đánh giá về sự đúng sai, thật giả, hay dở, lợi hại của các hiện tượng đời sống như ý kiến, chủ trương, sự việc, con người, tác phẩm

văn học,... Mọi người trong xã hội đều có nhu cầu bình luận nhằm bày tỏ ý kiến của mình đối với mọi việc diễn ra trong xã hội⁽¹⁾. Bình luận có tác dụng rất to lớn : khẳng định cái đúng, cái hay, cái thật, cái lợi ; phê bình cái sai, cái dở, lên án cái xấu, cái ác nhằm làm cho xã hội ngày càng tiến bộ.

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

THỜI GIAN NHÀN RỖI

"Người ta thường chia thời gian mỗi ngày thành ba phần : tám giờ làm việc, tám giờ ngủ và tám giờ nhàn rỗi, mặc dù không phải ai cũng có được tỉ lệ đều đặn như thế. Hai tiếng "nhàn rỗi" gây cho ta ấn tượng tám giờ không làm gì, có vẻ vô thưởng vô phạt, không quan trọng.

Kì thực thời gian nhàn rỗi là cực kì quý báu. Đó là thời gian để mỗi người sống cuộc sống riêng của mình. Đó là thời gian để đọc sách báo, tự học, xem ti vi, chơi thể thao, đàn hát, múa nhảy, vẽ tranh, làm thơ, đi mua sắm, giao lưu với bạn bè, thăm viếng những người ruột thịt,... Thời gian nhàn rỗi làm cho người ta giàu có hơn về trí tuệ, tăng cường thêm về sức khoẻ, phát triển thêm về năng khiếu, cá tính, phong phú thêm về tinh thần, quan hệ. Thiếu thời gian nhàn rỗi, đời sống con người sẽ nghèo nàn, thậm chí là không có cuộc sống riêng nữa !

Đánh giá đời sống mỗi người cao hay thấp hãy nhìn vào thời gian nhàn rỗi của họ. Có người làm việc "đầu tắt mặt tối" không có lấy chút nhàn rỗi. Có người phung phí thời gian ấy vào các cuộc nhậu nhẹt triền miên. Có người biết dùng thời gian ấy để phát triển chính mình. Phải làm sao để mỗi người có thời gian nhàn rỗi và biết sử dụng hữu ích thời gian ấy là một vấn đề lớn của xã hội có văn hoá.

Đánh giá đời sống một xã hội cũng phải xem xã hội ấy đã tạo điều kiện cho con người sống với thời gian nhàn rỗi như thế nào. Công viên, bảo tàng, thư viện,

(1) Tham khảo truyện cười sau : Có hai ông cháu nọ một hôm dắt con lừa đi chợ. Một người trông thấy bảo : "Xem hai người ngốc chưa kìa, có con lừa mà không biết cưỡi !" . Người ông nghe thấy bèn cưỡi lừa, để đứa cháu đi bộ. Một người trông thấy bảo : "Thằng bé bé thế mà không cho nó cưỡi lừa, tội chưa". Lần này người ông để cháu cưỡi, còn mình đi bộ. Một người có học trông thấy bèn mắng thằng bé : "Mày thật bất hiểu, sao không biết nhường lừa cho người bạc trên ?". Nghe vậy, hai ông cháu không biết làm thế nào, đành công con lừa ra chợ !". Câu chuyện cho thấy nhu cầu bình luận trong xã hội rất phổ biến và có tác động rất lớn đến người trong cuộc.

nhà hát, nhà hàng, câu lạc bộ, sân vận động, điểm vui chơi,... là những cái không thể thiếu. Xã hội càng phát triển thì các phương tiện ấy càng nhiều, càng đa dạng và hiện đại.

Xã hội ta đang chăm lo các phương tiện ấy, nhưng vẫn còn chậm, còn sơ sài, chưa có sự quan tâm đúng mức, nhất là ở các vùng nông thôn.

Thời gian nhàn rỗi chính là thời gian của văn hoá và phát triển. Mọi người và toàn xã hội hãy chăm lo thời gian nhàn rỗi của mỗi người".

(Phỏng theo Hữu Thọ)

Câu hỏi

- a) Văn bản bàn về vấn đề gì ?
- b) Tác giả hiểu và đánh giá ý nghĩa thời gian nhàn rỗi như thế nào ?
- c) Thời gian nhàn rỗi liên quan đến những vấn đề gì trong xã hội ?
- d) Tác giả có đề nghị gì đối với mỗi người và xã hội ?

2. Cách sử dụng thao tác lập luận bình luận

Muốn bình luận một vấn đề, người ta thường thực hiện các bước sau :

a) Xác định đối tượng bình luận : bình luận một hiện tượng đời sống, một nhân vật lịch sử, một ý kiến hay một tác phẩm văn học, một bộ phim, một nhân vật văn học,...

b) Giới thiệu đối tượng bình luận : muốn cho người đọc biết bình luận cái gì người bình luận phải gọi tên đối tượng bình luận, trình bày hiện tượng, trích dẫn ý kiến, giới thiệu tác phẩm văn học hay nhân vật văn học.

c) Đề xuất ý kiến bình luận. Để có ý kiến bàn bạc, đánh giá đối tượng, người bình luận cần phải :

– Phân tích đối tượng một cách cụ thể. Tùy theo tính chất của đối tượng, chỉ ra cái đúng, cái tốt, cái lợi hoặc cái sai, cái xấu, cái hại một cách khách quan, trung thực.

– Nhìn nhận đối tượng từ nhiều quan hệ. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quan hệ với nhiều sự vật hiện tượng khác. Vì thế khi đánh giá đúng, sai, lợi, hại, tốt, xấu cần xem xét nhiều quan hệ mới thấy hết tính chất, ý nghĩa của vấn đề, tránh cái nhìn thiên lệch, áp đặt.

d) Trong quá trình bình luận, cần vận dụng các thao tác lập luận như phân tích, giải thích, chứng minh, so sánh,... để trình bày ý kiến bình luận của mình sao cho sáng tỏ, thuyết phục và hấp dẫn.

Không phải ý kiến bình luận nào cũng hay, đúng và có sức thuyết phục. Muốn nêu được ý kiến bình luận có ích và có sức thuyết phục, người bình luận một mặt phải có lí tưởng xã hội tiến bộ, có tư tưởng nhân văn, có ý thức dân chủ, có hiểu biết về cuộc sống, có kiến thức về lĩnh vực cần bàn ; mặt khác lại phải biết cách lập luận bình luận.

LUYỆN TẬP

1. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

LÒNG ĐỐ KỊ

"Trong đời sống, ta thường thấy một hiện tượng xấu là lòng đố kị. Thấy ai có chút thành tích, kẻ đố kị cảm thấy khó chịu, đau khổ như mình bị mất mát điều gì, tiếp đó nảy sinh những phản ứng bệnh hoạn.

Trong lớp, một học sinh có thành tích học tập giỏi, người có tính đố kị sẽ nói bóng gió là bạn ấy khéo làm thân với các thầy các cô. Thấy bạn có bộ đồ mới hợp thời trang, người đố kị tìm cách đơm, bảo : "Báu gì, hàng thùng ấy mà !". Thấy một đôi vợ chồng đẹp đôi, hạnh phúc, kẻ đố kị liền nói độc miệng : "Rồi xem, được bao lâu !".

Hiện tượng đố kị trong đời sống đã có từ xưa. Thời Tam quốc có danh tướng Đông Ngô là Chu Du, nổi tiếng thao lược nhưng lại có tính đố kị. Thấy Gia Cát Lượng tài ba, Du đã nhiều lần tìm cách chứng tỏ mình là người tài "đệ nhất thiên hạ", nhưng lần nào cũng bị thua. Lòng đố kị còn khiến Chu Du tìm kế sách hãm hại Gia Cát Lượng, nhưng lần nào Lượng cũng đoán biết và thoát hiểm. Khi nhận ra tài trí của mình không bằng Gia Cát Lượng, Du đã ngửa mặt lên trời mà than : "Trời đã sinh Du, sao còn sinh Lượng !". Câu nói đó đã bộc lộ chân tướng của người đố kị : không chấp nhận thực tế người khác hơn mình.

Lòng đố kị có thể gắn với sự hiếu thắng, một tâm lí muốn chứng tỏ mình không thua chúng kém bạn, thậm chí hơn người. Tính hiếu thắng có thể có tác dụng kích thích người ta phấn đấu, cạnh tranh vượt lên người khác, có ý nghĩa tiến bộ nhất định. Tâm lí đố kị ngược lại, chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng. Đố kị là tâm lí của kẻ thất bại. Động cơ kích thích phấn đấu giảm sút,

mà ý muốn hạ thấp, hãm hại người khác để thoả lòng ích kỉ tăng lên. Phân tích lòng đố kị, nhà triết học Hi Lạp cổ đại A-ri-xtốt đã nói : "Người đố kị sở dĩ cảm thấy đau vật đau đớn không chỉ vì cảm thấy mình thua kém mà còn vì phải nhìn thấy người khác thành công". Nhà triết học đã chỉ ra thực chất kẻ đố kị là kẻ không muốn nhìn thấy người khác thành công.

Trên thực tế, không một lòng đố kị nào có thể ngăn cản được người khác thành công, cho nên lòng đố kị chỉ có hại cho bản thân kẻ đố kị. Nó vừa làm cho kẻ đố kị không được sống thanh thản, luôn đau khổ vì những lí do không chính đáng, lại vừa có thể dẫn họ đến những mưu đồ xấu xa, thậm chí phạm tội ác. Kẻ đố kị không hiểu rằng "ngoài trời còn có trời" (cao hơn), "ngoài núi còn có núi" (cao hơn), mình tài còn có người tài hơn.

Lòng đố kị là một tính xấu cần khắc phục. Con người cần phải có lòng cao thượng, rộng rãi, biết vui với thành công của người khác. Tình cảm cao thượng không chỉ giúp con người sống thanh thản, mà còn có tác dụng thúc đẩy xã hội và đồng loại tiến bộ".

(Phỏng theo Băng Sơn)

Câu hỏi

- a) Đối tượng bình luận trong bài là gì ?
- b) Cách nêu đối tượng bình luận như thế nào ?
- c) Bài viết đã vận dụng những thao tác lập luận nào ?
- d) Văn bản kết luận như thế nào về lòng đố kị ?

VỀ LUÂN LÝ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

(Trích Đạo đức và luân lý Đông Tây)

PHAN CHÂU TRINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tinh thần yêu nước và mối quan tâm đặc biệt của Phan Châu Trinh tới vấn đề dân trí khi kêu gọi gây dựng nền luân lý xã hội ở nước ta.*
- *Thấy được sức thuyết phục của bài diễn thuyết qua đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Phan Châu Trinh (1872 - 1926)
tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh), tỉnh Quảng Nam. Ông là nhà yêu nước và cách mạng lớn của lịch sử Việt Nam giai đoạn đầu thế kỉ XX. Năm 1901, sau khi đỗ Phó bảng, ông có ra làm quan một thời gian ngắn rồi cáo về, đi khắp trong nước rồi sang Trung Quốc, Nhật Bản để xem xét thời cuộc. Phan Châu Trinh chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ,



thực hiện dân chủ, khai thông dân trí, mở mang công thương nghiệp; lợi dụng chiêu bài "khai hoá" của thực dân Pháp để đấu tranh hợp pháp, không tán thành bạo động hay nhờ ngoại viện. Năm 1908, khi phong trào chống sưu thuế dậy lên ở Trung Kỳ, ông bị bắt đày đi Côn Đảo cùng với nhiều chí sĩ khác. Ba năm sau, khi được trả tự do, Phan Châu Trinh xin sang Pháp với ý đồ tranh thủ sự giúp đỡ của Hội Nhân quyền Pháp đòi chính quyền thực dân ở Đông Dương cải cách chính trị nhưng công việc không thành. Năm 1925, ông về Sài Gòn, chưa kịp thực hiện kế hoạch hoạt động mới của mình thì bị ốm nặng rồi

mất ngày 24 - 3 - 1926. Lễ truy điệu Phan Châu Trinh trở thành một phong trào vận động ái quốc rộng khắp cả nước.

Phan Châu Trinh viết rất nhiều, bằng cả chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ. Ông nổi tiếng với những áng văn chính luận đầy tính chất hùng biện, có lập luận đanh thép. Ông sáng tác nhiều thơ, tất cả đều thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân chủ. Các tác phẩm chính : *Đầu Pháp chính phủ thu* (1906), *Tỉnh quốc hồn ca I, II* (1907, 1922), *Giai nhân kì ngộ diễn ca* (1915), *Tây Hồ thi tập* (khoảng 1904 - 1914) và *Xăng-tê thi tập* (1914 - 1915), *Thất điều trần* (1922), *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (1925), *Quận trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa* (1925),....

Về luân lí xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần III của bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (gồm năm phần chính, kể cả nhập đề và kết luận), được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19 - 11 - 1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn.

*

* *

1. Xã hội luân lí thật trong nước ta tuy nhiên không ai biết đến, so với quốc gia luân lí thì người mình còn dốt nát hơn nhiều⁽¹⁾. Một tiếng bè bạn không thể thay cho xã hội luân lí được, cho nên không cần cất nghĩa làm gì⁽²⁾.

Tuy trong sách Nho có câu : "Sửa nhà trị nước rồi mới yên thiên hạ". Hai chữ "thiên hạ" đó tức là xã hội. Ngày nay những kẻ học ra làm quan cũng võ vè nhắc

(1) Theo Phan Châu Trinh, luân lí phương Tây đã phát triển qua ba giai đoạn, từ gia đình, lên quốc gia, đến xã hội. Trong thời Trung cổ, luân lí mới chỉ là luân lí gia đình, gia đình nào biết gia đình nấy ; khi các quốc gia hình thành (khoảng thế kỉ XVI) thì có luân lí quốc gia, quốc gia nào lo củng cố, phát triển quốc gia nấy ; chỉ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cái tư tưởng về luân lí xã hội mới thực sự được đề xướng và xây dựng. Luân lí xã hội tức là luân lí của chủ nghĩa xã hội, coi trọng sự bình đẳng của con người, không chỉ quan tâm đến từng gia đình, quốc gia mà còn đến cả thế giới. Cũng theo Phan Châu Trinh, trong xã hội Việt Nam thời đó, cả luân lí gia đình lẫn luân lí quốc gia (mà phần cốt lõi là ý thức nghĩa vụ đối với quốc gia) đều đã tiêu vong. Đây chính là nguyên nhân gốc của tình trạng mất nước. Riêng về luân lí xã hội là thứ luân lí đang được cổ vũ ở các nước phương Tây thì người dân ta chưa có ý niệm gì. Lưu ý : tác giả dùng khái niệm theo cú pháp tiếng Hán ; ở đây, *xã hội luân lí* hay *quốc gia luân lí* chính là *luân lí xã hội*, *luân lí quốc gia* theo cách nói quen thuộc hiện nay.

(2) Ý cả câu : Không thể hiểu đơn giản rằng luân lí xã hội chẳng qua chỉ là tình cảm bạn bè giữa người này với người khác.

đến hai chữ đó nhưng chỉ làm trò cười cho kẻ thức giả⁽¹⁾ đấy thôi. Cái chủ ý bình thiên hạ mất đi đã từ lâu rồi⁽²⁾.

2. Cái xã hội chủ nghĩa⁽³⁾ bên Âu châu rất thịnh hành như thế, đã phóng đại⁽⁴⁾ ra như thế, thế mà người bên ta thì điềm nhiên như kẻ ngủ không biết gì là gì. Thương hại thay ! Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người đã đành, đến cái nghĩa vụ mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế, hoặc chính phủ, lấy sức mạnh mà đè nén quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai⁽⁵⁾, vận dụng⁽⁶⁾ kì cho đến được công bình mới nghe.

Vì sao mà người ta làm được như thế ? Là vì người ta có đoàn thể, có công đức⁽⁷⁾ biết giữ lợi chung vậy. Họ nghĩ rằng nếu nay để cho người có quyền lực đè nén người này thì mai ắt cũng lấy quyền lực ấy để đè nén mình, cho nên phải hiệp nhau lại phòng ngừa trước. Người ta có ăn học biết xét kĩ thấy xa như thế, còn người nước mình thì sao ? Người mình thì phải ai tai nấy⁽⁸⁾, ai chết mặc ai ! Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngoảnh mặt đi qua, hình như người bị nạn khốn⁽⁹⁾ ấy không can thiệp⁽¹⁰⁾ gì đến mình.

Đã biết sống thì phải bênh vực nhau, ông cha mình ngày xưa cũng đã hiểu đến. Cho nên mới có câu : "Không ai bẻ đuũa cả nắm" và "Nhiều tay làm nên

(1) *Thức giả* : người có kiến thức, học vấn.

(2) Ý cả đoạn : Tư tưởng "bình thiên hạ" của Khổng – Mạnh có điểm tương đồng với tư tưởng về cách mạng thế giới, về việc xây dựng nền luân lí xã hội đang được cổ vũ ở các nước phương Tây hiện thời, tuy vậy, không mấy kẻ thường quen mồm nói đến ba chữ "bình thiên hạ" hiểu được đúng bản chất của vấn đề, tệ hơn, có khi xuyên tạc nguyên ý của Khổng – Mạnh.

(3) *Xã hội chủ nghĩa* : tức chủ nghĩa xã hội, nói theo cú pháp tiếng Hán, một luận thuyết chính trị – xã hội đề cao quyền bình đẳng cũng như trách nhiệm của con người ở cấp độ toàn thế giới (theo cách hiểu của Phan Châu Trinh).

(4) *Phóng đại* : phát triển rộng (nghĩa trong văn cảnh).

(5) *Thị oai* (tức *thị uy*) : phô bày sức mạnh.

(6) *Vận dụng* : có tài liệu ghi là *vận động*.

(7) *Công đức* : ý thức sẵn sàng làm việc chung, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau và tôn trọng quyền lợi của người khác (nghĩa trong văn cảnh).

(8) *Phải ai tai nấy* : ai bị tai hoạ thì chịu lấy, người khác không quan tâm (*tai* : tai hoạ).

(9) *Khốn* : khổ sở.

(10) *Can thiệp* : can hệ, liên quan.

bộp⁽¹⁾". Thế thì dân tộc Việt Nam này hồi cổ sơ cũng biết đoàn thể, biết công ích⁽²⁾, cũng góp gió làm bão, giùm⁽³⁾ cây làm rừng, không đến nỗi trơ trọi, lơ lảo, sợ sệt, ù lì như ngày nay.

Dân không biết đoàn thể, không trọng công ích là bởi ba bốn trăm năm trở về đây, bọn học trò trong nước mắc⁽⁴⁾ ham quyền tước, ham bả vinh hoa của các triều vua mà sinh ra giả dối nịnh hót, chỉ biết có vua mà chẳng biết có dân. Bọn ấy muốn giữ túi tham mình được đầy mãi, địa vị của mình được vững mãi, bèn kiếm cách thiết⁽⁵⁾ pháp luật, phá tan tành đoàn thể của quốc dân.

Dầu trôi nổi, dầu cực khổ thế nào mặc lòng, miễn là có kẻ mang đai đội mũ⁽⁶⁾ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen⁽⁷⁾ lúc nhúc lạy dưới, trăm nghìn năm như thế cũng xong ! Dân khôn mà chi ! Dân ngu mà chi ! Dân lợi mà chi ! Dân hại mà chi ! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý ! Chẳng những thế mà thôi, "một người làm quan một nhà có phước", dầu tham, dầu những⁽⁸⁾, dầu vợ vét, dầu rút tĩa của dân thế nào cũng không ai phẩm bình ; dầu lấy lúa của dân mua vườn sấm ruộng, xây nhà làm cửa cũng không ai chê bai. Người ngoài thì khen đắc thời⁽⁹⁾, người nhà thì dựa hơi quan, khiến những kẻ ham mỗi phú quý không đua chen vào đám quan trường sao được. Quan lại đời xưa đời nay của ta là thế đấy ! Luân lí của bọn thượng lưu – tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ thượng lưu nói cho anh em để hiểu mà thôi – ở nước ta là thế đấy !

Ngày xưa thì bọn ấy là bọn Nho học đã đỗ được cái bằng cử nhân, tiến sĩ, ngày nay thì bọn ấy là bọn Tây học đã được cái chức kí lục⁽¹⁰⁾, thông ngôn⁽¹¹⁾ ; có khi bồi bếp dựa vào thân thế của chủ cũng ra làm quan nữa. Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là lũ ăn cướp có giấy phép vậy.

(1) *Bộp* : tiếng vỗ to.

(2) *Công ích* : việc lợi chung.

(3) *Giùm* : chụm.

(4) *Mắc* : bận.

(5) *Thiết* : làm ra, dựng lên.

(6) *Kẻ mang đai đội mũ* : chỉ chung vua quan ngồi ở ngôi cao.

(7) *Kẻ áo rộng khăn đen* : chỉ chung quan lại thuộc ngạch dưới hoặc lũ thuộc hạ.

(8) *Những* : quấy rối.

(9) *Đắc thời* : hợp thời.

(10) *Kí lục* : viên chức phụ trách việc giấy tờ, sổ sách ở các công sở.

(11) *Thông ngôn* : người làm việc phiên dịch.

Những kẻ ở vườn thấy quan sang, quan quyền, cũng bén mùi làm quan. Nào lo cho quan, nào lót cho lại⁽¹⁾, nào chạy ngược nào chạy xuôi, dẫu có⁽²⁾ ruộng dâu bán trâu cũng vui lòng, chỉ cần được lấy một chức xã trưởng hoặc cai tổng, đứng ngồi trên, đứng ăn trước, đứng hống hách thì mới thôi. Những kẻ như thế mà vẫn không ai khen chê, không ai khinh bỉ, thật cũng lạ thay ! Thương ôi ! Làng có một trăm dân mà người này đối với kẻ kia đều ngó theo sức mạnh, không có một chút gì gọi là đạo đức là luân lí cả. Đó là nói người trong một làng đối với nhau, chứ⁽³⁾ như đối với dân kiều cư kí ngụ⁽⁴⁾ thì lại càng hà khắc hơn nữa. Ôi ! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được ! Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt Nam ta không có là cũng vì thế.

3. Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này.

(Tuyển tập Phan Châu Trinh, NGUYỄN VĂN DƯƠNG
biên soạn, NXB Đà Nẵng – Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 1995)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo anh (chị), luân lí xã hội mà tác giả nêu trong đoạn trích này là gì ?
2. Những biểu hiện nào được nêu trong bài chứng tỏ nước ta tuyệt nhiên không có luân lí xã hội ? Tác giả đã tố thái độ ra sao đối với các hiện tượng đó ?
3. Theo tác giả, muốn có luân lí xã hội thì phải làm những gì ? Anh (chị) hiểu điều tác giả đề nghị như thế nào ?
4. Tìm những câu cảm thán trong đoạn trích. Sự xuất hiện của những câu cảm thán ấy giúp ta hiểu thêm gì về trạng thái cảm xúc cũng như phẩm chất của người diễn thuyết ? Hãy nhận xét về cách kết hợp yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận trong bài văn.
5. Anh (chị) hiểu thế nào về mối quan hệ giữa việc tuyên truyền ý thức công dân, gây dựng đoàn thể với sự nghiệp giành tự do, độc lập cho Tổ quốc ?

(1) *Lại* : viên chức giúp việc cho quan.

(2) *Cố* : giao tài sản cho người khác giữ để vay tiền ; đến hạn nếu không trả được thì tài sản của mình sẽ thuộc về người cho vay.

(3) *Chí* : đến.

(4) *Dân kiều cư kí ngụ* : dân nơi khác đến ở nhờ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Chủ trương xây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam mà Phan Châu Trinh hô hào từ những năm hai mươi của thế kỉ trước đến nay còn có ý nghĩa thời sự như thế nào ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh chủ trương đánh đổ chế độ quân chủ (chế độ vua quan phong kiến) để thực hiện cải cách xã hội toàn diện theo con đường của các nước dân chủ phương Tây. Ông không tán thành đường lối bạo động chống thực dân Pháp mà ngược lại, tin vào khả năng "hợp tác" Pháp – Việt để thúc đẩy công cuộc Duy tân đất nước. Theo Phan Châu Trinh, một khi đất nước đã cường thịnh thì ta mới có khả năng li khai với bọn thực dân để giành độc lập hoàn toàn. Vì vậy, ông thường lợi dụng chiêu bài "khai hoá" mà bọn thực dân đưa ra để đấu tranh đòi chúng phải khai hoá thực sự cho dân Việt Nam, cũng có nghĩa là phải thực hiện dân chủ.

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

(Trích)

HOÀI THANH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được quan niệm của tác giả về thơ mới qua vấn đề cốt yếu là "tinh thần thơ mới".*
- *Thấy được cách diễn đạt tế nhị, tài hoa, đầy sức thuyết phục của tác giả trong đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Hoài Thanh (1909 - 1982) tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên, sinh tại xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nhà nho nghèo. Ngay từ thời đi học ông đã tham gia nhiều phong trào yêu nước. Tháng 8 - 1945, Hoài Thanh tham gia cách mạng và làm Chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc ở Huế. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành Văn hoá – Nghệ thuật. Hoài Thanh được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 2000.

Hoài Thanh là một trong những nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông có biệt tài trong việc thẩm thơ. Cách phê bình của ông thiên về thưởng thức và ghi nhận ấn tượng. Ông gọi lối phê bình của mình là "lấy hồn tôi để hiểu hồn người", tuy nhiên, không phải không có một căn cốt lí luận vững chắc. Văn phê bình của Hoài Thanh thường nhẹ nhàng, tinh tế, tài hoa và luôn thấp thoáng một nụ cười hóm hỉnh. Tác phẩm chính : *Văn chương và hành động*



(1936), *Thi nhân Việt Nam* (1942), *Quyển sống của con người trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du* (1949), *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1950), *Phê bình và tiểu luận* (3 tập : 1960, 1965, 1971),... Trong đó đáng kể nhất là cuốn *Thi nhân Việt Nam*. Đây là tuyển tập đầu tiên về thơ mới và là đỉnh cao nhất trong sự nghiệp phê bình của Hoài Thanh.

Một thời đại trong thi ca là bài tiểu luận mở đầu cuốn *Thi nhân Việt Nam*, là công trình tổng kết có giá trị về phong trào Thơ mới.

Đoạn trích dưới đây thuộc phần cuối của bài tiểu luận này.

*

* *

[...] Bây giờ hãy đi tìm cái điều ta cho là quan trọng hơn : tinh thần thơ mới.

Giá các nhà thơ mới cứ viết những câu như hai câu vừa trích trên này⁽¹⁾ thì tiện cho ta biết mấy. Nhưng chính Xuân Diệu còn viết :

Người giai nhân : bến đợi dưới cây già ;

Tình du khách : thuyền qua không buộc chặt.

(1) Tức là hai câu thơ của Xuân Diệu :

Hôm nay tôi đã chết trong người

Xưa hẹn nghìn năm yêu mến tôi.

Và một nhà thơ cũ⁽¹⁾ tả cảnh thu lại có những câu nhí nhảnh và lả lơi :

Ô hay ! Cảnh cũng ưa người nhĩ !

Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ ?

Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ⁽²⁾, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, mà các nhà thơ mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy. Khốn nỗi, cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào và muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.

Ấu là ta đành phải nhận rằng trời đất không phải dựng lên cùng một lần với thế hệ chúng ta. Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể.

Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*. Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau.

Ngày thứ nhất – ai biết đích ngày nào – chữ *tôi* xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bờ ngõ. Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này : quan niệm cá nhân. Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể : lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả. Cũng có những bậc kỳ tài xuất đầu lộ diện. Thảng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ. Và thảng hoặc trong văn thơ họ cũng dùng đến chữ *tôi* để nói chuyện với người khác. Song dầu tảo bạo đến đâu họ cũng không một lần nào dám dùng chữ *tôi* để nói chuyện với mình, hay – thì cũng thế – với tất cả mọi người. Mỗi khi nhìn vào tâm hồn họ hay đứng trước loài người mệnh mông, hoặc họ không tự xưng⁽³⁾, hoặc họ ẩn mình sau chữ *ta*, một chữ có thể chỉ chung nhiều người. Họ phải cầu cứu đoàn thể để trốn cô đơn. Chẳng trách gì tác phẩm họ vừa

(1) Có sách nói là Bà Huyện Thanh Quan, có sách nói là Hồ Xuân Hương (theo lời chú của tác giả).

(2) *Trần ngôn sáo ngữ* : thành ngữ Hán Việt chỉ ngôn ngữ mòn cũ, sáo rỗng.

(3) Suốt trong "khúc tự tình" của Cao Bá Nhạ dài 538 câu, chữ *tôi* không có đã đành mà cũng không có lấy một chữ *ta* (chú thích của tác giả).

ra đời, đoàn thể đã dành làm của chung, lắm khi cũng chẳng thêm ghi tên của họ. Ở phương Tây, nhất là từ khi có đạo Thiên Chúa, không bao giờ cá nhân lại bị rẻ rúng đến thế.

Bởi vậy cho nên, khi chữ *tôi*, với cái nghĩa tuyệt đối của nó, xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ *anh*, chữ *bác*, chữ *ông* đã thấy chương. Hướng bây giờ nó đến một mình !

Nhưng, ngày một ngày hai, nó mất dần cái vẻ bờ ngõ. Nó được vô số người quen. Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá !

Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. Chữ *ta* với họ to rộng quá. Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ *tôi*. Đừng có tìm ở họ cái khí phách ngang tàng của một thi hào đời xưa như Lí Thái Bạch, trong trời đất chỉ biết có thơ. Đến chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn, họ cũng không có nữa :

*Nỗi đời cay cực đang giơ vuốt,
Cơm áo không đùa với khách thơ.*

Không biết trong khi rên rỉ như thế Xuân Diệu có nghĩ đến Nguyễn Công Trứ, một người đồng quận, chẳng những đã đùa cảnh nghèo mà còn lấy cảnh nghèo làm vui⁽¹⁾.

Nhưng ta trách gì Xuân Diệu ! Xuân Diệu, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thầy chúng ta.

Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ *tôi*. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước.

Thời trước, dầu bị oan khuất như Cao Bá Nhạ, dầu bị khinh bỏ như cô phụ trên bến Tầm Dương, vẫn còn có thể nương tựa vào một cái gì không di dịch. Ngày nay

(1) "Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no ; Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngõ" (*Nhà nho vui cảnh nghèo*).

lớp thành kiến phủ trên linh hồn đã tiêu tan cùng lớp hoa hoè phủ trên thi tứ. Phương Tây đã giao trả hồn ta lại cho ta. Nhưng ta bàng hoàng vì nhìn vào đó ta thấy thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác : một lòng tin đầy đủ.

Đó, tất cả cái bi kịch đương diễn ngấm ngấm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên.

Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt, họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch⁽¹⁾ chung để gửi nỗi băn khoăn riêng.

Nhưng do đó trong thất vọng sẽ nảy mầm hi vọng.

Chưa bao giờ như bây giờ họ hiểu câu nói can đảm của ông chủ báo *Nam phong*⁽²⁾ : "Truyện Kiều còn, tiếng ta còn ; tiếng ta còn, nước ta còn".

Chưa bao giờ như bây giờ họ cảm thấy tinh thần nòi giống cũng như các thế thơ xưa chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt.

Chưa bao giờ như bây giờ họ thấy cần phải tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai.

Novembre^(*) - 1941

(HOÀI THANH – HOÀI CHÂN, *Thi nhân Việt Nam*,
Nguyễn Đức Phiên xuất bản, Hà Nội, 1943)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc kĩ và nêu dàn ý của đoạn trích.
2. Tìm hiểu cách lập luận chặt chẽ của tác giả khi định nghĩa về thơ mới.
3. Hoài Thanh hiểu như thế nào về nội dung của chữ *tôi* và chữ *ta* ?
4. Anh (chị) có nhận xét gì về cách dẫn dắt và cách diễn đạt của tác giả ?
5. Đoạn văn "Đời chúng ta nằm trong vòng chữ *tôi*. [...] Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận" có gì đặc sắc về nội dung và nghệ thuật ? Hãy phân tích để làm nổi bật những nét đặc sắc ấy.

(*) *Novembre* (tiếng Pháp) : tháng 11.

(1) *Hồn bạch* : tấm lụa đắp vào người gần mất, được kết lại có đầu, có chân, có tay như hình người. *Hồn bạch* được coi là cái mang linh hồn người chết, đưa lên bàn thờ và rước theo quan tài người chết khi đưa ma.

(2) Tức Phạm Quỳnh.

6. Lòng yêu nước của các nhà thơ mới và của tác giả *Thi nhân Việt Nam* thể hiện tập trung nhất ở điểm nào ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy phân tích những nét đặc sắc trong lời văn phê bình của Hoài Thanh ở đoạn trích này.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Phê bình văn học

Phê bình văn học là một bộ phận của văn học, có chức năng phẩm bình, đánh giá và lí giải các hiện tượng văn học như tác phẩm, tác giả, khuynh hướng, trào lưu văn học. Do đó, phê bình văn học là sự tự nhận thức của văn học, thể hiện trình độ ý thức của một nền văn học. Phê bình văn học phải dựa trên cơ sở những cảm thụ tinh tế, phong phú trước những giá trị văn chương ; nhưng cái đích của phê bình văn học là phải đưa ra được những nhận định đúng đắn về các hiện tượng văn học. Vì đối tượng của phê bình văn học là sản phẩm nghệ thuật, nên phải có sự rung cảm với nghệ thuật thì mới đánh giá đúng được. Vì thế, mỗi bài phê bình văn học đích thực bao giờ cũng vừa là công trình khoa học, vừa có tính nghệ thuật nhất định. Trong diễn đạt, văn phê bình cũng thường kết hợp được cả hai yêu cầu : vừa chính xác, chặt chẽ, vừa giàu cảm xúc, hình ảnh.

Trong thực tế, có những bài phê bình văn học nghiêng về trình bày những cảm xúc, ấn tượng cá nhân đậm chất chủ quan của người viết, gần gũi với văn sáng tác (chẳng hạn, các bài *tựa* cho các tập thơ văn, bài *bình văn*, *bình thơ* hay *chân dung văn học*,...). Lại có bài nghiêng về luận giải, cắt nghĩa một cách khách quan các hiện tượng văn học, gần gũi với văn lí luận nghiên cứu (chẳng hạn, những bài phân tích toàn bộ sự nghiệp của một tác giả, phân tích các khuynh hướng, các trào lưu văn học,...). Lịch sử phê bình từ xưa đến nay đã xuất hiện nhiều khuynh hướng phê bình. Có lối phẩm bình tùy hứng, dựa hoàn toàn vào ấn tượng chủ quan, có lối phê bình tuân theo những phương pháp khoa học : phê bình theo lối triết học, xã hội học, ngôn ngữ học, kí hiệu học, văn hoá học,... Những khuynh hướng và phương pháp ấy đã làm cho đời sống phê bình thật phong phú, đa dạng.

Phê bình văn học có vai trò tích cực đối với đời sống văn học. Trên cơ sở khám phá và khẳng định những giá trị chân chính, phê phán những mặt yếu kém trong văn học, phê bình bao giờ cũng góp phần bồi dưỡng và nâng cao trình độ thẩm mĩ cho người đọc, góp phần tác động tích cực đến hoạt động của người sáng tác. Không phải vô cơ mà người ta đã coi phê bình là bạn đồng hành của sáng tác. Có thể kể đến nhiều nhà phê bình văn học tên tuổi như Xanh-tơ Bơ-vơ⁽¹⁾ (Pháp), Bi-ê-lin-xki (Nga), Kim Thánh Thán, Viên Mai (Trung Quốc), Hoài Thanh (Việt Nam),...

(1) *Xanh-tơ Bơ-vơ* (Charles - Augustin Sainte - Beuve, 1804 - 1869) : nhà phê bình văn học Pháp.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 6

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 6.*
- *Biết cách phân tích đề nghị luận về một tác phẩm thơ và thấy được những sai sót cần tránh khi viết bài này.*

Học sinh xem lại những yêu cầu đã nêu ở tiết *Trả bài viết số 1* (Học kì I) và chú ý thêm một số điểm sau.

1. *Bài viết số 6* tiếp tục thực hành, luyện tập về kiểu văn bản nghị luận văn học, nhưng tập trung vào yêu cầu phân tích một số vấn đề thuộc các tác phẩm thơ Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945. Đó là các tác phẩm đã học hoặc đọc thêm như *Lưu biệt khi xuất dương* (Phan Bội Châu), *Hầu Trời* (Tản Đà), *Vội vàng*, *Đầy mùa thu tới*, *Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Tương tư* (Nguyễn Bính), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đầy thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử),... Học sinh cần có những hiểu biết trên cả hai phương diện :

a) Nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm thơ Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 (chủ yếu là thơ mới lãng mạn) : thể thơ, âm hưởng, nhịp điệu, từ ngữ, hình ảnh, chủ đề tư tưởng, hoàn cảnh sáng tác,... Chú ý cả những tác phẩm thơ đọc thêm (*Đầy mùa thu tới*, *Thơ duyên*, *Tống biệt hành*, *Chiều xuân*,...).

b) Kỹ năng phân tích tác phẩm thơ đã học.

2. Xem xét và đánh giá bài viết của mình trên các phương diện nội dung, cách làm và hình thức trình bày.

– Về nội dung : Liên hệ với tác phẩm thơ được học trong phần Văn học để bổ sung, hoàn chỉnh bài viết.

– Về cách làm : Liên hệ với các bài *Đọc thơ*, *Luyện tập thao tác lập luận phân tích* (*Về tác phẩm thơ*) để nhận ra ưu điểm và nhược điểm trong cách viết của mình.

– Về trình bày : Chú ý chữ viết, chính tả và cách trích dẫn,...

ĐỌC VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được một số đặc điểm của văn nghị luận.*
- *Biết cách đọc văn nghị luận.*

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN NGHỊ LUẬN

1. Văn nghị luận là văn thuyết lí, trực tiếp trình bày các luận điểm, thể hiện những tư tưởng, quan điểm, đạo lí ở đời, có thể là các tư tưởng về chính trị, triết học, đạo đức, xã hội, văn học nghệ thuật,... Văn nghị luận thời trung đại thể hiện ở các bài cáo, chiếu, hịch, bình sử, điều trần, luận,... Văn nghị luận hiện đại thể hiện ở các lời kêu gọi, bài bình luận, xã luận, tranh luận,... rất đa dạng.

Các áng văn nghị luận đặc sắc thường nêu các vấn đề mới mẻ, độc đáo, thể hiện những tư tưởng, lí tưởng cao đẹp của con người. Đó có thể là những tư tưởng chính nghĩa, quan điểm nhân văn, lập trường cách mạng,...

Các tư tưởng ấy có sự sâu sắc của lí trí, sự phóng khoáng của tâm hồn, sự dũng cảm của ý chí, sự kiên định của niềm tin. Vì thế, đọc văn nghị luận cần phải nắm bắt được các tư tưởng lớn và cách suy nghĩ của người viết. Văn nghị luận giúp cho suy nghĩ con người được sáng sủa, sắc sảo và nhạy bén.

2. Văn nghị luận không chỉ có tư tưởng đúng đắn, lí trí sắc bén mà còn có những tình cảm lớn làm thành mạch chìm của nó : tình yêu chân lí, yêu chính nghĩa, yêu đất nước, yêu nhân dân, tình yêu con người. Thiếu tình cảm lớn thì văn nghị luận khô khan, dù lí lẽ có hay cũng khó đến được với trái tim con người. Người ta thường nói "thấu lí đạt tình" là như vậy. Văn nghị luận bồi dưỡng cho con người những tình cảm sâu sắc, đúng đắn về thời đại, dân tộc, nhân loại. Do đó, đọc văn nghị luận cần cảm nhận được những lời tâm huyết, những nhịp đập trái tim của tác giả, biết phân biệt cái thật, cái giả trong đời sống.

3. Văn nghị luận đòi hỏi sự chặt chẽ của lập luận, sự xác đáng của luận cứ, sự chính xác của lời văn. Văn nghị luận tùy theo sở thích của tác giả cũng thường sử dụng hình ảnh ẩn dụ, so sánh, liên tưởng làm cho tư tưởng mềm mại, gợi cảm hoặc hóm hỉnh. Văn nghị luận cũng có thể mang yếu tố trữ tình, tác giả nghị luận

trực tiếp bộc bạch nỗi lòng mình bằng những lời tâm huyết, gan ruột. Do đó, đọc văn nghị luận cần cảm nhận được vẻ đẹp phong phú của lời văn.

II – CÁCH ĐỌC VĂN NGHỊ LUẬN

1. Văn nghị luận đặc sắc ở vấn đề nghị luận, ở tư tưởng, luận điểm được đề xuất. Đọc văn nghị luận cần phải nắm bắt được vấn đề và các tư tưởng sâu sắc dưới hình thức luận điểm. Chẳng hạn, nhận định của Phan Châu Trinh : "Xã hội luân lí thật trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến..." là một tư tưởng sâu sắc. Mấy chữ "tuyệt nhiên không ai biết đến" gây chấn động đến người nghe. Xã hội luân lí chỉ thực sự xuất hiện khi mọi người trong xã hội đã là những cá nhân, công dân bình đẳng, tự do. Một xã hội còn nặng về đạo đức phong kiến thì xã hội luân lí làm sao có được ? Hoặc nhận định của Hoài Thanh : "Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể : lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả". Đó là một nhận định khái quát rõ ràng, dứt khoát, thể hiện cơ sở tư tưởng mà tác giả dựa vào để luận bàn về thơ mới.

2. Đọc văn nghị luận cần cảm nhận tình cảm chính nghĩa thấm đượm trong tư tưởng của bài văn. Đó là nỗi bức xúc về tình trạng dân trí, lòng khinh ghét bọn "mang đai đội mũ" và lũ "áo rộng khăn đen" trong những lời bàn về luân lí xã hội ở nước ta của Phan Châu Trinh ; là lòng đồng cảm của Hoài Thanh đối với phong trào Thơ mới trong bài *Một thời đại trong thi ca* ;...

3. Văn nghị luận hay tất phải có lập luận chặt chẽ, sắc bén, luận cứ xác thực kết hợp với lời văn chính xác, có sức lôi cuốn. Phan Châu Trinh đã chứng minh sự thiếu vắng luân lí xã hội ở nước ta từ ba bốn trăm năm, vạch ra nguyên nhân xã hội của thực trạng đó. Hoài Thanh chứng minh tinh thần thơ mới bằng cách đối lập thời đại chữ "ta" và thời đại chữ "tôi". Vì thế, đọc văn nghị luận cần phát hiện được cách nêu và luận giải vấn đề của tác giả, cách phân tích, khẳng định hoặc cách phê phán, bác bỏ giàu sức thuyết phục của bài văn. Đồng thời cũng cần lưu ý cách diễn đạt chính xác, tinh tế, phù hợp với thực chất vấn đề và đáp ứng nhu cầu của người đọc.

LUYỆN TẬP

1. Kể tên những tác phẩm nghị luận nổi tiếng mà anh (chị) biết.
2. Hãy nêu những câu văn hay thể hiện tư tưởng lớn, quan trọng trong các bài văn nghị luận đã học.

3. Nêu một số luận cứ và cách lập luận hay (phân tích, chứng minh, so sánh,...) mà anh (chị) thấy hứng thú trong các bài văn đó.
4. Nêu một số đoạn văn nghị luận thẩm đượm chất trữ tình.
5. Đọc đoạn trích sau của Phan Bội Châu và cho biết : vấn đề, cách đặt vấn đề và cách lập luận của tác giả hay ở chỗ nào.

AI LÀ TỔ NƯỚC TA ?

"Quốc sử ở một nước cũng như gia phổ ở một nhà. Nhà mà có gia phổ, thời con cháu mới biết cao tăng khảo tử⁽¹⁾ của nhà mình. Nước mà có sách sử, thời dân trong nước mới biết công lao khó nhọc về sự nghiệp khai sáng của tiền nhân mà sinh mới cảm tình mật thiết. Nếu làm con cháu mà quên gia phổ, thời chắc là con cháu bất hiếu. Dân trong nước mà không biết quốc sử thời chắc dân nước ấy là dân vong tổ. Lẽ ấy hiển nhiên.

Quái lạ thứ nhất là gần trên ngàn năm nay, người nước ta, ai học Hán học thì thuộc sử Tàu lâu lâu, mà gần ba mươi năm lại đây, ai là nhà Tây học thì nói sử các nước ngoài luôn luôn, mà hễ hỏi tới sử Nam ta, thời chỉ nghe mấy tiếng "xoàng xoàng" : Hồng Lạc, Rồng Tiên, Đinh, Lí, Trần, Lê, lặp đi lặp lại. Chứ như hỏi đến xã hội biến thiên thế nào, thời đại thay đổi thế nào, việc gì giả, việc gì chân, người nào công, người nào tội, hình như ít ai nghiên cứu tới.

Than ôi ! Hán tổ Đường tôn có phải là cha ông ta đâu ? Vua Nã Phá Luân⁽²⁾, vua Bĩ Đắc⁽³⁾ có phải là dòng giống ta đâu ? Mà cố sao các nhà cựu học, tân học ta hết sức tìm tòi, ra công ghi nhớ, đến như việc sử cổ nước ta thời không ai để ý đến. Tục ngữ có câu : "Phật trong nhà, cầu Thích Ca ngoài đường". Tôi không dám bảo ngoài đường không có Thích Ca hay Thích Ca ngoài đường không có bổ ích cho ta. Nhưng theo nguyên lí của loài người, tất phải biết Phật trong nhà đã".

(Phan Bội Châu – Người nước ta với sử nước ta)

6. Đọc đoạn trích sau và cho biết cái hay của bài văn nghị luận.

TỪ HẢI – MỘT PHƯƠNG DIỆN THIÊN TÀI CỦA NGUYỄN DU

"Với Nguyễn Du, *Từ Hải* đã từ cõi thực, bước qua cõi mộng, và như thế hình ảnh *Từ Hải* càng rực rỡ thêm.

(1) *Caotăngkhảo tử* : tổ tiên, ông bà, cha mẹ – những người đã mất.

(2) *Nã Phá Luân* : phiên âm chữ Hán của tiếng Pháp Na-pô-lê-ông I (Napoléon Bonaparte, 1769 - 1821), Hoàng đế Pháp.

(3) *Bĩ Đắc* : phiên âm chữ Hán của tiếng Nga Pi-ốt Đại đế (1672 - 1725), Hoàng đế Nga.

Thanh Tâm Tài Nhân nói đến Từ Hải trên bốn mươi trang giấy. Nguyễn Du chỉ nói trong mấy trang, mười phần bỏ đi tám. Tuy thế, trong Nguyễn Du có những điều trong Thanh Tâm Tài Nhân không có. Những điều có thể gọi hình ảnh một vị anh hùng. Từ Hải cùng ở với Kiều năm tháng rồi từ biệt Kiều mà đi. Thanh Tâm Tài Nhân chỉ nói thế. Nguyễn Du kĩ hơn :

*Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương.*

"Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương". Con người này quả không phải là người của một nhà, một họ, một xóm, hay một làng. Con người này là của trời đất, của bốn phương. Một người như thế lúc ra đi ắt cũng không thể đi một cách tầm thường như Thanh Tâm tưởng. Ta hãy xem Nguyễn Du tả lúc Từ Hải ra đi :

*Trông vời trời bể mênh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giông.*

Về sau, khi Từ Hải đã đắc chí, Kiều nhắc lại chuyện oan khuất ngày trước. Từ Hải của Thanh Tâm Tài Nhân nói : "Có khó gì mấy việc ấy. Để ta điểm năm ngàn quân quét sạch đất Lâm Truy trả thù cho phu nhân". Nguyễn Du không lấy lại câu nói này, nhưng Nguyễn Du tả cái giận của Từ Hải :

*Từ Công nghe nói thủy chung,
Bất bình nổi trận dùng dùi đâm vang.*

Nếu ta nghĩ rằng lời thơ của Nguyễn Du thường rất dịu dàng, rất uyển chuyển, thường có những câu như :

*Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

hẳn ta phải ngạc nhiên vì câu này tựa hồ như thô lỗ.

Nhưng một người phi thường như Từ Hải không thể trong lúc giận dữ ném một cái chén, một cái bát, hay đập bàn, đập ghế như cái bọn tầm thường là chúng ta. Từ Hải mà giận dữ hẳn phải kinh khủng như trời đương lạng lẽ bỗng nổi dông tố sấm sét :

*Từ Công nghe nói thủy chung,
Bất bình nổi trận dùng dùi đâm vang.*

Còn có những đoạn Nguyễn Du không thêm, không bớt, chỉ lấy lại ý của Thanh Tâm Tài Nhân. Nhưng Nguyễn Du nói với một giọng tha thiết, hăng hái, lời văn của Nguyễn Du vô cùng hân hoan nên thay đổi cả ý nghĩa câu văn.

Như tả cái quang cảnh trong dinh Từ Hải, Nguyễn Du viết :

*Quân trung gươm lớn giáo dài,
Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi.
Sẵn sàng tể chính uy nghi,
Bác đồng chặt đất, tình kì rợp sân.*

Thanh Tâm Tài Nhân đại khái cũng nói thế nhưng Thanh Tâm Tài Nhân không có cái giọng đậm đà và tựa hồ như sung sướng đó.

Một ví dụ nữa : ca tụng uy vũ của Từ Hải, Thanh Tâm Tài Nhân viết : "Không quá ba ngày, Từ Hải phá một thôi được năm huyện". Phá được năm huyện thì còn ra gì ! Nguyễn Du chỉ bỏ vài chữ và đổi cách đặt câu :

*Đòi cơn gió táp mưa sa,
Huyện thành đập đổ năm toà cõi Nam.*

Vẫn chừng ấy ý mà lời văn mạnh mẽ và khoái chá biết chừng nào ! Cả đoạn văn liền đó trong *Đoạn trường tân thanh* đều mạnh mẽ vô cùng :

*Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,
Bình uy từ ấy sấm ran trong ngoài.
Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn hà.*

Khi Hồ Tôn Hiến sai người đến thuyết hàng, Từ Hải lưỡng lự không muốn hàng, nổi phẫn vãn của Từ Hải, Thanh Tâm Tài Nhân tả trong ba bốn trang giấy. Nguyễn Du lấy ý của Thanh Tâm Tài Nhân thu lại trong có mấy câu mà thực là rần rỏi, thực là ngang tàng :

*Một tay gây dựng cơ đồ,
Bấy lâu bề Sở sông Ngô tung hoành.
Bỏ thân về với triều đình,
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu ?
Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi !*

*Sao bằng riêng một biên thuỳ,
Sức này đã dễ làm gì được nhau ?
Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai !*

Ai có ngờ trong thế lục bát là lối thơ êm êm, buồn buồn lại có những câu hùng tráng như vậy. Nhất là câu :

*Sao bằng riêng một biên thuỳ,
Sức này đã dễ làm gì được nhau ?*

thực tỏ rõ một lòng tự tin phi thường.

Nói tóm lại, hoặc bỏ bớt những đoạn vô ích, hoặc thêm vào một hai chi tiết, hoặc chỉ lấy lại ý của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã thực hiện được một cách hoàn toàn cái mộng của Thanh Tâm Tài Nhân, cái mộng biến Từ Hải thành một bậc anh hùng xuất chúng".

(Hoài Thanh)

ĐỌC THÊM

TIẾNG MẸ ĐỂ – NGUỒN GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

NGUYỄN AN NINH

TIỂU DẪN

Nguyễn An Ninh (1900 - 1943) là nhà văn, nhà báo và nhà yêu nước nổi tiếng trước Cách mạng tháng Tám 1945. Quê ông ở xã Mỹ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Nguyễn An Ninh tốt nghiệp khoa Luật tại Đại học Xóc-bon (Sorbonne) ở Pháp năm 1920. Sau đó, ông đi tìm hiểu một số nước châu Âu như Đức, Áo, Hà Lan, Bỉ, I-ta-li-a,... và trở về nước năm 1922. Trong thời gian ở châu Âu, Nguyễn An Ninh đã từng liên hệ với các

nhà yêu nước Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, cũng đã tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc và nhóm làm báo *Người cùng khổ*. Về nước, ông chủ yếu viết báo và diễn thuyết chống đế quốc nên đã nhiều lần bị bắt và chịu cảnh tù đầy. Lần cuối cùng (năm 1939), Nguyễn An Ninh bị kết án năm năm tù, phải đi đày ở Côn Lôn, bị hành hạ đến kiệt sức và chết trong tù.

Nguyễn An Ninh để lại nhiều bài báo, bài diễn thuyết đặc sắc, nhất là những bài chính luận. *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* (với bút danh Nguyễn Tịnh, in trên báo *La Cloche Fêlée*⁽¹⁾, tháng 12-1925) là một trong những bài chính luận xuất sắc đó.

*

* *

Nhiều người An Nam⁽²⁾ thích bập bẹ năm ba tiếng Tây hơn là diễn tả ý tưởng cho mạch lạc bằng tiếng nước mình. Hình như đối với họ, việc sử dụng Pháp ngữ là một dấu hiệu thuộc giai cấp quý tộc, cũng như sử dụng nước suối Pê-ri-ê (Pérrier) và rượu khai vị⁽³⁾ biểu trưng cho nền văn minh châu Âu. Nhiều người An Nam bị Tây hoá hiện nay tưởng rằng khi cóp nhặt những cái tầm thường của phong hoá châu Âu họ sẽ làm cho đồng bào của mình tin là họ đã được đào tạo theo kiểu Tây phương.

Thái độ mù tịt về văn hoá châu Âu như thế không nên làm chúng ta ngạc nhiên. Vì chỉ có những người đã hiểu biết vững một nền văn hoá rồi mới có khả năng thưởng thức một nền văn hoá ngoại bang. Những kiểu kiến trúc và trang trí lai căng của những ngôi nhà thuộc về những người An Nam được hun đúc theo cái mà những người ở Đông Dương gọi là văn minh Pháp, chứng tỏ rằng những người An Nam bị Tây hoá chẳng có được một thứ văn minh nào. Việc từ bỏ văn hoá cha ông và tiếng mẹ đẻ phải làm cho mọi người An Nam tha thiết với giống nòi lo lắng.

Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình... [...]

(1) *La Cloche Fêlée* (tiếng Pháp) : *Tiếng chuông rền*.

(2) *An Nam* : Việt Nam.

(3) *Rượu khai vị* : rượu nhẹ uống trước khi ăn.

Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lỗi trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu ?

Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự ?

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người ?

Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này :

"Điều gì người ta suy nghĩ kĩ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra". [...]

Chúng ta không thể tránh né châu Âu, vai trò hướng đạo của giới trí thức chúng ta buộc họ phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu để hiểu được châu Âu. Nhưng những kiến thức thu thập được, họ không được giữ riêng cho mình. Đồng bào của họ cũng phải được thông phần nữa. Tuy nhiên, sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, thứ tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình. [...]

(Theo *Văn học Việt Nam thế kỉ XX – Văn nghị luận đầu thế kỉ*, Quyển năm, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 2003)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Mở đầu bài viết, tác giả đã phê phán hiện tượng gì ?
2. Dựa vào đâu mà tác giả cho rằng tiếng mẹ đẻ là nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức ?
3. Theo anh (chị), quan niệm của tác giả về tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài có gì hợp lí, đúng đắn ?
4. Bài viết ra đời từ những năm đầu thế kỉ XX (1925) nhưng vì sao đến nay nó vẫn còn nguyên giá trị ? Hãy chỉ ra giá trị thời sự của bài viết.
5. Hãy chỉ ra những yếu tố thể hiện tính chính luận của bài viết.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ chính luận.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

Phong cách ngôn ngữ chính luận là loại phong cách ngôn ngữ dùng trong những văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, lập trường, thái độ đối với những vấn đề thiết thực, nóng bỏng của đời sống, đặc biệt trong các lĩnh vực chính trị, xã hội. Những văn bản này được gọi chung là văn bản chính luận.

Văn bản chính luận tồn tại ở cả hai dạng : dạng viết và dạng nói. Ở dạng viết là các bản tuyên ngôn, báo cáo chính trị, xã luận, bình luận chính trị,... Ở dạng nói là các bài diễn thuyết, phát biểu trong mít tinh, phát biểu trong nghị thức ngoại giao,... Chức năng cơ bản của văn bản chính luận là tuyên truyền, cổ động, giáo dục, thuyết phục người đọc, người nghe để họ có nhận thức và hành động đúng.

Những văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận có các đặc điểm chung như sau :

1. Tính công khai về chính kiến, tư tưởng, lập trường chính trị, xã hội

Văn bản chính luận bao giờ cũng bày tỏ công khai quan điểm của người viết, người nói về các vấn đề xã hội, chính trị ; chỉ trích, phê phán, bác bỏ các luận điệu sai trái, có hại ; cổ vũ động viên mọi người làm theo lẽ phải.

2. Tính chặt chẽ trong lập luận

Văn bản chính luận hướng đến sự thuyết phục bằng cách giải thích, chứng minh vấn đề dựa trên những luận cứ xác đáng, được trình bày một cách chặt chẽ, khoa học.

3. Tính truyền cảm mạnh mẽ

Không chỉ thuyết phục về lí trí, văn bản chính luận còn tác động mạnh mẽ đến tình cảm của người đọc, người nghe, thông qua cách diễn đạt hùng hồn, biểu cảm.

Tương ứng với những đặc điểm chung nói trên của văn bản chính luận, phong cách ngôn ngữ chính luận có những cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ đáng lưu ý.

II – CÁCH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ TRONG PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

1. Về ngữ âm, chữ viết

Ở dạng nói, văn bản chính luận thường được phát âm rõ ràng, với âm lượng và ngữ điệu thích hợp, tạo nên sự gần gũi, thông cảm giữa người nói và người nghe. Ở dạng viết, văn bản chính luận tuân thủ những quy tắc chính tả của phong cách ngôn ngữ gọt gũa, thường được in bằng kiểu chữ trang trọng, nghiêm túc.

2. Về từ ngữ

Ngoài vốn từ ngữ chung cho mọi phong cách, văn bản chính luận còn dùng một số lớp từ ngữ riêng, đặc biệt là lớp từ ngữ chính trị. Lớp từ ngữ này bao giờ cũng liên quan đến lập trường, quan điểm của người sử dụng. Thông qua cách hiểu và sử dụng những từ ngữ chính trị này, người nói hay người viết có thể bộc lộ công khai lập trường, quan điểm và tình cảm của mình về các mặt của đời sống xã hội. Ví dụ : *cách mạng, dân chủ, chuyên chính, giai cấp, cải tổ, đổi mới, pháp quyền, thực dân, tư tưởng, chính sách, người lao động*,... Tùy thuộc vào đề tài bàn luận, văn bản chính luận còn sử dụng cả những từ ngữ khoa học, từ ngữ thông tục,...

3. Về kiểu câu

Do yêu cầu cần phải tác động vào cả lí trí lẫn tình cảm của người đọc, người nghe, văn bản chính luận sử dụng một cách linh hoạt nhiều kiểu câu khác nhau, với nhiều mục đích phát ngôn khác nhau. Có lúc dùng câu đơn, câu đặc biệt để diễn đạt tư tưởng, tình cảm một cách cô đọng, nhưng cũng có lúc dùng câu ghép có quan hệ từ, câu mở rộng thành phần với độ dài đáng kể để diễn đạt một cách rõ ràng các ý tưởng phức tạp. Có lúc dùng câu trần thuật nhưng có lúc dùng câu nghi vấn, lại có lúc phải dùng câu cảm thán hoặc câu cầu khiến để tác động một cách trực tiếp và mạnh mẽ đến người tiếp nhận. Ví dụ :

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng :

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

(Hồ Chí Minh – *Tuyên ngôn Độc lập*)

4. Về biện pháp tu từ

Văn bản chính luận sử dụng rộng rãi các biện pháp tu từ, những lối nói bóng bẩy, truyền cảm nhằm đạt được hiệu quả tâm lí, tăng thêm sức thuyết phục. Cách dùng câu nghi vấn tu từ, lối nói cường điệu, trùng điệp,... rất hay gặp trong văn bản chính luận. Ví dụ :

Cái xã hội Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán này, há không phải bởi các nhân vật giả dối Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán ấy múa bút khua lưỡi mà gây nên ư ?

(Ngô Đức Kế – *Luận về chánh học cùng tà thuyết*
Quốc văn – "Kim Vân Kiều" – Nguyễn Du)

5. Về bố cục, trình bày

Văn bản chính luận có cách trình bày vừa hợp lô gích (luận điểm nêu ra phải rõ ràng, lập luận phải chặt chẽ, luận cứ phải đáng tin cậy), vừa truyền cảm, tác động sâu xa đến lí trí và tình cảm của người tiếp nhận.

LUYỆN TẬP

1. Đọc lại đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta* của Phan Châu Trinh (trang 99), phân tích, đánh giá đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận được thể hiện trong đó.
2. Hãy chỉ ra những biện pháp tu từ được vận dụng trong đoạn văn chính luận sau đây :

Những kẻ ở vườn thấy quan sang, quan quyền, cũng bén mùi làm quan. Nào lo cho quan, nào lót cho lại, nào chạy ngược nào chạy xuôi, dầu cố ruộng dẫu bán trâu cũng vui lòng, chỉ cần được lấy một chức xã trưởng hoặc cai tổng, dựng ngôi trên, dựng ăn trước, dựng hống hách thì mới thôi. Những kẻ như thế mà vẫn không ai khen chê, không ai khinh bỉ, thật cũng lạ thay ! Thương ôi ! Làng có một trăm dân mà người này đối với kẻ kia đều ngó theo sức mạnh, không có một chút gì gọi là đạo đức là luân lí cả. Đó là nói người trong một làng đối với nhau, chỉ như đối với dân kiều cư kí ngụ thì lại càng hà khắc hơn

nữa. Ôi ! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được ! Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt Nam ta không có là cũng vì thế.

(Phan Châu Trinh – Đạo đức và luân lí Đông Tây)

3. Dựa vào những đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ chính luận, anh (chị) hãy diễn thuyết trước lớp (từ năm đến mười phút) về đề tài *Sự lựa chọn nghề nghiệp đối với học sinh Trung học phổ thông*.
4. Đọc lại *Bài viết số 5* của anh (chị) ; hãy phân tích, đánh giá những đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ chính luận được vận dụng ở bài văn đó.

TRẢ BÀI KIỂM TRA VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản cả về nội dung và hình thức của đề văn đã nêu ở bài Kiểm tra văn học.*
- *Thấy được những ưu điểm và sai sót cần tránh của bài viết này.*

Xem xét và phân tích đề kiểm tra văn học với các yêu cầu sau :

1. Cấu trúc của đề kiểm tra văn học gồm mấy phần ? Mỗi phần kiểm tra những nội dung nào ? (lịch sử văn học, lí luận văn học, thể loại, tác phẩm cụ thể,...). Hình thức kiểm tra có gì khác so với các bài làm văn thường kì ? (Có các câu hỏi trắc nghiệm không hay chỉ có phần tự luận ? Có mấy câu tự luận ? Tự luận về vấn đề gì ?). Những kiến thức văn học và kiến thức cuộc sống cần huy động ở đây là gì,... ?

2. Kỹ năng viết (bố cục, đặt câu, dùng từ,...) và các thao tác nào (giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...) cần vận dụng để làm đề kiểm tra văn học này ?

3. Tự phân tích và nhận xét những ưu điểm và nhược điểm trong bài viết của mình (về kiến thức và kỹ năng) ; chỉ ra cách sửa chữa các lỗi của bài viết.

BA CÔNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC(*)

ĂNG-GHEN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được đánh giá của Ăng-ghen về những cống hiến vĩ đại của Các Mác.*
- *Nắm được thao tác lập luận tăng tiến mà Ăng-ghen sử dụng trong bài phát biểu.*

TIỂU DẪN

1. Ăng-ghen

Phri-đrich Ăng-ghen (Friedrich Engels, 1820 - 1895) cùng với Các Mác là nhà triết học, nhà lí luận và hoạt động cách mạng, lãnh tụ của giai cấp vô sản toàn thế giới. Ông là người Đức, con một kĩ nghệ gia giàu có ở Bắc-men, miền Rê-na-ni. Ông học đại học ở Béc-lin, quen biết Mác năm 1844 ở Pa-ri, sau đó sang sống và hoạt động ở Anh rồi mất tại đây. Tro di hài của ông được rắc xuống biển.

Ăng-ghen chủ yếu viết những tác phẩm về triết học, chính trị, kinh tế, lịch sử,... có công trình viết chung

với Mác như *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* (1848). Ông cũng rất quan tâm đến văn học nghệ thuật và có nhiều ý kiến sâu sắc liên quan đến lĩnh vực này. Bài phát biểu của Ăng-ghen đọc trước mộ Các Mác là một bài văn nghị luận tiêu biểu và có giá trị văn chương.

2. Mác

Các Mác (Karl Marx, 1818 - 1883) là nhà triết học, nhà lí luận và hoạt động cách mạng, lãnh tụ của giai cấp vô sản toàn thế giới. Ông là người Đức,



(*) Tên bài do người biên soạn đặt.

con một luật sư ở Tơ-ri-e, miền Rê-na-ni. Khi còn là học sinh trung học, ông đã được tiếp xúc với tư tưởng của Cách mạng Pháp 1789 và nền văn học cổ điển Đức. Ông theo học luật, sau chuyển sang học triết và lịch sử tại các trường đại học Bon, Béc-lin, bảo vệ luận án Tiến sĩ triết học năm hai mươi ba tuổi (1841). Năm 1842, Mác tham gia hoạt động báo chí ; tờ báo tiến bộ của ông bị chính quyền bắt đình bản. Ông sang Pa-ri (Pháp). Đến năm 1845, bị trục xuất khỏi Pháp vì những hoạt động cách mạng, ông qua Brúc-xen (Bỉ). Do những diễn biến chính trị, ông lại đến Pa-ri lần tránh (1848), về Cô-lô-nhơ (Đức) rồi lại tới Pa-ri (1849), sau đó sang ở hãn tại Luân Đôn (Anh). Thời gian ở Bỉ, ông cùng với Ăng-ghe-n viết *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*. Công trình nổi tiếng nhất của Mác là bộ *Tư bản* (1864 - 1876). Mác qua đời ngày 14 - 3 - 1883. Tang lễ cử hành tại nghĩa trang Hai-ghết (Luân Đôn). Ăng-ghe-n đọc bài phát biểu trước mộ ông.

*

* *

Chiều ngày 14 tháng ba, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút, nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ. Để Mác ở lại một mình vền vện chỉ có hai phút, thế mà khi trở vào phòng, chúng tôi đã thấy ông ngủ thiếp đi thanh thản trên chiếc ghế bành – nhưng là giấc ngủ nghìn thu.

Con người đó ra đi là một tổn thất không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở châu Âu và châu Mỹ, đối với khoa học lịch sử. Rồi đây, người ta sẽ cảm thấy nỗi trống vắng do sự qua đời của bậc vĩ nhân ấy gây ra.

Giống như Đác-uyn⁽¹⁾ đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người : cái sự thật đơn giản nhưng đã bị tầng tầng lớp lớp các tư tưởng phủ kín cho đến ngày nay, đó là con người trước hết cần phải có cái ăn cái uống, quần áo và chỗ ở, rồi sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, v.v. ; vì vậy, việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp, và mỗi giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra cơ sở để người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và cả tôn giáo nữa, cho nên phải xuất phát từ cơ sở

(1) Đác-uyn (Charles Robert Darwin, 1809 - 1882) : nhà bác học và triết gia Anh. Ông đã có công khám phá ra sự phát triển và tiến hoá của các giống loài trên cơ sở sự chọn lọc tự nhiên và cuộc đấu tranh để sinh tồn trong thiên nhiên.

đó mà giải thích những cái kia, chứ không phải ngược lại, như từ trước đến nay người ta đã làm.

Nhưng không chỉ có thế thôi. Mác cũng tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra. Với việc phát hiện ra giá trị thặng dư⁽¹⁾ trong lĩnh vực này, lập tức một ánh sáng đã xuất hiện, trong khi mọi công trình nghiên cứu trước đây của các nhà kinh tế học tư sản cũng như của các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa đều mò mẫm trong bóng tối. [...]

Con người khoa học là như vậy đó. Nhưng đây hoàn toàn không phải là điều chủ yếu ở Mác. Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng. Mỗi phát kiến mới trong bất cứ khoa học lí luận nào, thậm chí đôi khi người ta chưa thấy ngay được việc ứng dụng nó vào thực tế, đã có thể đem đến cho Mác một niềm vui thực sự, nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động cách mạng đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung. [...]

Bởi lẽ trước hết Mác là một nhà cách mạng. Bằng cách này hay cách khác, tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng, đó thật sự là sứ mệnh thiết thân của cuộc đời ông. Đấu tranh



Mộ Các Mác ở nghĩa trang Hai-giết

(1) *Giá trị thặng dư* : phần giá trị dôi ra ở sản phẩm so với khoản tiền phải chi để tạo ra sản phẩm ấy. Trong khoản tiền phải chi có tiền mua nguyên liệu, tiền hao mòn máy móc,... và tiền chi trả lương công nhân để họ sống và khôi phục sức lao động. Song, theo Mác, nhà tư bản có nhiều cách như kéo dài giờ làm việc của người thợ hoặc tăng cường độ lao động của họ, khiến sản phẩm làm ra nhiều hơn mà lương thợ vẫn thế. Phần giá trị dôi ra ấy là phần sức lao động của người công nhân bị chủ tư bản bóc lột.

là hành động tự nhiên của Mác. Và Mác đã đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả, [...] dẫn đến sự xuất hiện Hội liên hiệp công nhân quốc tế⁽¹⁾ vĩ đại [...], đấy chính là sự nghiệp mà ai xây dựng nên đều lấy làm tự hào, thậm chí dù cho người đó không làm gì thêm nữa.

Đó là lí do vì sao Mác là người bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thời đại ông. Các chính phủ – cả chuyên chế lẫn cộng hoà – đều trục xuất ông, bọn tư sản – cả bảo thủ lẫn dân chủ cực đoan – đều thi nhau vu khống và nguyền rủa ông. Mác đã gạt sang một bên tất cả những thứ đó, coi như cái mạng nhện vướng chân, chẳng thèm đếm xỉa, và chỉ đáp lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi. Và ông đã mất đi, hàng triệu người cộng sự cách mạng với ông ở khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mỏ Xi-bia đến tận Ca-li-phoóc-ni-a đã tôn kính, yêu mến và khóc thương ông, và tôi có thể mạnh dạn nói rằng ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả.

Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi !

(Theo MÁC VÀ ĂNG-GHEN, *Toàn tập*, tập 19,
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Xác định ba phần trong bài phát biểu của Ăng-ghe-n nếu lấy trọng tâm – phần thứ hai – là phần tổng kết ba cống hiến vĩ đại của Mác đối với khoa học lịch sử và phong trào cách mạng.
2. Cống hiến đầu tiên của Mác được Ăng-ghe-n đề cập đến là gì ? Tác giả dùng biện pháp nào để nêu bật tầm vĩ đại của cống hiến ấy ?
3. Hai cống hiến khác của Mác được Ăng-ghe-n đề cập đến là gì ? Tìm các cụm từ trong bài để chứng tỏ tác giả dùng thao tác lập luận tăng tiến (cống hiến sau vĩ đại hơn cống hiến trước). Lí giải tại sao khi đề cập đến cống hiến thứ ba của Mác, tác giả tách thành hai đoạn.
4. Căn cứ vào lập luận ở đoạn cuối bài phát biểu – Mác chống lại ai, bênh vực ai – hãy giải thích ý kiến của tác giả cho rằng Mác "có thể có nhiều kẻ đối địch nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng".

(1) *Hội liên hiệp công nhân quốc tế* : tổ chức được thành lập năm 1864 và tồn tại đến năm 1870.

TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận.*
- *Biết cách tóm tắt văn bản nghị luận.*

1. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản nghị luận

Tóm tắt văn bản nghị luận là một hình thức làm văn, kết hợp kĩ năng đọc - hiểu với kĩ năng diễn đạt, đáp ứng nhu cầu học tập, suy nghĩ trong thực tế.

Trong đời sống, nhu cầu đọc văn bản nghị luận không hề ít hơn đọc các loại văn bản khác. Muốn nắm chắc nội dung văn bản nghị luận thì cần phải biết tóm tắt. Tóm tắt là rút ngắn một văn bản mà vẫn giữ được những nội dung cơ bản, quan trọng. Điều này đòi hỏi người tóm tắt phải có năng lực hiểu rõ văn bản cần tóm tắt (nguyên bản) và có năng lực tổng hợp, khái quát.

Yêu cầu của bất cứ văn bản tóm tắt nào cũng đều phải giữ đúng nội dung cơ bản, thứ tự sắp xếp các ý trước sau và câu chữ chủ yếu của nguyên bản. Cần phải cân nhắc khi tóm tắt làm sao để văn bản gọn mà không sai, ngắn mà không thiếu.

Điều cần lưu ý là không nên biến nội dung bài tóm tắt thành bài phân tích văn bản hay bài nhận xét nguyên bản một cách chủ quan.

2. Phương pháp tóm tắt văn bản nghị luận

– Đọc kĩ văn bản cần tóm tắt, ghi lại những câu thể hiện tư tưởng chủ yếu của văn bản đó, nắm bắt đúng nội dung cơ bản của văn bản.

– Lược bỏ chi tiết và những lời diễn giải không quan trọng.

– Lập một dàn bài trình bày lại hệ thống luận điểm của văn bản được tóm tắt.

– Dùng lời của mình để thuật lại nội dung cơ bản của văn bản được tóm tắt, nhưng cần giữ được bố cục và những từ ngữ, câu văn quan trọng của nguyên bản.

Ví dụ :

TÓM TẮT BÀI VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA CỦA PHAN CHÂU TRINH

Luân lí xã hội ở nước ta tuyệt nhiên chưa có. Đó là vì người nước ta không biết cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người, không biết cái nghĩa vụ của mỗi

người trong nước đối với nhau, dẫn đến tình trạng ai sống chết mặc ai, người này không biết quan tâm đến người khác.

Đó là do thiếu ý thức đoàn thể, chưa biết giữ quyền lợi chung, chưa biết bênh vực nhau. Ý thức đoàn thể của dân ta xưa cũng đã có nhưng nay đã sa sút. Sở dĩ thiếu luân lí xã hội là do bọn vua quan chỉ biết quyền lợi ích kỉ của chúng, chỉ biết mua quan bán tước, dân càng nô lệ thì ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý. Chúng chẳng qua là lũ ăn cướp có giấy phép.

Nay nước Việt Nam muốn được tự do, độc lập thì trước hết phải tuyên truyền xã hội chủ nghĩa, phải có đoàn thể để lo công ích, mọi người lo cho quyền lợi của nhau.

LUYỆN TẬP

1. Tóm tắt văn bản trên đây thành ba câu.
2. Tóm tắt đoạn trích *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh (trang 104) trong khoảng mười lăm dòng.
3. Tóm tắt bài nghị luận sau đây trong khoảng mười câu.

NGHĨ VỀ CÂU CÁCH NGÔN :

"KHÔNG CÓ GÌ THUỘC VỀ CON NGƯỜI MÀ XA LẠ ĐỐI VỚI TÔI"

"Cách đây hơn một trăm năm, trong một trò chơi "tự bạch", các con gái của Các Mác đã nêu cho ông mười tám câu hỏi, trong đó có câu : "Câu cách ngôn mà cha ưa thích là gì ?". Mác đã trả lời : "Không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi". Không riêng gì Mác mà Lê-nin và nhiều người khác đều rất yêu thích câu cách ngôn La-tinh cổ này. Cái gì đã làm cho câu cách ngôn cổ sống mãi, và hôm nay nó còn có ý nghĩa gì đối với chúng ta ?

Câu cách ngôn là một cách nói bóng bẩy về con người, loài người và tính người. Có một cái gì thuộc về con người đang thống nhất mọi người lại và tôi không thể đứng ngoài. Nói không xa lạ có nghĩa là tôi và mọi người đồng nhất, đồng tính, đồng loại. Câu cách ngôn biểu thị, bất cứ ai sử dụng nó đều tự trực tiếp khẳng định : Tôi thuộc về nhân loại.

Cái gì là thuộc về con người ? Có thể nói là tất cả, tất cả những gì gắn liền với cuộc sống, sự sống của con người. Hãy nói về những khát vọng, ước mơ thầm kín của mỗi người. Ai chẳng mong được yên ổn, no ấm, hạnh phúc, văn minh,

tiến bộ ? Ai không mong được sống trong một đất nước độc lập, tự do, dân chủ, không ai bóc lột mình, nô dịch mình ? Ai không thích những thú vui, các thứ hưởng thụ, và có ai lại thích khổ đau, bị sỉ nhục ? Những cái chung như vậy có thể kể thêm rất nhiều. Chúng có thể đoàn kết con người trong cuộc đấu tranh chung vì cuộc sống.

Có những cái thuộc về con người nhưng nằm ngoài ý muốn của con người, cũng đang chứng tỏ họ là đồng loại. Chẳng hạn, không ai có thể đảm bảo không phạm sai lầm. Ngay từ thời cổ xưa, người ta đã biết điều đó. Xi-xê-rông, nhà hiền triết Hi Lạp đã nói : "Là con người thì có sai lầm, chỉ có kẻ ngu xuẩn mới cố chấp sai lầm của mình mà thôi". Đó là một điều tất nhiên, vì con người luôn luôn bị đặt vào những điều kiện, hoàn cảnh phức tạp không thể biết trước và phải quyết định tức thời. Con người có thể đi sai đường, có thể có những quyết định không đúng, có thể đánh giá lệch lạc một sự kiện. Đôi khi đó chỉ là chuyện nhỏ, không đáng kể. Nhưng đôi khi con người phải trả giá đắt cho sai lầm. Mong sao cho điều đó đừng xảy ra. Con người càng sâu sắc thì càng hay lắng nghe ý kiến người khác, và càng biết nhiều thì càng ít mắc sai lầm.

Nhưng nếu sai lầm đã xảy ra thì sao ? Chế giễu người mắc sai lầm chẳng ? Nói xấu người đó chẳng ? Mắng mỏ, quở trách một cách thô lỗ chẳng ? Làm như vậy là tàn ác, vô nhân đạo. Lê-nin có nói : "Chỉ có ai không làm gì cả thì mới không mắc sai lầm". Người còn nói thêm : "Người thông minh không phải là người không mắc sai lầm mà là người phạm sai lầm không trầm trọng và biết mau chóng sửa chữa nó".

Không ai trên trái đất này có thể hiểu biết được tất cả. Đây cũng là một đặc tính hết sức tự nhiên của con người. Bởi vì các kiến thức mà nhân loại tích lũy được là vô hạn, còn khả năng tiếp thu được của mỗi người tiếc thay, lại có hạn. Tất nhiên, khả năng này ở mỗi người một khác, nhưng không ai có thể thật sự nắm được tất cả.

Vì vậy, nếu ai có điều gì không biết, thì cũng chẳng có gì lạ. Trái lại, ai thành thật thú nhận điều mình không biết thì được mọi người tôn trọng. Được làm việc với những người có thể bộc lộ một cách chân thành : "Tôi không biết" thì dễ chịu biết bao so với những người xét đoán người khác một cách ngạo mạn, kiêu căng về những điều mà họ hoàn toàn chẳng biết gì cả. Cái đáng sợ không phải là không hiểu biết, mà là không muốn hiểu biết.

Con người còn có một đặc tính quan trọng là biết hiểu người khác. Mỗi người đều có cách nhìn, ý thích và thói quen riêng. Không thể nào khác được, vì người ta chẳng ai giống ai và đều có những đặc điểm cá nhân.

Có lẽ cuộc sống sẽ hết sức buồn tẻ nếu như bỗng nhiên tất cả mọi người đều suy nghĩ hoàn toàn giống nhau, cùng thích một vật, cùng ghét một vật như nhau. Khi đó, chúng ta có thể nói rằng con người đã biến thành những người máy không hồn và mất một tính chất hết sức quan trọng của con người là tính chất khác biệt.

Nếu như tôi không quan tâm gì đến hình thức, đến áo quần của mình, thì đấy là việc của tôi. Nhưng điều đó không có nghĩa là tôi có quyền lên án những người khác thích mặc đẹp, hợp thời trang, vì đấy là việc của họ. Không thể đem ý thích và thói quen của mình bắt người khác phải theo, hơn nữa còn nên tôn trọng ý thích và thói quen của người khác.

Khi nói không có gì thuộc về con người mà xa lạ với con người là chúng ta còn có ý nói rằng con người có thể có những lúc buồn phiền, bực bội, vấp vấp, thất bại. Trong những phút giây ấy, ta phải tế nhị, nhạy cảm và chú ý. Có những lúc chúng ta vô tình hay hữu ý đòi hỏi ở người khác một nụ cười tươi tỉnh trong khi người ta đang có một tâm tư buồn phiền.

Hiểu và thông cảm tâm trạng của người khác là một phẩm chất hết sức tốt đẹp của những người có tâm hồn nhiệt thành. Vì vậy, họ bao giờ cũng có nhiều người bạn thực sự là bạn.

Câu cách ngôn khẳng định tiếng nói chung giữa những con người. Nắm được tiếng nói ấy, con người sẽ hiểu nhau, chấp nhận nhau và chờ đợi nhau. Cái làm cho con người giống nhau chính là ở chỗ mỗi người ai cũng đều là một thế giới riêng, khác nhau. Và do khác nhau mà đều khát khao sự đồng cảm của người khác.

Câu cách ngôn thể hiện khát vọng được hoà nhập. Dù ở đâu, tình huống nào, con người đều không muốn tách khỏi đồng loại, đứng trên hoặc đứng ngoài đồng loại.

Với câu cách ngôn ấy, ở đâu ta cũng có thể tìm thấy bạn bè".

(Theo Ác-ka-đi Vác-béc,

Suy nghĩ về những câu Mác trả lời con gái,

NXB Thanh niên, Hà Nội, 1993)

BÀI VIẾT SỐ 7

(Nghị luận xã hội)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội được đặt ra trong tác phẩm văn học.*
- *Biết kết hợp vận dụng kiến thức văn học và đời sống, khắc phục và hạn chế được những sai sót ở các bài viết trước.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Quan niệm của Nguyễn Du về đồng tiền trong *Truyện Kiều* và quan niệm của anh (chị) về đồng tiền trong cuộc sống hôm nay.

Đề 2. Từ bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến, anh (chị) hãy viết bài văn bàn về danh và thực trong cuộc sống hiện nay.

Đề 3. Nhân được học một số bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, anh (chị) hãy viết bài văn bàn về ý chí và nghị lực của con người.

Đề 4. Từ các bài thơ *Đáy thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Đáy mùa thu tới, Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Chiều xuân* (Anh Thơ),... hãy viết bài văn trình bày quan niệm của anh (chị) về lòng yêu quê hương.

ĐÁM TANG LÃO GÔ-RI-Ô

(Trích *Lão Gô-ri-ô*)

BAN-DẮC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu rõ dụng ý của Ban-dắc khi miêu tả đám tang lão Gô-ri-ô.*
- *Nắm được những biện pháp nghệ thuật nhà văn sử dụng trong đoạn trích.*



Ban-dắc
(Minh họa của Đa-vít)

TIỂU DẪN

1. Bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực

"Một bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực" – đó là lời Ăng-ghe-n đánh giá nhà tiểu thuyết Pháp Hô-nô-rê đơ Ban-dắc (Honoré de Balzac, 1799 - 1850).

Sống vào nửa đầu thế kỉ XIX khi Cách mạng 1789 ở Pháp đã thành công, nhưng ánh vàng son của chế độ phong kiến chưa phải đã lụi tàn, Ban-dắc thời thanh niên mơ ước nổi danh, nuôi mộng làm giàu và muốn bước chân vào xã hội thượng lưu. Ông sinh ra ở tỉnh nhỏ (Tua) trong một gia đình nông dân, sau chuyển lên Pa-ri làm ăn. Chi tiết "đơ" (de), dấu hiệu dòng dõi quý tộc, là do ông thêm vào tên họ của mình.

Ban-dắc chọn con đường văn chương, trái với ý của cha muốn con theo học luật. Rồi ông lao vào lĩnh vực kinh doanh mong giàu có nhưng toàn thua lỗ, thất bại, cuối cùng đành từ bỏ mộng làm giàu, trở về với nghiệp văn chương.

Do lòng say mê văn chương kết hợp với vốn sống phong phú và sự hiểu biết sâu sắc các góc ngách của xã hội tư sản Ban-dắc tích lũy được trong những năm bôn ba khắp nơi trên con đường kinh doanh, nên các tác phẩm của ông thời kì này, hợp thành bộ *Tấn trò đời*, là những tiểu thuyết có giá trị hiện thực phê phán cái xã hội trong đó đồng tiền tác oai tác quái.

Các tiểu thuyết nổi tiếng nhất là *Miếng da lừa* (1831), *C-giê-ni Grăng-đê* (1833), *Lão Gô-ri-ô* (1834), *Ảo mộng tiêu tan* (1837 - 1843),...

2. Tiểu thuyết Lão Gô-ri-ô

Tại quán trọ của bà Vô-ke ở ngoại ô Pa-ri vào năm 1819 có một số khách thuê phòng dài hạn : cô Vích-to-rin, con gái nhà tư sản cỡ bự Tay-ơ-phe bị cha ruồng bỏ để dồn tài sản cho cậu con trai duy nhất ; tên tù khổ sai vượt ngục ẩn náu dưới cái tên giả Vô-tơ-ranh ; lão Gô-ri-ô, sáu mươi chín tuổi, xưa kia giàu có nhờ buôn bán lúa mì, sau khánh kiệt phải ra ở quán trọ, vì có bao nhiêu tiền đều bị hai cô con gái mà ông yêu thương vô cùng bòn rút hết cả ; anh sinh viên Ô-gien đơ Ra-xti-nhắc từ tỉnh lẻ lên Pa-ri học luật,...

Ra-xti-nhắc ngán ngẩm cảnh nghèo, muốn nhanh chóng được gia nhập vào xã hội phồn hoa. Chàng tình cờ làm quen được với nữ bá tước A-na-xta-di đơ Re-xtô, con gái lớn lão Gô-ri-ô, liền đến chơi nhà, nhưng do vụng về nói lộ ra tên lão Gô-ri-ô nên từ đó bị cấm cửa. Sau chuyện không may ấy, Vô-tơ-ranh khuyên Ra-xti-nhắc chinh phục cô gái nghèo Vích-to-rin rồi hẳn sẽ giúp đỡ bằng cách giết chết đứa em trai của cô, như vậy cô sẽ được thừa hưởng gia sản khổng lồ của bố, nhưng Ra-xti-nhắc không nghe theo. Rồi anh lại tình cờ làm quen được với Đen-phin, con gái thứ hai của lão Gô-ri-ô, vợ chủ ngân hàng Đơ Nuy-xin-ghen và có nhân tình là Đơ Mác-xay.

Lão Gô-ri-ô thu vét tiền nong mua một căn hộ nhỏ để Ra-xti-nhắc có chỗ gặp gỡ với Đen-phin và lão cũng dự định sẽ dọn đến ở cùng. Đúng dịp đó, hết cô em lại cô chị đến khóc lóc với cha về hoàn cảnh quẩn bách không có tiền trang trải những khoản tiêu giấu chông. Lão Gô-ri-ô đâm ra ốm nặng. Ra-xti-nhắc đến tìm A-na-xta-di và Đen-phin báo tin cha các cô khó lòng qua khỏi, nhưng cả hai đều viện lí do không tới được. Cuối cùng A-na-xta-di đến thì đã quá muộn. Ra-xti-nhắc phải tự bỏ tiền ra lo chôn cất cho lão Gô-ri-ô, người láng giềng của anh trong quán trọ của bà Vô-ke (xem *Đám tang lão Gô-ri-ô*).

*

* *

Khi cỗ xe đòn đến, Ô-gien⁽¹⁾ cho khiêng chiếc quan tài trở lên buồng lão⁽²⁾, tháo đinh ra và kính cẩn đặt lên ngực ông cụ cái hình ảnh thuộc về một thời mà Đen-phin và A-na-xta-di còn bé bỏng, đồng trinh, trong trắng và *không biết lí sự* như lão đã nói giữa những tiếng kêu hấp hối. Chỉ có Ra-xti-nhắc và Cri-xtô-phơ⁽³⁾ cùng với hai gã đô tuyền⁽⁴⁾ đi theo chiếc xe chở người xấu số đến ngôi nhà thờ

(1) Ô-gien : tức Ô-gien đơ Ra-xti-nhắc.

(2) Ra-xti-nhắc muốn mở nắp quan tài để đặt lên ngực lão vật kỉ niệm hình trái tim trong có mấy món tóc của hai cô con gái ; việc đó không thể thực hiện ở dưới cổng.

(3) Cri-xtô-phơ : gia nhân trong quán trọ.

(4) Đô tuyền : người khiêng quan tài.



Nhân vật Gô-ri-ô
(Minh họa của Đô-mi-ê)

Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông, không cách xa phố Mới-Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vơ⁽¹⁾ mấy tí. Đến đây, xác chết được đặt trước một giáo đường nhỏ, thấp và tối, quanh đó chàng sinh viên đã hoài công tìm hai cô gái hoặc chồng họ. Chỉ có mình chàng với Cri-xtô-phơ, anh này tự nghĩ có bốn phận làm những nghĩa vụ cuối cùng đối với một người đã làm cho anh kiếm được mấy món tiền lãi công kha khá. Trong khi chờ hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bồ nhà thờ, Ra-xti-nhắc xiết chặt bàn tay Cri-xtô-phơ mà không nói nên lời.

– Đúng thế đấy, cậu Ô-gien ạ, Cri-xtô-phơ nói, ông cụ là người tử tế và đứng đắn, chưa bao giờ to tiếng, không hề làm hại ai và chưa từng làm điều gì nên tội.

Hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bồ đi đến, họ tiến hành tất cả

những nghi lễ xứng đáng với giá tiền bảy mươi quan trong một thời kì mà tôn giáo không lấy gì làm giàu lắm để cầu kinh làm phúc. Các vị nhà đạo hát một bài thánh thi, bài kinh *Li-be-ri-a*⁽²⁾, bài kinh *Đor Pro-phun-di-xơ*⁽³⁾. Nghi lễ cử hành hết hai mươi phút. Chỉ có mỗi một cỗ xe đưa đám cho một vị linh mục và một chú bé hát lễ, họ thuận để Ra-xti-nhắc và Cri-xtô-phơ lên ngồi cùng.

– Không có người đưa đám, vị linh mục nói, chúng ta có thể đi nhanh để khỏi chậm trễ, đã năm giờ rồi.

Nhưng giữa lúc xác chết được đặt lên xe tang thì xuất hiện hai chiếc xe có treo huy hiệu⁽⁴⁾ nhưng không có người ngồi, một của bá tước Đor Re-xtô và một của nam tước Đor Nuy-xin-ghen, hai chiếc xe theo sau toán xe tang đến nghĩa địa Cha La-se-dơ. Đến sáu giờ, xác lão Gô-ri-ô được hạ huyệt, đứng xung quanh là bọn gia nhân của hai cô con gái lão. Bài kinh ngắn ngủi cầu cho lão do chàng sinh viên trả tiền,

(1) Ngày nay, khu vực này thuộc nội thành Pa-ri.

(2) *Li-be-ri-a* : kinh siêu độ.

(3) *Đor Pro-phun-di-xơ* : kinh cầu hồn.

(4) *Huy hiệu* : xe ngựa của các nhà quyền quý có treo hoặc vẽ gia huy.

vừa đọc xong là bọn họ cùng với đám người nhà đạo biến ngay. Khi hai gã đào huyết đã hất được vài xẻng đất xuống che lấp chiếc áo quan thì chúng ngẩng lên và một gã đòi Ra-xti-nhắc tiền đãi công. O-gien móc túi và thấy không còn đồng nào, chàng buộc phải vay Cri-xtô-phơ hai mươi xu. Sự việc này tự nó không có gì đáng kể, đã gây cho Ra-xti-nhắc một cơn não lòng ghê gớm. Ngày tàn, một buổi hoàng hôn ảm uớt kích thích thần kinh, chàng nhìn ngôi mộ và vùi xuống đáy giọt nước mắt cuối cùng của người trai trẻ, giọt nước mắt trào ra vì những mối xúc động thiêng liêng của một trái tim trong trắng, cái thứ nước mắt rơi xuống mặt đất rồi từ đó lại vút lên đến tận trời cao. Chàng khoanh tay ngắm những đám mây ; và nhìn thấy chàng như vậy, Cri-xtô-phơ bèn bỏ đi.

Ra-xti-nhắc còn lại một mình, đi mấy bước về phía đầu nghĩa địa, chàng nhìn thấy thành phố Pa-ri nằm khúc khuỷu dọc hai bờ sông Xen⁽¹⁾, ở đó ánh đèn bắt đầu lấp lánh. Đôi mắt chàng gắn chặt gần như thèm thuồng vào khoảng giữa cột đồng trụ của quảng trường Văng-đôm⁽²⁾ và đỉnh mái tròn điện Anh-va-lít⁽³⁾, khoảng đó là nơi sinh hoạt của cái xã hội thượng lưu chàng đã muốn thâm nhập. Chàng nhìn cái tổ ong rào rào ấy bằng con mắt hình như muốn hút trước nước mật của nó, và chàng nói những lời to tát này :

– Giờ đây còn mày với ta !

Và, để mở màn cho cuộc thách thức của chàng đối với Xã Hội, Ra-xti-nhắc đi ăn bữa tối ở nhà phu nhân Đơ Nuy-xin-ghen.

(Theo *Lão Gô-ri-ô*, LÊ HUY dịch,
NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Căn cứ vào diễn biến các bước tiến hành đám tang lão Gô-ri-ô để tìm ra bố cục bốn phần của bài này và đặt tiêu đề cho từng phần.
2. Tìm hiểu những dụng ý nghệ thuật của nhà văn nhằm khắc hoạ số phận bi đát của lão Gô-ri-ô trong bài qua : a) những chi tiết cụ thể liên quan đến việc chọn lựa khung cảnh, thời gian, ánh sáng, màu sắc ; b) cái vắng vẻ của đám tang và số người ít ỏi cứ rút dần ; c) nghi lễ tiến hành hết sức sơ sài dường như cảm nhận được cả ở những dòng văn ngắn ngủi (xem xét độ dài nhà văn dành cho mỗi bước).

(1) *Sông Xen* : con sông chảy qua Pa-ri.

(2) *Văng-đôm* : quảng trường lập năm 1708, giữa có chiếc cột cao bằng đồng đen.

(3) *Anh-va-lít* : cung điện nổi tiếng ở Pa-ri, trong đặt di hài nhiều danh nhân Pháp.

3. Chứng minh tình người bạc bẽo bị đồng tiền chi phối qua : a) vị linh mục, hai gã đào huyệt, Cri-xtô-phơ, bọn gia nhân ; b) hai cô con gái, hình ảnh hai chiếc xe không.
4. Đọc kĩ đoạn cuối, từ chỗ "Ra-xti-nhắc còn lại một mình..." cho đến hết, suy nghĩ và dự đoán, bằng các chứng cứ cụ thể, liệu chàng thanh niên ấy rồi đây có còn giữ được phẩm chất tốt đẹp của mình nữa không.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Kể và tả trong đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô*.

Bài tham khảo

QUÁN TRỢ BÀ VÔ-KE^(*)

Mặt trước quán trọ trông ra một mảnh vườn nhỏ, thành thử ngôi nhà đứng thước thợ với dãy phố Mới-Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vơ, từ ngoài phố nhìn vào, các bạn thấy ngôi nhà bị cất theo chiều sâu. Dọc theo mặt trước ấy, giữa ngôi nhà và mảnh vườn, có một bồn đá sỏi, hình lòng chảo, rộng ngót một toa-đơ⁽¹⁾, rồi đến một lối đi phủ cát, hai bên là những cây phong lữ thảo, trúc đào và thạch lựu, trồng trong những cái thùng lớn bằng sành tráng men màu xanh, trắng. Muốn vào lối đi ấy phải qua một cổng nhỏ, phía trên cổng có một tấm biển đề : "QUÁN VÔ-KE" với dòng chữ phía dưới : "QUÁN TRỢ TRUNG LƯU CỦA NAM GIỚI, NỮ GIỚI VÀ MỌI NGƯỜI".

Tầng dưới cùng của ngôi nhà dĩ nhiên là để dùng vào việc kinh doanh quán trọ. Nó gồm một căn phòng thứ nhất, có ánh sáng nhờ hai cửa kính trông ra phố và người ta vào phòng này qua một cửa lũng⁽²⁾. Phòng khách ấy ăn thông với phòng ăn, buồng cầu thang⁽³⁾ ngăn cách phòng ăn với nhà bếp, các bậc thang bằng gỗ và bằng gạch vuông được đánh lên màu và cọ bóng. Thật không gì trông chán hơn cái phòng khách đó bày biện ghế bành, ghế dựa, bọc thứ vải cước có sọc mờ chen sọc bóng. Giữa phòng là một bàn tròn, mặt bàn bằng cẩm thạch Thánh-An⁽⁴⁾, trên bày một bộ khay chén uống rượu bằng sứ men trắng chạy chỉ vàng đã bị mờ đến nửa, hiện nay ta thường thấy nhan nhản khắp nơi. Căn phòng này sàn lát không được kĩ lắm, tường ghép ván cao vừa tầm tay vịn. Phần còn lại mặt tường kia được phủ một lớp giấy sơn vẽ các sự tích trong truyện *Tê-lê-mác*⁽⁵⁾ trên đó

(*) Tên bài do người biên soạn đặt.

(1) *Toa-đơ* : đơn vị đo lường cổ, bằng 1,949 mét.

(2) *Cửa lũng* : loại cửa thấp, vừa như cửa ra vào vừa như cửa sổ.

(3) *Buồng cầu thang* : khoang nhà hẹp ở đó bố trí cầu thang.

(4) *Cẩm thạch Thánh-An* : tên loại đá cẩm thạch màu xám có vân trắng.

(5) *Tê-lê-mác* : tác phẩm của Phê-nơ-lông xuất bản năm 1699. Sự tích Tê-lê-mác, con trai của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp, đi tìm cha sau chiến tranh Tơ-roa cũng đã được Hô-me-rơ nhắc đến trong *Ô-di-xê*.

những nhân vật cổ điển được tô màu. Bức ván ở khoảng giữa hai khung cửa sổ có chấn song, trình bày với khách trọ cảnh Ca-líp-xô thiết tiệc con trai Uy-lít-xơ. Từ bốn chục năm nay, bức tranh sơn dầu ấy đã là đề tài tán phét cho bọn khách trẻ tuổi, bọn này cứ làm ra bộ sang hơn thực cảnh của mình, luôn luôn bông phèng chế giễu những bữa ăn xoàng xĩnh mà cảnh nghèo khổ bắt họ đành phải chịu. Lò sưởi bằng đá, nhưng lòng lò lúc nào cũng sạch trơn, chứng tỏ chỉ có dịp long trọng lắm mới đốt lửa. Mặt lò sưởi trang hoàng hai bình đầy hoa giả cũ kĩ, úp trong lồng kính, giữa là cái đồng hồ quả lắc bằng cẩm thạch xanh lam nhạt trông hết sức kịch cỡm. Căn phòng đầu tiên này toát ra một mùi không có tên trong ngôn ngữ, có lẽ nên gọi là *mùi quán trọ*. Nó nồng nặc mùi hôi mốc ôi khét ; nó lạnh lẽo, nó xông hơi ẩm vào mũi, nó thấm vào quần áo, nó có mùi vị một căn phòng ở đầy người ta vừa mới ăn xong ; nó sặc mùi hôi bát đĩa, mùi hôi nhà bếp, mùi hôi viện tế bần. Kể ra cũng có thể mô tả được nó, nếu người ta bày ra được một phương pháp tính số lượng những hợp chất tanh tươi mà những mùi đờm mũi và mùi độc đáo của mỗi vị khách trọ trẻ hoặc già gieo rắc ở nơi đây. Ấy thế mà, mặc dầu những sự kinh tởm quá ngán đó, nếu đem so với phòng ăn tiếp giáp, thì các bạn sẽ thấy phòng khách lịch sự và thơm tho biết bao, chẳng khác chốn khuê phòng thiếu nữ...

(Theo *Lão Gô-ri-ô*, LÊ HUY dịch, Sdd)

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Kể và tả

Kể và tả là những thành phần chủ yếu của lời người kể chuyện trong một tác phẩm tự sự. Nói chung, kể gắn với diễn biến của các sự kiện trong thời gian, còn tả lại chủ yếu gắn với không gian bao gồm bối cảnh nơi sự kiện diễn ra, nhà cửa, đồ đạc, trang phục, diện mạo của các nhân vật,... Thực ra, hai phương thức kể và tả trong tác phẩm gắn kết với nhau không dễ tách bạch. Trong mạch kể vẫn có thể có tả, và khi tả thì chẳng phải không bao hàm một chút kể nào.

Khi kể một sự kiện diễn ra trong khuôn khổ không gian và thời gian nào đấy, nếu nhà văn kể chi tiết đồng thời xen vào nhiều đoạn tả tỉ mỉ, văn bản sẽ dài và gây ấn tượng cho độc giả là sự kiện kéo dài. Chúng ta sẽ có cảm giác ngược lại là sự kiện diễn ra chóng vánh, nếu văn bản được rút ngắn một cách có dụng ý, tuy thời gian sự kiện vẫn không thay đổi.

Trong tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô*, Ban-dắc chú ý đầy đủ cả hai phương diện kể và tả, đặc biệt là tả. Ngay ở những trang đầu của tác phẩm, nhà văn đã miêu tả rất tỉ mỉ, đến từng chi tiết bên ngoài và bên trong quán trọ của bà Vô-ke nơi ông Gô-ri-ô thuê trọ. Vậy mà trong *Đám tang lão Gô-ri-ô*, tác giả hầu như không tả mà chỉ kể, thậm chí kể rất lướt.

LUYỆN TẬP VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững kiến thức về phong cách ngôn ngữ chính luận.*
- *Biết vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ chính luận vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. Đọc văn bản sau, cho biết đặc điểm chung và cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ chính luận được thể hiện ở trong văn bản đó.

LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Hỡi đồng bào toàn quốc !

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải đứng lên !

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân !

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta.

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm !

Kháng chiến thắng lợi muôn năm !

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

HỒ CHÍ MINH

2. Hãy chỉ ra những yếu tố mang lại tính biểu cảm trong đoạn trích sau đây :

Cái xã hội chủ nghĩa bên Âu châu rất thịnh hành như thế, đã phóng đại ra như thế, thế mà người bên ta thì điềm nhiên như kẻ ngủ không biết gì là gì. Thương hại thay ! Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người đã đành, đến cái nghĩa vụ mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế, hoặc chính phủ, lấy sức mạnh mà đè nén quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận dụng kì cho đến được công bình mới nghe.

Vì sao mà người ta làm được như thế ? Là vì người ta có đoàn thể, có công đức biết giữ lợi chung vậy. Họ nghĩ rằng nếu nay để cho người có quyền lực đè nén người này thì mai ắt cũng lấy quyền lực ấy để đè nén mình, cho nên phải hiệp nhau lại phòng ngừa trước. Người ta có ăn học biết xét kĩ thấy xa như thế, còn người nước mình thì sao ? Người mình thì phải ai tai nấy, ai chết mặc ai ! Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngơ mắt đi qua, hình như người bị nạn khốn ấy không can thiệp gì đến mình.

(Phan Châu Trinh – Đạo đức và luân lí Đông Tây)

3. Hãy chỉ ra những biện pháp tu từ được vận dụng trong đoạn trích sau đây :

Vậy cho nên trong nước ngày nay, nào là bình phẩm văn chương Kiều, nào là phê bình nhân vật Kiều, nào là chú thích Kiều, nào thơ vịnh Kiều, cho đến hát tuồng Kiều, diễn kịch Kiều, chớp ảnh Kiều, trong nhà ngoài đường, trên trời dưới đất, đâu cũng Kiều. Cứ xem hiện trạng ấy, thì nước Việt Nam ngày nay gọi tên là "Kim Vân Kiều quốc", nòi giống Việt Nam ta mà gọi là "Đại Kim Vân Kiều tộc", cũng đúng lắm chứ không sai !

(Ngô Đức Kế – Luận về chánh học cùng tà thuyết
Quốc văn – "Kim Vân Kiều" – Nguyễn Du)

4. Đọc hai câu thơ sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

(Nguyễn Đình Chiểu – Dương Từ – Hà Mậu)

a) Hãy diễn đạt nội dung hai câu thơ trên bằng văn xuôi theo phong cách ngôn ngữ chính luận.

b) Hãy nói rõ những đặc điểm khác nhau giữa phong cách ngôn ngữ chính luận với phong cách ngôn ngữ nghệ thuật qua so sánh đoạn văn anh (chị) vừa mới viết với hai câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu.

LUYỆN TẬP VỀ THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững thao tác lập luận bình luận.*
- *Biết vận dụng thao tác lập luận bình luận.*

1. Xác định đối tượng, nội dung và cách bình luận trong các văn bản sau đây :

THANH NIÊN VÀ SỐ PHẬN

"Đại đa số thanh niên thời trước không ai suy nghĩ, trần trở gì lắm về cuộc đời, vì ai đã có phận nấy.

Phận là cái phần mà cuộc sống, xã hội dành cho mỗi người : phận làm trai, phận giàu, phận nghèo, phận đàn bà, phận làm tôi,... Con nhà lao động nghèo, nhiều lắm học đến chín, mười tuổi, là đã phải lo làm ăn mong kế nghiệp cha, anh. Con nhà giàu theo học lên cao thì làm quan, kém hơn thì làm thầy. Sinh ra ở phận nào, theo phận ấy, chỉ số ít là thoát khỏi.

Trái lại, thanh niên ngày nay tuy cái phận mỗi người vẫn còn, song trước mặt mọi người đều có khả năng mở ra nhiều con đường. Ngày nay sự lựa chọn và cố gắng của bản thân, sự giúp đỡ của bạn bè đóng vai trò quyết định. Có lựa chọn tất phải có suy nghĩ, trần trở.

Hết lớp tám, lớp chín, học gì đây ? Trung học hay học nghề, hay đi sản xuất ? Trai gái gặp nhau bắt đầu ngập ngừng. Yêu ai đây ? Yêu như thế nào ? Sức khỏe tăng nhanh, kiến thức tích lũy đã khá, sống như thế nào đây ? Ba câu hỏi ám ảnh : Tình yêu, nghề nghiệp, lối sống. Không thể quy cho số phận. Cơ hội cũng chia đều sắn sắn cho mọi người.

Thanh niên ngày xưa bước vào đời như người đi xem phim đã biết trước ngôi ở rạp nào, xem phim gì, ghế số bao nhiêu, cứ thế mà ngồi vào. Ngày nay, chưa biết sẽ xem phim gì, ở rạp nào, ngôi ghế số mấy, cạnh ai. Cho đến khi ổn định được chỗ ngồi trong xã hội, xác định đúng được vai trò và vị trí của mình là phải trải qua cả một thời gian dài.

Thời gian sẽ xây dựng cho mình một niềm tin và đạo lí.

Xây dựng nên thì như tàu ra biển rộng, có kim chỉ nam để xác định hướng đi ; không thì như chiếc bách giữa dòng, e dè gió dập, hải hùng sóng va".

(Theo Nguyễn Khắc Viện)

BÀN VỀ TRUYỆN THẦY BÓI XEM VOI

"*Thầy bói xem voi* là một biểu tượng rất hay về những người nhận thức chủ quan, phiến diện. Thầy bói mắt kém đã là biểu tượng về người có khả năng quan sát hạn chế. Đã thế, phương pháp nhận thức của các thầy còn hạn chế hơn. Thầy nào cũng căn cứ vào bộ phận con voi do tự tay mình sờ soạng mà biết, rồi cho đó là toàn bộ con voi. Các thầy không biết sự vật, hiện tượng là những thể toàn vẹn có nhiều bộ phận liên quan nhau. Đã thế, các thầy còn phạm một sai lầm tày đình : các thầy muốn dùng vũ lực để giải quyết câu chuyện chân lí. Thật nực cười, đã chủ quan, phiến diện như thế thì dù có đánh nhau toạc đầu chảy máu, thậm chí có giết chết nhau cũng vẫn không thể tìm ra sự thật về con voi ! Để hiểu được sự thật, người ta cần có phương pháp nhận thức đúng đắn chứ không cần đến vũ lực".

(Theo Trần Minh)

2. Chọn một trong các đề sau, viết một đoạn văn bình luận.

a) Nêu suy nghĩ của anh (chị) đối với quan niệm :

*Trông lên thì chẳng bằng ai,
Trông xuống thì thấy chẳng ai bằng mình.*

b) Một số bạn còn ít tuổi đã bắt chước hút thuốc. Khi được nhắc nhở, các bạn ấy nói : "Thuốc lá có hại, nhưng cũng có thể có mặt lợi nào đó. Nếu không thế thì xưa nay những ai hút thuốc đều làm chuyện vô bổ cả hay sao ?". Anh (chị) hãy viết đoạn văn bình luận quan niệm đó.

c) Trong một bài báo có câu : "Đằng sau tất cả những người đàn ông thành công đều có một người phụ nữ dám hi sinh". Hãy viết đoạn văn bình luận ý kiến đó.

d) Phải chăng "Một điều nhịn, chín điều lành" ? Viết đoạn văn bình luận câu thành ngữ này.

NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

(Trích *Những người khốn khổ*)

HUY-GÔ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu tình cảm yêu, ghét của Huy-gô đối với các nhân vật trong đoạn trích.*
- *Nắm được nghệ thuật tinh tế tác giả sử dụng trong việc tạo dựng tình huống và khắc họa nhân vật.*



TIỂU DẪN

1. Huy-gô

Vích-to Huy-gô (Victor Hugo, 1802 - 1885) là nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch lừng danh nổi tiếng của Pháp⁽¹⁾. Ông sinh ra và lớn lên sau khi Cách mạng 1789 đã thành công, song thế lực và những tàn dư của chế độ phong kiến vẫn còn. Cha ông là một tướng lĩnh cách mạng, nhưng mẹ ông lại là người mang nặng tư tưởng bảo hoàng. Tài năng thơ của Huy-gô bộc lộ sớm từ khi còn đi học : mười lăm tuổi được Viện Hàn lâm khích lệ, hai mươi tuổi, in tập thơ đầu tay. Nhưng nhà thơ trẻ những năm tháng ấy chịu ảnh hưởng giáo dục của mẹ, cũng đứng về phía bảo hoàng, đồng thời hướng theo thần tượng Sa-tô-bri-ăng⁽²⁾.

(1) Chủ nghĩa lãng mạn Pháp xuất hiện sau Cách mạng 1789 và phát triển chủ yếu vào nửa đầu thế kỉ XIX.

(2) Sa-tô-bri-ăng (François - René de Chateaubriand, 1768 - 1848) : nhà văn lãng mạn Pháp.

Tư tưởng Huy-gô chuyển biến mạnh mẽ cùng với các phong trào cách mạng diễn ra sôi động ở Pháp suốt thế kỉ XIX. Vài năm trước khi cuộc Cách mạng tháng Bảy 1830⁽¹⁾ nổ ra, ông từ bỏ tư tưởng bảo hoàng và trở thành chủ soái của dòng văn học lãng mạn tích cực với nhiều tác phẩm thơ, kịch, tiểu thuyết đặc sắc.

Năm 1851, ông đứng về phía nền Cộng hoà, kịch liệt chống lại sự kiện Sác-lơ Lu-i Bô-na-pác⁽²⁾ tiến hành cuộc đảo chính, lên làm Hoàng đế ; và bắt đầu cuộc sống lưu vong suốt mười chín năm, khi ở Bỉ, khi ở mấy hòn đảo ngoài khơi nước Anh. Đây là thời kì xuất hiện nhiều kiệt tác của ông.

Năm 1870, khi nền Cộng hoà được khôi phục, Huy-gô trở về nước với sự đón tiếp nồng nhiệt của dân chúng. Năm sau (1871), Công xã Pa-ri nổ ra, tồn tại được bảy mươi hai ngày rồi bị đàn áp đẫm máu, ông đứng cảm lên tiếng bênh vực và xin ân xá cho các chiến sĩ Công xã, tuy trước đó ông không tán thành đường lối cách mạng của Công xã.

Có thể nói tư tưởng của Huy-gô đã chuyển biến "từ bóng tối ra ánh sáng" như chữ dùng của ông trong *Những người khốn khổ*.

Huy-gô thành công trên nhiều thể loại, nhưng trước hết ông là một nhà thơ với hàng loạt tập thơ trải dài trong suốt cuộc đời, tiêu biểu như *Lá thu* (1831), *Trùng phật* (1853), *Mặc tưởng* (1856),...

Cùng với sáng tác thơ, ông viết tiểu thuyết từ khi còn trẻ cho đến lúc về già ; nhiều tác phẩm không xa lạ với chúng ta như *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* (1831), *Những người khốn khổ* (1862),... Trái lại, kịch lãng mạn của Huy-gô chủ yếu tập trung vào những năm ba mươi, tiêu biểu nhất là *Héc-na-ni* (1830), vở kịch đã gây sóng gió trên sân khấu thời bấy giờ.

2. Tiểu thuyết *Những người khốn khổ*

Cốt truyện được đặt vào thời gian mấy chục năm đầu thế kỉ XIX. Giăng Van-giăng là người lao động nghèo khổ vì đập vỡ tủ kính lấy cắp một chiếc bánh mì để nuôi cháu mà dẫn đến mười chín năm tù khổ sai. Ra tù, nhờ sự cảm hoá của giám mục Mi-ri-en, ông trở thành người tốt sau khi phạm thêm tội cướp đồng hào của bé Giéc-ve. Ông đổi tên là Ma-đơ-len, mở nhà máy, trở nên giàu có, luôn giúp đỡ mọi người và được cử làm thị trưởng một thành phố nhỏ. Nhưng thanh tra mật thám Gia-ve dưới quyền ông vẫn nghi ngờ, rình mò, theo dõi. Phăng-tin là người phụ nữ gặp nhiều oan trái, làm việc trong xưởng

(1) *Cách mạng tháng Bảy 1830* : cuộc cách mạng chấm dứt mười lăm năm chế độ phong kiến phục hồi (thời kì Trung hưng, 1815 - 1830) sau khi bị lật đổ trong Cách mạng 1789.

(2) *Sác-lơ Lu-i Bô-na-pác* (Charles - Louis Bonaparte, 1808 - 1873) : cháu của Na-pô-lê-ông I (Napoléon I), lên làm Hoàng đế, lấy hiệu là Na-pô-lê-ông III (Napoléon III).

máy của ông, vì có con hoang là Cô-dét mà bị mẹ giám thị sa thải, phải gửi con cho hai vợ chồng gã chủ quán lưu manh Tê-nác-đi-ê, rồi làm gái điếm để lấy tiền nuôi thân và nuôi con ; chị phản ứng lại gã tư sản Ba-ma-ta-boas trên chóc tàn nhẫn trong lúc chị đang đau ốm, liền bị Gia-ve bắt bỏ tù, may nhờ có Ma-đơ-len can thiệp mới được thoát nạn, rồi lại được Ma-đơ-len đưa vào nằm ở bệnh xá. Đang lúc hết lòng cứu giúp Phăng-tin, Ma-đơ-len lại quyết định ra toà tự thú để cứu Săng-ma-chi-ơ bị bắt oan. Ông trở lại với tên thật của mình (xem *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*), vào tù, rồi lại vượt ngục, tìm đến chuộc bé Cô-dét đang sống khổ sở tại nhà Tê-nác-đi-ê, giữ lời hứa với Phăng-tin lúc chị qua đời. Ông đưa Cô-dét lên Pa-ri, sống lẩn trốn nhiều năm. Một cuộc khởi nghĩa của nhân dân dựng chiến lũy chống lại chính quyền tư sản nổ ra ở Pa-ri vào tháng sáu năm 1832 được miêu tả hết sức hào hùng với nhiều hình tượng hư cấu đẹp như chàng sinh viên Ăng-giôn-rát, cụ già Ma-bốp, chú bé Ga-vơ-rốt,... Giăng Van-giăng cũng có mặt trên chiến lũy. Ông cứu sống Ma-ri-uyét, người yêu của Cô-dét và tha chết cho Gia-ve. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, ông vun đắp cho tình yêu của Ma-ri-uyét với Cô-dét và cuối cùng chết trong cảnh cô đơn.

*

* *

Từ ngày ông thị trưởng gỡ cho Phăng-tin thoát khỏi Gia-ve, chị không gặp lại hần lần nào. Đầu óc ốm yếu của chị không hiểu được gì, nhưng chị tin là hần đến để bắt chị. Chị không thể chịu đựng được bộ mặt gớm ghiếc ấy, chị thấy như chết lịm đi, chị lấy tay che mặt và kêu lên hãi hùng :

– Ông Ma-đơ-len, cứu tôi với !

Giăng Van-giăng – từ giờ chúng ta sẽ không gọi ông bằng cái tên nào khác – đứng dậy. Ông bảo Phăng-tin bằng một giọng hết sức nhẹ nhàng và điềm tĩnh :

– Cứ yên tâm. Không phải nó đến bắt chị đâu.

Rồi ông quay lại nói với Gia-ve :

– Tôi biết là anh muốn gì rồi.

Gia-ve đáp :

– Mau lên !

Trong cái điệu hần nói lên hai tiếng ấy có cái gì man rợ và điên cuồng. [...] Không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm.

Hần không làm như thường lệ. Hần không mào đầu gì cả ; hần không chìa tờ trát truy nã ra. Hần coi Giăng Van-giăng như một địch thủ bí hiểm và không sao

bất được, một đồ vật lạ lòng hấn ôm ghì đã năm năm mà không thể quặt ngã. Lần này tóm được không phải là bắt đầu mà là kết thúc. Hấn chỉ bảo : Mau lên !

Hấn cứ đứng lì một chỗ mà nói ; hấn phóng vào Giảng Van-giăng cặp mắt nhìn như cái móc sắt, và với cái nhìn ấy hấn từng quen kéo giạt vào hấn bao kẻ khốn khổ.

Chính cái nhìn ấy hai tháng trước đây Phăng-tin đã thấy nó đi thấu vào đến tận xương tủy.

Nghe thấy tiếng Gia-ve, Phăng-tin lại mở mắt ra. Nhưng ông thị trưởng vẫn đứng đó. Chị còn sợ gì nữa ?

Gia-ve tiến vào giữa phòng và hét lên :

– Thế nào ! Mày có đi không ?

Người đàn bà khốn khổ nhìn quanh. Chẳng có ai ngoài bà xơ và ông thị trưởng. Thế thì nó mày tao thô bỉ với ai ? Chỉ là với chị. Chị rùng mình.

Rồi chị trông thấy một sự lạ lòng, đến mức ngay trong những cơn sốt mê sảng hãi hùng nhất chị cũng chưa từng thấy một chuyện tương tự.

Chị thấy tên mặt thám Gia-ve nắm lấy cổ áo ông thị trưởng ; chị thấy ông thị trưởng cúi đầu. Chị tưởng như cả thế giới đang tiêu tan.

Đúng là Gia-ve đã tóm lấy cổ áo Giảng Van-giăng.

– Ông thị trưởng ơi ! Phăng-tin kêu lên.

Gia-ve phá lên cười, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng.

– Ở đây làm gì còn có ông thị trưởng nữa !

Giảng Van-giăng không cố gỡ bàn tay hấn nắm cổ áo ông ra. Ông nói :

– Gia-ve...

Gia-ve ngắt lời ông :

– Gọi ta là ông thanh tra.

– Thưa ông, Giảng Van-giăng nói, tôi muốn nói riêng với ông câu này.

– Nói to ! Nói to lên ! Gia-ve đáp ; ai nói với ta thì phải nói to !

Giảng Van-giăng vẫn thì thầm :

– Tôi cầu xin ông một điều...

– Ta bảo mày nói to lên cơ mà.

– Nhưng điều này chỉ một mình ông nghe được thôi...

– Ta cần gì điều đó ? Ta không thèm nghe !

Giăng Van-giăng ghé gần hần và hạ giọng nói thật nhanh :

– Xin ông thư cho ba ngày ! Ba ngày để đi tìm đứa con cho người đàn bà đáng thương kia ! Phải trả giá thế nào tôi cũng chịu. Nếu muốn, ông cứ đi kèm tôi cũng được.

– Mày nói giỡn ! Gia-ve kêu lên. Chà chà ! Tao không ngờ mày lại ngốc thế ! Mày xin tao ba ngày để chuồn hả ! Mày bảo là để đi tìm đứa con cho con dĩ kia ! Á à ! Tốt thật ! Tốt thật đấy !

Phăng-tin run lên bần bật.

– Con tôi ! Chị kêu lên. Đi tìm con tôi ! Thế ra nó chưa đến đây !⁽¹⁾ Bà xơ ơi ! Cho tôi biết con Cô-dét đâu. Tôi muốn con tôi ! Ông Ma-đơ-len ơi ! Ông thị trưởng ơi !

Gia-ve giậm chân :

– Giờ lại đến lượt con này ! Đồ khỉ, có cảm hòng không ? Cái xứ chó đẻ gì mà bọn tù khổ sai làm ông nọ ông kia, còn lũ gái điếm được chạy chữa như những bà hoàng ! Nhưng này ! Sẽ thay đổi hết ; đã đến lúc rồi đấy !

Hần nhìn Phăng-tin trừng trừng, lại túm một túm lấy cổ áo và ca-vát của Giăng Van-giăng, nói thêm :

– Tao đã bảo không có ông Ma-đơ-len, không có ông thị trưởng nào cả. Chỉ có một tên kẻ cắp, một tên kẻ cướp, một tên tù khổ sai là Giăng Van-giăng ! Tao bắt được nó đây này ! Chỉ có thế thôi !

Phăng-tin chống hai bàn tay và hai cánh tay cứng đờ vùng nhổm dậy, chị nhìn Giăng Van-giăng, chị nhìn Gia-ve, chị nhìn bà xơ, chị há miệng như muốn nói, từ trong họng thốt ra tiếng rên, răng đánh vào nhau cầm cập, chị hoảng hốt giơ tay lên, hai bàn tay cố sức mở ra tìm chỗ bám như người rơi xuống nước đang chới với, rồi chị bỗng ngã vật xuống gối. Đầu chị đập vào thành giường rồi ngoẹo xuống ngực, miệng há hốc, hai mắt mở to và lơ dờ.

Phăng-tin đã tắt thở.

Giăng Van-giăng để tay lên bàn tay Gia-ve đang túm lấy ông, cạy bàn tay ấy ra như cạy bàn tay trẻ con và bảo hần :

(1) Trước đó, Giăng Van-giăng nói dối để làm yên lòng Phăng-tin là ông đã cho đón Cô-dét về rồi.

– Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó.

– Đừng có lời thôi ! Gia-ve phát khùng hét lên. Tao không đến đây để nghe lí sự. Dẹp những cái đó lại. Lính tráng đang ở dưới nhà. Đi ngay, không thì cùm tay lại !

Trong góc phòng có chiếc giường sắt cũ đã ọp ẹp, dùng để các bà xơ ngã lưng những hôm phải trực đêm. Giăng Van-giăng đi tới, giật gậy trong chớp mắt chiếc giường cũ nát, việc làm chẳng khó khăn gì đối với những cơ bắp như của ông, ông cầm lăm lăm cái thanh giường trong tay và nhìn Gia-ve trừng trừng, Gia-ve lùi ra phía cửa.

Giăng Van-giăng tay vẫn cầm thanh sắt, từ từ đến bên giường Phăng-tin. Đến nơi, ông quay lại nói với Gia-ve, bằng một giọng cố ý mới nghe rõ :

– Tôi khuyên anh đừng quấy rầy tôi lúc này.

Sự thật là Gia-ve run sợ.

Hắn định đi gọi lính tráng, nhưng lo Giăng Van-giăng thừa cơ trốn mất. Hắn đành đứng lại, tay nắm lấy đầu can, lưng tựa vào khung cửa, mắt không rời Giăng Van-giăng.

Giăng Van-giăng từ khuỷu tay lên thành giường, bàn tay đỡ lấy trán, ngắm Phăng-tin nằm dài không nhúc nhích. Ông ngồi như thế, mải miết, yên lặng, rõ ràng chẳng nghĩ đến điều gì trên đời này nữa. Trong nét mặt và dáng điệu ông chỉ thấy một nỗi thương xót khôn tả. Mơ màng một lúc lâu, ông mới cúi ghé lại gần và thì thầm bên tai Phăng-tin.

Ông nói gì với chị ? Người đàn ông bị ruồng bỏ ấy có thể nói gì với người đàn bà đã chết ? Những lời ấy là lời gì vậy ? Chẳng ai trên thế gian này nghe được. Kể đã chết có nghe thấy không ? Có những ảo tưởng cảm động, có thể là những sự thực cao cả. Điều mà chẳng ai nghi ngờ là bà xơ Xem-pli-xơ, người độc nhất chứng kiến cảnh ấy, thường kể lại rằng lúc Giăng Van-giăng thì thầm bên tai Phăng-tin, bà trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng của chị khi đi vào cõi chết.

Giăng Van-giăng lấy hai tay nâng đầu Phăng-tin lên, đặt ngay ngắn giữa gối như một người mẹ sửa sang cho con. Ông thắt lại dây rút cổ áo chị, vén gọn mái tóc vào trong chiếc mũ vải. Rồi ông vuốt mắt cho chị.

Lúc ấy gương mặt Phăng-tin như sáng rõ lên một cách lạ thường.

Chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại.

Bàn tay Phăng-tin buông thõng ngoài giường. Giăng Van-giăng quỳ xuống trước bàn tay ấy, nhẹ nhàng nâng lên và đặt vào đấy một nụ hôn.

Rồi ông đứng dậy, quay về phía Gia-ve và nói :

– Giờ thì tôi thuộc về anh.

(*Những người khốn khổ*, Phần thứ nhất.
Theo bản dịch của nhóm LÊ QUÝ ĐÔN,
NXB Văn hoá, Hà Nội, 1958)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Xem xét "người cầm quyền" ở đây ứng với nhân vật nào để xác định ba phần của bài này. Đặt tiêu đề cho từng phần và nêu bật tình huống đầy kịch tính.
2. Tìm hiểu nhân vật Gia-ve (bộ dạng, ngôn ngữ, hành động, thái độ trước người bệnh, thái độ trước người chết,...) để chứng minh nhà văn có dụng ý nghệ thuật miêu tả hẩn như một con thú.
3. Phân tích tình cảm của Giăng Van-giăng đối với Phăng-tin qua những lời lẽ và hành động tinh tế với các nhân vật trong đoạn trích.
4. Hãy lí giải các chi tiết nụ cười trên đôi môi và gương mặt rạng rỡ của Phăng-tin sau khi chị đã chết.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tấm lòng của Huy-gô đối với những người khốn khổ trong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*.

Bài tham khảo

CHÂN DUNG GIA-VE^(*)

Mũi Gia-ve tẹt có hai lỗ sâu hoắm ; hai bên má hẩn có hai chòm râu rậm mọc ngược lên đến chân mũi. Lần đầu nhìn hai cái rùng ấy và hai cái hang ấy, ai cũng thấy khó chịu. Khi hẩn cười – nghĩa là hoạ hoàn lắm và dễ sợ lắm – khi hẩn cười thì đôi môi mỏng dính dang ra, phơi bày nào răng nào lợi. Lúc ấy, xung quanh cái mũi là cả một vết nhăn nhúm man rợ, trông như mồm ác thú. Gia-ve mà nghiêm nét mặt thì là một con chó dữ. Khi cười thì lại là một con cọp. Lại còn cái trán hẹp, cái hàm bệnh, tóc toả xuống tận lông mày, giữa hai con mắt lúc nào cũng có một vết nhú trông như luôn luôn giãn dữ, tia mắt tối tăm, miệng thì mím lại một cách khắc nghiệt đáng sợ, cả người hẩn toát ra một vẻ oai nghiêm tàn ác. [...]

(*) Tên bài do người biên soạn đặt.

Tất cả con người Gia-ve thể hiện sự rình mò, lén lút... Không thấy trán vì cái mũ sùm sụp ; không thấy mắt vì lông mày rậm, không thấy cằm vì chiếc khăn quàng quấn kín cổ, không thấy tay vì tay thọc vào túi áo rộng, không thấy gậy vì gậy giấu dưới áo. Khi cần đến thì đột nhiên mọi cái ấy từ trong bóng tối xông ra như một đoàn quân phục kích : cái trán hẹp và gồ, con mắt ác, cái cằm khiếp người, hai bàn tay hộ pháp và chiếc dùi cui to tướng.

Những lúc rối rãi, mà Gia-ve ít khi rối, hẳn có đọc sách tuy ghét sách vở. Bởi thế hẳn không đến nỗi là người dốt lăm. Cứ nghe văn nói cầu kì của hẳn thì biết.

Hẳn không có một tật xấu gì. Khi nào đắc ý thì hẳn tự thưởng cho mình một môi thuốc lá. Người hẳn còn có chút gần nhân loại là ở chỗ đó.

(*Những người khốn khổ*, Phần thứ nhất.

Theo bản dịch của nhóm LÊ QUÝ ĐÔN, Sdd)

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tiểu thuyết hiện đại

Mặc dù hình thức tiểu thuyết đã có từ xưa ở phương Tây kể những chuyện hư cấu li kì như *Con lừa vàng* của A-pu-lây⁽¹⁾, *Gác-găng-chuy-a* và *Păng-ta-gruy-en* của Ra-bơ-le⁽²⁾ hay tiểu thuyết truyền kì, tiểu thuyết chương hồi ở Trung Quốc, nhưng tiểu thuyết hiện đại, có ý kiến cho là bắt đầu với tác phẩm *Đôn Ki-hô-tê* của Xéc-van-tét ở Tây Ban Nha (thế kỉ XVI), có ý kiến cho là bắt đầu với tác phẩm *Rô-bin-xơn Cru-xô* của Đi-phô ở nước Anh (thế kỉ XVIII).

Tiểu thuyết hiện đại vẫn có cốt truyện, nhân vật, chi tiết gây hồi hộp, đợi chờ cho người đọc, song câu chuyện ở đây được kéo dài với việc khắc hoạ hoàn cảnh, phân tích tâm lí, giới thiệu phong tục, trình bày lịch sử,... làm cho tiểu thuyết trở thành một bộ bách khoa thư của đời sống. Hình thức văn xuôi còn cho phép nhà văn miêu tả các loại ngôn ngữ của hiện thực sống động.

Tiểu thuyết hiện đại có nhiều loại xuất hiện trong lịch sử. Có loại *tiểu thuyết xã hội* như tác phẩm của Ban-dắc, Huy-gô,... chú trọng thể hiện quan hệ con người với hoàn cảnh, bày tỏ quan điểm một cách kín đáo hoặc công khai. Có loại *tiểu thuyết lịch sử* như của Xcốt⁽³⁾, một số tác phẩm của L. Tôn-xtôi,... chú trọng tái hiện sự kiện và nhân vật lịch sử kết hợp với hư cấu, nêu ra các bài học nhận thức về lịch sử. Có loại *tiểu thuyết tư liệu*, *tiểu thuyết phong tục*, *tiểu thuyết võ hiệp*,... Tiểu thuyết là hình thức thể loại không ngừng vận động, đổi thay, không đông cứng trong một hình thức cố định.

Tiểu thuyết hiện đại Việt Nam bắt đầu hình thành từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, tác giả tiêu biểu là Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách.

(1) A-pu-lây (Apuleius, khoảng năm 125 - 180) : nhà văn La Mã.

(2) Ra-bơ-le (François Rabelais, 1494 - 1553) : nhà văn Pháp.

(3) Xcốt (Walter Scott, 1771 - 1832) : nhà văn Anh.

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Có kỹ năng tóm tắt văn bản nghị luận.

1. Đọc bài văn sau đây, chỉ ra các ý chính và viết thành bài tóm tắt. (Học sinh chuẩn bị ở nhà).

MẤY Ý NGHĨ VỀ THƠ

"[...] Từ trước đến nay đã có nhiều định nghĩa về thơ, nhưng lời định nghĩa nào cũng vẫn không đủ. Có người nghĩ rằng thơ là những lời đẹp. Nhưng đâu phải như vậy. Dưới ngòi bút của Hồ Xuân Hương, những chữ tầm thường của lời nói hằng ngày, nôm na mách quẻ, đã trở thành những lời thơ được truyền tụng mãi. Và Nguyễn Du không những để lại những câu thơ như "Mai cốt cách, tuyết tinh thần", mà còn viết :

*Thoắt trông nhờn nhọt màu da,
Ăn gì to béo đầy đà làm sao !*

Cũng không phải thơ là những đề tài "đẹp", phong hoa tuyết nguyệt của các cụ ngày xưa, hoặc những nhớ mong sầu lụy của các chàng và nàng một thời trước Cách mạng. Nhà thơ Pháp Baudelaire (Bô-đơ-le) đã làm bài thơ nổi tiếng về cái xác chó chết đầy giòi bọ, và ở thời chúng ta, cái xe đạp, khẩu ba dô ca, cho đến cái ba lô trên vai chiến sĩ, bóng dây thép gai hung ác của đồn giặc, đều có thể đem nói trong thơ. Nhà thơ ngày nay không đi tìm cái muôn đời viễn vông bên ngoài cuộc sống thực của con người.

Một nhà phê bình cho rằng thơ khác với các thể văn khác ở chỗ thơ in sâu vào trí nhớ. Một câu, hoặc một bài thơ hay thì có đặc điểm là ghi ngay vào trí nhớ của ta, làm cho ta không quên được nữa. Văn xuôi trôi lại, trôi qua trí nhớ của ta. Cái hay của một đoạn văn xuôi còn lại sau khi đã quên hết đoạn văn ấy. Còn đặc tính của bài thơ là in lại, từ gọi từ, câu gọi câu, đọc từ trước phải đến từ sau, đọc câu trước phải đến câu sau, không thể nào khác.

Nhưng những nhận xét tài tình trên đây của nhà phê bình vẫn chưa cất nghĩa được vì sao thơ có hiệu quả làm cho ta nhớ. Và cũng có cái ta rất nhớ, ví dụ như công thức toán học, nhưng lại không phải là thơ.

Đầu mối của thơ có lẽ ta đi tìm bên trong tâm hồn con người chăng ? Ta nói trời xanh hôm nay nên thơ nhưng chính ra là lòng chúng ta mang một nỗi niềm vui buồn nào mà muốn làm thơ hoặc đọc thơ về trời xanh. Mưa phùn buổi chiều gợi những câu thơ nào nhớ nhung, nhưng chính nỗi nhớ nhung gặp buổi chiều mưa mà muốn thì thầm những câu thơ chưa thành hình rõ.

Thơ, và nghệ thuật nói chung, là sự chiến thắng lớn nhất của con người, từ chỗ vâng theo bản năng ăn ngủ, truyền giống, và biết tự nhận rõ mình, rồi nhờ ý thức ấy, tự tạo cho mình một cuộc sống tâm hồn vượt cao hơn bản năng. Bên cạnh đồ dùng sản xuất, câu thơ đã đánh dấu hẳn cái biên giới chia con người với con vật.

Tâm hồn chúng ta có một rung động thơ khi nó ra khỏi tình trạng bình thường, khi nó không còn chuỗi theo thói quen như một dây da trong bộ máy, khi nó thức tỉnh tự soi vào nó để tự nhận thấy đang ở một độ rung chuyển khác thường, do một sự va chạm nào với thế giới bên ngoài, với thiên nhiên, với những người khác, rồi do sự tự soi sáng ấy mà cảm xúc thành hình được hẳn.

Làm thơ, ấy là dùng lời và những dấu hiệu thay cho lời nói tức là chữ – để thể hiện một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường. Làm thơ là đang sống, không phải chỉ nhìn lại sự sống, làm một câu thơ yêu, tâm hồn cũng rung động như khi có người yêu trước mặt. Bài thơ là những câu, những lời diễn lên, là sống ngay lên một tình cảm, một nỗi niềm trong lòng người đọc. Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc. Ta nói truyền sang hình như người đọc chỉ đứng yên mà nhận. Nhưng kì thực, cái trạng thái tâm lí truyền sang ấy là người đọc tự tạo cho mình, khi nhìn những chữ, khi nghe những lời, khi mọi sợi dây của tâm hồn rung lên vì chạm thấy những hình ảnh, những ý nghĩ, những mong muốn, những tình cảm mà lời và chữ của bài thơ kéo theo đằng sau như vùng sáng xung quanh ngọn lửa.

Nói đến hình ảnh trong thơ. Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm với cuộc sống. Toé lên ở những nơi giao nhau của tâm hồn với ngoại vật, trước hết là những cảm xúc. Cảm xúc là phần thịt xương hơn cả của đời sống tâm hồn.

Thơ phải có tư tưởng, có ý thức, vì bất cứ cảm xúc tình tự nào của con người cũng dính liền với sự suy nghĩ. Nhưng tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống. Tư tưởng của thơ nằm ngay trong cảm xúc, tình tự. Không ai đọc thơ riêng bằng tri thức mà yêu thơ. Hiểu thơ kì thực là vấn đề của cả tâm hồn.

Nên thơ không nói bằng ý niệm thuần túy. Nói bằng ý niệm chúng ta sẽ có triết học, luân lí hay vệ sinh chứ không có thơ. Thơ tìm nói với một sự suy nghĩ

toàn diện hơn là suy nghĩ riêng theo luận lí⁽¹⁾. Thơ muốn lay động những chiều sâu của tâm hồn, đem cảm xúc mà đi thẳng vào sự suy nghĩ.

*Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng, xung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng...*

Nhà luận lí ngồi khảo cứu mãi xem vì sao mà chuyện mây trắng mây vàng lại đưa đến chuyện anh với nàng. Luận lí chưa hiểu, nhưng cả tâm hồn chúng ta đã hiểu và âm vang theo.

Nói hình ảnh nhưng không phải thơ là tả cảnh, chụp ảnh hay ghi âm. Hình ảnh của thơ không phải những hình ảnh mà cái ống kính ghi được. Đứng bên ngoài mà chụp ảnh lại sự vật, thì trông mà không thấy. "Trong nghệ thuật, một phong cảnh là một tâm trạng". Những hình ảnh của thơ đã bao hàm một nhận thức, một thái độ tình cảm hoặc suy nghĩ. Câu thơ nói cảnh mà kì thực nói ý tình. "Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa", mắt trông mà lòng đã nặng buồn nhớ, khát khao biển rộng.

Nói hình ảnh, không phải là dùng nhiều cách ví von. Nói ví thô sơ như mượn cành trúc để nói người quân tử, như dùng con chim sẻ để chỉ tiểu nhân. Người ta vẫn kể làm chuyện cười những câu thơ "khách thính"⁽²⁾ trong văn chương Pháp cuối thế kỉ cổ điển, sợ hai chữ cái ghé đến nổi phải nói : "Cái nơi êm ái đỡ lấy cái chỗ đắng sau của chúng ta". Những "lửa cầm hồn", "làn sóng cách mạng" là những cái sáo mớ của thơ chúng ta hiện thời. Nói ví không thể nào thoát sáo.

Cho nên làm thơ không phải là phiên dịch ý tình bằng hình ảnh câu kì.

Hình ảnh của thơ trái lại, phải là hình ảnh thực nảy lên trong tâm hồn khi ta sống trong một cảnh huống hoặc một trạng thái nào đấy. Đụng chạm với hành động hằng ngày, tâm hồn nảy lên bao nhiêu hình ảnh như những tia lửa toé lên khi búa đập vào sắt trên đe. Người làm thơ lượm những tia lửa ấy, kết nên một bó sáng, nó là hình ảnh thơ. Người chinh phụ đứng trước nhà ngóng theo bóng chồng chỉ còn nghe tiếng địch thổi, bấy giờ nói lên cho ta điều ấy và thơ Việt Nam đã có câu : "Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng". Câu thơ giản dị như câu nói thường mà ngân vang mãi. Thơ là nơi tư tưởng, tình tự, quán quýt với hình ảnh như hồn với xác để tạo ra cái biết toàn thể, biết bằng tất cả tâm hồn, không phải chỉ biết bằng ý niệm, bằng ý thức.

(1) *Luận lí* : lô gích.

(2) "*Khách thính*" : phòng khách.

Chữ buồn ai cũng hiểu nghĩa, nhưng nói "tôi buồn" chưa làm cho ai buồn cả. Đó mới là một ý niệm. Cũng như nói trời lạnh, hoa trắng, ai cũng biết cả, nhưng chưa đủ làm cho ai thấy lạnh, thấy trắng. Mỗi chữ và tiếng mới như một ngọn nến trắng cắt bằng giấy dán trên nền đen. Mỗi ngọn nến vẫn trắng như nền đen vẫn đen. Mỗi chữ là một nghĩa nhưng bài thơ vẫn chưa có hồn.

Chữ và tiếng trong thơ phải còn có một giá trị khác, ngoài giá trị ý niệm. Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến xung quanh nó những cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, toả ra xung quanh nó một vùng ánh sáng động đậy. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gọi ấy. Câu thơ hay, có cái gì làm rung những chiếc cốc kia trên bàn, làm động ánh trăng kia trên bờ đê. "Chim hôm thoi thót về rừng"... Chúng ta đọc mà thấy rõ buổi chiều như hơi thở tắt dần, câu thơ không còn là một ý, mỗi bức ảnh gắng gượng chụp lại cảnh chiều, nó đã bao phủ một vầng linh động truyền sang lòng ta cái nhịp phập phồng của buổi chiều. Mỗi chữ như một ngọn nến đang cháy, những ngọn nến ấy xếp bên nhau thành một vùng sáng chung. Ánh sáng không những ở đầu ngọn nến, nó ở tất cả xung quanh những ngọn nến, ý thơ không những trong những chữ, nó vây bọc xung quanh. Người xưa nói : "Thi tại ngôn ngoại".

Cái kì diệu ấy của tiếng nói trong thơ, có lẽ chẳng ta tìm nó trong nhịp điệu, trong nhạc của thơ. Nhịp điệu của thơ không những là nhịp điệu bằng bằng, trắc trắc, lên bổng xuống trầm như tiếng đàn êm tai, một người ngoại quốc không biết tiếng ta cũng có thể nghe thấy được. Nhạc của thơ không giới hạn ở thứ nhạc ngoài tai ấy.

Thơ có một thứ nhạc nữa, một thứ nhịp điệu bên trong, một thứ nhịp điệu của hình ảnh tình ý, nói chung là của tâm hồn. Ngâm thơ véo von mới làm cho ta nghe thấy tiếng bổng trầm của bằng trắc, chép thơ, đọc thơ bằng mắt hoặc đọc lên như khi ta nói, có lẽ dễ cho chúng ta nghe thấy hơn tiếng nhịp điệu thực của thơ. Đó là nhịp điệu hình thành của những cảm xúc, hình ảnh, liên tiếp hoà hợp, mà những tiếng và chữ gọi ra như những ngân vang dài, ngay những khoảng lung linh giữa chữ, những khoảng im lặng cũng là nơi trú ngụ kín đáo của sự xúc động.

Đường đi của thơ là con đường đưa thẳng vào tình cảm, không quanh co, qua những chặng, những trung gian, những cột cây số. Văn xuôi lôi cuốn người như dòng nước, đưa ta đi lần lượt, từ điểm này qua điểm khác. Thơ, trái lại, chỉ chọn một ít điểm chính, bám vào những điểm ấy thì toàn thể động lên theo.

Thơ là tổng hợp, kết tinh. Văn xuôi được phép không mười phần hoàn hảo, nhưng thơ thì luôn luôn đòi hỏi sự toàn bích".

(Nguyễn Đình Thi, *Tiểu luận, bút kí*,
Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2001)

2. Học sinh đọc bản tóm tắt của mình về bài *Mấy ý nghĩ về thơ*, nghe nhận xét, góp ý rồi bổ sung, sửa chữa.

3. Đọc và tóm tắt văn bản sau trong khoảng mười dòng.

MẤY NÉT VỀ THƠ MỚI TRONG CÁCH NHÌN LẠI HÔM NAY

"... Thơ mới không nói đến đấu tranh cách mạng, đó là nhược điểm lớn, và thơ mới nói chung buồn. Đó là nỗi buồn của cả một thế hệ người trong xã hội thực dân, nửa phong kiến ; nó thành ra nỗi buồn về số kiếp con người, cái buồn tưởng như là bản chất của cuộc đời. Cũng có những bài thơ vui, những vần thơ vui, có cả vài nhà thơ mà tâm hồn thiên về cảm xúc vui, nhưng bao trùm thơ mới có thể nói là nỗi buồn day dứt, nỗi buồn của thế hệ. Nhưng cái buồn của thơ mới đâu có phải đều là uỷ mị. Nỗi buồn của "con hổ nhớ rừng" là chan chứa hoài niệm về giang san, đất nước chứ ! Nỗi buồn trong bài *Tràng giang* không phải là lòng yêu quê hương đó sao ? [...] Nhược điểm của thơ mới là thiếu khí phách cách mạng, nhưng thơ mới là phong trào văn học phong phú, một phong trào sáng tạo dồi dào, có nhiều yếu tố tích cực : lòng yêu quê hương đất nước đậm đà ; lòng yêu sự sống, yêu con người ; bên cạnh cái buồn lại có chủ nghĩa lạc quan như là mạch nước ngầm trong mát ; lòng trân trọng yêu mến cha ông, yêu mến quá khứ đẹp của đất nước, giống nòi. Lại có những nhà thơ có cảm quan vũ trụ sâu sắc mà vẫn nặng lòng đời. Và tất cả các nhà thơ mới đều chung một tình yêu : yêu tiếng Việt, yêu tha thiết, da diết. Chính lòng yêu tiếng Việt đó là một biểu hiện của lòng yêu nước.

Phong trào Thơ mới đã đóng góp nhiều về nghệ thuật thơ, đã đổi mới sự biểu hiện cảm xúc mạnh, nghĩa là cảm xúc sâu thẳm về cuộc đời, về con người, về đất nước, về thiên nhiên, về vạn vật. Thơ mới đã trau dồi tiếng Việt, làm cho ngôn ngữ thơ Việt Nam uyển chuyển và hiện đại, biểu hiện được tất cả các màu sắc tâm hồn của người Việt Nam ở thế kỉ này. Nếu không có phong trào Thơ mới thì cũng không có ngôn ngữ thơ mới vừa súc tích, sắc bén, vừa uyển chuyển mượt mà, chứa đựng nhiều năng lượng trữ tình cho những nhà thơ các thế hệ ra đời sau Cách mạng tháng Tám để biểu hiện tư tưởng và tình cảm của mình.

Với những ưu điểm và nhược điểm của nó, thơ mới xứng đáng được mệnh danh là "một thời đại trong thi ca" như Hoài Thanh đã nói, một thời đại phong phú, dồi dào sức sáng tạo của hồn thơ dân tộc".

(Theo Huy Cận, *Nhìn nhận lại một số hiện tượng văn học*,
báo *Người giáo viên nhân dân*, 1989)

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết kết hợp các thao tác lập luận trong làm văn nghị luận.*
- *Biết vận dụng kết hợp một số thao tác lập luận trong làm văn nghị luận.*

1. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

NHẮN NHỊN – PHẨM CHẤT CỦA KẺ MẠNH

"Nói đến nhẩn nhin không ít người nghĩ ngay đến hình ảnh một kẻ yếu đuối cúi đầu cam chịu một kẻ khác đang lăng nhục, xỉ vả mình. Đó là một cách hiểu giản đơn, nông cạn. Nhẩn nhin là phẩm chất lớn của con người được tôi luyện trong thực tiễn khắc nghiệt, làm cho nó trở thành kẻ mạnh. Đó là phẩm chất mà con người có được trong cuộc chinh phục thiên nhiên, chinh phục xã hội và chinh phục chính bản thân mình.

Trước thiên nhiên, con người là một sinh vật nhỏ bé. Người nông dân một nắng hai sương, dựng nhà làm vườn, gieo trồng hoa màu. Một trận bão tràn qua, nhà đổ, vườn tan, cánh đồng mất trắng. Người nông dân lặng lẽ nhặt nhạnh vật liệu, dựng lại nhà, sửa sang vườn tược, trồng cây chống đói, chuẩn bị mùa sau. Nhẩn nhin sẽ thai nghén trí tuệ, nảy sinh sáng tạo. Từ phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, con người vươn tới chinh phục thiên nhiên.

Xã hội là do các nhóm người, các cá nhân hợp lại mà thành. Các nhóm người và cá nhân khác nhau đủ thứ. Trong gia đình, muốn yên ấm, con cái nhẩn nhin mẹ cha, anh em nhẩn nhin nhau, chị dâu nhẩn nhin em chồng,... tự nhiên có được gia đình đoàn tụ. Trong xã hội, muốn duy trì quan hệ tốt đẹp con người thường nhẩn nhin, tự kiểm chế. Nhẩn nhin là chất keo kết dính mọi người, làm nảy sinh các phẩm chất tốt đẹp như lòng vị tha, đức hi sinh, tình chung thủy, ý thức chuộng tín nghĩa. Bất kì lúc nào người khác làm tổn thương mình, nhẩn nhin là cách giải quyết tốt đẹp nhất. Người xưa nói : "Nhịn nhất thời gió yên sóng lặng. Lùi một bước trời biển mênh mông". Người nông nổi không biết kiểm chế, thường đẩy các quan hệ

vào ngõ cụt, tạo thành những kết cục xấu. Quan hệ người và người vốn rất mong manh. Một lời nói sơ suất, một cái nhìn chế nhạo nổi đau người khác, một lần phản bội, đều vô tình phá vỡ quan hệ và thai nghén các mâu thuẫn, xung đột. Kẻ xúc phạm người khác là kẻ yếu và trước sau sẽ bị cô lập.

Bản thân mỗi người cũng phải biết nhẫn nhịn. Muốn đi chơi nhưng việc chưa xong, phải kìm nén ham muốn lại. Muốn học cao, giàu sang, nhưng thời cơ chưa tới, đều phải đợi chờ. Con người sinh ra có số phận khác nhau. Người đẹp kẻ xấu, người yếu kẻ khỏe, có người không may lại bị tật nguyền. Mỗi người phải tự chấp nhận thực tế của mình mà đi lên. Trong cùng một hoàn cảnh, người nhẫn nhịn chịu thương chịu khó, phấn đấu liên tục, có lí tưởng cao đẹp, nghịch cảnh biến thành thiên đường. Người không biết nhẫn nhịn thì nôn nóng đòi hỏi, bất chấp quy luật, đi đâu cũng vấp, nghịch cảnh là địa ngục.

Nói gọn lại, nhẫn nhịn khiến con người từ bị động chuyển sang chủ động, từ thế yếu chuyển sang thế mạnh, trong đắng cay nếm được vị ngọt ngào. Nhẫn nhịn là học phí phải trả để có được thiên nhiên, xã hội và cả bản thân mình. Nhẫn nhịn là phẩm chất của kẻ mạnh có tầm mắt nhìn xa".

(Theo Mạnh Chiêu Quân)

Câu hỏi

a) Hãy cho biết các thao tác lập luận sử dụng trong văn bản.

b) Các thao tác lập luận kết hợp với nhau như thế nào để làm sáng tỏ vấn đề ?

2. Cho đề bài "Bàn về sự nôn nóng". Hãy lập dàn ý và cho biết có thể vận dụng những thao tác lập luận nào để viết thành văn bản nghị luận.

Gợi ý : Nôn nóng là tâm lí sốt ruột, muốn có ngay cái mình không có. Đang ốm yếu muốn khỏe mạnh ngay, đang nghèo muốn giàu ngay, đang lạc hậu muốn tiến bộ ngay, đang khổ muốn sướng ngay. Sự nôn nóng thường dẫn đến việc làm bất chấp quy luật, pháp luật và dẫn đến đổ vỡ, thất bại,...

NGƯỜI TRONG BAO

SÊ-KHỐP

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm tính cách và ý nghĩa của hình tượng nhân vật "người trong bao".*
- *Thấy được một số nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình của nhà văn.*

TIỂU DẪN



An-tôn Páp-lô-vích Sê-khốp (1860 - 1904) là nhà văn Nga kiệt xuất trong lĩnh vực truyện ngắn và kịch. Ông xuất thân trong một gia đình lao động bình dân ở tỉnh Ta-gan-rốc. Những năm học ở Khoa Y, Đại học Tổng hợp Mát-xcơ-va (1879 - 1884), Sê-khốp đã nổi tiếng về truyện ngắn. Năm 1887, ông được nhận Giải thưởng Pu-skin của Viện Hàn lâm khoa học Nga. Sau năm 1890, sáng tác của ông chuyển sang một thời kì mới. Nhà văn đã cho ra đời nhiều kiệt tác mang tinh thần chống đối mãnh liệt chế độ nông nô chuyên chế (*Đảo Xa-kha-lin*,

Phòng số 6,...). Năm 1900, Sê-khốp được bầu làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Nga. Nhưng hai năm sau, ông đã khước từ danh hiệu này để phản đối chính quyền Nga hoàng không công nhận việc Goóc-ki được bầu làm viện sĩ. Do bệnh phổi nặng, năm 1904 ông sang Đức chữa bệnh và qua đời tại đây. Khi gia đình và bạn bè đưa thi hài ông về nước, chính quyền Nga hoàng đã phải cho cảnh sát canh chừng cẩn mật vì sợ xảy ra biểu tình.

Sê-khốp để lại cho đời hơn năm trăm truyện ngắn. Truyện của ông thường đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa xã hội và nhân bản sâu xa.

Truyện ngắn *Người trong bao* (1898) được Sê-khốp viết trong bối cảnh cả xã hội Nga đang ngột thở trong bầu không khí chuyên chế bảo thủ nặng nề

c cuối thế kỉ XIX. Môi trường xã hội ấy đã đẻ ra lắm thứ sản phẩm người kì quái. *Người trong bao* là một phát hiện nghệ thuật của nhà văn. Câu chuyện cười ra nước mắt về cuộc đời một con người mắc chứng bệnh sợ hãi, bạc nhược đến nỗi sống và chết đều thảm hại không chỉ phản ánh một thực trạng xã hội mà còn có ý nghĩa khái quát triết lí sâu sắc. Đọc truyện ngắn này, nhà văn Nguyễn Tuân cho rằng : "Truyện *Bê-li-cốp*⁽¹⁾ là một áng văn đã kích lên đến tuyệt đỉnh : hình thù, tên họ nhân vật đã thành một cái sự, đã thành một hình dung từ ngày nay vẫn còn tác dụng lớn".

*

* *

(Lược đoạn mở đầu : Bác sĩ I-van I-va-nút và Bu-rơ-kin, giáo viên trung học đi săn về quá muộn, đành phải nghỉ đêm tại nhà kho của ông trưởng xóm ở cuối làng Mi-rô-nô-xít-xkôi-ê. Tại đây, Bu-rơ-kin đã kể cho bác sĩ I-van nghe chuyện về Bê-li-cốp.)

Đây này, chẳng phải tìm đâu xa, cách đây khoảng hai tháng, ở thành phố có một người mới chết tên là Bê-li-cốp, bạn đồng nghiệp của tôi, một giáo viên dạy tiếng Hi Lạp. Chắc là anh cũng đã nghe tên ông này rồi. Hẳn ta nổi tiếng về điều là lúc nào cũng vậy, thậm chí cả vào khi rất đẹp trời, hẳn đều đi giày cao su, cầm ô và nhất thiết là mặc áo bành tô ấm cốt bông. Ô hẳn để trong bao, chiếc đồng hồ quả quýt cũng để trong bao bằng da hươu ; và khi rút chiếc dao nhỏ để gọt bút chì thì chiếc dao ấy cũng đặt trong bao ; cả bộ mặt hẳn ta nữa dường như cũng ở trong bao vì lúc nào hẳn cũng giấu mặt sau chiếc cổ áo bành tô bẻ đứng lên. Hẳn đeo kính râm, mặc áo bông chần, lỗ tai nhét bông, và khi ngồi lên xe ngựa thì bao giờ cũng cho kéo mui lên. Nói tóm lại, con người này lúc nào cũng có khát vọng mãnh liệt thu mình vào trong một cái vỏ, tạo ra cho mình một thứ bao có thể ngăn cách, bảo vệ hẳn khỏi những ảnh hưởng bên ngoài. Cuộc sống làm hẳn khó chịu, sợ hãi, buộc hẳn phải thường xuyên lo âu và có lẽ như để bào chữa cho thái độ nhút nhát, ghê tởm đối với hiện tại, lúc nào hẳn cũng ngời ca quá khứ, ngời ca những gì không bao giờ có thật. Mấy thứ ngôn ngữ cổ mà hẳn dạy đối với hẳn thật ra cũng chỉ là một thứ giày cao su, một thứ ô che mà nhờ đó hẳn có thể trốn tránh được cuộc sống thực.

– Ô, tiếng Hi Lạp nghe thật là tuyệt vời, êm tai. Hẳn ta nói với vẻ ngọt ngào. Và như để chứng minh cho lời nói của mình, hẳn nheo mắt lại, giơ một ngón tay lên và thốt ra tiếng : – *Anthrópos*⁽²⁾ !

(1) *Bê-li-cốp* : tức truyện ngắn *Người trong bao*.

(2) *Anthrópos* (tiếng Hi Lạp) : con người (chú thích của nhà văn).

Cả ý nghĩ của mình, Bê-li-cốp cũng cố giấu vào bao. Đối với hắn, chỉ có những chỉ thị, thông tư, những bài báo cấm đoán điều này điều nọ mới là những cái rõ ràng. [...]

Hắn có một thói quen kì quặc là đi hết nhà này đến nhà khác nơi bọn chúng tôi ở. Hắn đến nhà giáo viên nào đó chẳng hạn, kéo ghế ngồi, chẳng nói chẳng rằng, mắt nhìn xung quanh như tìm kiếm vật gì. Hắn cứ ngồi im như phỗng thế rồi độ một giờ sau thì cáo từ. Hắn gọi đó là "cách duy trì những mối quan hệ tốt đối với bạn đồng nghiệp". Bọn giáo viên chúng tôi đều sợ hắn. Thậm chí cả hiệu trưởng cũng sợ hắn. Anh thử nghĩ mà xem, giáo giới chúng tôi là bọn người biết suy nghĩ, rất nghiêm chỉnh, được giáo dục qua các tác phẩm của Tuốc-ghê-nhép và Sê-đrin⁽¹⁾, thế mà cái thằng cha quanh năm đi giày cao su và mang ô ấy đã khống chế cả trường học chúng tôi suốt mười lăm năm trời. Mà đâu phải chỉ có trường học ! Cả thành phố nữa ấy ! Các bà các cô tối thứ bảy không dám tổ chức diễn kịch tại nhà nữa, sợ rằng nhờ hắn biết thì lại phiền, giới tu hành khi có mặt hắn không dám ăn thịt và đánh bài. Dưới ảnh hưởng của những kẻ như Bê-li-cốp, trong vòng mười, mười lăm năm trở lại đây, dân chúng trong thành phố đâm ra sợ tất cả. Sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, giúp đỡ người nghèo, dạy học chữ,... [...]

– Bê-li-cốp ở ngay cùng một nhà với tôi, – Bu-rơ-kin nói tiếp, – cùng một tầng, cửa đối diện nhau. Tôi với hắn vẫn thường xuyên giáp mặt nhau, và tôi biết rõ sinh hoạt ở nhà của hắn. Ở nhà hắn cũng sống thế thôi : cũng vẫn mặc áo khoác ngoài, đội mũ, đóng cửa, cài then, có đủ sự ngăn cấm và hạn chế, lúc nào cũng sợ nhớ lại xảy ra chuyện gì. [...]

Buồng ngủ của Bê-li-cốp chật như cái hộp. Khi nằm ngủ, hắn kéo chăn trùm đầu kín mít. Trong buồng nóng bức, ngột ngạt, gió thổi ngoài cửa sổ đóng kín mít, lửa reo trong lò, có tiếng thở dài nghe dễ sợ vọng lên từ dưới bếp...

Nằm trong chăn, hắn cảm thấy rờn rợn. Hắn sợ nhớ ra lại có chuyện gì, sợ kẻ trộm chui vào nhà. Sau đó suốt đêm hắn nằm mơ toàn những điều khủng khiếp ; và buổi sáng, khi cùng đi đến trường với tôi, mặt hắn tái nhợt, rầu rĩ.

(Lược một đoạn : Tuy sống thu mình, đơn độc, nhút nhát, nghi kị nhưng Bê-li-cốp cũng đã suýt lấy vợ, đó là Va-ren-ca, chị gái của Cô-va-len-cô, một giáo viên vừa mới về trường. Va-ren-ca

(1) *Tuốc-ghê-nhép* (I-van Xéc-ghê-ê-vích Tuốc-ghê-nhép, 1818 - 1883) và *Sê-đrin* (Mi-kha-in Êp-gra-phô-vích Xan-tư-cốp Sê-đrin, 1826 - 1889) : hai nhà văn Nga nổi tiếng.

tuổi chừng ba mươi, tính tình hồn nhiên nhí nhảnh, hay nói, hay hát, hay cười, động một tí là cười phá lên. Hai chị em sống có vẻ tự do, phóng túng. Sự xuất hiện của hai chị em nhà này đã làm xao động cái không khí tĩnh lặng buồn chán. Thấy Bê-li-cốp có vẻ thích Va-ren-ca, mọi người nghĩ ra trò gán ghép hai người. Ý định lấy vợ dân choán ngợp tâm trí, nhưng hẳn cứ lần lữa dần do suy tính vì cú sợt thế này thế nọ. Hẳn gầy gò hẳn đi, mặt mày càng nhợt nhạt và hình như lại càng muốn chui mình sâu hơn trong cái bao của mình. Nhưng có một chuyện bất ngờ xảy ra. Hôm trước, vừa nhận được bức tranh châm biếm : "Một người tình si" của "một cậu ngõ nghịch nào đó", thì hôm sau – trong buổi đi chơi chủ nhật, Bê-li-cốp ngạc nhiên đến hoảng hốt khi tận mắt chứng kiến cảnh hai chị em Va-ren-ca và Cô-va-len-cô phóng xe đạp vụt qua. Buổi tối, Bê-li-cốp quyết định đến nhà Va-ren-ca nhưng cô lại đi vắng nên chỉ gặp người em).

Bê-li-cốp ngồi yên, chẳng nói chẳng rằng chừng độ mười phút rồi lên tiếng :

– Tôi tìm đến anh để giải bày tâm sự. Tôi rất buồn bực anh ạ. Có một tên vô lại nào đó đã vẽ châm biếm tôi và một người gần gũi với cả hai chúng ta. Tôi thấy có nghĩa vụ phải nói quả quyết với anh rằng tôi chẳng hề có liên quan gì tới một chuyện như thế... Tôi chẳng hề làm điều gì sơ suất đáng để cho mọi người giễu cợt như vậy. Lúc nào tôi cũng xử sự như một người tử tế, đúng đắn. [...] Còn một điều nữa tôi cũng muốn nói với anh. Tôi thì vào nghề đã lâu, còn anh thì mới bắt đầu đi làm, nên với tư cách là bạn đồng nghiệp đi trước, tôi thấy có nghĩa vụ phải nhắc nhở anh đôi điều. Anh đã đi xe đạp và cái trò giải trí ấy hoàn toàn không hợp với tư thế của một nhà giáo dục thiếu niên.

– Vì sao vậy ? – Cô-va-len-cô hỏi lại bằng giọng trầm trầm.

– Chẳng lẽ điều này lại còn cần phải giải thích nữa sao ? Chẳng lẽ đó lại là điều khó hiểu ư ? Nếu thầy giáo đi xe đạp thì học sinh sẽ làm gì ? Lũ trẻ chỉ còn thiếu nước là đi đầu xuống đất thôi. Và lại nếu không có chỉ thị nào cho phép thì ta không được làm. Hôm qua tôi sợ phát kinh lên đấy ! Khi tôi nhìn thấy chị của anh, mắt tôi hoa lên. Đàn bà con gái mà đi xe đạp thì quả là chuyện kinh khủng !

– Nhưng mà ông muốn cái gì mới được chứ ?

– Tôi chỉ muốn mỗi một điều là nhắc bảo anh. Anh còn trẻ, tương lai anh còn ở phía trước, anh cần phải xử sự rất, rất thận trọng. Thế mà anh đã buông thả ! Ô ! Anh đã buông thả mình quá chừng ! Anh mặc áo thêu ra đường, đi ngoài phố lúc nào anh cũng cầm theo sách này sách nọ, rồi bây giờ lại còn cưỡi xe đạp nữa. Chuyện anh và chị anh đi xe đạp mà đến tai ông hiệu trưởng, rồi đến tai ông thanh tra... Lúc ấy thì còn ra cái thể thống gì nữa không ?

– Việc ta và chị ta đi xe đạp chẳng liên quan gì đến ai cả ! – Cô-va-len-cô nói, mặt đỏ gay. – Con nào thằng nào thờ mũi vào chuyện riêng của nhà ta, ta cho châu Diêm Vương tất !

Bê-li-cốp tái mặt đứng dậy.

– Nếu anh nói với tôi bằng cái giọng như thế thì tôi không thể tiếp tục nữa. – Hẳn ta nói. – Và tôi cũng yêu cầu anh khi có mặt tôi, đừng bao giờ ăn nói như thế về cấp trên. Anh cần phải có thái độ kính trọng đối với chính quyền.

– Hoá ra là ta đã nói gì động đến chính quyền sao ? – Cô-va-len-cô hỏi, mắt hần học nhìn Bê-li-cốp. – Xin ông để cho ta yên ! Ta là người trung thực và với những người như "quý ngài" ta không muốn nói chuyện. Ta không ưa những tên mách lẻo.

Bê-li-cốp bối rối, luống cuống mặc lại áo ngoài, vẻ mặt đầy hoảng hốt. Bởi đó là lần đầu tiên trong đời hẳn phải nghe những lời thô bạo đến thế.

– Anh có thể nói gì tùy anh. – Hẳn vừa nói vừa bước ra ngoài hành lang dẫn xuống cầu thang. – Tôi chỉ muốn báo trước cho anh rằng có thể có người đã nghe được cuộc nói chuyện này. Và để cho không ai có thể xuyên tạc câu chuyện vừa rồi và để khỏi có điều gì chẳng lành xảy ra, tôi sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng nội dung câu chuyện hôm nay... trên những nét chính. Tôi sẽ phải làm việc đó.

– Báo cáo hả ? Đây, đi mà báo cáo đi này !

Cô-va-len-cô túm lấy cổ áo hẳn từ phía sau rồi xô mạnh. Bê-li-cốp lộn nhào xuống cầu thang, đôi giày cao su lộc cộc đập vào bậc gỗ. Cầu thang khá cao, nhưng hẳn đã lăn xuống dưới một cách bình yên vô sự. Hẳn đứng dậy sờ lên mũi xem cặp kính có còn nguyên vẹn không. Nhưng đúng vào lúc hẳn xuống cầu thang thì Va-ren-ca và hai bà nữa vừa cùng đi đâu về. Họ đứng ở dưới và nhìn lên – điều này đối với Bê-li-cốp là kinh khủng hơn cả. Thà tự vật cổ, bẻ gãy chân mình đi còn hơn là biến thành trò cười cho thiên hạ. Bây giờ thì trước sau gì cả thành phố chả biết. Chuyện sẽ đến tai ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra. Chao ôi ! Thế rồi lại nhớ xảy ra chuyện gì nữa chứ ! Họ sẽ lại vẽ tranh châm biếm khác, rồi mọi chuyện dẫn đến chỗ là người ta sẽ ép mình về hưu...

Khi hẳn đứng dậy, Va-ren-ca nhận ra hẳn. Cô ta nhìn bộ mặt nực cười của hẳn, nhìn chiếc bàn chải tô nhẵn nhúm, đôi giày cao su, không hiểu chuyện gì đã xảy ra. Cô ta tưởng rằng hẳn đã vô ý trượt ngã. Không nén được, cô ta cười phá lên vang khắp khu nhà :

– Ha – ha – ha !

Cái tiếng cười âm vang, lạnh lói "ha – ha – ha" đó đã chấm dứt tất cả : chấm dứt chuyện cười xin, chấm dứt cả cuộc đời của Bê-li-cốp. Hẳn không còn nghe

thấy Va-ren-ca nói gì, không còn nhìn thấy gì nữa. Trở về đến nhà, việc đầu tiên là hắt cát tắm ảnh để trên bàn đi, sau đó lên giường nằm và không bao giờ dậy nữa.

Khoảng ba ngày sau, tôi sang nhà Bê-li-cốp. Hắn nằm trong màn, đắp chăn kín và im lặng. Hỏi thì hắn chỉ đáp "không" hay "có" thôi, không nói thêm điều gì.

Một tháng sau, Bê-li-cốp chết. Bấy giờ, khi nằm trong quan tài, vẻ mặt hắn trông hiền lành, dễ chịu, thậm chí còn có vẻ tươi tỉnh nữa, cứ hệt như hắn mừng rằng cuối cùng hắn đã được chui vào trong cái bao mà từ đó không bao giờ phải thoát ra nữa. Phải rồi, thế là hắn đã đạt được mục đích cuộc đời ! [...]

Từ nghĩa địa trở về, lòng chúng tôi đều cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chưa đầy một tuần sau, cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, nặng nề, mệt nhọc, vô vị, một cuộc sống chẳng bị chỉ thị nào cấm đoán nhưng cũng chẳng được tự do hoàn toàn, chẳng tốt đẹp gì hơn trước. Trên thực tế, Bê-li-cốp đã chầu âm phủ nhưng hiện còn bao nhiêu là người trong bao, trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu kẻ như thế nữa !

(Lược đoạn cuối : Bu-rơ-kin ngừng kể, bước ra khỏi nhà. Trăng lên. Đã nửa đêm. Vạn vật chìm trong im lặng. Bác sĩ I-van trầm ngâm : "Đó, vấn đề là ở chỗ đó. Chúng ta sống chui rúc ở thành phố này trong không khí ngột ngạt, chúng ta viết những thứ giấy tờ vô dụng, đánh bài đánh bạc – những cái đó không phải là một thứ bao sao ? Chúng ta sống cả đời bên những kẻ vô công rồi nghề, những kẻ xuỉ nguyên giục bị, những mụ đàn bà nhàn rỗi ngu si, chúng ta nói và nghe đủ thứ chuyện nhảm nhí, vô nghĩa – đó chẳng phải là một thứ bao sao ?". Chính đấy mới là điều đáng nói ! Và cuối cùng, I-va-nút kết luận : "Không thể sống mãi như thế được !").

1898

(Theo Truyện ngắn A. P. Sê-khốp,

bản dịch của PHAN HỒNG GIANG – CAO XUÂN HẠO,
NXB Cầu vồng, Mát-xcơ-va, 1988)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nêu những biểu hiện chứng tỏ Bê-li-cốp là "người trong bao" cả trong sinh hoạt và trong tư tưởng. Tại sao Bê-li-cốp lại tự thu mình vào trong bao như thế ?
2. Nhân vật Bê-li-cốp vừa đáng ghét lại vừa đáng thương. Phân tích và tìm hiểu nguyên nhân nào đã tạo nên tính cách của nhân vật.
3. Bê-li-cốp là nhân vật mang tính chất biếm hoạ, hài hước. Chỉ ra các biện pháp nghệ thuật làm nên hiệu quả thẩm mỹ đó.

4. Anh (chị) suy nghĩ gì về phân kết của tác phẩm qua lời kể : "Nhưng chưa đầy một tuần sau, cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, nặng nề, mệt nhọc, vô vị, một cuộc sống chẳng bị chỉ thị nào cấm đoán nhưng cũng chẳng được tự do hoàn toàn, chẳng tốt đẹp gì hơn trước" ?

BÀI TẬP NĂNG CAO

Quan sát trong đời sống hiện thực, phải chăng cũng có hiện tượng "người trong bao" ? Ý kiến của anh (chị) đối với hiện tượng này như thế nào ?

LUYỆN NÓI : THẢO LUẬN, TRANH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng thao tác lập luận bác bỏ vào việc thực hành thảo luận, tranh luận.

I – CHUẨN BỊ

1. Tìm hiểu yêu cầu của các bài tập nêu ở dưới.

a) Xem xét một số luận điểm sau :

– *Tránh voi chẳng xấu mặt nào.*

– *Im lặng là vàng.*

Theo anh (chị), các luận điểm trên có hoàn toàn đúng không ? Hãy chuẩn bị lí lẽ để phát biểu ý kiến của mình.

b) Có ý kiến cho rằng : Người có tính tự chủ là người luôn hành động theo ý mình mà không cần quan tâm đến hoàn cảnh và những người xung quanh.

Anh (chị) có tán thành ý kiến trên không ? Hãy cùng các bạn thảo luận và bày tỏ quan điểm của mình.

c) Có hai ý kiến khác nhau được đưa ra tranh luận về bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu :

– Bài thơ thể hiện một quan niệm sống tích cực, khẳng định *cái tôi* khát khao sống, khát khao dâng hiến.

– Bài thơ chỉ là sự cố động cho lối sống gấp tiêu cực, vị kỉ và hưởng lạc.

Nếu tham gia tranh luận, anh (chị) tán thành ý kiến nào ? Hãy phát biểu để bảo vệ quan điểm của mình.

2. Để tiến hành thảo luận, tranh luận, anh (chị) cần :

– Xác định vấn đề cần bác bỏ và vấn đề cần khẳng định (bảo vệ).

– Lựa chọn cách thức khẳng định, bác bỏ.

– Xây dựng đề cương trình bày. (*Lưu ý* : xem thêm bài *Thao tác lập luận bác bỏ*, trang 13).

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

Học sinh tiến hành thảo luận theo các yêu cầu sau :

– Lựa chọn vấn đề, nội dung thảo luận.

– Thảo luận mỗi vấn đề (theo nhóm hoặc cả lớp).

– Lắng nghe để nhận xét, rút ra những kết luận phù hợp cho từng tình huống.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 7

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 7.*
- *Biết cách phân tích đề nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học và thấy được những sai sót cần tránh khi viết bài này.*

Ngoài những yêu cầu như đã nêu ở tiết *Trả bài viết số 1* (Học kì I) và các tiết trả bài trước, học sinh cần chú ý thêm một số điểm sau.

1. Khác với *Bài viết số 5* và *6*, *Bài viết số 7* tập trung thực hành, luyện tập về kiểu văn bản nghị luận xã hội. Tuy cùng là kiểu bài nghị luận xã hội, nhưng đề tài cho bài viết này khác với *Bài viết số 1* và *Bài viết số 2* (Học kì I). Đề tài ở *Bài viết số 1* là một *hiện tượng đời sống* ; ở *Bài viết số 2* là một *vấn đề tư tưởng, đạo lí* còn ở bài viết này là một *vấn đề xã hội* được đặt ra trong tác phẩm văn học. Đó là các tác phẩm đã học hoặc đọc thêm như *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Tiến sĩ giấy* (Nguyễn Khuyến), *Nhật kí trong tù* (Hồ Chí Minh), *Đây mùa thu tới*, *Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Chiều xuân* (Anh Thơ),...

2. Với các đề này, học sinh cần kết hợp được những hiểu biết và kĩ năng trên một số phương diện sau :

- a) Những hiểu biết về các tác phẩm văn học Việt Nam được nêu trong đề.
- b) Kiến thức về thực tế cuộc sống, xã hội, những kinh nghiệm cá nhân, vốn sống, vốn văn hoá,...
- c) Kĩ năng phân tích văn học và kĩ năng phân tích một vấn đề xã hội. Chú ý vận dụng các thao tác lập luận đã học như phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,... để viết bài văn.
- d) Cách viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

TÔI YÊU EM

PU-SKIN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được vẻ đẹp của tình yêu chân thành, cao thượng của nhân vật trữ tình trong bài thơ.*
- *Thấy được một số nét nổi bật trong nghệ thuật thơ cổ điển của Pu-skin : giản dị, tinh tế và hàm súc.*



TIỂU DẪN

A-lếch-xan-đrơ Xéc-ghe-ê-vích Pu-skin (1799 - 1837) – "Mặt trời của thi ca Nga", là niềm vinh quang kiêu hãnh của nhân dân Nga, hiện thân đầy đủ nhất của sức mạnh tinh thần dân tộc Nga. Thiên tài sáng tạo của ông đã khơi dậy sức phát triển phi thường cho văn học Nga thế kỉ XIX và đưa nó trở thành một trong những đỉnh cao của nghệ thuật nhân loại.

Pu-skin xuất thân trong một gia đình quý tộc lâu đời ở Mát-xcơ-va. Từ thời kì học ở trường trung học dành cho con em quý tộc (1811 - 1817), Pu-skin đã sớm tiếp thu những tư

tưởng tiến bộ và cũng sớm nổi tiếng với nhiều bài thơ yêu nước, ngợi ca sức mạnh vĩ đại của nhân dân Nga trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Na-pô-lê-ông năm 1812. Vì những bài thơ "chống đối" Nga hoàng, Pu-skin bị đày xuống miền Nam (1820 - 1824), rồi đày lên miền Bắc (1825 - 1826). Năm 1827, hạn lưu đày được giảm, Pu-skin trở về kinh đô nhưng mâu thuẫn giữa ông và chính quyền vẫn rất gay gắt. Pu-skin đã bị sát hại trong một cuộc đấu súng (do âm mưu của chính quyền Nga hoàng) khi ông ba mươi tám tuổi.

Tài năng văn học của Pu-skin thể hiện trên nhiều thể loại. Ngoài hơn tám trăm bài thơ trữ tình, ông còn viết tiểu thuyết bằng thơ *Ép-ghe-nhi Ô-nhe-ghin* – một kiệt tác của văn học thế giới, nhiều trường ca thơ tâm cổ (*Ru-xlan và Li-út-mi-la*, *Người tù Cáp-ca-dơ*,...). Truyện ngắn của ông cũng rất xuất sắc (*Con đầm pích*, *Cô tiểu thư nông dân*,...). Tác phẩm *Con gái viên đại úy* là một

tiểu thuyết lịch sử mẫu mực. Đồng thời, Pu-skin còn viết nhiều vở kịch nổi tiếng.

Pu-skin trước hết là nhà thơ. Thơ Pu-skin khơi nguồn cảm hứng từ hiện thực đời sống Nga, con người Nga đương thời với muôn vẻ phong phú, đa dạng của nó. Ngòi bút của ông rất tinh tế khi viết về thiên nhiên, đậm thắm khi viết về nhũ mẫu⁽¹⁾, trong sáng khi viết về tình bạn và hết sức chân thành, cao thượng khi viết về tình yêu. *Tôi yêu em* (1829) là một trong những bài thơ tình hay nhất của Pu-skin, được ví như "viên ngọc vô giá trong kho tàng thi ca Nga".

*
* *
*

Dịch nghĩa :

Tôi (đã) yêu em ; tình yêu, có lẽ,
Trong tâm hồn tôi chưa lụi tắt hoàn toàn ;
Nhưng mong sao nó không làm em bận khoăn thêm nữa ;
Tôi chẳng muốn em buồn vì bất cứ lẽ gì.

Tôi (đã) yêu em không thốt ra lời, không hi vọng,
Khi thì bị sự rụt rè, khi thì bị niềm ghen tuông giày vò ;
Tôi (đã) yêu em chân thành, say đắm biết bao,
Cầu trời cho em được người khác yêu cũng như thế.

Dịch thơ :

*Tôi yêu em : đến nay chùng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai ;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.*

*Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đậm thắm,
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.*

1829

(Pu-skin, *Thơ trữ tình*, bản dịch của THUYẾT TOÀN,
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

(1) *Nhũ mẫu* : người ở nuôi con chủ nhà bằng sữa của mình, còn gọi là vú nuôi.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc diễn cảm bài thơ, lưu ý cụm từ *Tôi yêu em* và vị trí của cụm từ này trong bài, hãy tìm hiểu kết cấu bài thơ và diễn biến tâm trạng nhân vật trữ tình.
2. Tình cảm phức tạp, tế nhị của nhân vật trữ tình trong bài được Pu-skin diễn tả tinh tế như thế nào qua bốn câu thơ đầu ?
3. Cảm xúc trong hai câu thơ : "Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng - Lúc rụt rè, khi hăm hực lòng ghen" có gì đặc biệt ? Nó hé mở trạng thái tình cảm gì trong nhân vật trữ tình ?
4. Xu hướng vươn tới sự cao cả trong tư tưởng, tình cảm là đặc trưng cơ bản của thơ Pu-skin. Phân tích hai câu thơ cuối để chứng minh.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Pu-skin đã vận dụng những biện pháp nghệ thuật gì trong bài thơ *Tôi yêu em* ? Hãy phân tích hiệu quả nghệ thuật của chúng trong việc thể hiện tình cảm nhân vật trữ tình.

ĐỌC THÊM

BÀI THƠ SỐ 28

TA-GO

TIỂU DẪN

Ra-bin-đra-nát Ta-go⁽¹⁾ (1861 - 1941) là nhà văn lỗi lạc của Ấn Độ. Ông ra đời tại thành phố Can-cút-ta thuộc bang Ben-gan. Ta-go xuất thân trong gia đình quý tộc Bà La Môn nổi tiếng. Cha là Đê-ven-đra-nát Ta-go (1817-1905), lãnh tụ

(1) *Ra-bin-đra-nát Ta-go* : nghĩa là Chúa mặt trời Ta-go (tiếng Xăng-cơ-rít đọc là *Thá-kur*), tước hiệu đẳng cấp cao quý Bà La Môn. Tên do cha Ta-go đặt với ước vọng Ta-go sẽ trở thành thiên tài.

của Hội Bra-ma Xô-ma-giơ⁽¹⁾. Ta-go chịu ảnh hưởng sự giáo dục của cha, sớm có tinh thần yêu nước và giàu lòng nhân đạo.

Từ bé, Ta-go thông minh, cần cù, hiếu học. Ông tự học là chủ yếu, lớn lên không bao lâu đã trở thành một học giả uyên bác, một nhà khai sáng, một chiến sĩ bảo vệ hoà bình lỗi lạc. Nhân dân Ấn Độ gọi ông là Thánh sư⁽²⁾.

Năm 1961, Tổ chức Văn hoá, Khoa học, Giáo dục của Liên hiệp quốc (UNESCO) công nhận Ta-go là Danh nhân văn hoá thế giới và kỉ niệm một trăm năm ngày sinh của ông.



Ta-go hoạt động trên nhiều lĩnh vực, mặt nào ông cũng đạt được thành tựu rực rỡ. Trong văn học nghệ thuật, ông để lại một di sản rất đồ sộ : 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn, hàng ngàn ca khúc và tranh vẽ. Trong đó, thơ ca là xuất sắc nhất.

Năm 1913, Ta-go là người châu Á đầu tiên được vinh dự nhận Giải thưởng Nô-ben văn học với tập *Thơ Dâng*⁽³⁾. Từ đó tên tuổi của ông lẫy lừng trên thế giới.

Thơ tình chiếm một vị trí quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của Ta-go. Quan niệm tình yêu của ông rất sâu sắc và tiến bộ. Ta-go viết thơ tình nhiều nhất vào tuổi năm mươi sau khi người vợ yêu dấu của ông qua đời. Ở tuổi đó, thơ tình của ông vẫn tươi trẻ, hồn nhiên và say đắm. Ta-go dành riêng cho chủ đề này hai tập thơ giá trị : *Người làm vườn*, *Tặng phẩm của người yêu*. Bài thơ số 28 trong tập *Người làm vườn* được xếp vào một trong những bài thơ tình hay nhất thế giới.

*

* *

(1) *Hội Bra-ma Xô-ma-giơ* : tổ chức cải cách xã hội và tôn giáo Ấn Độ, chủ trương chỉ tôn thờ một đấng tối cao Bra-ma do Ram Mô-han Roi (1799 - 1833) sáng lập năm 1828. Về sau, cha Ta-go cũng trở thành lãnh tụ của phong trào này.

(2) *Thánh sư* : ở Ấn Độ tôn ba vị thánh, về tôn giáo là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, về chính trị là Ma-hát-ma Gan-đi (1869 - 1948), về văn hoá nghệ thuật là Ra-bin-đra-nát Ta-go.

(3) *Thơ Dâng* : tập thơ gồm một trăm linh ba bài, Ta-go chọn trong số các bài thơ sáng tác từ năm 1890 đến 1912 và tự dịch ra tiếng Anh. Đây là khúc ca Ta-go muốn dâng cho Cuộc Đời, Con Người, thể hiện niềm khát vọng tự do của mình.

Đôi mắt băn khoăn của em buồn,
 Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh
 Như trăng kia muốn vào sâu biển cả.
 Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em,
 Anh không giấu em một điều gì
 Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.
 Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
 anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
 và xâu thành một chuỗi
 quàng vào cổ em.
 Nếu đời anh chỉ là một đoá hoa
 tròn trịa, dịu dàng và bé bỏng
 anh sẽ hái nó ra để đặt lên mái tóc em.
 Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim
 Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó.
 Em là nữ hoàng của vương quốc đó
 Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.
 Nếu trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú
 Nó sẽ nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm
 Và em thấu suốt rất nhanh.
 Nếu trái tim anh chỉ là khổ đau
 Nó sẽ tan thành lệ trong
 Và lặng im phản chiếu nỗi niềm u ẩn.
 Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
 Nỗi vui sướng, khổ đau của nó là vô biên.
 Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu.
 Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy,
 Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

(Thơ Ta-go, bản dịch của ĐÀO XUÂN QUÝ,
 NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2000)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Trong bốn câu đầu, tác giả nêu hình ảnh *đôi mắt em*. Hình ảnh ấy có ý nghĩa gì đối với chủ đề của bài thơ ?
2. Phân tích hình ảnh *trái tim* trong bài thơ từ câu : "Nhưng em ơi, đời anh chỉ là một trái tim" đến hết.
3. Sự đối lập các hình ảnh *viên ngọc* và *đoá hoa* (từ "Nếu đời anh chỉ là viên ngọc..." đến "anh sẽ hái nó ra để đặt lên mái tóc em") với hình ảnh *trái tim* nói lên điều gì ?

4. Bài thơ nêu ra nhiều nghịch lí. Hãy làm sáng tỏ điều đó qua việc giải thích các câu thơ :

- *Anh không giấu em một điều gì*
Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.
- *Em là nữ hoàng của vương quốc đó*
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.
- *Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy*
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thơ văn xuôi

Thơ viết bằng hình thức văn xuôi, phân biệt với thơ viết tách ra từng dòng như đơn vị nhịp điệu. Nó cũng phân biệt với thơ tự do là hình thức thơ không bị ràng buộc bởi một luật nào, nhưng vẫn phân dòng. Thơ văn xuôi đã có mầm mống từ rất sớm, sau đó các nhà thơ Răng-bô và Bô-đơ-le có ý thức định hình cho thể thơ này. Họ muốn thể hiện chất thơ bằng văn xuôi, gọi là thơ văn xuôi. Rồi các tác giả Tước-ghe-nhep, Uy-t-man⁽¹⁾, Ta-go và Lỗ Tấn, trở thành bậc thầy của thể thơ này. Ở Việt Nam, các nhà thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Cù Huy Cận cũng có những bài thơ văn xuôi thành công

Thơ văn xuôi có cấu tứ độc đáo và hình ảnh mới lạ, có thể bộc lộ tình cảm trực tiếp, nhưng thường sử dụng hình ảnh ngụ ý, tượng trưng, nghịch lí, những hình ảnh ảo giác, mộng tưởng để khơi gợi những tư tưởng sâu sắc, những suy tư triết lí. Đặc điểm của nó là không bị hạn chế bởi cách phân dòng và hiệp vận cho nên cách biểu đạt tự do hơn thơ ca nhiều.

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

(Học kì II)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các nội dung cơ bản của phần Làm văn trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao, tập hai.*
- *Biết vận dụng các nội dung trên vào việc viết bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.*

Ôn lại nội dung phần Làm văn đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập hai theo các yêu cầu sau :

1. Trình bày thao tác lập luận bình luận và yêu cầu đối với thao tác này. Nêu một số ví dụ minh họa.
2. Trình bày thao tác lập luận bác bỏ và yêu cầu đối với thao tác này trong bài văn nghị luận. Nêu một số ví dụ minh họa.

(1) Uy-t-man (Walt Whitman, 1819 - 1892) : nhà thơ Mĩ.

3. Yêu cầu và phương pháp tóm tắt văn bản nghị luận.
4. Những yêu cầu đặt ra cho việc tranh luận, bác bỏ.
5. Bình luận câu cách ngôn : "Thất bại là mẹ thành công". Khi viết bài, anh (chị) chú ý những mối quan hệ gì, cần dùng những ví dụ có thật nào để làm sáng tỏ ?
6. Bình luận các câu thành ngữ : "Ngựa non háu đá", "Trứng khôn hơn vịt". Trong các câu này có bao hàm thái độ coi thường thế hệ sau hay không ? Ý kiến anh (chị) về vấn đề đó như thế nào ?
7. Nhận xét cách nêu vấn đề trong đoạn văn *Ai là tổ nước ta ?* (trang 112) của Phan Bội Châu. Tác giả đã sử dụng thao tác lập luận nào và hiệu quả của thao tác ấy ra sao ? Hãy mô phỏng thao tác lập luận đó để viết một đoạn văn nghị luận.
8. Nhận xét cách bình văn của Hoài Thanh trong đoạn văn *Từ Hải – một phương diện thiên tài của Nguyễn Du* (trang 112). Tác giả vận dụng thao tác lập luận nào ? Hãy mô phỏng thao tác lập luận và cách viết đó để viết đoạn văn bình một câu thơ, khổ thơ, hình tượng thơ mà anh (chị) yêu thích.
9. Thống kê, phân loại và nhận xét hệ thống đề văn tham khảo cho các bài viết trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao* (tập một, tập hai). Trước hết là đề văn nghị luận xã hội, tiếp đến là đề văn nghị luận văn học. Trong mỗi loại đề lại có các tiểu loại : loại có yêu cầu cụ thể ; loại đề mở ; loại đề trực tiếp nói về các vấn đề đạo đức, lối sống ; loại đề nêu các vấn đề xã hội đặt ra trong các tác phẩm văn học ;... Nêu khái quát cách lập ý cho các loại đề và tiểu loại đề đó.

TIỂU SỬ TÓM TẮT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được yêu cầu của văn bản tiểu sử tóm tắt.*
- *Biết được cách thức viết tiểu sử tóm tắt.*

1. Tiểu sử tóm tắt là văn bản ghi lại những thông tin khách quan, cơ bản về một cá nhân, nhằm giới thiệu một cách khái quát với người đọc, người nghe về cuộc đời, quá trình học tập, công tác, những thành tích, đóng góp,... của

cá nhân đó. Ví dụ : tiểu sử một nhà hoạt động chính trị, nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ ; tiểu sử một giáo viên, học sinh,...

Văn bản tiểu sử tóm tắt rất thông dụng trong đời sống, giúp chúng ta hiểu được những nét chủ yếu về thân thế và sự nghiệp của một con người. Trong các tổ chức, cơ quan, việc nắm bắt tiểu sử tóm tắt của các thành viên cũng là yêu cầu cần thiết giúp các nhà quản lí tìm hiểu, theo dõi và phân công công việc hợp lí, hiệu quả. Việc tìm hiểu một nhân vật để viết tiểu sử tóm tắt phần nào cho thấy khả năng thu thập, khai thác thông tin của người viết về nhân vật được nói tới.

2. Những yêu cầu cơ bản của văn bản tiểu sử tóm tắt

a) Giới thiệu được một cách ngắn gọn, trung thực về cuộc đời, sự nghiệp, hoạt động của một nhân vật, do vậy cần sử dụng phương thức trình bày chủ yếu là thuyết minh với những số liệu, mốc thời gian cụ thể, qua đó nêu bật những sự kiện tiêu biểu, những hoạt động chính, những thành tích và năng lực nổi bật của người được giới thiệu ; văn phong chuẩn mực, cô đọng, trong sáng.

b) Tuỳ theo mục đích và đối tượng mà tiểu sử tóm tắt có thể được trình bày chi tiết hoặc sơ lược, trình bày dưới dạng một văn bản hoàn chỉnh theo các ý, các mục hoặc theo khuôn mẫu (sơ yếu lí lịch tự thuật).

Khi viết tiểu sử tóm tắt của một nhân vật (nhà hoạt động chính trị, nhà văn, nhà thơ,...), với mục đích tìm hiểu, nghiên cứu hoặc giới thiệu trước công chúng, cần trình bày một số ý cơ bản sau :

- Những nét chính về thân thế : các tên gọi, ngày sinh, quê quán, gia đình,...
- Những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp.
- Đánh giá chung (năng lực đặc biệt, những danh hiệu, thành tích đã đạt được,...).

Khi giới thiệu một nhân vật với mục đích giao lưu (một học sinh tài năng, một ca sĩ trẻ, một vận động viên vừa đạt thành tích cao,...) có thể nêu ngắn gọn một số ý sau :

- Tên thường dùng, biệt danh (nếu có)
- Năm sinh
- Quê quán
- Sở thích
- Năng lực đặc biệt
- Thành tích nổi bật.

3. Các bước chuẩn bị và viết tiểu sử tóm tắt :

- Tìm hiểu về đối tượng, sưu tầm các nguồn tài liệu để có đầy đủ các thông tin cần thiết.
- Xác định mục đích viết tiểu sử tóm tắt.
- Xác định những nội dung cơ bản cần tóm tắt.
- Viết tiểu sử tóm tắt.

LUYỆN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu một số tình huống cần viết tiểu sử tóm tắt.
2. Đọc lại mục *Tiểu sử* trong bài *Xuân Diệu* (trang 34) và chỉ ra những nội dung chính được trình bày ở đây. Những nội dung trình bày về tiểu sử của Xuân Diệu giúp anh (chị) hiểu thêm điều gì về con người và sự nghiệp văn học của nhà thơ ?
3. Xem xét tình huống sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.
Chi đoàn anh (chị) sẽ giới thiệu một đoàn viên ưu tú tham gia ứng cử vào Ban Chấp hành Hội liên hiệp thanh niên của tỉnh (thành phố). Anh (chị) được phân công viết tiểu sử tóm tắt của người đoàn viên đó.
 - a) Xác định mục đích viết tiểu sử tóm tắt.
 - b) Xác định những nội dung cần trình bày.
 - c) Tìm hiểu về người được giới thiệu để có những thông tin cần thiết.
 - d) Viết tiểu sử tóm tắt.

ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

(Học kì II)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hệ thống hoá được các kiến thức cơ bản về tác gia, tác phẩm, lí luận văn học trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao, tập hai.*
- *Củng cố kiến thức về các tác phẩm trên các mặt : đặc trưng thể loại, nội dung tư tưởng và phong cách nghệ thuật.*

A – NỘI DUNG ÔN TẬP

Phần Văn học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập hai gồm các nội dung lớn : văn học Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, văn học nước ngoài và một số kiến thức lí luận văn học.

I – VĂN HỌC VIỆT NAM

1. Văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

Gồm chủ yếu là thơ, chỉ có ba bài văn xuôi thuộc thể nghị luận.

a) Về thơ

– Về mặt thể loại, các bài thơ trong chương trình Học kì II thuộc nhiều thể thơ khác nhau. Hãy nêu tên các thể thơ ấy và cho dẫn chứng cụ thể.

Đọc kĩ các phần *Tri thức đọc - hiểu* viết về các thể thơ này trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao* và *Ngữ văn 11 Nâng cao* để vận dụng vào việc phân tích, đánh giá các bài thơ, tập thơ đã học.

Cần kết hợp ôn tập bài tác gia *Xuân Diệu* với bài thơ *Vội vàng*, vì đây là tác phẩm hết sức tiêu biểu của Xuân Diệu (chú ý cái tôi khát khao giao cảm với đời và đặc trưng thi pháp, phong cách).

Trong bài *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945* có nêu lên quá trình hiện đại hoá của văn học Việt Nam ở thời kì này qua ba giai đoạn. Hãy so sánh các bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của

Phan Bội Châu, *Hầu Trời* của Tản Đà và *Vội vàng* của Xuân Diệu – ứng với ba giai đoạn hiện đại hoá nói trên – để minh hoạ (so sánh trên hai bình diện nội dung và hình thức).

b) Về văn xuôi

– Ba bài văn xuôi trong phần văn học Việt Nam ở Học kì II (*Về luân lí xã hội ở nước ta* của Phan Châu Trinh, *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* của Nguyễn An Ninh, *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh) đều thuộc thể văn nghị luận. Chú ý : sức thuyết phục của văn nghị luận chủ yếu là ở lí lẽ đanh thép, luận cứ hùng hồn. Khi ôn tập nên tham khảo thêm những bài viết về văn nghị luận ở phần Làm văn trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập hai.

– Bài *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh cũng là một dạng của văn nghị luận, nghĩa là cũng thuyết phục bằng lập luận lô gích chặt chẽ, luận điểm chính xác, luận cứ hùng hồn. Nhưng vì là một bài nghị luận văn học nên lí luận phải dựa trên cơ sở thẩm văn tinh tế, hành văn vừa phải thuyết phục về lí, vừa phải thuyết phục bằng tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ. Cho nên văn nghiên cứu, phê bình văn học có chỗ rất gần với văn hình tượng.

II – VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

Những tác phẩm thuộc nhóm này cũng thuộc nhiều thể loại khác nhau : *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* của Ăng-ghe-n (văn nghị luận), trích *Lão Gô-ri-ô* của Ban-dắc, trích *Những người khốn khổ* của Huy-gô, (tiểu thuyết), *Người trong bao* của Sê-khốp (truyện ngắn), *Tôi yêu em* của Pu-skin, *Bài thơ số 28* của Ta-go (thơ). Cần đọc các phần *Tri thức đọc - hiểu* về các thể loại văn học tương ứng để vận dụng vào việc phân tích những tác phẩm này. Nên so sánh các tác phẩm cùng thể loại để củng cố nhận thức về những đặc sắc của mỗi tác phẩm.

III – LÍ LUẬN VĂN HỌC

Chú ý vận dụng kiến thức lí thuyết vào thực hành đọc - hiểu các tác phẩm cụ thể. Ở đây là vận dụng kiến thức về đặc điểm của thể loại thơ và văn nghị luận trong các bài về lí luận văn học (*Đọc thơ, Đọc văn nghị luận*) vào việc đọc - hiểu các tác phẩm thuộc hai thể loại này trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*,

tập hai. Cần lưu ý đến những điểm khác biệt giữa bài nghị luận chính trị, xã hội với bài nghị luận văn học (phê bình văn học).

B – PHƯƠNG PHÁP ÔN TẬP

Học sinh chuẩn bị ở nhà đề cương phát biểu về các vấn đề trong nội dung ôn tập, đến lớp trao đổi dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được những nét khái quát về đặc điểm loại hình của tiếng Việt ; nắm được đặc điểm của "tiếng" với tư cách là đơn vị ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt.*
- *Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – TIẾNG VIỆT THUỘC LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP

Theo một cách phân loại được thừa nhận rộng rãi, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ *đơn lập*. Trong loại hình này còn có tiếng Hán và một số ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á, châu Úc, châu Phi,...

Trong các ngôn ngữ đơn lập, đơn vị ngữ pháp cơ bản có hình thức là một *âm tiết*, thường có *nghĩa* và có thể được dùng như một *từ*. Trong câu, ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng trật tự từ và hư từ, còn từ không biến đổi hình thái. Vì từ trong các ngôn ngữ đơn lập không biến đổi hình thái nên các ngôn ngữ đơn lập còn được gọi là ngôn ngữ *không có hình thái*, hay ngôn ngữ *không biến hình*,...

Tiếng Việt được coi là một trong những ngôn ngữ tiêu biểu của loại hình đơn lập. Những đặc trưng của tiếng Việt, với tư cách là một ngôn ngữ đơn lập, được thể hiện rõ nét ở đơn vị ngữ pháp cơ bản và các phương tiện ngữ pháp chủ yếu của nó.

II – ĐƠN VỊ NGŨ PHÁP CƠ BẢN CỦA TIẾNG VIỆT

Đơn vị ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt được gọi là *tiếng*. Bắt đầu từ *tiếng*, có thể trực tiếp hay gián tiếp tạo nên tất cả các đơn vị có nghĩa như *từ*, *cụm từ*, *câu*. Tiếng trong tiếng Việt có những đặc điểm riêng về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp.

1. Đặc điểm ngữ âm của tiếng

Xét về phương diện ngữ âm, mỗi *tiếng* là một *âm tiết*. Đối với người Việt, xác định một câu có bao nhiêu tiếng và ranh giới của mỗi tiếng ở đâu là việc dễ dàng. Chẳng hạn, nghe một câu thơ lục bát, người Việt ai cũng có thể nhận ra dòng trên có sáu tiếng, dòng dưới có tám tiếng :

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

Trong cách phát âm tiếng Việt, không có hiện tượng nối âm từ âm tiết nọ sang âm tiết kia (như thường thấy trong tiếng Anh, tiếng Pháp,...). Chẳng hạn, *các anh*, *một ổ* không bao giờ được phát âm thành *cá canh*, *mộ tổ*.

Về cấu tạo của âm tiết tiếng Việt, có hai đặc điểm quan trọng cần lưu ý :

– Thứ nhất, âm tiết nào cũng mang *thanh điệu*. Thanh điệu có ảnh hưởng to lớn đến nhạc điệu của câu. Việc phối hợp các thanh bằng hoặc thanh trắc có thể mang lại những hiệu quả đặc biệt. Chẳng hạn, Tản Đà có hai câu thơ dùng các tiếng trắc và tiếng bằng thật tài tình :

*Tài cao phận thấp, chí khí uất
Giang hồ mê chơi quên quê hương.*

(Tản Đà – *Thăm mã cũ bên đường*)

– Thứ hai, ngoài thanh điệu, âm tiết còn có hai phần chính khác : phần *âm đầu* và phần *vần* (ví dụ : âm tiết *toan* có cấu tạo là *t/loan*). Phần vần có hạt nhân là một nguyên âm giữa vần, được gọi là *âm chính*. Cùng với thanh điệu, âm chính bao giờ cũng phải có mặt trong âm tiết.

Thói quen *nói lái*, một cách chơi chữ đặc sắc của người Việt, là do những đặc điểm về thanh điệu, về âm đầu, về vần của âm tiết tiếng Việt (ví dụ : *cá đối* → *cối đá*). Những đặc điểm này còn được thấy qua *phép láy*, là một trong những

phương thức cấu tạo từ quan trọng của tiếng Việt (ví dụ : *đẹp* → *đẹp đẽ* ; *lạnh* → *lạnh lẽo*, *lạnh lùng*, *lành lành* ; *nhỏ* → *nhỏ nhắn*, *nhỏ nhoi*, *nhỏ nhen*, *nhỏ nhỏ* ; *bình* → *bình bịch* ; *quanh* → *loanh quanh*,...).

2. Đặc điểm ngữ nghĩa của tiếng

Trong tiếng Việt, *tiếng* là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa hoặc tiềm tàng khả năng trở thành đơn vị có nghĩa.

Các tiếng như *cha*, *mẹ*, *nhà*, *cửa*, *núi*, *sông*, *ăn*, *uống*, *mệt*, *khỏe*, *tốt*, *xấu*,... đều có nghĩa, được dùng để gọi tên sự vật, hành động, trạng thái, tính chất,...

Những tiếng như *thuỷ*, *hoả*, *thảo*,... tuy không thể dùng riêng để gọi tên sự vật, hiện tượng nhưng nghĩa của chúng cũng có thể được nhận biết qua sự đối chiếu các tổ hợp chứa chúng. Chẳng hạn :

– Đối chiếu *thuỷ quân*, *thuỷ chiến*, *thuỷ thủ*, *thuỷ triều*, *thuỷ lợi*,... có thể biết *thuỷ* là "nước".

– Đối chiếu *hoả xa*, *hoả tiễn*, *hoả pháo*, *hoả lực*, *cứu hoả*,... có thể biết *hoả* là "lửa".

Còn những tiếng như *áp* (trong *ấm áp*), *lẽo* (trong *lạnh lẽo*), *lùng* (trong *lạnh lùng*),... thì quả không dễ giải thích nghĩa. Tuy nhiên, nếu so sánh *ấm* với *ấm áp*, *lạnh* với *lạnh lẽo* và *lạnh lùng* thì có thể thấy được tác dụng tạo nghĩa của *áp*, *lẽo*, *lùng* và qua đó hiểu được nghĩa của chúng. Chẳng hạn, *lạnh* trong bản tin thời tiết chỉ có nghĩa là cái lạnh khách quan, có tính vật lí, bên ngoài, nhưng trong câu *Mẹ mới về quê mấy hôm, căn phòng đã trở nên lạnh lẽo* thì cái lạnh ở đây lại là cái lạnh chủ quan, cái lạnh của lòng người. Chính tiếng *lẽo* đã góp phần tạo ra sự khác biệt về ngữ nghĩa ấy giữa *lạnh* và *lạnh lẽo*.

Khi nói rằng nhìn chung *tiếng* trong tiếng Việt đều có nghĩa, chúng ta đã tạm tách riêng một số tiếng được coi là không có nghĩa. Đó là những tiếng như *bổ*, *hóng* (trong *bổ hóng*) ; *đười*, *ươi* (trong *đười ươi*),... đặc biệt, một số lớn là những tiếng trong từ mượn gốc Âu như *ki*, *lô* (trong *ki-lô*) ; *ra*, *đi*, *ô* (trong *ra-đi-ô*) ;... Tuy nhiên, về những tiếng loại này, cần ghi nhận khả năng được dùng như những tiếng có nghĩa hoặc khả năng có thể được dùng làm thời như những tiếng có nghĩa, ví dụ :

– *Mua năm kí thịt*.

– *Ra-đi-ô với vô-di-ô gì !*

Đặc điểm ngữ nghĩa của tiếng đã góp phần tạo ra cách *nói lái*, cách làm thơ *thuận nghịch đọc* (đọc xuôi hay đọc ngược đều có nghĩa), cách làm *câu đối* của người Việt,...

3. Đặc điểm ngữ pháp của tiếng

Xét về mặt ngữ pháp, *tiếng* có những đặc điểm quan trọng sau đây :

– Trong rất nhiều trường hợp, mỗi tiếng là một *từ đơn* có thể đảm nhiệm một chức năng ngữ pháp nào đó trong câu. Ví dụ, các tiếng trong hai câu thơ sau đây :

*Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

– Trong những trường hợp còn lại, mỗi tiếng là một thành tố cấu tạo nên các từ ghép (*bình lính, nỗi niềm, sĩ quan, phong cảnh,...*), từ láy (*xập xè, gai góc, xôn xao, lẩm cẩm,...*) hoặc từ ngẫu kết (*bỏ hóng, đuôi uơi, mặc cả,...*).

Ngay cả trong trường hợp tiếng chỉ là một thành tố cấu tạo từ phức, nó vẫn có khả năng hoạt động như một từ. Chẳng hạn, các tiếng trong từ láy *vội vàng* có thể được tách ra, dùng làm thời như hai từ độc lập :

*Đi đâu mà vội mà vàng,
Mà vấp phải đá mà quàng phải dây.*

(Ca dao)

Chính những đặc điểm về ngữ nghĩa và ngữ pháp trên đây của tiếng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự mơ hồ về kết hợp trong một số câu. Ví dụ, xét câu : *Công việc nhà chồng chị lo liệu tất cả*. Với câu hỏi *Ai lo công việc ?*, có đến ba khả năng trả lời đúng. Trong những trường hợp như vậy, để tránh hiểu nhầm, khi nói chúng ta cần ngắt, nghỉ đúng chỗ và khi viết, cần dùng dấu câu thích hợp. Chẳng hạn :

- *Công việc nhà chồng, chị lo liệu tất cả.*
- *Công việc nhà, chồng chị lo liệu tất cả.*
- *Công việc, nhà chồng chị lo liệu tất cả.*

LUYỆN TẬP

1. Dựa trên những đặc điểm của *tiếng*, hãy phân tích sự tinh tế và cái hay trong mỗi vế đối sau :

– *Chuồng gà kê áp chuồng vịt.*

– *Trò chơi trời cho.*

2. Trong bài thơ *Đây mùa thu tới*, Xuân Diệu viết :

*Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh ;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.*

Hãy phân tích giá trị của những từ láy được dùng trong khổ thơ trên.

3. Bài thơ *Đền Ngọc Sơn* (khuyết danh) sau đây thuộc loại thơ "thuận nghịch đọc".

Đọc xuôi :

*Linh uy tiếng nổi thật là đây
Nước chắn hoa rào một khóm mây
Xanh biếc nước soi hồ lộn bóng
Tím bầm rêu mọc đá tròn xoay
Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay
Thành thị tiếng vang đồn cảnh thắng
Rành rành nọ bút với nghiên này.*

Đọc ngược :

*Này nghiên với bút nọ rành rành
Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành
Bay ngát xạ đưa khi vắng khách
Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh
Mây khóm một rào hoa chắn nước
Đây là thật nổi tiếng uy linh.*

Hãy vận dụng những hiểu biết về *tiếng* để giải thích hiện tượng "thuận nghịch đọc" trên đây.

4. Đọc đoạn thơ sau đây :

*Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh.
Vẳng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*

*Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
Này hang Phật Tích, này động Tuyết Quynh.
Nhác trông lên ai khéo hoạ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.*

*Thăm thăm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây,
Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt.*

(Chu Mạnh Trinh – Bài ca phong cảnh Hương Sơn)

a) Hãy chỉ ra những hiện tượng đối trong đoạn thơ.

b) Cho biết hiện tượng đối trên đây đã dựa vào những đặc điểm gì của *tiếng*.

BÀI VIẾT SỐ 8

(Kiểm tra tổng hợp cuối năm)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững nội dung cơ bản của các bài ở phần Văn học, Tiếng Việt và Làm văn trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao, chủ yếu là tập hai.*
- *Biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học một cách tổng hợp, toàn diện để làm bài kiểm tra cuối năm.*

Để chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối năm, học sinh cần chú ý một số điểm sau :

1. Tổng kết lại một số vấn đề cơ bản trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập hai theo các yêu cầu và những lưu ý về cách ôn tập đã nêu ở bài

kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I (sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một), thể hiện ở các mặt :

- Về nội dung Văn học, Tiếng Việt và Làm văn.
- Về kĩ năng thực hành.
- Về tính chất tích hợp của các nội dung Văn học, Tiếng Việt và Làm văn.
- Về định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá.

Học sinh liên hệ với các bài *Ôn tập về Văn học* và *Ôn tập về Làm văn* (Học kì II) để nắm được các vấn đề trên.

2. Hình thức bài kiểm tra tổng hợp cuối năm cũng kết hợp các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận. Phần câu hỏi trắc nghiệm, học sinh tham khảo ở bài kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I. Phần tự luận bao gồm các câu (đề) khác nhau nhằm kiểm tra toàn diện hơn. Do đề kiểm tra có nhiều nội dung, nhiều câu, vì thế, học sinh không nên viết dài mà tập trung rèn luyện cách viết bài văn, đoạn văn ngắn hoàn chỉnh về một vấn đề văn học hoặc xã hội nào đó. Để làm tốt phần tự luận, có thể tham khảo, tìm hiểu và luyện tập một số đề sau (viết mỗi đề trong khoảng 400 chữ) :

Đề 1. Anh (chị) nghĩ thế nào về câu nói của một nhà văn Nga : "Nơi lạnh nhất không phải là Bắc Cực, mà là nơi không có tình thương" ?

Đề 2. Về một thói hư tật xấu mà anh (chị) thấy cần phê phán.

Đề 3. Một số dấu hiệu để phân biệt thơ mới lãng mạn Việt Nam (1932 - 1945) với thơ cũ trước nó.

Đề 4. Bức tranh thiên nhiên trong hai bài thơ : *Giải đi sớm* và *Chiều tối* của Hồ Chí Minh.

TỔNG KẾT PHƯƠNG PHÁP ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các kiến thức về thể loại văn học làm cơ sở cho việc đọc - hiểu văn bản văn học.*
- *Biết khái quát, đánh giá nội dung, tư tưởng và nghệ thuật của văn bản văn học.*

I – NHỮNG KIẾN THỨC VỀ THỂ LOẠI

1. Đặc điểm của văn bản thơ và cách đọc thơ.
2. Đặc điểm chung của tiểu thuyết, truyện ngắn và cách đọc các thể loại đó.
3. Đặc điểm của văn bản kịch và cách đọc văn bản kịch.
4. Đặc điểm của văn nghị luận và cách đọc văn nghị luận.
5. Đặc điểm các thể văn cổ như *văn tế, chiếu, điều trần, kí sự* và những điều cần lưu ý khi đọc các thể văn đó.
6. Đặc điểm của các thể thơ cổ như *thơ Đường luật* (thất ngôn bát cú, tứ tuyệt), *thơ cổ thể* (ca, hành), *thơ hát nói* và những điều cần lưu ý khi đọc các thể thơ đó.
7. Đặc điểm của thể loại *phóng sự*.
8. Sự khác biệt giữa *thơ mới* và *thơ cổ điển*.

II – PHƯƠNG PHÁP KHÁI QUÁT NỘI DUNG, TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

1. Khái quát các nội dung, tư tưởng chủ yếu của văn bản văn học

Trên cơ sở đọc - hiểu ý nghĩa của từ ngữ, câu, đoạn, nắm bắt ý chính được truyền đạt qua các phương tiện biểu đạt, người đọc phải biết khái quát. Yêu cầu của khái quát là rút ra một cách chuẩn xác và ngắn gọn những điều chủ yếu trong đề tài, chủ đề, cũng như thái độ của tác giả được biểu đạt trong văn bản văn học,... Học cách tóm tắt văn bản văn học chính là thao tác đưa đến kỹ năng khái quát nội dung chủ yếu của văn bản. Nhưng việc khái quát mang tính chủ động, sáng tạo hơn là tóm tắt, nghĩa là người đọc phải tự lựa chọn tư tưởng chủ yếu của văn bản trên cơ sở đã cảm nhận. Chẳng hạn, khái quát nội dung bài *Chiếu cầu hiền*

(do Ngô Thì Nhậm viết), có thể nói đó là bài văn kêu gọi người hiền tài ra giúp nước, đồng thời đề ra ba biện pháp cụ thể nhằm chiêu tập người hiền tài. Khái quát nội dung bài *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến có phần khó hơn. Ở đây có vẻ đẹp mùa thu của quê hương, làng cảnh, có khuynh hướng ẩn dật, lánh đời, có nỗi buồn do "Tựa gối buông cần lâu chẳng được", nhưng chủ yếu là khát vọng một không gian thanh vắng, yên tĩnh cho tâm hồn.

Mỗi văn bản văn học có nhiều ý lớn, nhỏ, hợp thành tư tưởng của văn bản. Sự khái quát đòi hỏi phải lựa chọn thông tin quan trọng phù hợp với nội dung và lời văn của văn bản văn học. Người đọc có thể tìm hiểu các từ then chốt trong nhan đề (như *Hạnh phúc của một tang gia*, *Thương vợ*,...); có thể dựa vào câu hoặc đoạn văn tiêu biểu nhất, chẳng hạn đoạn chị em Liên đêm đêm cố thức để xem chuyến tàu từ Hà Nội về (*Hai đứa trẻ* – Thạch Lam), hoặc đoạn người tử tù Huân Cao cho chữ (*Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân); có thể căn cứ vào các từ được lặp đi lặp lại như chìa khoá của văn bản; có thể dựa vào tính cách, số phận của nhân vật chính, hoặc mâu thuẫn chủ yếu như trong đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (kịch *Vũ Như Tô* – Nguyễn Huy Tưởng),... để khái quát tư tưởng của văn bản.

2. Khái quát đặc điểm nghệ thuật chủ yếu của văn bản văn học

Đồng thời với việc khái quát nội dung, tư tưởng, cần nắm bắt đặc điểm hình thức nổi bật của văn bản văn học. Trước hết là nhận ra đặc điểm thể loại: thơ, truyện, nghị luận, kí sự, v.v. Sau đó là nhận ra cách viết của tác giả. Tùy theo loại văn bản mà tìm hiểu cách viết, bao gồm lời lẽ, kết cấu, các phép tu từ, ngôi kể (thứ nhất hay thứ ba), giọng điệu. Cuối cùng, nhận ra nét riêng, độc đáo của văn bản văn học.

Để nắm bắt được các đặc điểm nêu trên, cần so sánh với các văn bản văn học tương đồng hay khác biệt. Ví dụ so sánh bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính với ca dao, so sánh ngôn từ của truyện ngắn *Chí Phèo* (Nam Cao) với đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* (*Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng),...

III – ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

1. Đánh giá nội dung, tư tưởng của văn bản văn học

Đọc một văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, người đọc phải biết đánh giá nội dung, tư tưởng của văn bản. Trên cơ sở khái quát tư tưởng chủ yếu của văn bản văn học, người đọc phải nhận ra tư tưởng nhân văn, khuynh hướng dân chủ, tiến bộ, tinh thần yêu nước, yêu hoà bình, ý thức phê phán các tư tưởng phi nhân đạo, chuyên chế, dối trá. Đó là những giá trị cơ bản của văn học. Người đọc phải chỉ ra

được đóng góp riêng của từng văn phẩm, thi phẩm để làm sâu sắc thêm các tư tưởng lớn của nhân loại. Người đọc cần nêu ra những điểm mình tâm đắc, đồng cảm, thích thú và có thể nêu cả những điểm còn băn khoăn. Để hiểu giá trị đặc sắc trong tư tưởng của văn bản, người đọc cần đọc nhiều tác phẩm để so sánh ; đồng thời cần có tri thức về văn học sử, về bối cảnh xã hội quá khứ hay cuộc sống hiện tại để cảm nhận thật sâu sắc một tư tưởng độc đáo, mới mẻ nào đó.

2. Đánh giá đặc điểm nghệ thuật chủ yếu của văn bản văn học

Dựa trên yêu cầu về sự thống nhất giữa hình thức với nội dung, người đọc khẳng định giá trị và sự phù hợp của hình thức nghệ thuật với nội dung, tư tưởng ; chỉ rõ những đặc điểm độc đáo về hình tượng nhân vật, về ngôn từ, chi tiết nghệ thuật, kết cấu, đặc biệt là những đặc điểm mà mình cảm thấy thích thú. Đó có thể là những từ dùng đắt, những chi tiết độc đáo, cách vẽ chân dung mới lạ, cách kể chuyện khác thường, nhờ đó mà người đọc thêm yêu tác phẩm.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Kiến thức về thể loại có ý nghĩa như thế nào đối với việc đọc - hiểu văn bản văn học ?
2. Nêu những yêu cầu về phương pháp khái quát và đánh giá nội dung, tư tưởng và nghệ thuật của văn bản văn học.

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tầm quan trọng của trật tự từ và hư từ trong việc tổ chức câu và biểu thị nghĩa.*
- *Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

III – CÁC PHƯƠNG TIỆN NGŨ PHÁP CHỦ YẾU CỦA TIẾNG VIỆT

1. Trật tự từ

Trong tiếng Việt, trật tự xếp đặt các từ có một vai trò cực kì quan trọng : sự thay đổi trật tự các từ thường dẫn đến sự thay đổi về nội dung. Sau đây, chúng ta xem xét vai trò của trật tự từ trong câu và trong cụm từ.

a) Vai trò của trật tự từ trong câu

Trật tự sắp đặt các từ được coi là phương tiện ngữ pháp chủ yếu để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu. Xét hai câu :

Mình nhớ ta như cà nhớ muối;

Ta nhớ mình như Cuội nhớ trăng.

(Ca dao)

Phần in đậm đồng nhất về thành phần từ vựng (cùng có ba từ : *mình, ta, nhớ*) nhưng khác biệt hoàn toàn về nghĩa, do các từ có chức năng ngữ pháp khác nhau. Trong câu thứ nhất, từ *mình* (đứng trước động từ vị ngữ) đóng vai chủ ngữ, biểu thị *chủ thể* của hành động (*ai nhớ ? → mình nhớ*) ; trong câu thứ hai, từ *mình* (đứng sau động từ vị ngữ) đóng vai bổ ngữ, biểu thị *đối tượng* của hành động (*nhớ ai ? → nhớ mình*). Tương tự như vậy, từ *ta* trong hai câu trên có sự thay đổi về vai trò khi thay đổi vị trí đối với động từ vị ngữ.

b) Vai trò của trật tự từ trong cụm từ

Có thể thấy vai trò của trật tự từ được thể hiện rất rõ trong cụm danh từ, cụm động từ và cụm tính từ.

Chẳng hạn, trong cụm danh từ, sự thay đổi vị trí các từ có thể dẫn đến sự thay đổi về ý nghĩa. Ví dụ : *giếng nước ≠ nước giếng, phòng năm ≠ năm phòng,...*

Cũng như vậy, trong cụm động từ và cụm tính từ, sự thay đổi trật tự các từ sẽ dẫn đến những thay đổi về nghĩa rất đa dạng. Chẳng hạn : *được bơi ≠ bơi được, học lại ≠ lại học, đến bạn ≠ bạn đến, chậm nói ≠ nói chậm, giàu lòng thương người ≠ lòng thương người giàu,...*

2. Hư từ

Trong tiếng Việt, hư từ có vai trò quan trọng trong việc tổ chức câu. Vai trò này được thể hiện ở hai phương diện : biểu thị *quan hệ ngữ pháp* giữa các từ trong câu và biểu thị một số *ý nghĩa ngữ pháp* trong câu.

a) Hư từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu

Nhờ hư từ, quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu được thể hiện rõ.

Hư từ đánh dấu quan hệ chính phụ. Ví dụ :

Hôm đó tôi vào nghỉ ở dinh cũ của tiên phụ tôi. Người anh của tôi làm quan Thự trấn Lạng Sơn, có một cái dinh ở làng.

(Lê Hữu Trác – Thượng kinh ký sự)

Hư từ đánh dấu quan hệ đẳng lập. Ví dụ :

*Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu.*

(Xuân Diệu – Vội vàng)

Hư từ còn được dùng để đánh dấu quan hệ chủ vị, đặc biệt trong những trường hợp có sự so sánh, tương phản hay tương đồng. Ví dụ :

– *Chúng tôi thường nghe binh pháp nói : Bảo toàn được đất nước là tốt nhất, làm tan nước thì kém hơn, bảo toàn được quân thì tốt nhất, làm tan quân thì kém hơn.*

(Nguyễn Khoa Chiêm – Nam triều công nghiệp diễn chí)

– *Nay anh tôi quá nhiên thi đỗ, còn tôi thì phiêu bạt giang hồ, há chẳng phải một câu sấm của trẻ con đó sao ?*

(Lê Hữu Trác – Thượng kinh kí sự)

b) Hư từ biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp trong câu

Hư từ giúp nhận diện các kiểu câu nghi vấn, câu khiến, cảm thán, trần thuật, chẳng hạn các tình thái từ *à, ư, nhỉ, nhé, đây, đấy, đi, thôi, chẳng,...* Ví dụ :

ĐẠN THIÊM : – *Ông phải trốn đi.* (Có tiếng quân âm âm, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù và, tiếng ngựa hí) *Ông phải trốn đi* (lời có vẻ van lơn). Trong lúc biến cố này, ông hãy tạm lánh đi. Khi dân nổi lên, họ nông nổi vô cùng. Họ không phân biệt phải trái. Ông trốn đi.

(Nguyễn Huy Tưởng – Vũ Như Tô)

Hư từ biểu thị những ý nghĩa về số lượng đứng trước danh từ trong câu. Đây là chức năng của các từ như *những, các, mọi, mỗi, từng,...* Ví dụ :

– *Rồi Bác đi đêm chần
Từng người, từng người một.*

(Minh Huệ – Đêm nay Bác không ngủ)

– *Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nồng ấp lạnh **những** ai đó giờ ?*

(Nguyễn Du – Truyện Kiều)

Có thể nói hư từ, cùng với trật tự từ, là hai phương tiện ngữ pháp chính để tổ chức câu tiếng Việt. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc sử dụng hư từ lại có

tính tùy nghi (tức không bắt buộc phải có). Trong những trường hợp như vậy, ngữ cảnh sẽ tham gia vào việc hiểu đúng nghĩa của câu. Chẳng hạn, người Việt nói :

– *anh tôi* (không nhất thiết phải nói : *anh của tôi*),

– *hôm nay chủ nhật* (không nhất thiết phải nói : *hôm nay là chủ nhật*).

LUYỆN TẬP

1. *Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.*

(Lê Duẩn)

a) Nêu sự khác biệt về chức năng ngữ pháp của những từ ngữ được in đậm trong câu trên.

b) Cho biết vì sao có sự khác biệt đó.

2. Kiều bị Khuyển Ưng bắt về nhà Hoạn Thư. Và đây là hình ảnh của Hoạn Bà, mẹ Hoạn Thư, xuất hiện trước mắt Kiều :

*Ban ngày sấp thấp hai bên,
Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.*

(Nguyễn Du – Truyện Kiều)

Trật tự từ ngữ ở câu thứ hai khác với lời nói bình thường như thế nào ? Điều đó có hiệu quả gì ?

3. Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa giữa hai câu sau đây :

a) *Cuộc săn những người nô lệ đã kết thúc.*

b) *Cuộc săn của những người nô lệ đã kết thúc.*

4. Cho biết sự khác biệt về nghĩa của từ *lại* trong những câu sau đây :

a) *Thằng bé chạy lại chỗ ông nội.*

b) *Giữa lúc cấp thiết ấy, con chó lại lăn ra chết.*

c) *Thằng bé đọc lại bài thơ Con cóc.*

Theo anh (chị), có nhiều từ *lại* khác nhau hay chỉ có một từ *lại* với nhiều chức năng khác nhau ?

LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết viết tiểu sử tóm tắt theo các đối tượng và yêu cầu khác nhau.

I – CHUẨN BỊ

1. Hãy viết tiểu sử tóm tắt của một trong những đối tượng sau :

- Một Anh hùng lao động trong thời kì đổi mới.
- Một nhân vật mà anh (chị) ngưỡng mộ trong lịch sử.
- Một tác gia văn học mà anh (chị) yêu thích.
- Một người thân trong gia đình hoặc bản thân anh (chị).

2. Các nội dung cần chuẩn bị :

- Chọn nhân vật để viết tiểu sử tóm tắt.
- Tìm hiểu, thu thập, ghi chép các thông tin về nhân vật mà mình lựa chọn.
- Xây dựng đề cương tóm tắt.

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

Các bước tiến hành :

- Viết tiểu sử tóm tắt về đối tượng đã lựa chọn (chú ý những yêu cầu và cách viết tiểu sử tóm tắt đã nêu ở bài *Tiểu sử tóm tắt*, trang 171).
- Trình bày văn bản tiểu sử tóm tắt trước lớp.
- Chú ý theo dõi để nhận xét và rút kinh nghiệm cho bản thân.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm vững và hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao trên hai bình diện :

- Lịch sử văn học (từ trung đại đến hiện đại).*
- Thể loại văn học, đặc biệt là những thể loại mới, xuất hiện thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.*

Phần văn học Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao* có hai nội dung lớn :

- Về lịch sử văn học, gồm các sự kiện văn học thuộc hai thời kì : văn học trung đại và văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.
- Về thể loại, gồm các tác phẩm thuộc hầu hết các thể thơ, văn từ cổ điển đến hiện đại : thất ngôn bát cú Đường luật, tứ tuyệt cổ điển, thơ cổ thể, văn tế, kí sự, tuồng, thơ mới, kịch, truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, nghị luận chính trị, phê bình văn học,...

Vì vậy, tổng kết phần văn học Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, cần chú ý đến hai phương diện : lịch sử văn học và thể loại văn học.

A – VỀ LỊCH SỬ VĂN HỌC

I – THỜI KÌ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Mở đầu chương trình là một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của hai giai đoạn cuối cùng ở thời kì văn học trung đại (giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX và giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX).

1. Đây là thời kì văn học vận động mạnh mẽ theo hướng dân tộc hoá, dân chủ hoá trên cơ sở tình trạng khủng hoảng sâu sắc của ý thức hệ phong kiến, của

(*) Bài này chủ yếu ôn tập những tri thức về văn học Việt Nam thời trung đại (Học kì I) và văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*.

mĩ học và thi pháp văn học trung đại, có nghĩa là đạo lí phong kiến không còn thiêng liêng nữa và những quy phạm vốn rất chặt chẽ của văn học trung đại trở nên lỏng lẻo, thậm chí bị vi phạm nghiêm trọng.

Hồ Xuân Hương với bài *Tự tình* (bài II), Cao Bá Quát với *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*, Nguyễn Công Trứ với *Bài ca ngất ngưỡng* có thể xem là tiếng nói của những tâm hồn lớn vùng vẫy trong cái "lồng" tù túng của chế độ phong kiến, nhiều khi rơi vào tình trạng chán chường, thậm chí cùng đường, bế tắc, phản ánh nỗi ám ức, bức bối của lịch sử trên đà phát triển đã bị kìm hãm trong khuôn khổ chật hẹp, lỗi thời của chế độ phong kiến đã đến hồi tận diệt.

2. Đây cũng là giai đoạn lên ngôi của tiếng Việt văn hoá, của thơ Nôm với những kiệt tác của Hồ Xuân Hương (*Tự tình*, bài II), Nguyễn Đình Chiểu (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*), Nguyễn Khuyến (*Câu cá mùa thu*, *Tiến sĩ giấy*), Tú Xương (*Vịnh khoa thi Hương*, *Thương vợ*),... Các nguyên tắc mỹ học của văn chương chính thống trung đại như sử dụng ước lệ dày đặc, uyên bác, cách điệu hoá, không coi trọng cá tính nhà văn,... trở nên lỏng lẻo.

3. Ý thức cá nhân thức tỉnh khá mạnh mẽ trong giới cầm bút dẫn đến trong lĩnh vực văn xuôi chữ Hán xuất hiện một số tác phẩm kí (*Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác, *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* của Đặng Huy Trứ,...). Các tác giả có nhu cầu ghi chép trung thực những sự thật bằng con mắt quan sát và đánh giá của cá nhân đối với ngoại giới cũng như đối với nội tâm mình.

4. Tuy nhiên, điều kiện xã hội, lịch sử chưa cho phép con người có sự thức tỉnh thật sâu sắc về ý thức cá nhân ; điều kiện giao lưu văn hoá với nước ngoài vẫn còn thu hẹp trong vùng ảnh hưởng của Trung Hoa cổ, trung đại. Vì thế, nhu cầu hiện đại hoá văn học tuy đã có một số dấu hiệu khởi đầu, vẫn chưa được đặt ra. Thêm vào đó, sự kiện thực dân Pháp xâm lược nước ta từ năm 1858 khiến cho mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có văn học, phải tập trung vào nhiệm vụ cứu nước. Vấn đề sống còn của cộng đồng phải đặt lên hàng đầu, các vấn đề khác phải tạm thời dẹp đi, trong đó có yêu cầu giải phóng cá nhân, đấu tranh cho hạnh phúc cá nhân.

II – THỜI KÌ VĂN HỌC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Từ đầu thế kỉ XX nền văn học Việt Nam chuyển sang một thời kì mới : thời kì văn học hiện đại.

1. Về cơ sở xã hội và văn hoá của thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

a) Về mặt xã hội

Năm 1884, Hiệp ước Pa-tơ-nốt (Patenôtre) được kí kết, triều đình Huế dâng toàn bộ đất nước ta cho thực dân Pháp. Từ hoạt động quân sự, thực dân Pháp chuyển sang hoạt động kinh tế, tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô (trước và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất 1914 - 1918), biến nước ta từ một nước phong kiến thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Từ Nam ra Bắc hình thành những đô thị, thị trấn có tính chất tư bản chủ nghĩa với sự ra đời của những tầng lớp xã hội mới : công nhân, tư sản, tiểu tư sản, dân nghèo thành thị,...

Thực dân Pháp áp đặt một chế độ thống trị hết sức tàn bạo và ra sức bóc lột nhân dân ta, vơ vét tài nguyên của đất nước ta. Nhưng chúng đã vấp phải tinh thần kiên cường bất khuất của một dân tộc có truyền thống yêu nước lâu đời và sức sống mãnh liệt. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc tuy bị đàn áp dã man nhưng vẫn liên tiếp nổ ra và ngày càng mạnh mẽ : phong trào Cần vương, Đông du, Đông Kinh nghĩa thực, Duy tân hội, khởi nghĩa Yên Thế, cao trào cách mạng vô sản 1930 - 1931, Mặt trận Dân chủ Đông Dương, khởi nghĩa Nam Kỳ, Mặt trận Việt Minh, Cách mạng tháng Tám 1945.

b) Về mặt văn hoá

– Quan hệ giao lưu văn hoá từ khu vực văn hoá Trung Hoa cổ, trung đại mở ra với thế giới hiện đại, trước hết là văn hoá Pháp.

– Sự áp đặt chính sách văn hoá nô dịch của chính quyền thực dân, tuy rất nặng nề, vẫn không ngăn cản được ảnh hưởng của nhiều xu hướng văn hoá tiến bộ của thế giới qua những trí thức yêu nước và cách mạng.

2. Về những đặc điểm của thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

Đặc điểm của một thời kì văn học phải được rút ra từ sự khảo sát toàn diện và có hệ thống bản thân thời kì văn học ấy. Những đặc điểm đó giúp phân biệt thời kì văn học này với các thời kì trước và sau nó.

Bài *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945* đã nêu lên và phân tích ba đặc điểm cơ bản của văn học thời kì này :

– Về diện mạo : Nền văn học được hiện đại hoá.

- Về tốc độ phát triển : Nền văn học phát triển hết sức mau lẹ.
- Về cấu trúc : Nền văn học có sự phân hoá phức tạp thành nhiều bộ phận, xu hướng, trường phái khác nhau.

Để hiểu sâu hơn các đặc điểm trên, cần lưu ý thêm những điều sau đây :

a) Khi nói nền văn học được hiện đại hoá có nghĩa là đã thoát ra khỏi tư tưởng mỹ học và hệ thống thi pháp của văn học trung đại. Sự thức tỉnh sâu sắc của ý thức cá nhân trong giới cầm bút (chủ yếu thuộc tầng lớp trí thức tiểu tư sản Tây học) là cơ sở tư tưởng của mỹ học và thi pháp văn học hiện đại.

– Quá trình hiện đại hoá của nền văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX không phải diễn ra đơn giản một sớm một chiều mà trải qua ba bước, thực hiện bởi ba thế hệ cầm bút. Sự thay đổi tư tưởng mỹ học không chỉ là chuyện của lí trí thuần tuý mà còn là chuyện của tình cảm, cảm xúc. Điều này không thể giải quyết dễ dàng ở thế hệ xuất thân Nho học như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... Trong thơ văn tuyên truyền cách mạng, họ tỏ ra đã đổi mới cơ bản về tư tưởng chính trị, xã hội, học thuật. Nhưng trong sáng tác nghệ thuật, họ vẫn làm thơ Đường luật bằng chữ Hán, nhân vật trữ tình vẫn là những đấng trượng phu "đội trời đạp đất" – con người của vũ trụ cần khôn :

Làm trai phải lạ ở trên đời,

Há để càn khôn tự chuyển dời.

[...] Muốn vượt bể Đông theo cánh gió,

Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.

(Phan Bội Châu – Lưu biệt khi xuất dương)

– Thế hệ thứ hai phần nhiều là trí thức Tây học lớp đầu tiên như Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách,... Ngoài ra là một số nhà nho chịu ảnh hưởng của lối sống đô thị và văn hoá phương Tây hiện đại như Tản Đà chẳng hạn. Sáng tác của họ ra đời vào những năm hai mươi của thế kỉ XX, đã có tính hiện đại rõ rệt, nhất là trong văn xuôi. Tuy nhiên, không kể những cây bút Nho học, ngay những nhà văn thuộc lớp trí thức Tây học đầu tiên này cũng chưa thoát hẳn ra khỏi duyên nợ với văn chương trung đại. Chẳng hạn, một số tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh căn bản thuộc chủ nghĩa hiện thực và phỏng theo tiểu thuyết Pháp thế kỉ XIX, nhưng vẫn chưa thoát khỏi kiểu kết cấu chương hồi và lối kết thúc có hậu. Bài thơ *Hầu Trời* của Tản Đà cũng vậy, tuy thể hiện một *cái tôi* khá mới mẻ, nhưng vẫn chưa hẳn là

cái tôi thơ mới, hình thức thơ tuy đã có những yếu tố mới, nhưng chưa phải là thơ hiện đại,...

– Phải đến khoảng đầu những năm ba mươi của thế kỉ XX nền văn học nước ta mới có thể được xem là thực sự hiện đại trên mọi thể loại, từ nội dung đến hình thức. Làm nên giai đoạn văn học này là một lớp trí thức Tây học rất trẻ tuổi. Họ không còn vương vấn gì đáng kể với Hán học và quan niệm thẩm mĩ trung đại, đồng thời lại thấm nhuần sâu sắc văn hoá, văn học phương Tây.

– Trong quá trình hiện đại hoá của nền văn học Việt Nam, thơ đổi mới chậm hơn văn xuôi một bước. Bởi vì thơ ca trung đại Việt Nam có truyền thống lâu đời với nhiều tài năng đã tạo nên một quyền uy rất lớn, không dễ gì thay đổi những nguyên tắc mĩ học của nó. Trong khi văn xuôi tiếng Việt hầu như vắng mặt trong truyền thống văn học dân tộc, nên không có một lực bảo thủ nào trì kéo cả. Những lớp trí thức Tây học cứ theo mô hình của văn xuôi hiện đại phương Tây mà tập viết báo, viết văn, từ phiên dịch, mô phỏng, phóng tác mà đi dần đến sáng tác thật sự. Văn xuôi hiện đại, vì thế, ra đời rất sớm, ngay từ cuối thế kỉ XIX ở Nam Bộ.

Tuy nhiên, mọi cuộc cách tân văn học muốn đạt tới thành công, không thể đoạn tuyệt với truyền thống. Truyền thống càng lớn, càng dày, nhưng một khi đã khai thác và phát huy được theo yêu cầu của mĩ học và thi pháp hiện đại, thì công cuộc cách tân càng đạt được thành tựu lớn, phong phú và vững chắc. Đó là phép biện chứng của quy luật kế thừa và đổi mới của văn học nghệ thuật. Thành tựu rực rỡ của phong trào Thơ mới là một bằng chứng.

b) Về tốc độ phát triển hết sức mau lẹ của nền văn học Việt Nam thời kì 1900 - 1945, cần được giải thích từ gốc rễ : dân tộc ta có một sức sống quật cường mãnh liệt, sức sống ấy không chỉ phát lộ trong những chiến công vĩ đại chống ngoại xâm, mà còn thể hiện trong nền văn hoá, trong tiếng nói, trong văn chương nghệ thuật. Vị trí của đất nước giữa hai nền văn hoá lớn : Trung Quốc và Ấn Độ (nói như Chế Lan Viên, đây là những "bể người" và "bể chữ") ; dân tộc phải trải qua một nghìn năm Bắc thuộc, ngót trăm năm Pháp thuộc và luôn luôn bị xâm lược bởi những kẻ địch hùng mạnh như các triều đại phong kiến Trung Hoa và các đế quốc Pháp, Nhật. Vậy mà tiếng nói riêng, nền văn hoá nghệ thuật riêng của dân tộc chẳng những vẫn giữ được mà ngày càng phát triển phong phú hơn, có bản sắc đậm đà hơn.

Sức sống ấy bị chế độ phong kiến chuyên chế và bảo thủ phong bế, kìm hãm kéo dài cho mãi đến tận cuối thế kỉ XIX. Đến khi chế độ phong kiến suy đồi,

rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, sức sống ấy mới cựa quậy, vùng vẫy với thơ Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ,...

Đầu thế kỉ XX, khi chế độ phong kiến và ý thức hệ phong kiến mất uy quyền, thì chủ nghĩa thực dân lại áp đặt một chính sách văn hoá phản động. Tuy nhiên, sự tiếp xúc với những luồng tư tưởng, văn hoá tiên tiến trên thế giới, trên cơ sở phong trào cách mạng phát triển liên tục và ngày càng sâu rộng, đã giải phóng sức sống ấy và kích thích nó phát triển.

Nhưng trong hoàn cảnh đất nước ta thời Pháp thuộc, sức sống văn hoá ấy tiềm ẩn ở đâu, trong tầng lớp xã hội nào ? Chủ yếu ở tầng lớp trí thức tiểu tư sản Tây học. Trong nền văn học hiện đại 1900 - 1945, tầng lớp này đóng vai trò tương tự như vai trò của trí thức Hán học thời kì văn học trung đại.

Do môi trường sinh hoạt đô thị và ảnh hưởng của tư tưởng, văn hoá phương Tây hiện đại, ở những trí thức này có sự thức tỉnh sâu sắc về ý thức cá nhân. Họ khao khát làm được một cái gì đó để có thể khẳng định sự tồn tại có ý nghĩa của cá nhân mình trong xã hội. Chẳng hạn, làm cách mạng, học hành đỗ đạt cao, hoặc làm nghề kinh doanh cạnh tranh cùng tư bản thực dân. Tuy nhiên, những con đường ấy đều chỉ phù hợp với ước mơ của họ, chứ không thích hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và bản chất giai cấp của họ. Giữa lúc ấy, họ phát hiện ra nghề văn, một thứ nghề không cần vốn, không cần học hành nhiều, lại có vẻ rất dễ thực hành vì chỉ cần ngồi tưởng tượng thêu dệt ra chuyện này, chuyện khác, hoặc nói như Xuân Diệu : "Mơ theo trăng và vợ vẫn cùng mây". Ấy vậy mà không danh giá nào có thể sánh được. Báo *Nam phong* cho biết : Ngày nay "các nước Âu - Mỹ trọng các nhà văn sĩ lớn hơn các bậc đế vương vì cái công nghiệp tinh thần có giá trị quý báu ảnh hưởng sâu xa hơn là những sự nghiệp nhất thời". Nhân vật văn sĩ Hộ trong truyện *Đời thừa* của Nam Cao khao khát viết được một tác phẩm đoạt giải Nobel và dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, chính là đã mang tâm lí của anh tiểu tư sản trí thức thời đó. Nghề văn còn hấp dẫn hơn nữa vì nó vẫn được coi là nghề tự do và viết văn là sự đóng góp vào việc giữ gìn tiếng nói dân tộc và xây dựng nền văn hoá dân tộc. Điều này đã an ủi rất nhiều lòng tự trọng, tinh thần yêu nước không lúc nào nguôi trong tâm hồn của họ. Đó là lí do khiến họ lao vào nghề văn một cách ào ạt, hăm hở như tìm được một lẽ sống, một lối thoát tốt đẹp. Họ đã đẩy mạnh tốc độ phát triển của văn học thời kì 1900 - 1945 với tinh thần đó. Tuy nhiên, trong thực tế, người tài thì ít, kẻ bất tài thì nhiều và đã để lại khá nhiều thứ văn chương tầm thường, rác rưởi.

Ngoài ra còn phải kể đến lí do thiết thực này : Ở thời kì 1900 - 1945, văn chương trở thành một thứ hàng hoá và viết văn trở thành một nghề kiếm sống. Đó là những nhân tố có tác dụng kích thích không nhỏ tới người viết văn, làm sách.

c) Văn học Việt Nam thời kì 1900 - 1945 có một cấu trúc phức tạp, bao gồm nhiều bộ phận, xu hướng, trường phái khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Đặc biệt do tồn tại dưới quyền thống trị của thực dân nên có hai bộ phận phân biệt với nhau, trước hết ở thái độ chính trị : trực tiếp chống thực dân Pháp (bộ phận văn học bất hợp pháp) và không trực tiếp chống thực dân Pháp (bộ phận văn học hợp pháp). Tuy vậy, tất cả đều là tiếng nói tâm hồn của một dân tộc và là những thành phần cấu tạo nên nền văn học dân tộc, vì thế vẫn có những đặc điểm thống nhất.

– Về tư tưởng, các bộ phận, các xu hướng, trường phái, dù là bất hợp pháp hay hợp pháp, dù là lãng mạn hay hiện thực, đều phát huy truyền thống yêu nước và nhân đạo của văn học dân tộc trên lập trường dân chủ. Vấn đề là ở mỗi bộ phận, mỗi xu hướng lại thể hiện những tư tưởng ấy ở những mức độ và dạng thức khác nhau.

Ở bộ phận văn học bất hợp pháp (hay cách mạng), yêu nước là chống thực dân và tay sai, kêu gọi đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhân đạo không chỉ là thông cảm với nỗi khổ cực của nhân dân hay phát hiện ở họ những phẩm chất tốt đẹp mà còn thấy ở họ khả năng cải tạo hoàn cảnh, trở thành những anh hùng. Dân chủ là triệt để chống đế quốc, phong kiến và mọi hình thức áp bức, bóc lột ; đấu tranh cho quyền làm chủ của nhân dân, cho lí tưởng xã hội chủ nghĩa.

Ở bộ phận văn học hợp pháp, lòng yêu nước thể hiện kín đáo hơn. Đó là tình yêu thiên nhiên, đất nước, yêu vẻ đẹp của tâm hồn Việt Nam, của văn hoá, phong tục, của văn chương nghệ thuật và tiếng nói của dân tộc mình ; là nỗi đau đớn tủi nhục trước cảnh mất nước và phải sống với thân phận nô lệ,... Nhân đạo là lên án bọn thống trị áp bức bóc lột nhân dân, phản ánh với thái độ cảm thông sâu sắc nỗi khổ của nhân dân, là nỗi đau đời. Dân chủ là hướng về quần chúng đông đảo, coi đây là đối tượng chính của văn học, khai thác và phát huy vẻ đẹp của nghệ thuật nhân dân và của tiếng nói nhân dân,...

– Về hình thức, văn học thời kì này dù ở bộ phận nào, xu hướng nào, cũng đều phải đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá. Đó là xu thế tất yếu của thời đại. Giải quyết yêu cầu này, trong hoàn cảnh nước ta, trước hết phải tính công cho những cây bút ở bộ phận văn học hợp pháp. Đi tiên phong trong những cuộc cách tân, hiện đại hoá văn học thường lại là những cây bút thuộc xu hướng lãng mạn (các nhà thơ mới, các cây bút tiểu thuyết Tự lực văn đoàn,...), vì họ nhạy cảm hơn ai hết với

những quy phạm khắt khe đã trở nên lỗi thời của thi pháp văn học trung đại. Bộ phận văn học bất hợp pháp cũng từng bước được hiện đại hoá nhờ tiếp thu kinh nghiệm của các cây bút ở bộ phận văn học hợp pháp (như Tố Hữu chịu ảnh hưởng phong trào Thơ mới chẳng hạn). Riêng Nguyễn Ái Quốc, sống ở môi trường văn hoá phương Tây hiện đại, nên ngay từ đầu những năm hai mươi của thế kỉ XX đã sớm thực hiện được cuộc cách tân hiện đại hoá sâu sắc trong các sáng tác của mình.

B – VỀ THỂ LOẠI VĂN HỌC

Như đã nói ở trên, phân văn học Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, gồm những tác phẩm thuộc rất nhiều thể loại khác nhau từ cổ điển đến hiện đại.

Nhằm mục đích cơ bản là hướng dẫn và tập cho học sinh đọc - hiểu tác phẩm văn học, vì thế sách giáo khoa *Ngữ văn Nâng cao* coi việc cung cấp tri thức về thể loại văn học là yêu cầu hàng đầu. Sách giáo khoa đã cung cấp những tri thức này trong phần *Tri thức đọc - hiểu* đặt sau mỗi bài học.

Để củng cố và hệ thống hoá những tri thức ấy, cần chú ý mấy điểm sau đây :

1. Tất cả các thể văn có trong lịch sử văn học từ trung đại đến hiện đại đều có thể phân làm hai loại lớn : một là văn hình tượng (hay còn gọi văn nghệ thuật), hai là văn nghị luận (bao gồm các loại văn học thuật).

Loại thứ nhất là sản phẩm của tư duy nghệ thuật, nó sáng tạo ra những hình tượng sinh động và đẹp, không phải chỉ để truyền đạt những khái niệm lí trí mà trước hết và chủ yếu để chuyển tải tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ. Loại thứ hai là sản phẩm của tư duy lô gích. Sức mạnh của nó là ở lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, luận cứ xác đáng. Nó tác động trước hết đến nhận thức lí trí của người đọc. Đó là tiêu chí khác nhau để đánh giá hai loại văn này.

Thời trung đại hay thời hiện đại đều có hai loại văn nói trên. Điều khác nhau chỉ là ở thời trung đại, ranh giới giữa chúng không thật rạch ròi và loại văn học thuật thường được coi trọng hơn. Đến mãi đầu thế kỉ XX, Nguyễn Bá Học, Phạm Quỳnh, Tản Đà vẫn còn quan niệm như vậy. Thời hiện đại thì khác, người ta muốn nâng cao vị thế của văn chương nghệ thuật và trong nhiệm vụ xây đắp nền quốc văn mới, cả hai loại đều được chú trọng và đều có những thành tựu rực rỡ.

2. Các thể loại văn trung đại của thời kì này được tuyển học trong chương trình (thơ Đường luật, thơ cổ thể, văn tế, kí sự,...) đều ra đời trong sự khủng hoảng của thi pháp văn học trung đại. Khi phân tích các tác phẩm này, cần đối chiếu với những nguyên tắc thi pháp chính thống của văn học trung đại để xem xét những chỗ "lệch pha" của nó như thế nào từ nội dung đến hình thức. Nhìn chung, chỗ đặc sắc nhất của các tác phẩm này thường lại do những chỗ "lệch pha" đó. Từ thơ Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Tú Xương đến văn tế của Nguyễn Đình Chiểu,... đều như vậy.

3. Về các thể loại văn học hiện đại, trước hết cần lưu ý đến khái niệm *thơ mới*

a) Thơ mới là một tên gọi chỉ một hiện tượng văn học riêng với tính lịch sử cụ thể của nó. Nay nó không còn mới nữa, nhưng vẫn được gọi là thơ mới để ghi lại một hiện thực lịch sử.

Thơ cũng như con người, có phần xác và phần hồn. Khi thơ mới vừa ra đời, người ta tưởng như có thể nhận diện nó dễ dàng từ hình xác và gọi nó là thơ tự do (lúc đầu nó muốn phá phách niêm luật của thơ cổ điển, đưa văn xuôi ồ ạt vào thơ). Về sau mới thấy nếu chỉ căn cứ vào phần xác của thơ thì khó phân biệt được. Vì thơ mới về sau lại trở về với nhiều cái "xác" cũ : thất ngôn, lục bát, thậm chí thất ngôn bát cú Đường luật như trường hợp thơ Hàn Mặc Tử, Quách Tấn,... Cho nên người ta có nhu cầu phân biệt thơ mới, thơ cũ ở phần hồn của nó. Ấy là *cái tôi* thơ mới với cách nhìn đời bằng đôi mắt "xanh non" (Xuân Diệu) trẻ trung tươi mới, ngỡ ngàng trước thiên nhiên và cuộc sống đầy sắc hương quyến rũ. Nhưng liền đó, cảm thấy tất cả không thuộc về mình, nó hoàn toàn bơ vơ, cô đơn trước không gian mênh mông và thời gian vô tận.

Hoài Thanh trong bài tổng kết về phong trào Thơ mới (*Một thời đại trong thi ca – Thi nhân Việt Nam*) đã đưa ra định nghĩa chính xác về thơ mới dựa vào sự cảm nhận linh hồn của nó mà ông gọi là "tinh thần thơ mới".

b) Một đặc điểm của văn học Việt Nam thời kì 1900 - 1945 là sự nở rộ của cá tính, phong cách nhà văn. Điều này thể hiện rất rõ ở mặt thể loại của các tác phẩm.

Vì thế, để củng cố, đào sâu và mở rộng tri thức về thể loại văn học qua các tác phẩm trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, không gì hơn là so sánh chúng với nhau để nhận ra những đặc sắc không lặp lại của các cây bút trong việc sử dụng và khai thác tiềm năng của các thể loại. Chẳng hạn, so sánh các truyện ngắn của Nguyễn Ái Quốc ("*Vi hành*"), Nguyễn Tuân (*Chữ người tử tù*), Nguyễn Công Hoan (*Tinh thần thể dục*), Thạch Lam (*Hai đứa trẻ*), Nam Cao (*Chí Phèo*),... hoặc

so sánh các bài thơ của Hồ Chí Minh (*Chiều tối*, *Giải di sớm*), Tản Đà (*Hầu Trời*), Xuân Diệu (*Vội vàng*), Hàn Mặc Tử (*Đây thôn Vĩ Dạ*), Huy Cận (*Tràng giang*), Tố Hữu (*Từ ấy*),... hay so sánh nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan (*Tinh thần thể dục*) với nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng (đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia – Số đỏ*), v.v.

c) Văn học Việt Nam thời kì 1900 - 1945, trong quá trình hiện đại hoá đã chứng kiến sự ra đời của một số thể loại mới chưa hề có ở thời trung đại : kịch nói, phóng sự và phê bình văn học.

– *Kịch nói* : Khác với tuồng, chèo, cải lương là loại ca vũ kịch, ở kịch nói, động tác và lời thoại của nhân vật đều mô phỏng động tác và lời nói bình thường của con người trong đời sống thực. Ở nước ta, mãi đến những năm hai mươi của thế kỉ XX mới có kịch nói du nhập từ phương Tây. Lúc đầu, kịch nói thường pha yếu tố tuồng, chèo. Khoảng từ năm 1930 trở đi, kịch nói ở nước ta mới thực sự hiện đại. Nói chung, ở nước ta kịch nói chưa có thành tựu phong phú, nghệ thuật cũng chưa cao. *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng là một trong những vở kịch nói xuất sắc nhất trước Cách mạng tháng Tám.

– *Phóng sự* là thể văn tư liệu báo chí. Nó thường cung cấp tư liệu điều tra về những vụ việc tiêu cực, những tệ nạn, những hiện tượng xấu, gọi là mặt trái của xã hội. Một cây bút phóng sự có tài là một mặt phát hiện được bản chất của tệ nạn, gốc rễ của vụ việc, mặt khác có khả năng thổi được sự sống vào tư liệu, khiến những con số cũng có hồn, cũng biết nói. Đáng chú ý là các tác phẩm *Tôi kéo xe* của Tam Lang, *Cạm bẫy người*, *Kĩ nghệ lấy Tây*, *Cơm thầy cơm cô* của Vũ Trọng Phụng, *Việc làng* của Ngô Tất Tố,...

– *Phê bình văn học*, hiểu như một hoạt động chuyên nghiệp không thể thiếu trong đời sống văn học, thì chỉ thực sự ra đời cùng với nền văn học hiện đại. Nó là đại diện ý thức của văn học. Một bài tiểu luận phê bình văn học thực ra cũng là một dạng của văn nghị luận. Sức thuyết phục của nó là ở cách lập luận chặt chẽ, ở lí lẽ sắc bén, ở các luận điểm, luận cứ xác đáng,... Nhưng đối tượng nghiên cứu, đánh giá của nó lại là văn chương. Đối tượng này không thể chỉ nhận thức được bằng lí trí thuần tuý mà còn bằng tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ nữa. Cho nên văn phê bình một mặt phải thể hiện tư duy lô gích chặt chẽ, mặt khác lại phải tạo ra được giọng điệu, hình ảnh để chuyển tải được tình cảm, cảm xúc trước cái đẹp của văn chương. Không phải nhà phê bình nào và bài văn phê bình nào cũng đạt được một cách cân đối hai yêu cầu đó. Cho nên nhà phê bình có tài thường hiếm hoi

hơn nhà sáng tác cùng một tầm cỡ. Đáng chú ý là các tác phẩm *Phê bình và cáo luận* của Thiệu Sơn, *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh, *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan, *Văn sĩ xã hội* của Hải Triều,...

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nhìn một cách tổng quát, ở hai bình diện : lịch sử văn học và thể loại sáng tác, phần văn học Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao* có những đặc điểm gì ?
2. Anh (chị) hiểu thế nào là văn học vận động mạnh mẽ theo hướng dân tộc hoá, dân chủ hoá trên cơ sở sự khủng hoảng của ý thức hệ phong kiến, của tư tưởng mã học và của thi pháp văn học trung đại từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX ? Điều ấy dẫn đến phương pháp phân tích, đánh giá các tác phẩm trong giai đoạn văn học này như thế nào ?
3. Anh (chị) hiểu khái niệm *văn học hiện đại hoá* như thế nào ? Thơ mới khác với thơ cổ điển ở những điểm nào ? Hãy nêu những thể loại văn học hiện đại mới ra đời ở thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.
4. Anh (chị) hãy làm rõ nguồn gốc sâu xa của tốc độ phát triển mau lẹ của văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.
5. Vì sao văn học Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 lại phân hoá thành hai bộ phận hợp pháp và bất hợp pháp ? Hãy chỉ ra chỗ thống nhất và chỗ khác biệt của hai bộ phận văn học này về nội dung và hình thức.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Vì sao văn học Việt Nam từ những giai đoạn cuối cùng của văn học trung đại, nhất là ở vào thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 lại có sự phát triển mạnh mẽ của nhiều cá tính sáng tạo, nhiều phong cách nghệ thuật độc đáo ? Hãy so sánh một số tác phẩm cùng thời và cùng thể loại trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao* (tập một, tập hai) để rút ra nhận xét về những nét độc đáo khác nhau của các cây bút Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Phan Bội Châu, Tản Đà, Xuân Diệu, Nguyễn Bính. (Mỗi học sinh chọn so sánh hai nhà văn nào đó).

TỔNG KẾT VỀ LÀM VĂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được một số nội dung cơ bản đã học trong phần Làm văn (chủ yếu là văn nghị luận : đặc điểm, đề tài, các thao tác lập luận,...).*
- *Biết vận dụng những kiến thức trên vào việc đọc - hiểu và viết một bài văn nghị luận.*

I – MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN CHÚ Ý VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

Nếu như phần Làm văn trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao* tập trung ôn tập và rèn luyện các kiểu văn bản đã học ở Trung học cơ sở thì trọng tâm của phần Làm văn trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao* là văn nghị luận với các thao tác lập luận cơ bản : phân tích, so sánh, bác bỏ và bình luận. Khi đọc và viết một bài văn nghị luận cần chú ý một số vấn đề sau.

1. Đặc điểm của văn nghị luận

Mục đích của văn nghị luận là nhằm thuyết phục (thuyết phục người khác và thuyết phục chính mình) về một tư tưởng, quan điểm, chủ trương hoặc một vấn đề xã hội hay văn học nào đó. Bài văn nghị luận trước hết phải có luận điểm, thể hiện dứt khoát, rõ ràng tư tưởng, quan điểm và chủ trương của người viết. Những luận điểm ấy lại phải được trình bày bằng những luận cứ và lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục. Để bài văn có sức thuyết phục cao, người viết phải đưa ra những lí lẽ, những lập luận và các dẫn chứng tiêu biểu, xác đáng. Lí lẽ và lập luận giúp người đọc *hiểu*, còn dẫn chứng làm người đọc *tin* vào vấn đề người viết nêu ra. Một khi đã *hiểu* và *tin*, tức là đã bị *thuyết phục*.

Lí lẽ và lập luận trong bài văn nghị luận muốn chặt chẽ, phải xuất phát từ một chân lí hiển nhiên hoặc một ý kiến đã được nhiều người thừa nhận. Những ý kiến ấy thường là của những cá nhân có uy tín (các lãnh tụ, các nhà văn, nhà khoa học, nhà văn hoá lớn,...). Lí lẽ của bài văn nghị luận thể hiện ở hệ thống các luận điểm của bài viết, còn lập luận là cách thức trình bày lí lẽ, cách dẫn dắt và cách nêu vấn đề của người viết.

Dẫn chứng là những ví dụ cụ thể, chân thực, sinh động, có thể thống kê và kiểm tra được.

Bài văn nghị luận muốn có sức thuyết phục cao còn cần chú ý tới tính hai mặt của một vấn đề : *đúng / sai, phải / trái, lợi / hại, tốt / xấu*,... hoặc đặt vấn đề trong nhiều tương quan, không nên chỉ phân tích, xem xét đơn giản một chiều. Muốn thế cần tự đặt ra các *phản lập luận*, sau đó dùng lí lẽ và dẫn chứng để khẳng định hoặc bác bỏ. Trong quá trình lập luận, cần vận dụng tốt các từ khẳng định và phủ định, các mẫu câu có mệnh đề chính, phụ (hò – ứng) : "Mặc dù... nhưng..." ; hoặc "Không những... mà còn..." ; "Vì ... nên",...

Lời văn trong bài nghị luận phải sáng sủa, mạch lạc, nhiều khi phải đan thếp, hùng hồn.

2. Đề tài của văn nghị luận

Đề tài của văn nghị luận là vấn đề mà người viết muốn bàn luận, thuyết phục người đọc. Để xác định đề tài, người ta thường đặt câu hỏi : bài văn bàn bạc (viết) về vấn đề gì ? Có rất nhiều đề tài (vấn đề) cho văn nghị luận, nhưng nhìn chung, căn cứ vào tính chất và đặc điểm của nội dung có thể chia làm hai loại lớn : một là đề tài văn học và hai là đề tài xã hội,... Bàn bạc về một vấn đề văn học gọi là nghị luận văn học, bàn về một vấn đề xã hội gọi là nghị luận xã hội. Cả hai loại bài nghị luận này đều vận dụng các thao tác lập luận chung một cách linh hoạt để thuyết phục người đọc.

3. Các thao tác lập luận và sự kết hợp của chúng trong bài văn nghị luận

Để triển khai luận điểm trung tâm (phát triển luận điểm), bài văn nghị luận thường vận dụng một số thao tác lập luận chính như : giải thích, chứng minh, so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận,... Trong khi lập luận bằng các thao tác ấy, người viết có thể dùng các cách khác nhau như định nghĩa, diễn dịch, quy nạp, phân loại, giảng – bình, liên hệ – đối chiếu,...

Nếu như trong thực tế rất ít bài văn chỉ có kể mà không có tả, hoặc chỉ biểu cảm mà không kể và tả,... (tức là chỉ dùng một phương thức biểu đạt), thì cũng rất hiếm bài văn nghị luận chỉ dùng một loại thao tác lập luận duy nhất. Để thuyết phục và làm sáng tỏ một vấn đề nào đó (văn học hay xã hội), người viết luôn vận dụng một cách linh hoạt các thao tác lập luận. Việc chia ra các thao tác chỉ là để nhận diện và rèn luyện trong quá trình luyện tập.

Cũng như tự sự, biểu cảm, thuyết minh,... các thao tác lập luận không chỉ áp dụng trong văn nghị luận mà còn được vận dụng rất rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Viết một bài văn châm biếm, một bài thuyết trình, diễn thuyết trong cuộc thi hùng biện, một bài diễn văn ca ngợi, một bài trao đổi, tranh luận,... tất cả đều phải dùng lập luận, đều phải sử dụng các thao tác lập luận.

II – CÁC NỘI DUNG LÀM VĂN KHÁC

Ngoài văn nghị luận, phần Làm văn trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, (tập một, tập hai) còn giới thiệu một số hình thức văn bản khác như : bản tin, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn, tiểu sử tóm tắt. Đối với mỗi văn bản, khi học cần chú ý bốn phương diện :

- Mục đích giao tiếp.
- Đặc điểm về phương thức biểu đạt.
- Yêu cầu về chất lượng, nội dung.
- Cách viết văn bản.

LUYỆN TẬP

1. Hãy chỉ ra đặc điểm, đề tài và các thao tác lập luận trong văn bản *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* của Nguyễn An Ninh.
2. Tại sao trong một văn bản nghị luận cần kết hợp nhiều phương thức biểu đạt và thao tác lập luận khác nhau ?
3. Thuyết minh đặc điểm của một trong ba loại văn bản (bản tin, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn, tiểu sử tóm tắt).

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 8

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 8.*
- *Đánh giá đúng những ưu điểm và nhược điểm trong bài kiểm tra tổng hợp cuối năm về các phương diện kiến thức, kĩ năng cơ bản của cả ba phần Văn học, Tiếng Việt, Làm văn trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao, chủ yếu là tập hai.*

Học sinh cần chú ý xem xét và phân tích bài kiểm tra cuối năm theo một số yêu cầu sau :

1. Đề kiểm tra tổng hợp cuối năm khác với các đề kiểm tra thường kì ở những điểm nào ? (Chú ý các yêu cầu về nội dung và hình thức).
2. Những đơn vị kiến thức cơ bản nào về Văn học, Tiếng Việt và Làm văn đã được kiểm tra trong bài viết này ?
3. Nội dung chính mà bài viết yêu cầu làm nổi bật là những vấn đề gì ?
4. Phạm vi tư liệu đề yêu cầu là gì ? (Lấy ở đâu ? Trong phạm vi nào ?).
5. Bài viết đã đáp ứng được những yêu cầu nào ? Còn thiếu những gì ? Nếu viết lại thì sẽ sửa chữa và bổ sung như thế nào ?
6. Những lỗi chính đã mắc phải trong bài kiểm tra tổng hợp cuối năm này là những lỗi nào ?
7. Trao đổi và tìm ra cách khắc phục các nhược điểm của bài viết.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
19	– <i>Lưu biệt khi xuất dương</i> (Xuất dương lưu biệt – Phan Bội Châu)	3
	– <i>Hầu Trời</i> (Tản Đà)	6
	– Thao tác lập luận bác bỏ	13
20	– Đọc thơ	18
	– Nghĩa của câu	20
	– Bài viết số 5 (Nghị luận văn học)	25
21	– <i>Vội vàng</i> (Xuân Diệu)	27
	<i>Đọc thêm :</i>	
	+ <i>Đây mùa thu tới</i> (Xuân Diệu)	30
	+ <i>Thơ duyên</i> (Xuân Diệu)	32
	– Xuân Diệu	34
	– Luyện tập về thao tác lập luận bác bỏ	41
22	– <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> (Hàn Mặc Tử)	45
	– <i>Tràng giang</i> (Huy Cận)	48
	– Luyện tập về nghĩa của câu	50
23	– <i>Tương tư</i> (Nguyễn Bính)	54
	<i>Đọc thêm :</i>	
	+ <i>Tống biệt hành</i> (Thâm Tâm)	57
	+ <i>Chiều xuân</i> (Anh Thơ)	60
	– Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài nghị luận văn học	62
	– Trả bài viết số 5	64
	– Bài viết số 6 (Nghị luận văn học – Bài làm ở nhà)	65

24	– <i>Nhật kí trong tù của Hồ Chí Minh</i>	66
	– <i>Chiều tối (Mộ – Hồ Chí Minh)</i>	74
	– <i>Lai Tân (Hồ Chí Minh)</i>	76
	<i>Đọc thêm :</i>	
	<i>Giải đi sớm (Tảo giải – Hồ Chí Minh)</i>	78
	– Luyện tập về thay đổi trật tự các phần của cụm từ và các thành phần của câu	81
	– Kiểm tra văn học	82
25	– <i>Từ ấy (Tố Hữu)</i>	86
	<i>Đọc thêm :</i>	
	<i>Nhớ đồng (Tố Hữu)</i>	89
	– Luyện tập về câu nghi vấn tu từ	91
	– Thao tác lập luận bình luận	93
26	– <i>Về luân lí xã hội ở nước ta (Trích Đạo đức và luân lí Đông Tây – Phan Châu Trinh)</i>	98
	– <i>Một thời đại trong thi ca (Trích – Hoài Thanh)</i>	103
	– Trả bài viết số 6	109
27	– Đọc văn nghị luận	110
	<i>Đọc thêm :</i>	
	<i>Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức (Nguyễn An Ninh)</i>	115
	– Phong cách ngôn ngữ chính luận	118
	– Trả bài kiểm tra văn học	121
28	– <i>Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác (Ăng-ghe-n)</i>	122
	– Tóm tắt văn bản nghị luận	126
	– Bài viết số 7 (Nghị luận xã hội)	130
29	– <i>Đám tang lão Gô-ri-ô (Trích Lão Gô-ri-ô – Ban-dắc)</i>	131
	– Luyện tập về phong cách ngôn ngữ chính luận	137
	– Luyện tập về thao tác lập luận bình luận	139

30	– Người cầm quyền khôi phục uy quyền (Trích Những người khốn khổ – Huy-gô)	141
	– Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận	149
	– Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	154
31	– Người trong bao (Sê-khốp)	156
	– Luyện nói : thảo luận, tranh luận	162
	– Trả bài viết số 7	163
32	– Tôi yêu em (Pu-skin)	165
	Đọc thêm : Bài thơ số 28 (Ta-go)	167
	– Ôn tập về Làm văn (Học kì II)	170
	– Tiểu sử tóm tắt	171
33	– Ôn tập về Văn học (Học kì II)	174
	– Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	176
	– Bài viết số 8 (Kiểm tra tổng hợp cuối năm)	181
34	– Tổng kết phương pháp đọc - hiểu văn bản văn học	183
	– Đặc điểm loại hình của tiếng Việt (Tiếp theo)	185
	– Luyện tập viết tiểu sử tóm tắt	189
35	– Tổng kết phần văn học Việt Nam	190
	– Tổng kết về Làm văn	201
	– Trả bài viết số 8	204

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **LÊ NGỌC DIỆP - NGUYỄN ĐỨC KHUÔNG**

Biên tập tái bản : **LÊ NGỌC DIỆP**

Biên tập kỹ thuật : **ĐINH XUÂN DUNG**

Trình bày bìa và mỹ thuật : **TRẦN TIỂU LÂM**

Sửa bản in : **PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Tranh bìa 1 : "Tre và chuối – Nguyễn Văn Bình"

Trong sách có sử dụng một số ảnh tư liệu của Thông tấn xã Việt Nam,
sách *Cuộc thi ảnh đề tài Giáo dục* và một số sách khác.

NGŨ VĂN 11 - NÂNG CAO, TẬP HAI

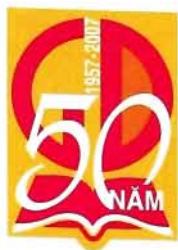
Mã số : NH112T8

In 30.000 cuốn (QĐ09) khổ 17x24 cm.

In tại Công ty Cổ phần In Phúc Yên.

Số in: 34. Số xuất bản: 720-2007/CXB/662-1571/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2008.



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. TOÁN HỌC | 7. ĐỊA LÍ 11 |
| • ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11 | 8. TIN HỌC 11 |
| • HÌNH HỌC 11 | 9. CÔNG NGHỆ 11 |
| 2. VẬT LÝ 11 | 10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 11 |
| 3. HOÁ HỌC 11 | 11. NGOẠI NGỮ |
| 4. SINH HỌC 11 | • TIẾNG ANH 11 • TIẾNG PHÁP 11 |
| 5. NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai) | • TIẾNG NGA 11 • TIẾNG TRUNG QUỐC 11 |
| 6. LỊCH SỬ 11 | |

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 - NÂNG CAO

- | | |
|-----------------------------------|---|
| Ban Khoa học Tự nhiên : | • TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11, HÌNH HỌC 11) |
| | • VẬT LÝ 11 • HOÁ HỌC 11 • SINH HỌC 11 |
| Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn : | • NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai) |
| | • LỊCH SỬ 11 • ĐỊA LÍ 11 |
| | • NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 11, TIẾNG PHÁP 11,
TIẾNG NGA 11, TIẾNG TRUNG QUỐC 11) |



Giá: 8.500đ

<http://tieu.lun.nopio.org>